

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐẶNG NGỌC MAI

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

ĐẶNG NGỌC MAI

**THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU
VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC HIỆN NAY**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC
Mã số: 9310204**

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



PGS.TS. Lý Việt Quang

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC



1. PGS.TS. Đặng Quang Định



2. TS. Trần Thị Huyền

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Đặng Ngọc Mai

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án	8
1.2. Khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài và những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu	30
Chương 2: THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN	35
2.1. Một số khái niệm cơ bản.....	35
2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc.....	52
Chương 3: THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC	84
3.1. Đặc điểm vùng Trung du và miền núi phía Bắc và đồng bào các dân tộc	84
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (2015-2025).....	89
3.3. Một số vấn đề đặt ra từ thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025	133
Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC TRONG THỜI GIAN TỚI	142
4.1. Dự báo những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.....	142
4.2. Phương hướng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	149
4.3. Giải pháp thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	165
KẾT LUẬN	185
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN	189
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	190
PHỤ LỤC	206

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa đầy đủ
BĐDT	Bình đẳng dân tộc
BSVH	Bản sắc văn hoá
CSDT	Chính sách dân tộc
CT-XH	Chính trị - xã hội
DT-TG	Dân tộc, tôn giáo
DTTS	Dân tộc thiểu số
DTTS & MN	Dân tộc thiểu số và miền núi
ĐBDTTS	Đồng bào dân tộc thiểu số
ĐBDTTS & MN	Đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
ĐKDT	Đoàn kết dân tộc
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MTQG	Mục tiêu quốc gia
QP-AN	Quốc phòng, an ninh
TD & MNPB	Trung du và miền núi phía Bắc
VH-XH	Văn hoá - xã hội
XĐGN	Xoá đói giảm nghèo
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nội dung quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, được hình thành trên cơ sở kế thừa truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam và tiếp thu, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin. Hồ Chí Minh nhất quán khẳng định các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ; phải đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển. Người đặc biệt quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc đúng đắn nhằm khơi dậy, phát huy tinh thần đoàn kết, yêu nước của đồng bào các dân tộc thiểu số. Người khẳng định: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng, giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội” [63, tr.370]. Những quan điểm đó là nền tảng tư tưởng để Đảng và Nhà nước hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trong các thời kỳ cách mạng.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tiêu biểu là: Nghị quyết số 24 - NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Nghị quyết số 11 - NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị khẳng định yêu cầu phát triển nhanh, bền vững, phát huy tiềm năng, lợi thế vùng gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc. Các văn bản này thể hiện sự vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới, đồng thời tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng cho tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, phát triển KT-XH, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phát triển bền vững vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Giai đoạn 2015-2025, việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt được những kết quả tích cực. Hệ thống chủ trương, chính sách từng bước được hoàn thiện; kết cấu hạ tầng thiết yếu được tăng cường; các

chương trình, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, giảm nghèo, giáo dục, y tế, nước sinh hoạt và bảo tồn văn hóa được triển khai. Qua đó, điều kiện sống của đồng bào từng bước được cải thiện, bản sắc văn hóa các dân tộc được quan tâm bảo tồn, phát huy; hệ thống chính trị cơ sở được củng cố; góp phần tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, giữ vững quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Tuy nhiên, so với yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng vẫn còn những hạn chế, bất cập. Việc cụ thể hóa một số chủ trương, chính sách tại một số địa phương còn chậm; tổ chức thực hiện có nơi chưa đồng bộ, chưa thật sự phù hợp với điều kiện của từng địa bàn, từng dân tộc; nguồn lực đầu tư và việc lồng ghép các chính sách còn phân tán. Kết quả giảm nghèo ở một số nơi chưa bền vững; chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, việc làm và dịch vụ xã hội cơ bản của một bộ phận đồng bào còn hạn chế; chênh lệch phát triển giữa vùng sâu, vùng xa với mặt bằng chung vẫn lớn. Các vấn đề thiếu đất ở, đất sản xuất, di cư tự do, thiên tai, biến đổi khí hậu, nguy cơ mai một bản sắc văn hóa và các vấn đề xã hội nảy sinh tiếp tục đặt ra yêu cầu nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc. Những hạn chế, bất cập nêu trên đặt ra yêu cầu tiếp tục nghiên cứu việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc nhằm nâng cao hiệu quả cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn hiện nay.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại; có địa hình phức tạp, đường biên giới dài, tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao. Vì vậy, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc ở vùng không chỉ tác động trực tiếp đến đời sống, quyền và lợi ích chính đáng của đồng bào, mà còn gắn chặt với việc củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ chủ quyền, an ninh biên giới quốc gia.

Trong bối cảnh hiện nay, việc thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc không chỉ có ý nghĩa phát triển KT-XH, nâng cao đời sống đồng bào, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với việc củng cố niềm tin của Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Do vùng có vị trí chiến lược, địa bàn biên giới rộng và tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, cần chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn các âm mưu,

hoạt động “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ, kích động biểu tình, “ly khai, tự trị”; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia [18].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng tiếp tục khẳng định mục tiêu: “Đảm bảo các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển. Thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên thoát nghèo và giảm nghèo đa chiều bền vững” [26, tr.124]. Định hướng đó, cùng yêu cầu phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo hướng xanh, bền vững, bao trùm; thu hẹp chênh lệch phát triển; gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, đặt ra yêu cầu tiếp tục cụ thể hóa và tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [18].

Từ những vấn đề nêu trên, nghiên cứu “Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay” có ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ nội hàm, tiêu chí và các nhân tố tác động đến thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới. Về thực tiễn, nghiên cứu đánh giá khách quan thành tựu, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025. Về chính sách, nghiên cứu cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện cơ chế, giải pháp cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay”*** làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án nhằm làm rõ cơ sở lý luận và thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025, từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích đề ra, luận án tập trung thực hiện các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài; xác định những kết quả có thể kế thừa, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần tiếp tục làm rõ.

Thứ hai, làm rõ cơ sở lý luận của việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bao gồm các khái niệm công cụ, nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và các tiêu chí đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, phân tích đặc điểm tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đặc điểm dân tộc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; làm rõ các nhân tố tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng.

Thứ tư, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025; chỉ ra kết quả, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra.

Thứ năm, dự báo các nhân tố tác động; xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh; phân tích quá trình vận dụng tư tưởng này trong thực tiễn thực hiện chính sách dân tộc của Đảng bộ và chính quyền các cấp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Phạm vi không gian: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trước khi sắp xếp đơn vị hành chính, vùng gồm 14 tỉnh [99]: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên và Hòa Bình; sau sắp xếp còn 9 tỉnh [19]: Thái Nguyên,

Cao Bằng, Điện Biên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn và Sơn La. Luận án khảo sát tại một số địa phương tiêu biểu của vùng: Trước ngày 01/7/2025 tại 5 tỉnh (Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lạng Sơn và Điện Biên); sau ngày 01/7/2025 tại 3 tỉnh (Tuyên Quang, Điện Biên và Lạng Sơn).

Các địa bàn được lựa chọn có tính đại diện cao, tập trung đông đồng bào dân tộc thiểu số, cơ cấu dân tộc đa dạng, phân bố ở các tiểu vùng và là địa bàn trọng điểm triển khai các chương trình, chính sách dân tộc, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2030.

Phạm vi thời gian: Luận án tập trung nghiên cứu việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn 2015-2025. Trên cơ sở đánh giá thực trạng và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn này, luận án đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Để bảo đảm tính cập nhật của nghiên cứu, luận án sử dụng bổ sung một số số liệu, báo cáo được công bố đến tháng 4 năm 2026 nhằm minh chứng, đối chiếu và làm rõ các nhận định, đánh giá; việc sử dụng các số liệu này chỉ có ý nghĩa cập nhật thông tin, không làm thay đổi phạm vi thời gian nghiên cứu của luận án.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, chính sách dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; đồng thời vận dụng các phương pháp: lịch sử - logic, phân tích - tổng hợp, so sánh - đối chiếu để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu. Cụ thể:

Chương 1: Thu thập, xử lý, đánh giá các tài liệu và công trình nghiên cứu trong và ngoài nước; kết hợp phương pháp logic và phương pháp lịch sử để tổng quan, đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài.

Chương 2: Vận dụng phương pháp logic kết hợp với phương pháp lịch sử, khái quát hóa, hệ thống hóa, so sánh, trừu tượng hóa và phân tích văn bản nhằm làm

rõ các khái niệm, luận giải nội dung và giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc.

Chương 3: Vận dụng các phương pháp phân tích - tổng hợp, tổng kết thực tiễn, thống kê và so sánh để đánh giá thực trạng, chỉ ra những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Chương 4: Vận dụng các phương pháp phân tích - tổng hợp, so sánh và phương pháp chuyên gia để luận giải các nhân tố tác động, đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Bên cạnh việc khai thác số liệu thứ cấp, luận án sử dụng phương pháp điều tra xã hội học nhằm thu thập dữ liệu định lượng phục vụ nghiên cứu. Nghiên cứu sinh khảo sát 400 phiếu hợp lệ tại 5 tỉnh: Hà Giang, Tuyên Quang, Hòa Bình, Lạng Sơn và Điện Biên; trong đó có 320 phiếu đối với người dân (Phụ lục 3) và 80 phiếu đối với cán bộ, đảng viên và công chức trực tiếp tham gia công tác dân tộc (Phụ lục 4). Quy mô mẫu được xác định theo công thức Cochran, với độ tin cậy 95%, sai số cho phép 5% và tỷ lệ ước lượng $p = 0,5$, cho cỡ mẫu tối thiểu khoảng 385 phiếu.

Các địa bàn khảo sát được lựa chọn theo phương pháp có chủ đích, bảo đảm sự đa dạng tương đối về điều kiện tự nhiên, cơ cấu dân tộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và đặc điểm tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Việc lựa chọn hai nhóm đối tượng nhằm thu thập thông tin từ đồng bào với tư cách là đối tượng thụ hưởng, đồng thời từ các chủ thể trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách. Dữ liệu khảo sát được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0; được sử dụng để đối chiếu, minh họa và làm sâu sắc thêm các nhận định rút ra từ nghiên cứu lý luận, tổng hợp tài liệu và số liệu thứ cấp. Kết quả điều tra được sử dụng như nguồn tư liệu thực tiễn hỗ trợ cho việc phân tích, đánh giá thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

5. Đóng góp khoa học của luận án

Một là, luận án góp phần làm rõ và hệ thống hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc; góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho việc nhận thức và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện hiện nay.

Hai là, luận án đánh giá thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 -

2025; làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong thực tiễn.

Ba là, luận án đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận của luận án

Luận án góp phần hệ thống hóa, làm rõ những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và các quan điểm định hướng đối với việc thực hiện chính sách dân tộc, nhất là các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Trên cơ sở đó, góp phần làm rõ cơ sở lý luận cho việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay. Những kết quả nghiên cứu, giải pháp đề xuất và tổng kết thực tiễn thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nguồn tài liệu tham khảo cho quá trình hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc và xây dựng, triển khai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các cấp ủy, chính quyền địa phương; đồng thời có thể được vận dụng tại các địa phương có điều kiện tương đồng.

Kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo trong nghiên cứu, học tập và giảng dạy tư tưởng Hồ Chí Minh, công tác dân tộc và chính sách dân tộc tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong và ngoài hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Cho đến nay, đã có nhiều công trình khoa học đề cập đến tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc cũng như việc triển khai, vận dụng CSDT theo tư tưởng của Người. Trên cơ sở cách tiếp cận của nghiên cứu sinh, các công trình có liên quan đến đề tài luận án có thể được phân loại thành một số nhóm chủ yếu sau:

1.1.1. Những nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và chính sách dân tộc

Nhiều công trình đã tập trung làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và chính sách dân tộc, tiêu biểu có thể kể đến:

Cuốn sách *Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề dân tộc* [7] của tác giả Nguyễn Dương Bình và cộng sự (1990) đã hệ thống hóa quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc; làm rõ cơ sở lý luận của tư tưởng đó trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin gắn với điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể của Việt Nam. Các tác giả khẳng định tính nhất quán và toàn diện trong quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về giải quyết quan hệ dân tộc, từ mục tiêu giải phóng dân tộc đến xây dựng khối đại đoàn kết và phát triển hài hòa giữa các cộng đồng tộc người. Đây là nguồn tài liệu có giá trị nền tảng, cung cấp cơ sở lý luận quan trọng cho việc nghiên cứu và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng, thực hiện chính sách dân tộc hiện nay.

Cuốn *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam* [141] của Ủy ban Dân tộc và Miền núi và Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1996) là tập kỷ yếu gồm 46 bài tham luận khoa học, hệ thống hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết, bình đẳng và phát triển toàn diện giữa các dân tộc. Tài liệu làm rõ các giá trị lý luận về phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục ở vùng miền núi, đồng thời gợi mở những nội dung vận dụng chính sách dân tộc trong thực tiễn xây dựng đất nước thời kỳ đổi mới. Công trình có giá trị tham khảo trong việc nghiên cứu, vận dụng sáng tạo chính sách dân tộc ở nước ta.

Cuốn *Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc* [86] của tác giả Nguyễn Thế Thắng (1999) tiếp cận vấn đề dân tộc từ nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, làm rõ bản chất, quá trình hình thành dân tộc và các nguyên tắc cơ bản chi phối quan hệ giữa các dân tộc. Trên cơ sở phân tích các luận điểm của Mác, Ăngghen và Cương lĩnh dân tộc của Lênin, tác giả nhấn mạnh các giá trị cốt lõi như quyền dân tộc tự quyết, bình đẳng và đoàn kết dân tộc. Công trình có giá trị tham khảo quan trọng đối với luận án trong việc xác định cơ sở lý luận và vận dụng các nguyên tắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh khi phân tích định hướng thực hiện chính sách dân tộc hiện nay.

Cuốn sách *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết với vấn đề phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kỳ mới* [6] của tác giả Nguyễn Khánh Bật (2004) tập trung phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết, làm rõ sự gắn kết giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và đoàn kết tôn giáo. Đồng thời, cuốn sách bàn về việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong bối cảnh mới. Những phân tích này góp phần làm rõ ý nghĩa lý luận của đoàn kết giữa các dân tộc trong thực hiện chính sách dân tộc.

Cuốn *Dân tộc thiểu số và vấn đề dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh* [40] của tác giả Vũ Ngọc Khánh (2006) nhấn mạnh rằng vấn đề dân tộc là một lĩnh vực rộng, còn nhiều nội dung cần tiếp tục luận giải trong nghiên cứu lý luận cách mạng. Tác giả chỉ ra rằng, ở mỗi nước, vấn đề dân tộc gắn liền với vị thế và sự phát triển của từng cộng đồng tộc người. Trên cơ sở đó, tác giả khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh có sự am hiểu sâu sắc về đời sống và đặc điểm của các dân tộc thiểu số Việt Nam; sự gắn bó của Người với đồng bào là một căn cứ hình thành tư tưởng nhất quán về bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc. Những phân tích trên cung cấp thêm một góc nhìn quan trọng cho luận án, nhất là trong việc lý giải tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Cuốn sách *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc và sự vận dụng của Đảng ta trong giai đoạn hiện nay* [71] của tác giả Nguyễn Đức Ngọc (2007) tập trung luận chứng hai nội dung cơ bản: cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc và quá trình vận dụng tư tưởng đó trong cách mạng Việt Nam. Thông qua đó, tác giả khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc vừa kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc và tinh hoa thời đại, vừa sáng tạo những

giá trị mới, làm phong phú thêm kho tàng lý luận của cách mạng Việt Nam. Cuốn sách là nguồn tham khảo có giá trị lý luận đối với luận án trong việc làm rõ nền tảng tư tưởng và định hướng vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực hiện chính sách dân tộc hiện nay.

Cuốn Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc [7575] của tác giả Giàng Seo Phử (2013) là một công trình có giá trị, đã hệ thống hóa các quan điểm và văn kiện của Đảng về vấn đề ĐĐKDT. Đặc biệt, phần thứ hai của cuốn sách tập trung làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về ĐĐKDT thông qua việc phân tích các bài viết, bài nói và thư gửi đồng bào các DTTS. Qua đó, tác giả cho thấy Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh vai trò của đồng bào các dân tộc trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế gắn với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Công trình góp phần làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực tiễn của CSDT ở Việt Nam; tuy nhiên, công trình chưa đi sâu phân tích việc vận dụng những quan điểm này trong điều kiện cụ thể của từng vùng, miền.

Bên cạnh các công trình chuyên khảo, nhiều bài báo khoa học cũng đã tập trung phân tích vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tiêu biểu như:

Bài viết *Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết đồng bào các dân tộc thiểu số* [48] của tác giả Văn Thị Thanh Mai (2009) nhấn mạnh tư tưởng Hồ Chí Minh về ĐĐKDT và vai trò của sự đoàn kết trong việc hỗ trợ các DTTS trong đời sống xã hội. Tác giả khẳng định tư tưởng này không chỉ là yếu tố quan trọng của cách mạng mà còn là nguồn động lực mạnh mẽ giúp đồng bào thiểu số giữ vững niềm tin với Tổ quốc. Quan điểm về bình đẳng giữa các dân tộc và sự đồng lòng mưu cầu hạnh phúc đã thấm sâu vào nhận thức của nhân dân. Đoàn kết sẽ tiếp tục là nền tảng quan trọng trong công cuộc đổi mới đất nước.

Bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay* [89] của tác giả Phan Văn Thặng (2009) cho rằng Hồ Chí Minh nhìn nhận đói nghèo như một hiện tượng KT-XH mang tính lịch sử và tiếp cận vấn đề trên quan điểm hệ thống, phát triển và biện chứng. Theo đó, xóa đói về kinh tế phải gắn với xóa đói về văn hóa, tinh thần, đồng thời đặt trong mối quan hệ với việc chống “giặc đói”, “giặc dốt”. Qua đó, tác giả khẳng định giá trị thời sự và nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời chỉ ra một số nguyên tắc cơ bản trong thực

hiện chính sách XDGN theo tư tưởng của Người. Những luận điểm này góp phần làm rõ cơ sở tư tưởng cho việc thực hiện các chính sách phát triển KT-XH, nâng cao đời sống của đồng bào các DTTS ở Việt Nam hiện nay.

Bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam* [174] của tác giả Vũ Trường Giang (2015) đã khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng hình thành các nguyên tắc cốt lõi của CSDT hiện nay. Bài viết đề cập đến những quan điểm của Người về phát triển KT-XH miền núi, nhất là yêu cầu “làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi”, đã trở thành cơ sở lý luận cho các chính sách giảm nghèo, đầu tư và bảo đảm an sinh xã hội ở vùng DTTS trong các giai đoạn sau. Đồng thời, bài viết làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác cán bộ DTTS, nhấn mạnh yêu cầu đào tạo, bồi dưỡng và cất nhắc cán bộ miền núi, cung cấp cơ sở kế thừa quan trọng cho luận án trong việc phân tích nguyên tắc và nội dung thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Trong bài viết *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và Bảo vệ Tổ quốc* [181], tác giả Nguyễn Xuân Thắng (2020) đã phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về trọng dân, yêu dân, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, gắn với việc phát huy sức mạnh nội tại của các nguồn lực trong dân. Tác giả nhấn mạnh yêu cầu nhận diện đúng nhu cầu và tiềm năng của nhân dân để vận dụng linh hoạt các phương thức quản lý xã hội phù hợp với từng giai đoạn lịch sử, qua đó tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cách mạng Việt Nam. Những luận điểm này gợi mở giá trị tham khảo quan trọng cho luận án trong việc phân tích cách thức và biện pháp thực hiện hiệu quả CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh hiện nay.

Bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc - Giá trị vận dụng trong công tác dân tộc hiện nay* [46] của tác giả Hầu A Lênh (2022) tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân tộc trên phương diện giá trị vận dụng trong bối cảnh đương đại, làm rõ các nguyên tắc cốt lõi như bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và hỗ trợ lẫn nhau giữa các dân tộc. Bên cạnh đó, tác giả khẳng định vai trò nền tảng của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc củng cố khối ĐKDT và thúc đẩy sự phát triển của các cộng đồng tộc người. Tuy nhiên, bài viết chủ yếu dừng ở việc luận giải giá trị tư tưởng ở tầm khái quát, chưa đi sâu phân tích việc tổ chức thực hiện CSDT trong các không gian vùng cụ

thể, nhất là vùng TD & MNPB với những điều kiện KT-XH và đặc điểm dân tộc đặc thù.

Bài viết *Gìn giữ, phát huy vai trò khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng* [28] của tác giả Đặng Quang Định (2023) khẳng định tầm quan trọng của khối ĐKDT trong cách mạng XHCN. Tác giả khẳng định khối ĐKDT là nền tảng thiết yếu để phát huy trí tuệ, lòng tự hào dân tộc, tạo động lực to lớn thúc đẩy sự nghiệp đổi mới. Việc gìn giữ và phát huy truyền thống đại đoàn kết là trách nhiệm của toàn dân, của đội ngũ cán bộ, đảng viên. Bài viết cũng phân tích sâu sắc quan điểm của Đảng về vai trò quyết định của nhân dân trong xây dựng khối đại đoàn kết và đề xuất các giải pháp thiết thực góp phần phát huy giá trị của đại đoàn kết, hướng đến mục tiêu xây dựng đất nước giàu mạnh, văn minh và hạnh phúc.

Bài viết *Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc bình đẳng, đoàn kết giúp đỡ nhau* [87] của tác giả Trịnh Xuân Thắng (2024) đã làm rõ hai vấn đề: Hồ Chí Minh với vấn đề BĐDT của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam; Hồ Chí Minh với vấn đề bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Từ đó, tác giả khẳng định tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt trong thực hiện CSDT theo Hồ Chí Minh là thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Bài viết *Đại đoàn kết toàn dân tộc - Một nội dung lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh* [179] của tác giả Đặng Kim Oanh (2025) đã làm rõ ĐĐKDT là nội dung cốt lõi, xuyên suốt trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời là chiến lược cách mạng của Đảng ta. Hồ Chí Minh nhận định cách mạng là sự nghiệp của toàn dân, thành công phụ thuộc vào việc phát huy sức mạnh đại đoàn kết. Đảng Cộng sản Việt Nam đã kế thừa, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong đường lối xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc qua các kỳ Đại hội, đặc biệt từ Đại hội VI đến Đại hội XIII. Tư tưởng này vừa mang giá trị lý luận sâu sắc, vừa có ý nghĩa thực tiễn cấp bách, là nền tảng củng cố niềm tin, đồng thuận, tạo động lực phát triển đất nước trong giai đoạn mới.

Bài viết *Công tác dân tộc qua những bài học cụ thể của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày đầu thành lập nước* [178] của tác giả Bàn Tuấn Năng (2024) đã phân tích tình cảm, sự quan tâm đặc biệt của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với đồng bào các

DTTS, khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của công tác dân tộc trong quá trình củng cố chính quyền cách mạng buổi đầu. Sau ngày 2/9/1945, trong bối cảnh chính quyền non trẻ phải đối mặt với “thù trong, giặc ngoài” và nguy cơ xung đột dân tộc ở cả hai miền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khéo léo giải quyết hiệu quả các vấn đề phức tạp. Bài viết rút ra những bài học có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc về công tác dân tộc, có ý nghĩa đối với cả quá khứ, hiện tại và tương lai.

Tác giả Trần Trung và các cộng sự (2025) trong bài *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, cất nhắc cán bộ người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay* [186] tập trung làm rõ việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, sử dụng cán bộ DTTS. Bài viết nhấn mạnh sự quan tâm đặc biệt của Người đối với phát triển đội ngũ cán bộ DTTS, coi đây là lực lượng nòng cốt thúc đẩy phát triển vùng miền; đồng thời, khẳng định yêu cầu đào tạo gắn với thực tiễn, học đi đôi với hành, nâng cao trình độ và năng lực vận động quần chúng. Bài viết cũng chỉ ra những hạn chế về cơ cấu và chất lượng đội ngũ cán bộ DTTS hiện nay. Những luận điểm này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa trong phân tích và đánh giá thực tiễn xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS.

Ở góc độ nghiên cứu quốc tế, một số học giả nước ngoài cũng đã đề cập đến chính sách dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tiêu biểu như:

Cuốn *Đồng chí Hồ Chí Minh* [29] của tác giả E. Korablev (1979) góp phần làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết dân tộc, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn cho nghiên cứu CSDT. Tư tưởng đại đoàn kết được thể hiện qua quan niệm về Quốc hội như biểu tượng của khối đoàn kết toàn dân: “Quốc hội của chúng ta tượng trưng cho sự đoàn kết dân tộc... Không ít đại biểu là những người không đảng phái, là phụ nữ, là đồng bào dân tộc ít người” [29, tr.399]. Trên cơ sở đó, luận án vận dụng để phân tích việc bảo đảm sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội và phát huy sức mạnh đại đoàn kết trong thực hiện CSDT hiện nay.

Cuốn *Hồ Chí Minh giải phóng dân tộc và đổi mới* của tác giả Furuta Motoo (1997) [30] tiếp cận hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh về cách mạng giải phóng dân tộc gắn với đổi mới, làm rõ các luận điểm cơ bản về CSDT. Tác giả khẳng định vấn đề dân tộc giữ vị trí trung tâm, với nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ là nền tảng của khối ĐĐKDT. Đồng thời, công trình chỉ ra sự thống nhất giữa quan điểm giai cấp và dân tộc qua dẫn chứng: “Trong *Đường cách mệnh*, Hồ Chí Minh nhấn

mạnh “*công, nông là cái gốc của cách mạng*”, đồng thời khẳng định “*sự đoàn kết dân tộc rộng rãi trong cuộc cách mạng dân tộc*” [30, tr.89], qua đó xác lập định hướng CSDT dựa trên liên minh công - nông và mở rộng lực lượng yêu nước. Tác giả cũng gắn giải phóng dân tộc với nâng cao đời sống ĐBDTTS, phát triển toàn diện vùng dân tộc, và trong bối cảnh đổi mới nhấn mạnh các giải pháp phát triển kinh tế nhiều thành phần, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các dân tộc.

Tác giả William J. Duiker (2000) trong công trình *Ho Chi Minh: A Life* đã nghiên cứu toàn diện về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. Tác giả cho rằng “*khao khát độc lập dân tộc và phấn đấu vì công bằng kinh tế và xã hội*” [168, tr.20] là động lực xuyên suốt trong tư tưởng và hành động của Người. Mặc dù không trực tiếp đề cập đến CSDT, công trình đã gián tiếp làm rõ các nội dung cốt lõi như độc lập dân tộc gắn với công bằng xã hội, đoàn kết toàn dân và lấy nhân dân làm trung tâm - những cơ sở quan trọng để nhận diện tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSDT.

Cuốn *Hồ Chí Minh - Nhân văn và Phát triển* [135] của tác giả Nguyễn Đài Trang (2013) tiếp cận tư tưởng Hồ Chí Minh từ góc nhìn nhân văn gắn với phát triển, nhấn mạnh độc lập dân tộc đi liền với hòa bình, tiến bộ và công bằng xã hội. Cuốn sách khẳng định đại đoàn kết dân tộc là nội dung trung tâm, vừa là chiến lược cách mạng, vừa là nền tảng phát triển bền vững. Tác giả nêu rõ: “*Hồ Chí Minh với chính sách đúng đắn, phải làm sao vui lòng được mọi người... phải luôn giúp đỡ họ và mong cho tất cả đều đoàn kết*, đồng thời, khẳng định đoàn kết dân tộc không phải là thủ đoạn chính trị” [135, tr.364]. Qua đó, làm rõ mối quan hệ giữa đoàn kết dân tộc với đạo đức, vai trò lãnh đạo và đoàn kết quốc tế, cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn cho nghiên cứu, thực hiện CSDT hiện nay.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và CSDT đã cung cấp hệ thống luận cứ phong phú và tương đối toàn diện về tư tưởng Hồ Chí Minh đối với vấn đề dân tộc và CSDT, đặc biệt là làm rõ các nguyên tắc cốt lõi như bình đẳng, đoàn kết, tương trợ và vai trò của ĐKDT. Nhiều nghiên cứu còn tiếp cận đa chiều, kết hợp giữa lý luận và thực tiễn, góp phần làm sâu sắc thêm nội dung và giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh phát triển hiện nay. Những kết quả này là cơ sở quan trọng để luận án kế thừa, hệ thống

hóa và vận dụng trong việc phân tích, đánh giá việc thực hiện CSDT, định hướng xây dựng các luận điểm và khung phân tích phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

1.1.2. Những nghiên cứu liên quan đến vận dụng và thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Bên cạnh các công trình nghiên cứu làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và CSDT, nhiều nghiên cứu cũng tập trung phân tích sự vận dụng tư tưởng của Người trong quá trình xây dựng và thực hiện CSDT ở Việt Nam, tiêu biểu có thể kể đến:

Cuốn sách *“Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay”* [83] của các tác giả Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng (2006) đã nghiên cứu về các CSDT ở Việt Nam, nội dung nhấn mạnh vai trò của việc xây dựng khối ĐĐKDT. Cuốn sách chỉ ra những hạn chế trong thực hiện CSDT giai đoạn 1976 - 2006 trên nhiều lĩnh vực như: Vấn đề đất đai, định canh và định cư. Từ những phân tích trên tác giả đề xuất các giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, tăng cường sự đoàn kết, bình đẳng và hỗ trợ lẫn nhau, hướng tới một sự phát triển hài hòa.

Cuốn sách *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp* [138] của tác giả Trịnh Quốc Tuấn (1996) đã tiếp cận vấn đề từ thực tiễn phát triển giữa các dân tộc ở Việt Nam, qua đó, làm rõ tình trạng phát triển không đồng đều và sự chênh lệch trên nhiều lĩnh vực. Từ việc phân tích thực trạng, tác giả chỉ ra những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng phát triển không đồng đều giữa các dân tộc là do điều kiện tự nhiên, địa lý, địa bàn cư trú; vấn đề nhận thức của đồng bào các DTTS, trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn và đề xuất hệ thống giải pháp nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc. Các luận điểm và giải pháp trong công trình có giá trị tham khảo đối với việc hoạch định và thực hiện CSDT, nhất là tại những địa bàn còn nhiều khó khăn như khu vực TD & MNPB.

Cuốn sách *“Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay”* [5] của tác giả Hoàng Chí Bảo (2009) phân tích sâu sắc mối quan hệ dân tộc - tộc người và thực hiện CSDT trong bối cảnh phát triển tại các vùng đa dân tộc. Tác giả nhấn mạnh rằng những hạn chế trong thực hiện CSDT không đồng bộ đang ảnh hưởng tiêu cực đến khối đại đoàn kết dân tộc,

đặc biệt tại các tỉnh miền núi. Tác giả cho rằng việc bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc như một yêu cầu cấp thiết để củng cố đoàn kết dân tộc trên toàn quốc. Những quan điểm được trình bày làm rõ khái niệm về “dân tộc” và “tộc người” và đưa ra nền tảng để phát triển CSDT hiệu quả hơn trong bối cảnh hiện nay.

Tác giả Lâm Bá Nam (2010) trong cuốn *Nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng thời kỳ đổi mới. Đảng cộng sản Việt Nam: 80 năm xây dựng và trưởng thành* [67] đã khẳng định rằng ở Việt Nam, vấn đề dân tộc thiểu số vừa gắn với vấn đề giai cấp, miền núi, biên cương, vừa liên quan trực tiếp đến an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ. Trên cơ sở đó, tác giả làm rõ vị trí trung tâm của ba nguyên tắc trong CSDT: Đoàn kết, bình đẳng và tương trợ, được Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định xuyên suốt các thời kỳ cách mạng.

Cuốn *Phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước* [93] của tác giả Nguyễn Đăng Thành (2012) tiếp cận vấn đề phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số một cách hệ thống, gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở lý luận và tổng kết thực tiễn trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Những phân tích và giải pháp của công trình là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án tiếp cận và đánh giá việc thực hiện CSDT gắn với phát triển nguồn nhân lực ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Cuốn sách *Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới* [85] của tác giả Thảo Xuân Sùng (2016) đã phân tích có hệ thống quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về công tác dân vận và xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận là người DTTS; đồng thời đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ dân vận người DTTS qua 30 năm đổi mới. Trên cơ sở làm rõ thực trạng và nguyên nhân, công trình đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đây là nguồn tài liệu lý luận và thực tiễn quan trọng, cung cấp cơ sở tham khảo có giá trị cho luận án trong việc đánh giá việc thực hiện CSDT.

Cuốn sách *Một số nội dung cơ bản của quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở Việt Nam hiện nay* [44] của tác giả Vi Thị Hương Lan (2021) đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, phân tích thực trạng và đề xuất quan điểm, giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Những luận giải của

công trình là tài liệu tham khảo quan trọng, góp phần bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn cho luận án trong việc đề xuất giải pháp thực hiện CSDT, nhất là các nội dung về phát huy quyền làm chủ của đồng bào và xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS.

Một số bài báo khoa học nghiên cứu về vận dụng và thực hiện chính sách dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh, có thể kể đến như:

Bài viết *Tăng cường công tác phát triển giáo dục ở vùng dân tộc thiểu số - cơ sở quan trọng để thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc* [41] của tác giả Hà Thị Khiết (2018) khẳng định giáo dục là trụ cột then chốt bảo đảm bình đẳng dân tộc, chỉ ra những hạn chế còn tồn tại trong thực tiễn triển khai chính sách giáo dục ở vùng DTTS: “Chính sách sử dụng và đãi ngộ đối với giáo viên vùng DTTS còn nhiều điểm chưa hợp lý, chưa tạo được động lực vật chất và tinh thần đủ mạnh để thu hút các giáo viên tâm huyết” [41, tr.37]. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp về đầu tư, đào tạo đội ngũ giáo viên người DTTS và xây dựng chương trình, chính sách giáo dục phù hợp. Những luận điểm này gợi mở cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án phân tích vai trò của giáo dục trong hiện thực hóa các nguyên tắc đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện CSDT hiện nay.

Bài viết *Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay* [74] của tác giả Lê Hồng Phong (2022) đã hệ thống hóa cơ sở lý luận của CSDT trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, làm rõ các nguyên tắc đoàn kết dân tộc, phân tích những thành tựu trong thực hiện CSDT ở vùng DTTS & MN trên các lĩnh vực kinh tế, y tế, giáo dục. Bài viết khẳng định CSDT của Đảng là tiền đề quan trọng để giải quyết các vấn đề dân tộc hiện nay.

Bài viết *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc* [22] của tác giả Hà Thị Thùy Dương (2023) đề cập việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc, qua đó làm rõ bản chất, mục tiêu và phương thức hoạt động của các thế lực thù địch trong lĩnh vực dân tộc - xã hội. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp như tăng cường tuyên truyền, phản bác thông tin sai trái; hoàn thiện và tổ chức thực hiện chính sách nhằm nâng cao đời sống Nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh và nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng. Những giải pháp trên là nguồn tham chiếu quan trọng để luận án xây dựng khung phân tích

và tiêu chí đánh giá việc thực hiện CSDT gắn với củng cố khối ĐKDT, đặc biệt ở khu vực TD & MNPB.

Bài viết *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay* [68] của tác giả Nguyễn Thị Phương Nam (2023) khẳng định Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến việc chăm lo lợi ích của nhân dân, nhất là công tác XĐGN trong đồng bào DTTS, như vận động, tuyên truyền; đề ra các chương trình, kế hoạch phù hợp với thực tiễn; đoàn kết trong việc huy động các nguồn lực thực hiện XĐGN; kiên quyết chống giặc nội xâm, quan liêu, tham ô, tham nhũng, lãng phí; kêu gọi thực hành tiết kiệm, tăng gia sản xuất.

Bài viết *Thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở Việt Nam* [184] của tác giả Nguyễn Thử (2023) đã đánh giá những thành tựu nổi bật trong thực hiện CSDT, cho thấy diện mạo nông thôn vùng DTTS & MN có nhiều chuyển biến tích cực, quyền bình đẳng giữa các dân tộc ngày càng được thể chế hóa và thực hiện trên thực tế, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào từng bước được nâng cao. Bên cạnh đó, tác giả nhấn mạnh yêu cầu chú trọng tính đặc thù vùng miền trong hoạch định và tổ chức thực hiện CSDT; đặc biệt, đối với vùng TD & MNPB cần phát huy các lợi thế về tài nguyên, văn hóa và tiềm năng du lịch - dịch vụ. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án phân tích hiệu quả thực hiện CSDT gắn với đặc thù vùng TD & MNPB hiện nay.

Bài viết *Việt Nam có 136 chính sách dân tộc đang được thực thi* [169] của tác giả Hoài Anh (2023) khẳng định Việt Nam là quốc gia nghiêm túc thực hiện các cam kết quốc tế về quyền con người thông qua việc nội luật hóa các quy định của Công ước, bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt chủng tộc, sắc tộc. Theo thống kê, hệ thống pháp luật và chính sách về dân tộc ngày càng hoàn thiện với Hiến pháp năm 2013, 97 luật, bộ luật và 136 CSDT đang được triển khai tại vùng DTTS & MN. Những số liệu này cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án đánh giá mức độ thể chế hóa và phạm vi bao phủ của CSDT trong bối cảnh hiện nay.

Bài báo *Những trở ngại trong tiếp cận dịch vụ xã hội của người dân tộc thiểu số tại Việt Nam* [90] của tác giả Vũ Thị Thanh (2023) làm rõ những trở ngại

cơ bản trong tiếp cận dịch vụ xã hội của đồng bào DTTS, đặc biệt trong giáo dục và y tế. Các rào cản đa chiều như chênh lệch trình độ học vấn, hạn chế tài chính, khoảng cách địa lý, rào cản ngôn ngữ và khoảng cách số làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ cơ sở còn thấp và yếu tố văn hóa, tập quán truyền thống tiếp tục ảnh hưởng đến hiệu quả thụ hưởng chính sách. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp như tăng cường hỗ trợ tài chính, đầu tư hạ tầng giáo dục - y tế, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ phù hợp với đặc thù văn hóa, qua đó gợi mở hướng nghiên cứu cho luận án.

Bài viết *Nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo hiện nay* [35] của nhóm tác giả Phạm Thanh Hằng và Nguyễn Thị Thu Thanh (2025) phân tích việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc, tôn giáo trong bối cảnh hiện nay, nhấn mạnh tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc, tôn giáo là nền tảng lý luận quan trọng cho hoạch định và thực thi chính sách. Trên cơ sở nhấn mạnh tính thống nhất quốc gia - dân tộc và nguyên tắc bình đẳng, bài viết khẳng định quyền làm chủ của đồng bào DTTS là nhân tố cốt lõi của khối đại đoàn kết, đồng thời đề xuất các định hướng như bảo đảm bình đẳng dân tộc, tôn giáo, giữ vững ổn định CT-XH, nâng cao đời sống Nhân dân và chú trọng đặc thù vùng.

Tác giả Trần Trung (2025) trong bài *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết, bình đẳng, giúp nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc - Giá trị cho xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay* [187] đã phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết, bình đẳng và giúp nhau cùng tiến bộ, xác định đây là nội dung cốt lõi trong tư tưởng của Người về vấn đề dân tộc. Bài viết làm rõ mối quan hệ giữa đoàn kết - bình đẳng - phát triển, chỉ ra sự vận dụng nhất quán trong đường lối của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội XIII. Tác giả cũng nêu những khó khăn trong thực hiện CSDT và đề xuất các giải pháp củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Bài viết cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng cho luận án trong phân tích và đánh giá việc thực hiện CSDT.

Bài viết *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ Đổi mới: Vấn đề đặt ra và khuyến nghị trong giai đoạn hiện nay* [175] của tác giả Vũ Trường

Giang (2025) cung cấp cái nhìn hệ thống về quá trình hình thành và triển khai CSDT giai đoạn 1986 - 2021, làm rõ các định hướng, nội dung và kết quả trên các lĩnh vực trọng yếu. Thông qua phân tích các nghị quyết, văn bản, tác giả khẳng định vị trí chiến lược của công tác dân tộc và các trọng tâm như phát triển KT-XH vùng DTTS, nâng cao nguồn nhân lực, bảo tồn văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết. Đây là cơ sở để luận án kế thừa trong xây dựng khung phân tích và làm rõ yêu cầu vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh hiện nay.

Bài viết *Thực hiện tốt chính sách dân tộc theo quan điểm Đại hội XIII tạo động lực bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc* [104] của tác giả Đào Đình Thuồng (2025) chỉ ra những hạn chế nổi bật trong thực hiện CSDT hiện nay như hiệu quả chưa đồng đều giữa các vùng, khó khăn trong huy động nguồn lực, năng lực đội ngũ cán bộ và công tác quản lý, tuyên truyền chính sách còn bất cập. Từ đó, tác giả đề xuất các nhóm giải pháp tập trung vào hoàn thiện thể chế, thúc đẩy phát triển KT - XH gắn với QP - AN và chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nhất là cán bộ người DTTS. Những nội dung trên là cơ sở tham khảo quan trọng để luận án xác định các hạn chế chủ yếu và định hướng hoàn thiện việc thực hiện CSDT theo yêu cầu phát triển bền vững trong giai đoạn hiện nay.

Bài viết *Nâng cao chất lượng hoạch định và thực thi chính sách dân tộc trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp* [33] của các tác giả Nguyễn Thị Hà và Nguyễn Văn Tạo (2025) khẳng định vai trò then chốt của CSDT trong phát triển bền vững và củng cố khối ĐKDT. Trên cơ sở phân tích hệ thống văn bản từ Nghị quyết số 24-NQ/TW đến các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2030, bài viết chỉ ra kết quả và thách thức trong thực thi, đặc biệt trong bối cảnh chuyển sang mô hình chính quyền 2 cấp. Các tác giả nhấn mạnh yêu cầu điều chỉnh chính sách phù hợp, đồng thời đề xuất các giải pháp như hoàn thiện chính sách, đẩy mạnh phân cấp, nâng cao chất lượng cán bộ và tăng cường giám sát nhằm nâng cao hiệu quả thực thi hiện nay.

Bài viết *Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc - Bài học và gợi mở từ Chương trình “xóa nhà tạm”* [34] của nhóm tác giả Phú Văn Hân và Nguyễn Duy Dũng (2025) đã làm rõ hiệu quả thực tiễn của một mô hình CSDT tiêu biểu trong giai đoạn hiện nay. Thông qua phân tích kết quả triển khai chương trình giai

đoạn 2021 - 2025 với quy mô lớn về số lượng nhà ở và nguồn lực huy động, bài viết khẳng định vai trò của sự lãnh đạo thống nhất, cơ chế xã hội hóa và sự tham gia chủ động của người dân. Đồng thời, các tác giả rút ra những bài học quan trọng trong tổ chức thực hiện chính sách như bảo đảm tính minh bạch, phát huy nội lực cộng đồng và phù hợp với đặc thù từng vùng, gợi mở định hướng hoàn thiện CSDT theo hướng toàn diện và bền vững trong thời gian tới.

Bài viết *Chính sách dân tộc: Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong kỷ nguyên mới* [21] của tác giả Nguyễn Duy Dũng (2025) đã khái quát những kết quả nổi bật trong phát triển KT-XH, bảo tồn văn hóa và củng cố hệ thống chính trị ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra các thách thức như khoảng cách phát triển, nguy cơ mai một bản sắc văn hóa và những hạn chế trong thực thi chính sách. Từ đó, bài viết đề xuất các định hướng như hoàn thiện thể chế, đổi mới chính sách theo hướng bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Qua đó, tác giả khẳng định CSDT là động lực quan trọng đối với phát triển bền vững đất nước trong bối cảnh mới.

Bài viết *Một số định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030* [189] của tác giả Hải Yến (2026) khái quát những kết quả bước đầu và các vấn đề đặt ra trong triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các định hướng chủ yếu cho giai đoạn 2026 - 2030, bao gồm tập trung giải quyết các điểm nghẽn về hạ tầng, nguồn nhân lực, sinh kế, dịch vụ xã hội cơ bản và thích ứng với biến đổi khí hậu; tích hợp nguồn lực, đổi mới quản trị và tăng cường phân cấp, phân quyền; phát triển sinh kế xanh dựa trên lợi thế và tri thức bản địa gắn với chuỗi giá trị; đẩy mạnh chuyển đổi số và phối hợp liên ngành. Bài viết có giá trị tham khảo đối với luận án trong việc nhận diện những yêu cầu mới về tổ chức thực hiện chính sách dân tộc và đề xuất giải pháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tuy nhiên, bài viết chủ yếu tiếp cận từ phương diện định hướng chính sách phát triển vùng, chưa đi sâu luận giải việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Các công trình nghiên cứu trên đã tiếp cận khá toàn diện việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong xây dựng và thực hiện CSDT, làm rõ cơ sở lý luận, nguyên tắc và nội dung triển khai trên nhiều lĩnh vực như giáo dục, cán bộ, giảm nghèo, phát triển KT-XH và củng cố khối đại đoàn kết. Nhiều nghiên cứu còn cung cấp các số liệu, minh chứng thực tiễn và đề xuất giải pháp cụ thể, góp phần phản ánh tương đối đầy đủ bức tranh thực hiện CSDT ở Việt Nam hiện nay. Những kết quả này là nguồn tư liệu quan trọng để luận án kế thừa trong xây dựng khung phân tích, hệ tiêu chí đánh giá và phân tích thực tiễn thực hiện CSDT, đặc biệt ở vùng TD & MNPB; đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất phương hướng, giải pháp phù hợp trong bối cảnh mới.

1.1.3. Những nghiên cứu liên quan đến chính sách dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Các công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc và thực tiễn triển khai tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc tương đối đa dạng, phản ánh nhiều cách tiếp cận khác nhau:

Cuốn Đảng bộ và nhân dân các tỉnh Tây Bắc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng [84] của tác giả Thào Xuân Sùng (1998) đã phân tích quá trình thực thi CSDT tại vùng Tây Bắc, làm rõ những thành tựu trong phát triển KT-XH và cải thiện đời sống đồng bào. Tác giả nhấn mạnh vai trò của sự đồng lòng, gắn bó của các dân tộc là yếu tố cốt lõi của khối ĐĐKDT, chỉ ra những hạn chế do chính sách chưa phù hợp với đặc thù vùng và thiếu đồng bộ trong tổ chức thực hiện. Những phân tích này cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án nhận diện khó khăn trong thực hiện chính sách và xây dựng khối ĐKDT ở khu vực Tây Bắc.

Cuốn Văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam [69] của tác giả Hoàng Nam (2004) khẳng định: “Văn hoá các dân tộc Đông Bắc là tất cả những hiện vật, sự việc... nhằm thoả mãn các nhu cầu về cuộc sống mọi mặt của mình” [69, tr.134]. Trên cơ sở nghiên cứu các hoạt động kinh tế, văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc trong vùng, tác giả chỉ ra sự xuất hiện các nhân tố văn hoá mới và xu hướng phát triển hiện nay. Đồng thời, tác giả phân tích nguyên nhân của quá trình này gắn với sự chuyển đổi cơ chế từ tập trung, bao cấp sang kinh tế thị trường, cùng với tác động của khoa học, công nghệ và những biến đổi về môi trường tự nhiên, xã hội.

Cuốn *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên hiện nay* [37] của các tác giả Vũ Đình Hoè và Đoàn Minh Huân (2008) phân tích cụ thể thực trạng giáo dục dân tộc trên các phương diện: quy mô, chất lượng, đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất và dạy tiếng Việt, tiếng dân tộc. Về quy mô, các tác giả đánh giá trên các phương diện gồm giáo dục mầm non, phổ thông (tiểu học, THCS, THPT), đào tạo nguồn nhân lực, nội trú dân nuôi, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và công tác cử tuyển. Trên cơ sở đó, công trình khái quát thực trạng, chỉ ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp, kiến nghị phát triển giáo dục dân tộc.

Cuốn *Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam hiện nay* [92] của tác giả Nguyễn Lâm Thành (2014) đã làm rõ cơ sở lý luận về CSDT ở khu vực miền núi phía Bắc, đồng thời đánh giá thực trạng và đề xuất quan điểm, nguyên tắc đổi mới cách tiếp cận chính sách. Công trình phân tích những thành tựu nổi bật trong triển khai CSDT, đặc biệt ở lĩnh vực phát triển KT-XH, qua đó cung cấp tài liệu tham khảo có giá trị cho nghiên cứu xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc ở biên giới Tây Bắc.

Cuốn *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [39] của tác giả Hoàng Thị Hương (2018) đã làm rõ mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và bảo tồn bản sắc văn hóa các DTTS, phân tích tác động của phát triển kinh tế đến việc gìn giữ giá trị văn hóa truyền thống. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo tồn văn hóa. Công trình là tài liệu tham khảo có giá trị cho luận án trong việc nghiên cứu đặc thù vùng và đề xuất giải pháp xây dựng khối ĐKDT gắn với bảo tồn, phát huy BSVH.

Cuốn *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở vùng Tây Bắc (2001 - 2021)* [94] của tác giả Phạm Minh Thế (2024) là công trình nghiên cứu có tính hệ thống về quá trình ban hành và tổ chức thực hiện CSDT ở khu vực Tây Bắc trong hơn hai thập kỷ. Trên cơ sở tổng hợp các chủ trương, chính sách lớn, tác giả phân tích những kết quả đạt được và những hạn chế trong triển khai trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, VH-XH và QP - AN, đồng thời rút ra một số bài học kinh nghiệm. Công trình cung cấp nguồn tư liệu thực tiễn quan trọng để luận án đối chiếu tư

tưởng Hồ Chí Minh về CSĐT với thực tiễn thực hiện ở vùng TD & MNPB, nhất là khu vực Tây Bắc, qua đó làm cơ sở kế thừa và đề xuất phương hướng hoàn thiện CSĐT trong giai đoạn tới.

Bài viết *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số khu vực Trung du và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* [45] của nhóm tác giả Bùi Thị Ngọc Lan và Nghiêm Sỹ Liêm (2020) đã khái quát thực trạng quản lý xã hội vùng DTTS khu vực TD & MNPB với đặc trưng là sự đan xen giữa thiết chế truyền thống và bộ máy chính quyền cơ sở. Tuy nhiên, thực tiễn vẫn tồn tại nhiều “điểm nghẽn” như di cư tự do, tệ nạn xã hội, vấn đề tôn giáo - an ninh, tranh chấp đất đai và hủ tục lạc hậu, làm giảm hiệu quả quản lý và phát triển bền vững. Những hạn chế này cho thấy tính phức tạp, đa chiều của quản lý xã hội ở vùng đặc thù, đòi hỏi cách tiếp cận tổng thể, linh hoạt hơn. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp như củng cố chính quyền cơ sở, phát huy thiết chế truyền thống và hoàn thiện CSĐT. Công trình cung cấp cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án nhận diện vấn đề và định hướng giải pháp phù hợp.

Bài báo *An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam* [137] của tác giả Nguyễn Văn Tuấn (2020) đã cung cấp cái nhìn khá toàn diện về thực trạng an sinh xã hội đối với ĐBDTTS & MN phía Bắc, làm rõ kết quả và một số “điểm nghẽn” trong thực hiện chính sách. Tuy nhiên, công trình chủ yếu dừng ở mô tả, chưa phân tích sâu cơ chế vận hành và tính bền vững của hệ thống an sinh xã hội trong bối cảnh mới. Đồng thời, vai trò chủ thể của đồng bào trong tiếp cận và thụ hưởng chính sách chưa được luận giải đầy đủ; các giải pháp còn mang tính định hướng chung, chưa gắn với đặc thù từng tiểu vùng. Đây là những vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu, bổ sung trong luận án.

Bài viết *Thực trạng và chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa bản/làng các dân tộc thiểu số góp phần phát triển du lịch ở Hà Giang* [91] của tác giả Nguyễn Ngọc Thanh (2020) đã phân tích đặc điểm không gian văn hóa bản/làng của một số dân tộc thiểu số ở Hà Giang và thực trạng biến đổi dưới tác động của phát triển kinh tế, giao lưu văn hóa. Tác giả đánh giá các chính sách bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng, chỉ ra những kết quả đạt được cũng như hạn chế trong bảo tồn cảnh quan và kiến trúc truyền thống. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp hoàn thiện chính sách nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn

hóa bản/làng theo hướng phát triển bền vững. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị trong nghiên cứu chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Bài viết *Một số giải pháp phòng, chống âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chia rẽ khối đoàn kết dân tộc trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc* [180] của tác giả Nguyễn Mạnh Quang (2021) đã đề cập đến các giải pháp về công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là về công tác dân tộc, tôn giáo, cho nhân dân các dân tộc trên địa bàn. Qua đó, góp phần phòng, chống hiệu quả âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá Đảng, Nhà nước ta, giữ vững an ninh, trật tự xã hội ở vùng Tây Bắc.

Bài viết *Hiện tượng “tôn giáo mới”, “tôn giáo lạ” ở Trung du miền núi phía Bắc nước ta: Ảnh hưởng và những giải pháp khắc phục* [38] của tác giả Nguyễn Thị Minh Huệ (2021) phản ánh sự gia tăng các hiện tượng “tôn giáo mới”, “tôn giáo lạ” ở TD & MNPB như “Giê Sùa”, “Bà Cô Dợ”, hiện tượng Dương Văn Minh, “Pháp Luân Công”, “Nhất quán đạo”. Các hiện tượng này mang tính tự phát, giáo lý pha tạp, lợi dụng mạng xã hội để lôi kéo người dân, gây xáo trộn đời sống văn hóa - tâm linh, chia rẽ cộng đồng và tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định an ninh, trật tự, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, biên giới. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp như tăng cường tuyên truyền pháp luật, củng cố hệ thống chính trị cơ sở và phát huy vai trò người có uy tín. Kết quả nghiên cứu cung cấp luận cứ thực tiễn quan trọng, góp phần giúp luận án nhận diện rõ hơn các yếu tố tác động đến ổn định xã hội vùng dân tộc thiểu số.

Bài viết *Một số giải pháp thúc đẩy sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu* [72] của tác giả Nguyễn Phương Nhung (2022) chỉ ra tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến sinh kế đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt trong trồng trọt và chăn nuôi, làm gia tăng rủi ro và chi phí sản xuất, kéo theo xu hướng di cư lao động. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp như nâng cao nhận thức, hoàn thiện chính sách và ứng dụng Khoa học - Công nghệ, đồng thời nhấn mạnh các mô hình sinh kế thích ứng. Bài viết gợi mở cho luận án trong việc phân tích tác động của biến đổi khí hậu và gợi mở định hướng giải pháp phù hợp cho vùng TD & MNPB.

Bài báo *Tăng cường tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng Trung du và miền núi phía Bắc* [36] của tác giả Dương Thị Thúy Hằng (2023) đã phân tích thực trạng công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng TD & MNPB, đồng thời khẳng định vai trò của lĩnh vực này đối với bảo đảm an ninh, trật tự và phát triển bền vững. Công trình cũng chỉ ra các hạn chế như tính hình thức trong tổ chức thực hiện, nội dung còn dàn trải, chưa sát thực tiễn và đặc thù văn hóa; năng lực đội ngũ cán bộ chưa đồng đều, hạn chế về kỹ năng và ngôn ngữ, cùng với nguồn lực đầu tư còn hạn hẹp. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp như nâng cao nhận thức, đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền, phát triển đội ngũ tại chỗ, tăng cường kiểm tra, giám sát và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực.

Bài báo *Những trở ngại trong tiếp cận dịch vụ xã hội của người dân tộc thiểu số tại Việt Nam* [90] của tác giả Vũ Thị Thanh (2023) làm rõ những trở ngại cơ bản trong tiếp cận dịch vụ xã hội của đồng bào DTTS, đặc biệt trong giáo dục và y tế. Các rào cản đa chiều như chênh lệch trình độ học vấn, hạn chế tài chính, khoảng cách địa lý, rào cản ngôn ngữ và khoảng cách số làm gia tăng bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ. Bên cạnh đó, chất lượng dịch vụ cơ sở còn thấp và yếu tố văn hóa, tập quán truyền thống tiếp tục ảnh hưởng đến hiệu quả thụ hưởng chính sách. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp như tăng cường hỗ trợ tài chính, đầu tư hạ tầng giáo dục - y tế, phát triển nguồn nhân lực tại chỗ và mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ phù hợp với đặc thù văn hóa, qua đó gợi mở hướng nghiên cứu cho luận án.

Bắc Việt Nam hiện nay của tác giả Nguyễn Tú Anh (2023) [170] đã làm rõ đặc trưng văn hóa các DTTS và đánh giá kết quả, hạn chế trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa ở cơ sở. Tác giả đề xuất các giải pháp định hướng, nhấn mạnh vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững và yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, đồng thời tăng cường đấu tranh với các quan điểm sai trái. Những nội dung này cung cấp cơ sở tham khảo có giá trị cho luận án trong nghiên cứu vai trò của hệ thống chính trị và yếu tố văn hóa trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Bài viết *Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi* [70] của tác giả Nguyễn Thị Nga (2024) đánh giá kết quả bước đầu tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; đồng thời chỉ ra một số vướng mắc về thủ tục, tiến độ, cơ chế phối hợp và năng lực tổ chức thực hiện. Giải pháp đề xuất gồm hoàn thiện thể chế, nâng cao quản lý, tuyên truyền, phát huy tinh thần tự lực và thực hiện phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Bài viết cung cấp minh chứng thực tiễn, hỗ trợ luận án đánh giá hiệu quả CSDT. Đây là cơ sở để rút ra bài học và đề xuất giải pháp trong chương về thực trạng và kết quả triển khai CSDT ở TD & MNPB.

Bài viết *Tác động của chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số ở các tỉnh Trung du, miền núi Bắc Bộ* [139] của nhóm tác giả Đặng Thị Ánh Tuyết, Phạm Thanh Phương và A Phúc (2024) đã làm rõ những tác động tích cực của chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm đối với đồng bào DTTS vùng TD & MNPB. Các chính sách góp phần thay đổi nhận thức, thúc đẩy đồng bào chủ động học nghề, lập nghiệp và vươn lên thoát nghèo; đồng thời cải thiện sinh kế, giảm nghèo đa chiều và nâng cao thu nhập theo hướng bền vững. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp được mở rộng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hẹp khoảng cách phát triển. Đáng chú ý, các giải pháp gắn đào tạo với nhu cầu thị trường, kết nối việc làm và xuất khẩu lao động đã mở rộng cơ hội tiếp cận thị trường lao động, tạo động lực phát triển KT-XH địa phương. Những kết quả này là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án tiếp tục phân tích hiệu quả chính sách và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số.

Bài viết *Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc* [50] của tác giả Trần Thị Thanh Mai (2025) làm rõ vai trò trung tâm của chính quyền địa phương trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở vùng TD & MNPB, thông qua các chức năng như tạo lập thể chế, tổ chức thực hiện, đầu tư hạ tầng, khoa học và công nghệ, thanh tra, giám sát. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số mô hình hiệu quả đã hình thành, song vẫn còn nhiều hạn chế về thể chế, nguồn lực và thị trường tiêu thụ. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp về hoàn thiện chính sách, tăng cường lãnh đạo, đẩy mạnh truyền thông và tập trung nguồn lực cho khoa học và công nghệ. Bài viết khẳng định phát triển nông nghiệp sinh thái là hướng đi tất yếu gắn với phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu: “Nông nghiệp sinh thái là hệ thống sản xuất bền vững, hài

hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và an sinh xã hội” [50, tr.63]. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng, giúp luận án làm rõ vai trò của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách phát triển KT - XH vùng DTTS.

Bài viết *Bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững vùng trung du và miền núi phía Bắc* [182] của tác giả Trịnh Thị Kim Thoa (2026) phân tích quan điểm của Đảng về bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế bền vững; đánh giá những kết quả, hạn chế trong công tác bảo vệ môi trường ở các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc. Tác giả chỉ ra các vấn đề nổi bật như lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường vào quy hoạch phát triển chưa đồng bộ; công nghệ sản xuất, khai thác tài nguyên ở một số nơi còn lạc hậu; quản lý, thanh tra, xử lý vi phạm và phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản còn bất cập. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp nâng cao nhận thức, hoàn thiện chính sách, pháp luật; phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế xanh và tăng cường bảo vệ rừng, an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả nghiên cứu là tài liệu tham khảo có giá trị để luận án nhận diện điều kiện tự nhiên - môi trường và yêu cầu gắn thực hiện chính sách dân tộc với phát triển bền vững ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, bài viết chưa nghiên cứu trực tiếp việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, cũng chưa làm rõ các chủ thể, nội dung và cơ chế tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng.

Đề tài cấp bộ *Đối ngoại nhân dân trong bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia ở các tỉnh biên giới phía Bắc ở nước ta hiện nay* [31] của tác giả Nguyễn Thị Thúy Hà (2023) đã phân tích quan điểm chỉ đạo của Đảng, thực trạng triển khai và hiệu quả phối hợp đối ngoại nhân dân trong quản lý biên giới, bảo đảm an ninh, trật tự. Căn cứ vào đó, công trình đề xuất các yêu cầu và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đối ngoại nhân dân, góp phần bảo đảm QP-AN và phát triển KT-XH. Đây là tài liệu tham khảo có giá trị cho luận án trong đánh giá vai trò của nhân dân trong xây dựng khối ĐKDT gắn với bảo vệ chủ quyền biên giới.

Luận án tiến sĩ của tác giả Lô Quốc Toàn (2010) về *Đổi mới chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay* [131] có giá trị lý luận và thực tiễn trong việc làm rõ

yêu cầu phát huy nội lực của đồng bào các DTTS, từng bước đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và BVTQ ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Luận án cũng đề cập việc xây dựng đội ngũ cán bộ DTTS vững mạnh, đoàn kết, trước hết là giải quyết tốt vấn đề phát triển nguồn nhân lực DTTS.

Luận án *Vấn đề xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc ở Tây Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh (Qua thực tế ở Sơn La)* [51] của tác giả Dương Văn Mạnh (2018) tập trung phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về ĐĐKDT dưới góc độ triết học, đánh giá thực trạng xây dựng khối đại đoàn kết tại Tây Bắc qua thực tiễn ở Sơn La từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng. Luận án chỉ ra các mâu thuẫn tồn tại, đề xuất giải pháp nhằm củng cố khối đại đoàn kết tại tỉnh Sơn La. Qua đó, luận án khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, Nhà nước trong thực hiện xây dựng khối ĐĐKDT ở tỉnh Sơn La.

Luận án *Thực hiện chính sách xã hội ở các tỉnh miền núi phía Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh* [42] của tác giả Vi Thị Lại (2022) đã nghiên cứu toàn diện nội dung, quy trình và thực tiễn triển khai chính sách xã hội, đồng thời đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả. Công trình nhấn mạnh nội dung XDGN, làm rõ mục tiêu nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân và các biện pháp như tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, phát huy vai trò đội ngũ cán bộ. Những phân tích này cung cấp cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng, là tài liệu tham khảo cho luận án trong đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện CSĐT.

Luận án tiền sử triết học *Bình đẳng dân tộc trên lĩnh vực văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay* [32] của tác giả Phạm Thị Hoàng Hà (2022) đã tập trung lý giải và làm sáng tỏ những vấn đề chung về BĐDT trên lĩnh vực văn hoá. Từ lý luận chung, tác giả làm rõ thực trạng và những vấn đề đặt ra trong việc thực hiện BĐDT trên lĩnh vực văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Trên cơ sở phân tích những vấn đề đặt ra trong thực tiễn, tác giả đề xuất phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện BĐDT trên lĩnh vực văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay.

Tóm lại, các công trình nghiên cứu về CSĐT và thực hiện CSĐT ở vùng TD & MNPB đã cung cấp nền tảng lý luận và thực tiễn phong phú, làm rõ nhiều khía cạnh như văn hóa, giáo dục, sinh kế, QP - AN và xây dựng khối ĐĐKDT. Những

phân tích về thực trạng thực hiện chính sách dân tộc giúp luận án có cơ sở đánh giá toàn diện quá trình tổ chức thực hiện chính sách trong bối cảnh đặc thù của vùng. Đồng thời, các công trình góp phần làm rõ vai trò của hệ thống chính trị, chính quyền địa phương và các chủ thể xã hội trong triển khai CSDT. Hệ thống giải pháp và bài học kinh nghiệm được đề xuất là nguồn tham khảo quan trọng để luận án kế thừa, chọn lọc và phát triển. Qua đó, luận án có thêm luận cứ khoa học để đề xuất các giải pháp khả thi, phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững vùng TD & MNPB.

1.2. KHÁI QUÁT KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Trên cơ sở tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, luận án tổng hợp những kết quả nghiên cứu đã đạt được và xác định những khoảng trống về lý luận và thực tiễn cần tiếp tục nghiên cứu, từ đó định hình phương hướng và giải pháp thực hiện CSDT tại vùng TD & MNPB.

1.2.1. Khái quát kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài

Các công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam tương đối phong phú, được tiếp cận từ nhiều ngành khoa học và trên nhiều phương diện khác nhau. Về lý luận, các nghiên cứu đã làm rõ vị trí, vai trò chiến lược của vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam; hệ thống hóa các khái niệm cơ bản về dân tộc, dân tộc thiểu số, công tác dân tộc, chính sách dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều công trình đã phân tích các nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc Việt Nam như bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển; bảo đảm sự thống nhất giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và giữ vững quốc phòng, an ninh. Qua đó, các nghiên cứu đã góp phần khẳng định tính khoa học, nhân văn và định hướng phát triển lấy con người làm trung tâm của chính sách dân tộc Việt Nam.

Một số công trình tập trung nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc, làm rõ những quan điểm có giá trị nền tảng như bình đẳng giữa các dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số, đào tạo và sử dụng cán bộ người dân tộc thiểu số,

phát huy nội lực cộng đồng, tôn trọng phong tục, tập quán và bản sắc văn hóa của các dân tộc. Những kết quả này góp phần khẳng định tư tưởng Hồ Chí Minh là cơ sở tư tưởng trực tiếp để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chủ trương và chính sách dân tộc qua các thời kỳ. Đồng thời, các nghiên cứu cũng chỉ ra giá trị bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc giải quyết hài hòa mối quan hệ dân tộc, củng cố niềm tin của đồng bào và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trên phương diện thực tiễn, nhiều công trình đã khảo sát việc thực hiện chính sách dân tộc ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tập trung vào các lĩnh vực như giảm nghèo, phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, văn hóa, đào tạo cán bộ, giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, bảo đảm an sinh xã hội và giữ vững quốc phòng, an ninh. Các nghiên cứu đã phản ánh tương đối rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong quá trình triển khai chính sách. Nhìn chung, các công trình đều thống nhất đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc đã góp phần cải thiện đời sống của đồng bào, củng cố niềm tin đối với Đảng và Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước tại các địa bàn chiến lược, trong đó có vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tuy nhiên, kết quả tổng quan cũng cho thấy những khoảng trống khoa học đáng chú ý. *Trước hết*, mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh đối với vấn đề dân tộc và nhiều công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc, nhưng hai hướng nghiên cứu này phần lớn vẫn được tiến hành tương đối độc lập. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu và trực tiếp về thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh với tư cách là đối tượng nghiên cứu trung tâm. Vì vậy, những vấn đề như nội hàm của thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ thể tham gia, nội dung, phương thức, nguyên tắc, điều kiện bảo đảm và tiêu chí đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách chưa được luận giải đầy đủ và có hệ thống.

Thứ hai, phần lớn các nghiên cứu hiện có tiếp cận việc thực hiện chính sách dân tộc từ góc độ dân tộc học, quản lý nhà nước, chính sách công, xã hội học hoặc phát triển kinh tế - xã hội. Những cách tiếp cận này có giá trị trong việc phân tích cơ chế, nguồn lực, kết quả và tác động của chính sách, nhưng chưa làm rõ đầy đủ phương diện tư tưởng, lý luận và giá trị định hướng của tư tưởng Hồ Chí Minh đối

với toàn bộ quá trình tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu luận giải một cách trực tiếp mối quan hệ giữa việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh với chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc; giữa các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ với hoạt động cụ thể hóa, tổ chức thực hiện, kiểm tra và đánh giá chính sách trong thực tiễn.

Thứ ba, các công trình nghiên cứu về vùng Trung du và miền núi phía Bắc chủ yếu tập trung vào từng chính sách cụ thể, từng lĩnh vực hoặc từng địa phương riêng lẻ. Một số nghiên cứu đề cập đến giảm nghèo, phát triển nguồn nhân lực, bảo tồn văn hóa, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh, nhưng chưa có công trình nào xem xét toàn diện việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trên phạm vi toàn vùng. Vì vậy, các nghiên cứu chưa làm rõ được những đặc điểm chung, sự khác biệt giữa các địa phương, các yếu tố tác động, những hạn chế mang tính hệ thống và các vấn đề đặt ra đối với toàn vùng trong một chỉnh thể thống nhất.

Thứ tư, các nghiên cứu hiện có chưa bao quát đầy đủ giai đoạn 2015 - 2025, là giai đoạn có nhiều thay đổi quan trọng về chủ trương, cơ chế, nguồn lực và phương thức thực hiện chính sách dân tộc. Do đó, còn thiếu sự đánh giá có hệ thống về kết quả, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề mới nảy sinh trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn này. Đồng thời, những dự báo và giải pháp dài hạn gắn với mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cũng chưa được nghiên cứu đầy đủ từ góc độ Hồ Chí Minh học.

Từ những khoảng trống trên, luận án tập trung nghiên cứu việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; làm rõ cơ sở lý luận, nội dung, chủ thể, phương thức và tiêu chí đánh giá; phân tích thực trạng giai đoạn 2015 - 2025; chỉ ra kết quả, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra; trên cơ sở đó, đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây chính là điểm mới và đóng góp chủ yếu mà luận án hướng tới.

1.2.2. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Thứ nhất, trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các kết quả nghiên cứu đã công bố, luận án tiếp tục làm rõ cơ sở lý luận của việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư

tưởng Hồ Chí Minh. Trọng tâm là hệ thống hóa các khái niệm công cụ; làm rõ nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và những quan điểm có giá trị định hướng đối với việc thực hiện chính sách dân tộc; đồng thời xác định các tiêu chí đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ hai, luận án phân tích những đặc điểm về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh và đặc điểm dân tộc của vùng Trung du và miền núi phía Bắc; trên cơ sở đó làm rõ các nhân tố khách quan, chủ quan tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng. Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm việc đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp phù hợp với đặc thù địa bàn nghiên cứu.

Thứ ba, luận án đánh giá thực trạng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025; tập trung làm rõ kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế và những vấn đề đặt ra. Việc đánh giá được đặt trong mối liên hệ giữa yêu cầu bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc với hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách trên thực tế.

Thứ tư, luận án dự báo những nhân tố chủ yếu tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, luận án chú ý đến những tác động từ yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ năm, trên cơ sở nghiên cứu lý luận, phân tích điều kiện và nhân tố tác động, đánh giá thực trạng và dự báo tình hình, luận án xác định phương hướng và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Các giải pháp hướng tới bảo đảm tính đồng bộ, khả thi, phù hợp với đặc điểm của vùng và góp phần thúc đẩy phát triển bền vững, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 của luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chính sách dân tộc (CSDT), tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và việc vận dụng tư tưởng của Người trong thực hiện CSDT ở Việt Nam. Trên cơ sở phân loại theo các nhóm vấn đề và hướng tiếp cận chủ yếu, chương đã khái quát tiến trình nhận thức khoa học về CSDT và thực hiện CSDT, đồng thời làm rõ những nội dung được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Bên cạnh các nghiên cứu chung về CSDT ở Việt Nam, chương 1 còn tổng hợp các công trình gắn với đặc điểm riêng của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, qua đó phản ánh bức tranh nghiên cứu về CSDT trong một không gian vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy các công trình đã đạt được nhiều kết quả quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Các nghiên cứu khẳng định vị trí, vai trò của vấn đề dân tộc và CSDT trong đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước; đồng thời làm rõ những nguyên tắc cốt lõi như bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hóa - xã hội và nâng cao đời sống đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều công trình cũng phân tích những thành tựu và hạn chế trong thực hiện CSDT trên các lĩnh vực như xóa đói, giảm nghèo, phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, văn hóa, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và giữ vững ổn định chính trị - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, tổng quan nghiên cứu cũng cho thấy còn những khoảng trống khoa học cần tiếp tục bổ sung. Phần lớn các công trình mới tiếp cận vấn đề theo từng lĩnh vực hoặc khía cạnh riêng lẻ, trong khi còn thiếu những nghiên cứu hệ thống, chuyên sâu về thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh gắn với điều kiện đặc thù của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đặc biệt, chưa có nhiều công trình kết hợp chặt chẽ giữa phân tích cơ sở lý luận, khảo sát thực trạng và đề xuất giải pháp trong bối cảnh phát triển mới. Từ đó, luận án xác định hướng nghiên cứu tập trung làm rõ một cách hệ thống việc thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho việc nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT hiện nay.

Chương 2

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

2.1.1. Một số khái niệm liên quan đến chính sách dân tộc

Khái niệm dân tộc

Theo *Từ điển bách khoa Việt Nam* [136], khái niệm dân tộc thường được hiểu theo hai nghĩa khác nhau:

Thứ nhất, khái niệm dân tộc (nation) hay quốc gia - dân tộc được hiểu là một cộng đồng chính trị - xã hội rộng lớn, được tổ chức và quản lý dưới sự chỉ đạo của một nhà nước, tồn tại trên một lãnh thổ nhất định. Về lịch sử, dân tộc được hình thành ban đầu từ sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc; về sau là sự liên kết, thống nhất của nhiều cộng đồng mang tính tộc người. Sự hình thành và phát triển của dân tộc gắn liền với những điều kiện lịch sử cụ thể, trước hết là sự phát triển của phương thức sản xuất, của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội qua từng thời kỳ.

Thứ hai, khái niệm dân tộc (ethnie) còn được hiểu là cộng đồng mang tính tộc người, tức một cộng đồng người được liên kết với nhau bởi những đặc trưng tương đối bền vững như ngôn ngữ, văn hóa, tâm lý, phong tục, tập quán và đặc biệt là ý thức tự giác tộc người. Cộng đồng này có thể giữ vị trí chủ thể hoặc là bộ phận thiểu số trong một quốc gia - dân tộc; đồng thời, trong nhiều trường hợp, các thành viên của cùng một tộc người có thể cư trú ở nhiều quốc gia khác nhau nhưng vẫn gắn bó với nhau bởi những nét tương đồng cơ bản về ngôn ngữ, văn hóa và ý thức nguồn cội [136, tr.655].

Hai khái niệm trên có mối quan hệ mật thiết, gắn bó hữu cơ với nhau. Nếu dân tộc theo nghĩa quốc gia - dân tộc nhấn mạnh phương diện chính trị - xã hội, tính thống nhất lãnh thổ và tổ chức nhà nước, thì dân tộc theo nghĩa tộc người lại nhấn mạnh phương diện cộng đồng văn hóa - lịch sử và ý thức tự giác của một nhóm người nhất định. Trong thực tiễn, một quốc gia - dân tộc thường bao gồm nhiều tộc người cùng sinh sống, còn mỗi tộc người lại là một bộ phận cấu thành nên sự đa dạng và thống nhất của quốc gia - dân tộc. Vì vậy, việc phân biệt rõ hai cách

hiểu này có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận lẫn thực tiễn trong nghiên cứu vấn đề dân tộc.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là sản phẩm của một quá trình phát triển lịch sử - xã hội lâu dài, gắn liền với sự phát triển của lực lượng sản xuất, sự biến đổi của quan hệ xã hội và sự hoàn thiện dần các hình thức tổ chức cộng đồng người. Trong tiến trình đó, lịch sử nhân loại đã lần lượt trải qua các hình thức cộng đồng từ thấp đến cao như thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, trước khi phát triển đến hình thức cộng đồng cao hơn là dân tộc. Mặc dù ở mỗi quốc gia, mỗi khu vực, dân tộc có thể được hình thành trong những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa và xã hội khác nhau, song xét về bản chất, đó vẫn là một quá trình mang tính phổ biến trong lịch sử phát triển của loài người.

Vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, Hồ Chí Minh tuy không đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về dân tộc theo cách diễn đạt kinh viện, nhưng qua toàn bộ di sản lý luận và thực tiễn mà Người để lại có thể thấy, Hồ Chí Minh sử dụng khái niệm dân tộc theo hai nghĩa cơ bản, vừa thống nhất với lý luận chung, vừa phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Thứ nhất, dân tộc được hiểu theo nghĩa quốc gia - dân tộc. Ở nghĩa này, dân tộc dùng để chỉ cộng đồng CT-XH rộng lớn, ổn định, cùng sinh sống trên một lãnh thổ chung, có truyền thống lịch sử, đời sống văn hóa và ý thức gắn bó với Tổ quốc. Cách hiểu này được thể hiện khá rõ trong nhiều bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh. Chẳng hạn, trong tác phẩm *Thư gửi các học sinh nhân ngày khai giảng năm học mới của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*, Người viết: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ ở công học tập của các em” [55, tr.35]. Cụm từ dân tộc Việt Nam được sử dụng theo nghĩa quốc gia - dân tộc, tức chỉ toàn thể cộng đồng người Việt Nam thống nhất trong một quốc gia độc lập, có chung vận mệnh lịch sử và khát vọng phát triển.

Thứ hai, dân tộc được hiểu theo nghĩa tộc người. Theo nghĩa này, dân tộc dùng để chỉ các cộng đồng người có những đặc trưng tương đối bền vững về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán và ý thức cộng đồng. Trong các bài nói, bài viết và văn bản liên quan đến đồng bào các dân tộc, Hồ Chí Minh sử dụng các cách diễn

đạt như “đồng bào các dân tộc”, “dân tộc thiểu số”. Cách sử dụng đó cho thấy Người nhận thức rõ sự tồn tại của các cộng đồng tộc người khác nhau trong cộng đồng quốc gia Việt Nam; đồng thời nhất quán khẳng định nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và gắn bó giữa các dân tộc. Tinh thần đó được thể hiện rõ trong Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ XI, Quốc hội khóa I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khi Hồ Chí Minh khẳng định: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp” [63, tr.371]. Trong đoạn này, khái niệm nhiều dân tộc rõ ràng được sử dụng theo nghĩa tộc người, nhằm chỉ các cộng đồng dân cư cùng sinh sống trong một quốc gia thống nhất, có mối quan hệ bình đẳng, đoàn kết và gắn bó mật thiết với nhau.

Trong luận án này, thuật ngữ “dân tộc” được sử dụng theo hai nghĩa tùy thuộc vào ngữ cảnh. Khi đề cập đến dân tộc Việt Nam, độc lập dân tộc, lợi ích dân tộc, chủ quyền quốc gia, đại đoàn kết toàn dân tộc và sự phát triển đất nước, thuật ngữ này được hiểu theo nghĩa quốc gia - dân tộc. Khi đề cập đến đồng bào dân tộc thiểu số, các cộng đồng như Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông, Dao, quan hệ dân tộc, chính sách dân tộc và việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thuật ngữ này được hiểu chủ yếu theo nghĩa tộc người.

Khái niệm chính sách

Chính sách là tập hợp các mục tiêu, quyết định và biện pháp hành động do chủ thể có thẩm quyền lựa chọn, ban hành nhằm tác động có định hướng để giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống xã hội. James Anderson cho rằng: Chính sách là một quá trình hành động có mục đích theo đuổi bởi một hoặc nhiều chủ thể trong việc giải quyết một vấn đề mà họ quan tâm” [94, tr.12], William Jenkin nhấn mạnh: Chính sách cũng là một tập hợp các quyết định có liên quan lẫn nhau của một nhà chính trị hay một nhóm nhà chính trị gắn liền với việc lựa chọn các mục tiêu và các giải pháp để đạt được mục tiêu đó [94, tr.13]. Theo từ điển Bách khoa Việt Nam định nghĩa: Chính sách là những chuẩn tắc cụ thể nhằm thực hiện đường lối, nhiệm vụ trong những lĩnh vực nhất định và trong một thời gian xác định; bản chất, nội

dung và phương hướng của chính sách phụ thuộc vào tính chất của đường lối chính trị, kinh tế, văn hóa và các điều kiện thực tiễn cụ thể [136, tr.475].

Như vậy, các quan niệm trên tuy khác nhau về cách tiếp cận nhưng đều thống nhất ở việc xem chính sách là sự cụ thể hóa đường lối thông qua các mục tiêu, quyết định và chương trình hành động nhằm giải quyết những vấn đề của đời sống xã hội. Từ các quan niệm và định nghĩa nêu trên, có thể rút ra ba đặc điểm của chính sách:

Một là, tính mục tiêu. Chính sách không phải là những quyết định mang tính ngẫu nhiên hay riêng lẻ, mà luôn được ban hành nhằm giải quyết những vấn đề cụ thể nảy sinh trong đời sống xã hội và hướng tới những mục tiêu nhất định. Mỗi chính sách đều phản ánh ý chí định hướng của chủ thể ban hành đối với một lĩnh vực hoặc một vấn đề cần điều chỉnh, qua đó xác lập phương hướng tác động để đạt tới kết quả mong muốn. Vì vậy, tính mục tiêu là thuộc tính cơ bản, thể hiện bản chất định hướng và chức năng điều chỉnh xã hội của chính sách.

Hai là, tính quyền lực và chủ thể ban hành. Chính sách luôn gắn với một chủ thể ban hành nhất định, trong đó chủ yếu là nhà nước hoặc các thiết chế có thẩm quyền trong hệ thống chính trị. Điều đó cho thấy chính sách không chỉ là sự thể hiện ý chí quản lý xã hội mà còn mang tính quyền lực công, được bảo đảm thực hiện bằng cơ chế tổ chức, pháp lý và nguồn lực nhất định. Chính nhờ tính quyền lực này mà chính sách có khả năng định hướng hành vi xã hội, điều tiết các quan hệ xã hội và tạo ra những chuyển biến thực tế trong đời sống.

Ba là, tính hệ thống và gắn với thực tiễn. Chính sách không tồn tại như một quyết định đơn lẻ, mà là một hệ thống bao gồm các mục tiêu, quan điểm, quyết định và biện pháp có quan hệ chặt chẽ với nhau. Hệ thống đó được xây dựng trên cơ sở đường lối phát triển chung, đồng thời phải xuất phát từ điều kiện KT-XH cụ thể của từng thời kỳ, từng lĩnh vực và từng địa bàn. Vì vậy, một chính sách chỉ thực sự có giá trị khi vừa bảo đảm tính thống nhất trong định hướng, vừa phù hợp với yêu cầu và đòi hỏi của thực tiễn. Tính hệ thống và tính thực tiễn gắn bó mật thiết với nhau, làm nên khả năng hiện thực hóa mục tiêu của chính sách trong đời sống xã hội.

Từ những đặc điểm trên có thể khái quát rằng, *chính sách là hệ thống các mục tiêu, quan điểm, quyết định và biện pháp hành động do chủ thể có thẩm quyền ban hành nhằm định hướng, điều chỉnh và giải quyết những vấn đề đặt ra trong đời sống xã hội, trong một phạm vi và thời gian nhất định.*

Với cách hiểu đó, chính sách không chỉ là công cụ quản lý xã hội mà còn là phương thức để hiện thực hóa đường lối phát triển, bảo đảm sự tác động có tổ chức, có định hướng của chủ thể quản lý đối với các quá trình xã hội.

Khái niệm chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc là một bộ phận của hệ thống chính sách công, hướng trực tiếp đến các cộng đồng tộc người và quan hệ giữa các tộc người trong cộng đồng quốc gia. Theo nghĩa khái quát, CSDT được hiểu là “tập hợp những quan điểm, đường lối, chính sách và các giải pháp của Nhà nước tác động trực tiếp đến các dân tộc và mối quan hệ dân tộc đang tồn tại” [88, tr.20].

Từ thực tiễn Việt Nam, Lê Ngọc Thắng cho rằng: “Chính sách dân tộc là sách lược và kế hoạch cụ thể của Đảng và Nhà nước ta về các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa... tác động đến các dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc, tương ứng với từng giai đoạn cách mạng, dựa trên nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển, nhằm rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, xây dựng một nước Việt Nam phát triển, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” [88, tr.22]. Các quan niệm trên cho thấy chính sách dân tộc có những đặc điểm cơ bản: phản ánh quan điểm và định hướng chính trị trong giải quyết vấn đề dân tộc; có tính tổng hợp, liên ngành, tác động đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội; hướng đến các cộng đồng tộc người và quan hệ dân tộc, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi; được thực hiện thường xuyên, lâu dài thông qua hệ thống pháp luật, chương trình, đề án, dự án và các chính sách cụ thể.

Trong điều kiện Việt Nam, chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc giữ vai trò định hướng chính trị; Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chương trình, đề án, dự án và chính sách cụ thể, đồng thời tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Chính sách dân tộc không chỉ hướng đến giải quyết những khó khăn trước mắt, mà còn nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; phát huy tiềm năng, thế mạnh, giữ gìn bản sắc văn hóa của từng tộc người; từng bước thu hẹp chênh lệch phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

Trên cơ sở đó, luận án xác định: Chính sách dân tộc là hệ thống mục tiêu, quyết định, công cụ và biện pháp do Nhà nước ban hành trên cơ sở quán triệt chủ

trương, đường lối của Đảng, nhằm tác động đến các cộng đồng tộc người và quan hệ dân tộc; bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; qua đó phát huy tiềm năng, bản sắc văn hóa của các tộc người, nâng cao đời sống của đồng bào, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và thúc đẩy phát triển bền vững đất nước.

Trong điều kiện Việt Nam, chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc giữ vai trò định hướng chính trị; Nhà nước thể chế hóa thành pháp luật, cơ chế, chương trình, đề án, dự án và chính sách cụ thể, đồng thời tổ chức thực hiện trong thực tiễn. Chính sách dân tộc không chỉ hướng đến giải quyết những khó khăn trước mắt, mà còn nhằm bảo đảm quyền bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; phát huy tiềm năng, thế mạnh, giữ gìn bản sắc văn hóa của từng tộc người; từng bước thu hẹp chênh lệch phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

Trong luận án này, chính sách dân tộc được tiếp cận theo góc độ chính sách công. Theo đó, khái niệm này chủ yếu đề cập đến chính sách của Nhà nước về dân tộc, được xây dựng trên cơ sở quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng và được triển khai thông qua hoạt động quản lý nhà nước cùng sự tham gia của các chủ thể trong hệ thống chính trị.

2.1.2. Một số khái niệm liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc

Khái niệm thực hiện

Theo *Từ điển tiếng Việt*, “thực hiện” được hiểu là “làm cho một việc gì xảy ra hoặc hoàn thành theo đúng yêu cầu hoặc mục đích đã đề ra” [73, tr.1375]. Theo đó, thực hiện là quá trình chuyển hóa mục tiêu, kế hoạch hoặc quyết định đã được xác lập thành hoạt động cụ thể nhằm đạt kết quả mong muốn.

Quá trình này đòi hỏi sự tham gia của các chủ thể có trách nhiệm, sự huy động và sử dụng nguồn lực phù hợp, tổ chức triển khai nhiệm vụ, đồng thời theo dõi, kiểm tra, đánh giá kết quả. Vì vậy, thực hiện là khâu trực tiếp đưa ý chí, mục tiêu và định hướng thành hiện thực; qua đó phản ánh tính khả thi và hiệu quả của chủ trương, chính sách trong thực tiễn.

Khái niệm thực hiện chính sách

Thực hiện chính sách là quá trình các chủ thể có thẩm quyền và các chủ thể có liên quan tổ chức đưa mục tiêu, nội dung, quyết định và biện pháp của chính sách

vào thực tiễn thông qua những hoạt động cụ thể, nhằm hiện thực hóa mục tiêu chính sách và giải quyết các vấn đề mà chính sách hướng tới.

Trong chu trình chính sách công, thực hiện chính sách là khâu có ý nghĩa quyết định, kết nối giữa hoạch định chính sách với kết quả và tác động của chính sách trong đời sống xã hội. Nếu hoạch định chính sách xác lập mục tiêu, nội dung và định hướng, thì thực hiện chính sách là quá trình cụ thể hóa và tổ chức thực hiện những nội dung đó bằng hoạt động quản lý và hành động thực tiễn. Chất lượng thực hiện trực tiếp ảnh hưởng đến hiệu lực, hiệu quả và mức độ đạt được các mục tiêu của chính sách.

Về bản chất, thực hiện chính sách không phải là sự áp dụng máy móc các quy định đã ban hành, mà là quá trình tổ chức, điều phối và huy động nguồn lực để đưa chính sách vào cuộc sống. Quá trình này bao gồm các khâu chủ yếu như cụ thể hóa chính sách; xây dựng kế hoạch; phân công, phối hợp trách nhiệm; bố trí nguồn lực; tuyên truyền, vận động; kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết và đánh giá. Các khâu đó có quan hệ chặt chẽ, bảo đảm cho chính sách được triển khai thống nhất, phù hợp với điều kiện thực tiễn và đạt mục tiêu đề ra.

Thực hiện chính sách có sự tham gia của nhiều chủ thể. Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong tổ chức, điều phối và bảo đảm các điều kiện thực hiện; các tổ chức chính trị - xã hội, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân tham gia phối hợp, giám sát và thụ hưởng chính sách. Năng lực của chủ thể thực hiện, cơ chế phối hợp, nguồn lực và mức độ đồng thuận xã hội là những nhân tố quan trọng tác động đến hiệu quả thực hiện chính sách.

Thông qua quá trình triển khai, tính khả thi của chính sách được kiểm nghiệm; những bất cập về nội dung, cơ chế, nguồn lực và tổ chức thực hiện cũng được nhận diện. Vì vậy, thực hiện chính sách vừa là quá trình hiện thực hóa chính sách, vừa tạo cơ sở thực tiễn cho việc điều chỉnh và hoàn thiện chính sách.

Khái niệm thực hiện chính sách dân tộc

Thực hiện CSDT không chỉ dừng lại ở việc ban hành chủ trương, đường lối hay các văn bản chính sách, mà về bản chất là quá trình tổ chức đưa chính sách vào đời sống thực tiễn, làm cho các quan điểm, mục tiêu và giải pháp của Đảng, Nhà nước được hiện thực hóa thông qua hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị và sự tham gia của toàn xã hội. Đây là một quá trình có tính tổ chức, tính mục

tiêu và tính thực tiễn rất cao, diễn ra trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh; đặc biệt ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Thông qua quá trình này, CSDT mới thực sự phát huy giá trị, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc, thu hẹp dần khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng, đồng thời củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mục tiêu của việc thực hiện CSDT tập trung ở một số nội dung cơ bản sau:

Trước hết, đó là bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc. Đây vừa là nguyên tắc nền tảng, vừa là mục tiêu xuyên suốt của toàn bộ quá trình thực hiện CSDT ở Việt Nam. Việc thực hiện CSDT phải hướng tới xây dựng mối quan hệ hài hòa, gắn bó, tin cậy giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia, khắc phục sự phân biệt, mặc cảm, kỳ thị hoặc bất bình đẳng trong thụ hưởng thành quả phát triển. Chỉ trên cơ sở bảo đảm thực chất quyền bình đẳng giữa các dân tộc mới có thể củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thứ hai, thực hiện CSDT nhằm khai thác và phát huy tiềm năng, lợi thế của các vùng dân tộc và miền núi gắn với yêu cầu phát triển bền vững. Mỗi vùng dân tộc, mỗi cộng đồng dân tộc đều có những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa và xã hội riêng, tạo nên những tiềm năng và thế mạnh đặc thù. Vì vậy, thực hiện CSDT không chỉ là hỗ trợ hay giải quyết khó khăn trước mắt, mà còn phải hướng tới việc khơi dậy nội lực, phát huy thế mạnh của từng vùng, từng dân tộc, tạo động lực phát triển lâu dài.

Thứ ba, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng. Trong thực tế, vùng dân tộc thiểu số và miền núi thường là những khu vực còn gặp nhiều khó khăn về kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực, trình độ phát triển kinh tế, tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục, thông tin và cơ hội tham gia thị trường. Do đó, thực hiện CSDT phải hướng vào việc giảm dần sự chênh lệch về mức sống, thu nhập, điều kiện phát triển và cơ hội tiếp cận các nguồn lực xã hội giữa các dân tộc, giữa miền núi với đồng bằng, giữa vùng sâu, vùng xa với các khu vực phát triển hơn.

Thứ tư, thực hiện CSDT nhằm củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nền tảng vững chắc cho ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước. Trong điều kiện Việt Nam là quốc gia đa dân tộc, vấn đề dân tộc luôn gắn chặt với vấn đề đoàn kết dân tộc, ổn định chính trị, quốc phòng, an ninh và sự phát triển bền vững của quốc gia. Vì vậy, thực hiện tốt CSDT không chỉ góp phần nâng cao đời sống đồng bào mà còn có ý nghĩa chiến lược trong việc củng cố sự đồng thuận xã hội, tăng cường gắn bó giữa các dân tộc, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới và ngăn ngừa những nguy cơ bị lợi dụng để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Quá trình thực hiện CSDT được triển khai thông qua ba hoạt động cơ bản có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Thứ nhất, tổ chức thực hiện chính sách: Đây là hoạt động trung tâm, bao gồm việc cụ thể hóa các chủ trương, đường lối, chính sách thành các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án và các biện pháp phù hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương và từng nhóm đối tượng. Tổ chức thực hiện không chỉ là phân công trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị liên quan mà còn bao gồm việc huy động nguồn lực, xây dựng cơ chế phối hợp, tuyên truyền, vận động nhân dân, hướng dẫn thực hiện và bảo đảm các điều kiện cần thiết để chính sách đi vào cuộc sống. Đây là khâu quyết định mức độ hiện thực hóa mục tiêu chính sách.

Thứ hai, giám sát, kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện chính sách: Hoạt động này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm bảo đảm các CSDT được thực hiện đúng quan điểm, đúng mục tiêu, đúng đối tượng và đạt hiệu quả thực chất. Thông qua giám sát, kiểm tra và thanh tra, các cơ quan có thẩm quyền có thể kịp thời phát hiện những hạn chế, sai sót, biểu hiện hình thức, chông chéo hoặc sai lệch trong quá trình triển khai; đồng thời chấn chỉnh, xử lý những vi phạm, tháo gỡ khó khăn, bảo đảm tính nghiêm minh và hiệu lực của chính sách trong thực tiễn.

Thứ ba, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chính sách: Đây là hoạt động có ý nghĩa tổng hợp, nhằm xem xét mức độ đạt được của mục tiêu chính sách, phân tích những kết quả tích cực, chỉ ra những hạn chế, bất cập và nguyên nhân của chúng trong quá trình thực hiện. Trên cơ sở đó, hoạt động đánh giá, sơ kết, tổng kết cung cấp cơ sở thực tiễn và luận cứ khoa học cho việc điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện chính sách trong những giai đoạn tiếp theo, bảo đảm chính sách ngày càng phù hợp hơn với yêu cầu phát triển và với điều kiện cụ thể của vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Trên cơ sở đó, luận án quan niệm: *Thực hiện chính sách dân tộc là quá trình các chủ thể có thẩm quyền tổ chức triển khai chính sách dân tộc vào thực tiễn thông qua các hoạt động cụ thể nhằm hiện thực hóa mục tiêu, nội dung và giải pháp của chính sách; bảo đảm quyền bình đẳng, tăng cường đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và vùng miền, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị và phát triển bền vững đất nước.*

Thực hiện chính sách dân tộc có những đặc trưng riêng so với nhiều lĩnh vực chính sách khác. Đối tượng tác động là cộng đồng các dân tộc với sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán và tín ngưỡng. Vì vậy, quá trình thực hiện chính sách phải bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa tính thống nhất trong quản lý nhà nước với việc tôn trọng sự đa dạng văn hóa và đặc thù của từng dân tộc, từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, việc thực hiện chính sách dân tộc đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư và chính đồng bào dân tộc thiểu số với tư cách là chủ thể thụ hưởng, đồng thời là chủ thể tham gia thực hiện, giám sát và phản hồi chính sách.

Hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc được phản ánh không chỉ ở mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của từng chương trình, dự án mà còn ở khả năng tạo ra những chuyển biến bền vững về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và vùng miền, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và thúc đẩy phát triển bền vững đất nước. Vì vậy, thực hiện chính sách dân tộc là khâu trung tâm, có ý nghĩa quyết định trong việc hiện thực hóa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc.

Trong điều kiện Việt Nam, việc thực hiện chính sách dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, được Nhà nước thể chế hóa và tổ chức thực hiện thông qua hệ thống chính sách, pháp luật và bộ máy quản lý nhà nước. Quá trình này hướng tới hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, đường lối của Đảng về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; đồng thời phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo động lực cho sự phát triển bền vững đất nước.

Khái niệm trên được sử dụng làm cơ sở lý luận xuyên suốt để phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong các chương tiếp theo của luận án.

2.1.3. Một số khái niệm liên quan đến tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc

Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và CSDT luôn giữ vị trí đặc biệt quan trọng, được xây dựng trên những nguyên tắc cơ bản là bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giúp nhau cùng phát triển. Người nhiều lần khẳng định rằng các dân tộc trong cộng đồng quốc gia Việt Nam, dù đa số hay thiểu số, đều có chung nguồn gốc, quyền lợi và nghĩa vụ, từ đó phải gắn bó mật thiết với nhau. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ nội dung cốt lõi của CSDT là: “Đoàn kết dân tộc và nâng cao đời sống của đồng bào” [64, tr.450]. Điều này cho thấy, CSDT không chỉ dừng lại ở phương diện chính trị - xã hội mà còn hướng tới mục tiêu phát triển toàn diện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các dân tộc, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số. Đồng thời, Người khẳng định rõ nguyên tắc bình đẳng dân tộc: “Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ...” [63, tr.369], và nhấn mạnh rằng trong một nước Việt Nam độc lập, các dân tộc “đều như anh chị em trong một nhà” [55, tr.130]. Đây là cơ sở tư tưởng quan trọng để xây dựng và thực hiện CSDT một cách nhất quán, bảo đảm không có sự phân biệt hay kỳ thị giữa các dân tộc. Từ đó có thể thấy, tư tưởng của Hồ Chí Minh về CSDT thể hiện rõ: Đoàn kết là nền tảng, bình đẳng là nguyên tắc, và phát triển là mục tiêu, góp phần định hướng cho việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử.

Từ các nội dung trên, có thể khái quát khái niệm như sau: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc là hệ thống các quan điểm toàn diện, nhất quán của Người về giải quyết vấn đề dân tộc, làm cơ sở định hướng cho việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam. Nội dung cốt lõi của tư tưởng này là bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đồng bào các dân tộc; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và huy động sức mạnh của mọi dân tộc vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.*

Từ khái niệm trên, có thể phân tích tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT qua một số nội dung cơ bản sau:

Một là, đây là một hệ thống quan điểm toàn diện và nhất quán. Tính toàn diện của hệ thống tư tưởng ấy thể hiện ở chỗ nó bao quát nhiều phương diện của vấn đề dân tộc, từ nhận thức về vị trí, vai trò của các dân tộc trong quốc gia, quan hệ giữa các dân tộc, quyền và nghĩa vụ của các dân tộc, đến phương hướng, nguyên tắc và biện pháp giải quyết vấn đề dân tộc trong thực tiễn. Tính nhất quán thể hiện ở chỗ, trong mọi giai đoạn cách mạng, Hồ Chí Minh luôn kiên trì quan điểm coi vấn đề dân tộc và đoàn kết dân tộc là vấn đề chiến lược, có ý nghĩa lâu dài đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam.

Hai là, tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT là tư tưởng về giải quyết vấn đề dân tộc ở Việt Nam. Điều này có nghĩa là Người không nhìn nhận vấn đề dân tộc một cách trừu tượng, mà luôn đặt nó trong điều kiện cụ thể của Việt Nam - một quốc gia thống nhất gồm nhiều dân tộc cùng sinh sống. Vì vậy, tư tưởng của Người vừa nhấn mạnh tính thống nhất của quốc gia - dân tộc Việt Nam, vừa tôn trọng tính đa dạng của các cộng đồng tộc người. Hồ Chí Minh luôn coi các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam là những bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam thống nhất, có quan hệ gắn bó máu thịt với nhau trong quá trình lao động, đấu tranh dựng nước và giữ nước. Chính vì thế, giải quyết vấn đề dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh không phải là tách biệt từng dân tộc riêng lẻ, mà là xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa tính đa dạng dân tộc và tính thống nhất quốc gia.

Ba là, nền tảng xuyên suốt của tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT là nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giúp nhau cùng phát triển. Đây là hạt nhân cốt lõi trong toàn bộ nhận thức và chỉ đạo thực tiễn của Người về vấn đề dân tộc.

Bốn là, tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT hướng tới bảo đảm quyền lợi của các dân tộc. Ở đây, quyền lợi của các dân tộc không chỉ được hiểu theo nghĩa chính trị, mà còn bao gồm quyền lợi về kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện phát triển. Hồ Chí Minh luôn quan tâm sâu sắc đến đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, nhấn mạnh yêu cầu phải chống đói nghèo, lạc hậu, chăm lo giáo dục, y tế, nâng cao dân trí, đào tạo cán bộ, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

Năm là, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đối với Hồ Chí Minh, đoàn kết dân tộc không chỉ là mục tiêu mà còn là phương thức để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng. CSDT vì thế phải góp phần làm cho các dân tộc ngày càng gắn bó chặt chẽ hơn, tin cậy hơn, tôn trọng và hỗ trợ nhau nhiều hơn. Người nhiều lần khẳng định rằng sức mạnh của cách mạng Việt Nam bắt nguồn từ sức mạnh đoàn kết của toàn dân, trong đó đoàn kết giữa các dân tộc là một bộ phận đặc biệt quan trọng. Do đó, tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT luôn gắn chặt với tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc, coi đây là cơ sở để giữ vững ổn định chính trị, củng cố chế độ và phát triển đất nước.

Sáu là, tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT hướng tới mục tiêu thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước. Điều này cho thấy tư tưởng của Người không chỉ dừng ở việc giải quyết các mâu thuẫn hay khó khăn trước mắt giữa các dân tộc, mà còn hướng tới mục tiêu lâu dài là xây dựng một quốc gia phát triển hài hòa, bền vững, trong đó mọi dân tộc đều có điều kiện đóng góp và hưởng thụ thành quả phát triển. CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh vì vậy phải gắn giải quyết vấn đề dân tộc với phát triển KT-XH, với xây dựng hệ thống chính trị, với bảo đảm quốc phòng - an ninh và với giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong luận án này, tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc được tiếp cận như cơ sở tư tưởng định hướng việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc. Đây là căn cứ để xác định nội dung, tiêu chí đánh giá và đề xuất giải pháp thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay.

Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc

Trong quan niệm của Hồ Chí Minh, việc thực hiện CSDT không chỉ là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước mà còn là nghĩa vụ của toàn xã hội. Người nhấn mạnh vai trò hỗ trợ của đồng bào miền xuôi đối với đồng bào miền ngược, đồng thời, đề cao tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm chủ động vươn lên phát triển. Năm 1962, khi đánh giá kết quả bước đầu trong thực hiện CSDT, Người chỉ rõ: “Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là: Các dân tộc đều bình đẳng và phải đoàn kết chặt chẽ, thương yêu giúp đỡ nhau như anh em. Đồng bào miền xuôi phải ra sức giúp đỡ đồng bào miền ngược cùng tiến bộ về mọi mặt. Chính sách đúng đắn ấy đã bắt đầu đạt những kết quả tốt đẹp” [63, tr.495].

Theo Hồ Chí Minh, chính sách dân tộc phải được triển khai trên cơ sở chân thành, bình đẳng, tôn trọng và thuyết phục, lấy lợi ích thiết thực của nhân dân làm mục tiêu trực tiếp. Người khẳng định không có dân tộc “cao” hay “thấp”, các dân tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, cùng chung lịch sử và vận mệnh. Đồng thời, Người yêu cầu phát huy tinh thần đoàn kết, khắc phục tư tưởng hẹp hòi; trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Người nhấn mạnh: “Từ nay, mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, phải kiên quyết chữa cái bệnh hẹp hòi đó để thực hành chính sách đại đoàn kết” [55, tr.278].

Từ đó, Hồ Chí Minh yêu cầu việc thực hiện CSDT phải chú trọng công tác tuyên truyền, vận động nhằm nâng cao nhận thức về bình đẳng, đoàn kết; đồng thời khắc phục hai khuynh hướng tiêu cực là tư tưởng dân tộc lớn và tâm lý tự ti dân tộc. Người nhấn mạnh phương pháp thực hiện phải mềm dẻo, thuyết phục, tránh áp đặt hành chính; tôn trọng phong tục, tập quán tốt đẹp, đồng thời từng bước xóa bỏ hủ tục lạc hậu.

Trên cơ sở đó, Người xác định thực hiện chính sách dân tộc là một quá trình chính trị - xã hội có tính hệ thống, trong đó các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau phải được cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch phù hợp với từng vùng, từng dân tộc. Đồng thời, Người nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ phải gần dân, hiểu dân, dựa vào dân; hiệu quả chính sách được đo bằng mức độ đồng bào thụ hưởng và đồng thuận.

Cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSDT là sự kết hợp giữa phát triển KT-XH với nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giữ gìn bản sắc văn hóa và củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước. Đồng thời, Người đề cao vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc, nhấn mạnh việc phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường để bảo đảm phát triển bền vững.

Từ các nội dung trên, có thể định nghĩa: *Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc là hệ thống quan điểm của Người chỉ đạo việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trong thực tiễn, trên cơ sở bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc; kết hợp giữa sự hỗ trợ của Nhà nước với phát huy tính tự lực, tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm nâng cao đời sống, thu hẹp khoảng cách phát triển và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.*

2.1.4. Một số khái niệm liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng trung du và miền núi phía Bắc

Khái niệm thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong một quốc gia đa dân tộc, việc thực hiện CSDT giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong góp phần đưa các chủ trương, chính sách vào đời sống, qua đó bảo đảm bình đẳng, đoàn kết và thúc đẩy phát triển giữa các dân tộc.

Trên cơ sở các khái niệm về CSDT, thực hiện CSDT và tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT, tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSDT đã trình bày ở trên, có thể có thể khái quát: *Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh là quá trình tổ chức hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc dưới sự định hướng của hệ thống quan điểm Hồ Chí Minh; bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và tương trợ giữa các dân tộc; kết hợp phát huy nội lực của đồng bào với sự hỗ trợ của Nhà nước nhằm nâng cao đời sống, thu hẹp khoảng cách phát triển và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.*

Khái niệm trên cho thấy, thực hiện CSDT theo tư tưởng của Hồ Chí Minh là khâu có ý nghĩa quyết định trong chu trình chính sách, bởi đây là quá trình trực tiếp đưa các mục tiêu và nội dung chính sách vào đời sống xã hội.

Quá trình đưa nội dung của các chính sách, các chương trình cụ thể liên quan đến các mặt của đời sống xã hội vào thực tiễn đời sống của đồng bào các dân tộc, nhằm: (1) Tạo nên sự bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, tạo điều kiện gắn kết với nhau cùng phát triển mọi mặt về kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc; (2) Phát triển toàn diện mọi mặt đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần giúp đồng bào các dân tộc thiểu số thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu; (3) Nâng cao trình độ dân trí, rút ngắn và khắc phục khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc; (4) Củng cố và tăng cường sức mạnh đoàn kết của các dân tộc, đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa tạo điều kiện thúc đẩy vùng dân tộc thiểu số và miền núi phát triển.

Khái niệm thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Trên cơ sở nhận thức chung về thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh, việc cụ thể hóa khái niệm này trong điều kiện vùng TD & MNPB cần được đặt trong mối quan hệ mật thiết với những đặc điểm đặc thù của khu vực. Đây là vùng có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng và an ninh; đồng thời là địa bàn có điều kiện tự nhiên phức tạp, địa hình chia cắt, trình độ phát triển KT-XH không đồng đều, kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế và là nơi sinh sống của nhiều dân tộc thiểu số với sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán và trình độ phát triển. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và xác định rõ khái niệm thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng TD & MNPB không chỉ có ý nghĩa về mặt nhận thức lý luận, mà còn có giá trị phương pháp luận trực tiếp đối với việc xây dựng khung phân tích và triển khai các nội dung nghiên cứu của luận án.

Xuất phát từ yêu cầu đó, việc xác định khái niệm nêu trên có ý nghĩa quan trọng ở nhiều phương diện. Trước hết, nó góp phần làm rõ đối tượng nghiên cứu của luận án không phải là CSDT nói chung hay việc thực hiện CSDT ở phạm vi cả nước, mà là quá trình tổ chức thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong một không gian vùng cụ thể, với những điều kiện lịch sử, tự nhiên, KT-XH và dân tộc đặc thù. Đồng thời, việc xác định rõ khái niệm cũng tạo cơ sở để phân biệt giữa nội dung CSDT với quá trình thực hiện CSDT, giữa quan điểm chung của Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc với sự vận dụng cụ thể những quan điểm đó trong điều kiện vùng TD & MNPB hiện nay. Đây là điều cần thiết để bảo đảm tính chính xác về lý luận và tính nhất quán trong quá trình triển khai nghiên cứu.

Trên cơ sở đó, có thể hiểu: *Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là quá trình tổ chức hiện thực hóa đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về vấn đề dân tộc trên địa bàn vùng dưới sự định hướng của hệ thống quan điểm Hồ Chí Minh, trên cơ sở bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và tương trợ giữa các dân tộc; kết hợp phát huy nội lực của đồng bào với sự hỗ trợ của Nhà nước và toàn xã hội, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm đa*

dân tộc của vùng, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc và giữa các vùng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Từ khái niệm trên có thể thấy, thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trước hết là quá trình tổ chức thực tiễn, không chỉ dừng lại ở việc khẳng định chủ trương hoặc ban hành văn bản chính sách. Đó là quá trình các chủ thể trong hệ thống chính trị tổ chức đưa quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu của chính sách dân tộc vào đời sống thông qua sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng các dân tộc. Quá trình này vừa mang tính chính trị - xã hội, vừa mang tính quản lý, điều hành, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành và các nguồn lực.

Việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc phải được cụ thể hóa phù hợp với đặc điểm của vùng, như địa bàn rộng, địa hình phức tạp, dân cư phân bố không đồng đều, điều kiện phát triển giữa các địa phương còn chênh lệch và sự đa dạng về văn hóa của các cộng đồng tộc người. Vì vậy, tổ chức thực hiện chính sách cần bảo đảm tính thống nhất trong định hướng chung, đồng thời phù hợp với điều kiện của từng địa phương, từng cộng đồng dân tộc và từng lĩnh vực cụ thể.

Nội hàm khái niệm cũng nhấn mạnh yêu cầu bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc. Điều đó đòi hỏi việc thực hiện chính sách phải hướng tới bảo đảm quyền lợi, nghĩa vụ và cơ hội phát triển của đồng bào; củng cố quan hệ gắn bó giữa các dân tộc; đồng thời kết hợp sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước và xã hội với phát huy vai trò chủ thể, tinh thần tự lực vươn lên của đồng bào. Đây là điều kiện quan trọng để từng bước thu hẹp chênh lệch về đời sống và cơ hội phát triển giữa các dân tộc, giữa các địa bàn trong vùng.

Như vậy, thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hướng tới đồng thời các mục tiêu: nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh; thúc đẩy sự phát triển hài hòa của

vùng. Đây là cơ sở lý luận để luận án xác định nội dung, xây dựng tiêu chí đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện chính sách dân tộc ở vùng trong giai đoạn tới.

2.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

2.2.1. Quan điểm Hồ Chí Minh về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân tộc

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc là nhiệm vụ lâu dài của Đảng và Nhà nước, góp phần củng cố ĐĐK, bảo đảm QP-AN và phát triển bền vững. Bởi, đồng bào các dân tộc chủ yếu sinh sống ở vùng cao, biên giới - những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng. Vì vậy, chăm lo đời sống của họ vừa là trách nhiệm, vừa là điều kiện để bảo vệ chủ quyền quốc gia. Tại Hội nghị tuyên giáo miền núi ngày 31/8/1963, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Các chú đều biết là miền núi nước ta chiếm một vị trí quan trọng đối với quốc phòng, đối với kinh tế. Vì vậy, Trung ương Đảng và Chính phủ, mà trực tiếp là các cấp ủy đảng, các ủy ban địa phương, các cô, các chú, phải làm sao nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc” [65, tr.166].

2.2.1.1. Thực hiện chính sách dân tộc là cơ sở quan trọng để thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc

Thực hiện CSĐT là cơ sở trực tiếp hiện thực hóa các nguyên tắc bình đẳng dân tộc thành cơ chế, chương trình và biện pháp cụ thể trong quản lý và phát triển đất nước. Truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của cộng đồng các dân tộc Việt Nam là nền tảng quan trọng để triển khai chính sách này. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội” [63, tr.370]. Đây là quan điểm vừa có tính nguyên tắc, vừa có tính mục tiêu, chỉ ra rằng bình đẳng không phải là sự cào bằng hình thức, mà là tạo điều kiện để các dân tộc có khả năng phát triển, có cơ hội tham gia và có năng lực thụ hưởng thành quả phát triển một cách công bằng.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, bình đẳng dân tộc phải bắt đầu từ kinh tế, trước hết là bảo đảm quyền làm chủ tư liệu sản xuất cho nhân dân. Tháng 11-1945, Người khẳng định: “Chính phủ cũng sẽ giúp đồng bào Thổ, Mán như sẽ giúp cho các dân tộc nhỏ khác được có đủ ruộng làm, đủ trâu bò cày...”[55, tr.119], qua đó tạo điều kiện để đồng bào yên tâm sản xuất và phát triển. Bên cạnh đó, CSĐT đúng đắn còn

góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, củng cố niềm tin chính trị và đồng thuận xã hội; bình đẳng không chỉ ở phân bổ nguồn lực mà còn ở tôn trọng sự khác biệt và quyền phát triển của mỗi dân tộc. Thực tiễn cho thấy, bình đẳng dân tộc chỉ bền vững khi gắn với cả địa vị chính trị - pháp lý và cơ hội phát triển. Vì vậy, thực hiện tốt CSDT phải gắn với việc hoàn thiện thể chế, bảo đảm quyền tham gia quản lý xã hội của đồng bào các dân tộc; đồng thời ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, giáo dục, y tế, văn hóa, sinh kế bền vững ở vùng ĐBDTTS, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các vùng miền để từ đó thu hẹp, tâm lý tự ti, mặc cảm hoặc định kiến, kỳ thị cũng dần bị đẩy lùi, tạo nền tảng xã hội thuận lợi cho đoàn kết, tin cậy và hợp tác giữa các dân tộc. Vì vậy, cần đồng thời hoàn thiện thể chế, mở rộng quyền tham gia quản lý xã hội và ưu tiên đầu tư phát triển toàn diện vùng DTTS, qua đó thu hẹp khoảng cách phát triển và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2.2.1.2. Thực hiện chính sách dân tộc giúp phát triển kinh tế

Thực hiện CSDT giúp phát triển kinh tế vì đây là con đường trực tiếp tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc nắm bắt cơ hội phát triển, phát huy nội lực và tranh thủ hiệu quả sự hỗ trợ của Nhà nước, xã hội. Thực hiện tốt chính sách dân tộc sẽ mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn lực như đất đai, vốn, khoa học kỹ thuật, hạ tầng và dịch vụ công, qua đó thúc đẩy lực lượng sản xuất và cải thiện đời sống. Khi điều kiện sản xuất được nâng lên, người dân có khả năng chuyển đổi sinh kế, tăng năng suất, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và thoát nghèo bền vững. Đồng thời, CSDT còn góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng vùng DTTS và miền núi, phát triển các ngành kinh tế phù hợp, đóng góp vào tăng trưởng chung.

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện CSDT phải hướng tới phát triển toàn diện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, trong đó phát triển kinh tế, nâng cao đời sống là nhiệm vụ trung tâm. Người nhấn mạnh gắn phát triển sản xuất với nâng cao dân trí, chăm sóc sức khỏe và xây dựng đời sống văn hóa. Trong bài *Nói chuyện với đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái ngày 25/9/1958*, Người chỉ rõ: “Trước kia chúng ta khổ vì thực dân phong kiến bóc lột. Bây giờ chúng ta đã được thoát khỏi chúng ta phải làm thế nào cho sung sướng hơn. Muốn sung sướng hơn phải ăn no mặc ấm. Muốn ăn no mặc ấm thì phải làm thế nào. Phải tăng gia sản xuất” [62, tr.528].

Từ đó cho thấy, thực hiện CSDT không chỉ là hỗ trợ trước mắt mà còn tạo động lực phát triển lâu dài. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo thông qua đầu tư hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, phát triển giáo dục nghề nghiệp và mở rộng thị trường; đồng bào là chủ thể trung tâm, cần phát huy tinh thần tự lực, đổi mới sản xuất và bảo vệ môi trường. Khi chính sách được triển khai đúng hướng sẽ tạo chuyển biến đồng bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh và tăng cường đoàn kết dân tộc.

2.2.1.3. Thực hiện chính sách dân tộc để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

Thực hiện CSDT nhằm xây dựng khối ĐĐK toàn dân tộc là yêu cầu chiến lược, có ý nghĩa quyết định đối với ổn định chính trị, sức mạnh quốc gia và thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Thực tiễn cho thấy, Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn kiên trì đường lối đoàn kết đúng đắn, phát huy truyền thống yêu nước và sức mạnh cộng đồng, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ quốc tế. Trong tiến trình đó, CSDT vừa là nội dung quan trọng, vừa là phương thức trực tiếp hiện thực hóa đoàn kết thành cơ chế và hành động cụ thể, bảo đảm các dân tộc được tôn trọng, tham gia và thụ hưởng thành quả phát triển.

Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết là cơ sở để thực hiện bình đẳng dân tộc, chỉ trong một cộng đồng đoàn kết, các dân tộc mới có điều kiện gắn bó, tin cậy, giúp đỡ nhau, cùng khắc phục khó khăn và cùng tiến bộ. Người nhấn mạnh, “đoàn kết phải là đoàn kết rộng rãi, đoàn kết toàn dân, đoàn kết mọi tầng lớp trong xã hội, không phân biệt trai gái, già trẻ, giàu nghèo, lương giáo, không phân biệt Mán, Mường, Mèo...” [55, tr.67]. Đoàn kết không phải khẩu hiệu mà là sự cố kết bền chặt trên nền tảng bình đẳng thực chất, tôn trọng lẫn nhau và hướng tới lợi ích chung.

Kế thừa tư tưởng “lấy dân làm gốc” và quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh khẳng định sức mạnh cách mạng thuộc về nhân dân: “Trong bầu trời không có gì quý bằng nhân dân. Trong thế giới không có gì mạnh bằng lực lượng đoàn kết của nhân dân” [61, tr.447]. Đây vừa là tổng kết thực tiễn sâu sắc, vừa là nguyên tắc phương pháp luận để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chính sách, trong đó có CSDT. Bởi đoàn kết không tự nhiên mà có, Hồ Chí Minh luôn khẳng định không thể bền vững nếu thiếu những điều kiện bảo đảm cụ thể. Đoàn kết phải được vun đắp bằng sự công bằng, bằng niềm tin, bằng lợi ích thiết thực, và được củng cố bằng những chính sách đúng, trúng, kịp thời, sát dân, hợp lòng dân.

Chính sách dân tộc vì thế trở thành công cụ quan trọng để tạo lập và gia cố các điều kiện xã hội chính trị cho khối đại đoàn kết, từ việc chăm lo đời sống, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế văn hóa, đến việc tôn trọng phong tục tập quán tốt đẹp, bảo đảm quyền tham gia quản lý xã hội và quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc.

Hồ Chí Minh luôn khẳng định đồng bào các DTTS là bộ phận không thể tách rời của dân tộc, giữ vai trò quan trọng ở các địa bàn chiến lược. Thực hiện tốt CSĐT không chỉ bảo đảm quyền lợi mà còn củng cố niềm tin, tăng cường đồng thuận xã hội; ngược lại, chính sách thiếu hiệu quả có thể làm suy giảm niềm tin, tạo ra khoảng cách, từ đó tiềm ẩn nguy cơ chia rẽ, cục bộ, thậm chí bị các thế lực xấu lợi dụng. Vì vậy, xây dựng khối ĐĐK phải gắn với thực thi CSĐT nhất quán, hiệu quả. Tại Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên Việt (01/1955), Hồ Chí Minh khẳng định: “Đoàn kết là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị... Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ” [60, tr.240]. Quan điểm này cho thấy đoàn kết vừa là mục tiêu, vừa là động lực và phương thức tổ chức lực lượng.

Từ quan điểm của Hồ Chí Minh, có thể thấy thực hiện chính sách dân tộc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc cần được triển khai đồng bộ trên ba phương diện then chốt.

Trước hết, phải bảo đảm nguyên tắc bình đẳng và tôn trọng giữa các dân tộc, coi đây là nền móng đạo lý và chính trị của đoàn kết. Bình đẳng không chỉ là tuyên bố về mặt pháp lý, mà phải thể hiện trong cơ hội tiếp cận nguồn lực phát triển, trong quyền tham gia và thụ hưởng, trong sự tôn trọng danh dự, tiếng nói, bản sắc và nhu cầu chính đáng của đồng bào.

Thứ hai, phải lấy lợi ích thiết thực của nhân dân làm mục tiêu trực tiếp, bởi đoàn kết chỉ bền vững khi gắn với cải thiện đời sống, giảm nghèo bền vững, nâng cao giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, việc làm, và tạo sinh kế ổn định.

Thứ ba, phải coi đồng bào các dân tộc là chủ thể của chính sách, tôn trọng vai trò tự quản cộng đồng, phát huy nội lực, khơi dậy tinh thần tự lực tự cường, đồng thời chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ cơ sở, những người trực tiếp chuyển tải chủ trương của Đảng và Nhà nước đến với nhân dân và phản ánh tâm tư nguyện vọng của nhân dân lên cấp trên.

Như vậy, thực hiện chính sách dân tộc để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vừa là yêu cầu mang tính chiến lược lâu dài, vừa là nhiệm vụ thường xuyên trong tổ chức thực tiễn cách mạng.

2.2.1.4. Thực hiện chính sách dân tộc góp phần giữ vững ổn định chính trị và giữ vững quốc phòng, an ninh

Thực hiện CSĐT góp phần giữ vững ổn định chính trị và quốc phòng, an ninh vì tác động trực tiếp đến lòng dân, khối ĐĐK toàn dân tộc và thế trận quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân. Hồ Chí Minh xác định vùng đồng bào DTTS và miền núi không chỉ là không gian phát triển của các tộc người mà còn là địa bàn chiến lược, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và ngăn chặn các nguy cơ xâm nhập từ bên ngoài.

Thực hiện tốt CSĐT tạo nền tảng ổn định chính trị - xã hội thông qua bảo đảm quyền lợi, nâng cao đời sống, rút ngắn khoảng cách phát triển và củng cố niềm tin của nhân dân. Khi đời sống được cải thiện, các vấn đề bất bình đẳng được giải quyết kịp thời, nguy cơ phát sinh mâu thuẫn, điểm nóng xã hội và chia rẽ dân tộc sẽ được hạn chế; đồng thời tăng cường đoàn kết, đồng thuận và tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, qua đó tăng cường sức mạnh nội sinh của địa bàn chiến lược.

Mặt khác, thực hiện tốt chính sách dân tộc là điều kiện quan trọng để xây dựng thế trận quốc phòng an ninh vững chắc từ cơ sở. Khi nhân dân đoàn kết, tin tưởng và gắn bó với chính quyền, sẽ hình thành thế trận lòng dân vững bền, hỗ trợ đắc lực cho công tác nắm tình hình, phòng ngừa, phát hiện và xử lý kịp thời các hoạt động phá hoại, kích động, lôi kéo, lợi dụng vấn đề dân tộc tôn giáo. Chính sách dân tộc gắn với phát triển kinh tế xã hội, nâng cao dân trí, xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, chăm lo vùng biên giới và khu vực trọng điểm sẽ góp phần duy trì trật tự trị an, giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới, tạo môi trường ổn định để phát triển đất nước lâu dài.

2.2.1.5. Thực hiện chính sách dân tộc góp phần khẳng định bản chất nhân văn và cách mạng của chế độ mới

Thực hiện CSĐT góp phần khẳng định bản chất nhân văn và cách mạng của chế độ mới, bởi nó trực tiếp phủ định các phương thức thống trị phi nhân đạo của chế độ phong kiến và thực dân, đồng thời xác lập con đường phát triển lấy con người làm trung tâm, lấy bình đẳng và ĐKDT làm nền tảng CT-XH. Dưới các chế

độ cũ, đồng bào các dân tộc bị áp bức, bóc lột, chia rẽ bởi chính sách “chia để trị”, làm suy yếu sức mạnh cộng đồng. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đối với các dân tộc, chính sách của bọn thực dân và phong kiến là: Chia để trị. Chúng dùng mọi thủ đoạn để hèn để chia rẽ các dân tộc” [64, tr.487].

Trên cơ sở đó, CSDT của chế độ mới mang tính cách mạng khi chuyển hóa mục tiêu và phương thức quản trị, từ áp đặt, chia rẽ sang giải phóng và phát triển con người. Nhà nước thừa nhận và bảo đảm bình đẳng dân tộc như một nguyên tắc tổ chức xã hội, coi đồng bào các DTTS là chủ thể của cộng đồng quốc gia.

Tính nhân văn của CSDT trong chế độ mới thể hiện tập trung ở chỗ mọi chủ trương, chương trình và biện pháp đều quy tụ vào nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, xóa bỏ dần những di sản bất công do lịch sử để lại, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi và miền xuôi, giữa vùng dân tộc thiểu số với vùng phát triển hơn. Nhân văn ở đây là coi con người là mục đích, không phải là phương tiện, coi hạnh phúc của đồng bào là thước đo hiệu quả của chính sách. Vì vậy, thực hiện chính sách dân tộc không dừng ở hỗ trợ trước mắt, mà hướng tới phát triển toàn diện và bền vững, từ kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa đến quốc phòng an ninh, đồng thời tạo điều kiện để đồng bào tham gia quản lý xã hội, tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, thực hiện quyền làm chủ của mình. Qua đó, chế độ mới thay thế quan hệ áp bức bằng quan hệ đoàn kết, tương trợ và cùng phát triển trong một quốc gia thống nhất.

2.2.2. Quan điểm Hồ Chí Minh về chủ thể, đối tượng thực hiện chính sách dân tộc

2.2.2.1. Về chủ thể thực hiện chính sách dân tộc

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, chủ thể thực hiện CSDT là toàn bộ hệ thống chính trị và các lực lượng xã hội tham gia vào quá trình tổ chức triển khai chính sách trong thực tiễn. Trong đó, Đảng giữ vai trò lãnh đạo toàn diện, định hướng và tổ chức thực hiện chính sách. Đảng có trách nhiệm đề ra chủ trương phù hợp từng giai đoạn, bảo đảm quyền lợi các dân tộc và sự phát triển đồng đều giữa các vùng miền.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh yêu cầu thực hiện nghiêm túc CSDT, gắn với cải thiện đời sống đồng bào. Tại Hội nghị cán bộ Khu tự trị Việt Bắc (17-10-1958), Người chỉ rõ: “Các cấp bộ Đảng phải thi hành đúng chính sách dân tộc, thực hiện sự

đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc... cần thật sự chú ý vận động, giúp đỡ đồng bào về các công tác sản xuất, văn hoá, vệ sinh, phòng bệnh để đồng bào vùng cao cải thiện đời sống của mình” [63, tr.231].

Trên cơ sở đó, Nhà nước có vai trò thể chế hóa và tổ chức thực thi CSĐT, bảo đảm bình đẳng và phát triển giữa các dân tộc. Chính quyền các cấp trực tiếp triển khai các chương trình KT-XH, chăm lo đời sống đồng bào. Đội ngũ cán bộ, công chức là cầu nối quan trọng đưa chủ trương của Đảng vào thực tiễn, góp phần bảo đảm CSĐT được thực hiện hiệu quả.

Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội giữ vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động, tập hợp quần chúng tham gia thực hiện chính sách. Thông qua các phong trào và hoạt động cụ thể, các tổ chức này góp phần đưa chủ trương, chính sách vào đời sống, đồng thời thực hiện chức năng giám sát và phản biện xã hội. Qua đó, khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được củng cố, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy sức mạnh của nhân dân trong sự nghiệp cách mạng. Người nói: “Đối với dân, Chính phủ phải thi hành một nền chính trị liêm khiết như cải thiện đời sống của nhân dân, cứu tế thất nghiệp, sửa đổi chế độ xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa,... Có như thế, dân chúng mới đoàn kết chung quanh Chính phủ...” [55, tr.258]. Để thực hiện CSĐT, Người nhấn mạnh nhiệm vụ của Chính phủ phải giúp nhân dân các dân tộc thiểu số về mọi mặt: “1- Dân tộc bình đẳng: Chính phủ sẽ bãi bỏ hết những điều hủ tị cũ, bao nhiêu bất bình (đẳng) trước sẽ sửa chữa đi. 2- Chính phủ sẽ gắng sức giúp cho các dân tộc thiểu số về mọi mặt: a) Về kinh tế, sẽ mở mang nông nghiệp cho các dân tộc được hưởng. b) Về văn hóa, Chính phủ sẽ chú ý trình độ học thức cho dân tộc” [55, tr.130, 131].

Lực lượng vũ trang nhân dân là nòng cốt trong bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Không chỉ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, lực lượng này còn tích cực tham gia công tác dân vận, hỗ trợ phát triển KT-XH, qua đó góp phần củng cố “thế trận lòng dân” - một nội dung quan trọng trong tư duy Hồ Chí Minh về xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ở cấp cơ sở, chính quyền địa phương và đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ người DTTS, là lực lượng trực tiếp tổ chức thực hiện chính sách. Hiệu quả thực thi

trong thực tiễn phụ thuộc lớn vào năng lực, tinh thần trách nhiệm và sự gắn bó của đội ngũ này với nhân dân nhằm hình thành đội ngũ cán bộ mạnh, đủ sức gánh vác công việc của Đảng và Chính phủ, được dân tín nhiệm, tin yêu. Cán bộ địa phương tự ty, cục bộ; còn cán bộ các nơi khác đến thường không yên tâm công tác, cho mình là giỏi, là tài, không coi trọng cán bộ địa phương. Để khắc phục tình trạng này, Người chỉ rõ: “Tất cả các cán bộ công tác ở Tây Bắc, không phân biệt cán bộ miền ngược hay là miền xuôi, đoàn kết với nhau, ra sức phục vụ nhân dân, chấp hành đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ” [62, tr.368]. Đồng bào các dân tộc vừa là đối tượng vừa là chủ thể, là lực lượng vũ trang tham gia bảo vệ an ninh, chủ quyền, ổn định trật tự, đồng thời thực hiện công tác dân vận ở vùng dân tộc, biên giới, miền núi. Hồ Chí Minh nhấn mạnh cần lựa chọn phương pháp và bước đi phù hợp để tiến lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện Việt Nam. Đặc biệt, với miền núi và vùng dân tộc thiểu số, việc xác định biện pháp, lộ trình thích hợp có ý nghĩa quan trọng. Người cũng khẳng định Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với sự phát triển không đồng đều và bản sắc riêng của mỗi dân tộc. Do đó, cán bộ, bộ đội, từ việc lớn đến việc nhỏ khi quan hệ với dân phải thể hiện sự gắn bó thực sự với đồng bào. Muốn như vậy, phải nghiên cứu cho hiểu rõ phong tục mọi nơi.

Người cũng căn dặn: “Phải động viên, giáo dục toàn Đảng, toàn dân đoàn kết chặt chẽ. Các cấp, các ngành và các cán bộ, đảng viên ta cần phải thực hiện đúng các chính sách của Đảng và Nhà nước để đoàn kết và động viên được mọi người phấn khởi và hăng hái tham gia chống Mỹ, cứu nước” [65, tr.687].

Sự phối hợp đồng bộ của các lực lượng này bảo đảm CSĐT được triển khai hiệu quả, bền vững, đồng thời củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc.

2.2.2.2. Về đối tượng thực hiện chính sách dân tộc

Đối tượng của CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh là toàn bộ các dân tộc trong cộng đồng quốc gia Việt Nam, bởi trong một nước đa dân tộc, việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc không chỉ liên quan đến từng dân tộc riêng lẻ mà còn gắn trực tiếp với sự ổn định, thống nhất và phát triển của cả quốc gia. Tuy nhiên, xuất phát từ điều kiện thực tiễn của Việt Nam, Hồ Chí Minh dành sự quan tâm đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là đồng bào ở miền núi, biên giới, vùng sâu, vùng xa, những nơi còn nhiều khó khăn về kinh tế, văn hóa, xã hội và điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Sự quan tâm đó không chỉ thể hiện tinh thần nhân văn sâu sắc

mà còn phản ánh tầm nhìn chiến lược của Người trong việc gắn giải quyết vấn đề dân tộc với củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và xây dựng đất nước.

Từ quan điểm đó, thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh hướng tới mục tiêu trước hết là bảo vệ quyền lợi chính đáng của các dân tộc, đồng thời không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, giúp đồng bào từng bước thoát khỏi đói nghèo, lạc hậu, nâng cao dân trí và từng bước hòa nhập vào tiến trình phát triển chung của đất nước. Hồ Chí Minh không nhìn nhận công tác dân tộc chỉ như hoạt động cứu trợ hay hỗ trợ đơn thuần, mà là một quá trình tạo điều kiện để các dân tộc phát triển toàn diện, từng bước vươn lên bằng chính khả năng và nội lực của mình, dưới sự giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Theo Hồ Chí Minh, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam phải được bảo đảm bình đẳng trên tất cả các lĩnh vực cơ bản như chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục và các quyền công dân khác. Bình đẳng ở đây không chỉ là sự thừa nhận về mặt pháp lý, mà còn phải được thể hiện trong thực tế đời sống xã hội, ở cơ hội phát triển, ở điều kiện tiếp cận giáo dục, y tế, thông tin, ở khả năng tham gia quản lý xã hội và thụ hưởng thành quả phát triển. Điều đó cho thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về CSĐT luôn hướng tới bình đẳng thực chất, nghĩa là mọi dân tộc đều phải được tạo điều kiện để phát triển toàn diện, không dân tộc nào bị bỏ lại phía sau trong tiến trình phát triển chung. Tinh thần ấy được Hồ Chí Minh khẳng định rõ trong Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa I: “Từ ngày hoà bình lập lại, Nhà nước ta đã giúp đỡ các dân tộc anh em tiến bộ thêm về mặt kinh tế, văn hoá và xã hội. Các dân tộc đoàn kết chặt chẽ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước đang hăng hái thi đua xây dựng nước nhà” [63, tr.370]. Luận điểm này cho thấy, theo Hồ Chí Minh, CSĐT không chỉ nhằm cải thiện đời sống cho từng dân tộc, mà còn hướng tới việc tạo ra sự chuyển biến đồng bộ về kinh tế, văn hóa, xã hội, làm cho các dân tộc cùng tiến bộ, cùng phát triển trong mối quan hệ đoàn kết gắn bó.

Bên cạnh mục tiêu phát triển, thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh còn nhằm tăng cường sự gắn kết giữa các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh. Hồ Chí Minh luôn khẳng định rằng mọi dân tộc đều bình đẳng, đều có quyền và nghĩa vụ như nhau trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, CSĐT không chỉ mang ý nghĩa bảo đảm quyền lợi

cho đồng bào dân tộc thiểu số, mà còn có ý nghĩa CT-XH sâu sắc trong việc củng cố niềm tin, tăng cường sự đồng thuận, gắn bó giữa các dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc Việt Nam. Đây chính là cơ sở để giữ vững ổn định chính trị, bảo vệ chủ quyền quốc gia và thúc đẩy sự phát triển bền vững của đất nước.

2.2.3. Về nội dung thực hiện chính sách dân tộc

Quán triệt các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung thực hiện chính sách dân tộc không chỉ là việc triển khai các chính sách an sinh xã hội đơn lẻ mà là một hệ thống giải pháp tổng thể, đồng bộ, liên ngành, lấy con người làm trung tâm và hướng tới phát triển toàn diện đồng bào các dân tộc. Mục tiêu xuyên suốt của quá trình thực hiện chính sách là bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của các dân tộc, phát huy tiềm năng của từng dân tộc và từng vùng, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa miền núi với miền xuôi, giữa các dân tộc, qua đó củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển bền vững.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nội dung thực hiện chính sách dân tộc được cụ thể hóa trên bốn lĩnh vực trọng yếu:

Thứ nhất, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng, tập trung hỗ trợ sản xuất, phát triển sinh kế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập và đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, trường học, cơ sở y tế, nước sinh hoạt và thông tin liên lạc.

Thứ hai, thực hiện các chính sách về văn hóa - xã hội, bao gồm phát triển giáo dục và đào tạo, thực hiện chính sách cử tuyển và trường phổ thông dân tộc nội trú, chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế, đồng thời bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

Thứ ba, thực hiện các chính sách về quốc phòng, an ninh, tập trung xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng thế trận lòng dân vững chắc, quản lý và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia, ổn định dân cư và giữ vững trật tự, an toàn xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Thứ tư, thực hiện các chính sách xây dựng hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc và phát triển đội ngũ cán bộ, trọng tâm là bảo đảm để đồng bào các dân tộc được tham gia bàn bạc, quyết định, giám sát và thụ

hưởng chính sách; đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng và phát huy đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số; nâng cao năng lực của hệ thống chính trị cơ sở, nhằm bảo đảm hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Bốn nhóm nội dung trên có mối quan hệ biện chứng, gắn bó chặt chẽ và tác động qua lại lẫn nhau. Trong đó, phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng là nền tảng vật chất; phát triển văn hóa - xã hội là động lực nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống của đồng bào; bảo đảm quốc phòng, an ninh là điều kiện giữ vững môi trường ổn định cho phát triển; còn xây dựng hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ là nhân tố giữ vai trò quyết định đối với chất lượng và hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc.

Trên cơ sở quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, việc thực hiện mỗi nhóm chính sách được tổ chức với những chủ thể thực hiện, đối tượng thụ hưởng, cơ chế, quy trình triển khai và mục tiêu cụ thể khác nhau, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm của từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc. Những nội dung này được nghiên cứu sinh hệ thống hóa trong phần Phụ lục và được phân tích cụ thể ở chương thực trạng của luận án. Với định hướng đó, nội dung thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh được luận án cụ thể hóa qua các khía cạnh trọng tâm sau đây:

2.2.3.1. Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc

Đồng bào các dân tộc, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, thường sinh sống ở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa, với điều kiện KT-XH khó khăn, hạ tầng hạn chế và ít cơ hội tiếp cận giáo dục, thị trường, dịch vụ, từ đó ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và đời sống. Cảm thông với thực trạng này, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương phát triển miền núi toàn diện, nâng cao đời sống đồng bào và giúp miền núi từng bước tiến kịp miền xuôi. Người cũng nhiều lần khẳng định vai trò quan trọng của đồng bào miền núi trong phát triển đất nước, tin tưởng rằng họ sẽ tiếp tục đóng góp tích cực vào sự nghiệp chung của dân tộc: “Trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, đồng bào đã có nhiều công trạng vẻ vang và oanh liệt. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền núi và đấu tranh để thực hiện hòa bình, thống nhất Tổ quốc, đồng bào miền núi đang cố gắng góp phần xứng đáng của mình” [64, tr.450]. Do điều kiện tự nhiên, kinh tế và những ảnh hưởng của lịch sử, miền núi và đồng bào các dân tộc thiểu số vẫn có trình độ phát triển thấp hơn so với

miền xuôi, tạo ra những chênh lệch và trở ngại đối với đoàn kết dân tộc và phát triển kinh tế chung. Theo Hồ Chí Minh, cần có sự tương trợ, giúp đỡ của Đảng, Nhà nước, đồng bào dân tộc đa số và giữa các dân tộc thiểu số với nhau để phát huy tiềm năng, thế mạnh và truyền thống của miền núi.

Hồ Chí Minh cho rằng sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền núi phải bắt đầu từ nông thôn, lấy nông nghiệp làm khâu đột phá, tạo điều kiện và tiền đề cho công nghiệp hóa sau này. Theo Người, phải làm cho miền núi và trung du trở thành nơi giàu có về nông nghiệp để nâng cao hơn nữa đời sống của nhân dân, thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà. Người khẳng định: “Miền núi và trung du của miền Bắc nước ta là một khu vực rất quan trọng cả về công nghiệp và nông nghiệp. Chúng ta phải làm cho miền núi và trung du thành một nơi giàu có về nông nghiệp để nâng cao hơn nữa đời sống của nhân dân, để thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà” [65, tr.291]. Luận điểm này cụ thể hóa tư duy sáng tạo của Hồ Chí Minh trong việc lựa chọn điểm khởi đầu của quá trình xây dựng CNXH ở một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta. Đối với đồng bào các dân tộc, nhu cầu trước hết là đủ ăn, đủ mặc, có nhà ở; sau đó mới nói đến ổn định và phát triển. Nông nghiệp là con đường cơ bản có thể đáp ứng các nhu cầu đó. Hồ Chí Minh chỉ ra rằng: “Muốn sản xuất nhiều, lại phải có tổ chức; vì người càng nhiều sức càng mạnh, làm công việc càng nhanh, càng tốt; nếu ít người, sức yếu, làm không nhanh không tốt” [62, tr.545]. Tổ chức kinh tế hợp tác xã, trước hết, nhằm mục đích bảo đảm cho đồng bào các dân tộc “no cơm, áo ấm”, “...làm cho thu nhập chung của hợp tác xã và thu nhập riêng của xã viên ngày càng tăng” [64, tr.77]. Người khẳng định Chính phủ sẽ gắng sức giúp cho các dân tộc về mọi mặt: “Về kinh tế, sẽ mở mang nông nghiệp cho các dân tộc được hưởng” [55, tr.131]. Người xác định miền núi phải ưu tiên phát triển nông nghiệp để bảo đảm đủ ăn, đủ mặc, đủ nhà ở cho nhân dân, lấy nông nghiệp làm cơ sở tạo tiền đề cho công nghiệp hóa đất nước.

Về trồng cây công nghiệp, Người xác định khả năng phát triển rất lớn; trong đó cần trồng nhiều gai, trâu, sớ, chè, hồi, màng tang, đỗ tương, lạc, mía, v.v.; đặc biệt, phải trồng thêm nhiều cây ăn quả. Về chăn nuôi, cần đẩy mạnh phát triển vì miền núi và trung du có nhiều điều kiện thuận lợi.

Về phát triển lâm nghiệp, Hồ Chí Minh nhấn mạnh rằng đồng bào các DTTS sống gần bó với rừng nên cần khai thác lâm thổ sản một cách hợp lý để tạo nguồn

lợi; đồng thời luôn chú trọng bảo vệ rừng, kết hợp phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên: “Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán. Vì vậy đồng bào miền núi và trung du cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế ở đây phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình” [65, tr.292].

Về phát triển công nghiệp, tại *Bài nói chuyện với đồng bào tỉnh Thái Nguyên*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định sự phát triển của công nghiệp Thái Nguyên và tầm quan trọng của tỉnh trong thực hiện chủ trương công nghiệp hóa đất nước: “Chính sách của Đảng ta là làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi. Ngày nay, chính sách đó đã bước đầu thực hiện. Với khu gang thép, đồng bào Thái Nguyên có thể tự hào rằng về công nghiệp nặng thì miền xuôi cần thi đua với miền núi!” [65, tr.229]. Người ghi nhận những nỗ lực và thành quả của nhân dân Thái Nguyên trong xây dựng Khu Gang thép Thái Nguyên, một công trình công nghiệp nặng có ý nghĩa chiến lược. Câu nói “miền xuôi cần thi đua với miền núi” cho thấy cách nhìn mới, tích cực về khả năng phát triển của miền núi. Qua đó, Người khẳng định vai trò đóng góp của Thái Nguyên đối với sự phát triển chung của đất nước, đồng thời gửi gắm niềm tin vào tương lai của địa phương và động viên nhân dân tiếp tục phấn đấu.

Trong *Thư gửi Đại hội hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du*, Hồ Chí Minh đã đưa ra nhận định tích cực về sự phát triển KT-XH ở miền núi và trung du. Người chỉ rõ: “Về kinh tế thì miền núi và trung du đã có hơn 70% nông hộ vào hợp tác xã nông nghiệp. Đồng bào đã được no ấm hơn, nhà ở nhiều nơi đã làm mới sạch sẽ, gọn gàng hơn, v.v.. Tục ngữ ta có câu ‘tiền rừng bạc bể’. Miền núi và trung du là rừng tiền của miền Bắc nước ta” [65, tr.291]. Người sử dụng tục ngữ để nhấn mạnh tiềm năng, thế mạnh của miền núi và trung du. Việc phát triển hợp tác xã góp phần khai thác những tiềm năng đó, tạo nguồn thu nhập ổn định hơn cho người dân.

Hồ Chí Minh cũng chỉ ra trách nhiệm của mỗi cán bộ, đảng viên đối với công tác miền núi. Người yêu cầu các cơ quan Trung ương phải có kế hoạch đẩy mạnh phong trào miền núi về mọi mặt. Người nhấn mạnh: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [66, tr.608]; “Nhiệm vụ của cán bộ, đảng viên và đoàn viên thanh niên là

phải làm gương mẫu trong mọi công tác, làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc và không ngừng nâng cao đời sống của đồng bào miền núi” [64, tr.454].

Nói chuyện tại lớp bồi dưỡng cán bộ về công tác Mặt trận, Người căn dặn: “Phải ra sức làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, vùng cao tiến kịp vùng thấp. Giữa nông trường và đồng bào địa phương, giữa đồng bào ở đồng bằng đến vỡ hoang và đồng bào miền núi, cần phải đoàn kết chặt chẽ, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau” [64, tr.446]. Trên cơ sở đó, Người đề ra những chủ trương, chính sách cụ thể trong từng lĩnh vực, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

Trước hết, về đầu tư cơ sở hạ tầng, Hồ Chí Minh chủ trương áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, mở mang đường sá, chăm lo phát triển thủy lợi, tăng cường sử dụng phân bón, tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm. Thực hiện lời dạy của Người, nhân dân các dân tộc anh em ở các vùng Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên đã nhin cơm, dành áo, hy sinh tính mạng, nuôi giấu, bảo vệ cán bộ; di dời nhà cửa, bản làng để dành đất làm những con đường chiến lược, góp phần vào những chiến công của dân tộc. Hồ Chí Minh luôn mong mỗi miền núi có “nhân dân no ấm hơn, mạnh khỏe hơn. Văn hóa sẽ cao hơn. Giao thông đi lại sẽ tiện hơn. Bản làng vui tươi hơn. Quốc phòng vững vàng hơn” [64, tr.452].

Phát biểu tại *Hội nghị tuyên giáo miền núi* ngày 31 tháng 8 năm 1963, Hồ Chí Minh chỉ rõ đường sá ở miền núi còn rất kém. Việc đắp đường lớn do Trung ương phụ trách, Bộ Giao thông chịu trách nhiệm; song địa phương có thể làm những con đường nhỏ: “Làng này qua làng khác, thì xã tự động làm. Nhiều xã đã làm tốt. Nên làm cho đồng bào thấy rõ lợi ích của việc làm thêm đường sá, tuyên truyền giải thích cho khéo, thì đồng bào tự làm và làm tốt” [65, tr.165]. Bên cạnh đó, Người chủ trương xây dựng các tổ đổi công, hợp tác xã ở miền núi: “Vấn đề quan trọng nhất ở miền núi hiện nay là xây dựng hợp tác xã cho tốt, củng cố cho tốt, quản lý cho tốt, làm thủy lợi cho tốt, phát triển giao thông giữa huyện này và huyện khác, giữa tỉnh này và tỉnh khác cho tốt” [65, tr.166].

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở đồng bào các dân tộc đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng xây dựng kinh tế. Trong bài nói chuyện với đồng bào tỉnh Yên Bái, Người căn dặn: “Đất của ta không thiếu, nhưng một số đồng bào dân tộc ít người còn phải làm rẫy, làm nương. Đã gọi là đoàn kết thì phải

giúp đỡ nhau như anh em trong nhà. Dân tộc nhiều người phải giúp đỡ dân tộc ít người, dân tộc ít người cần cố gắng làm ruộng. Hai bên phải giúp đỡ lẫn nhau. Một bên ra sức giúp, một bên ra sức làm. Giúp nhau thì việc gì cũng nhất định làm được” [62, tr.529].

Ba tháng sau ngày nước nhà độc lập, tại *Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam* ngày 3 tháng 12 năm 1945, ghi nhận những đóng góp của đồng bào các dân tộc miền núi đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhân mạnh thắng lợi là nhờ sức đoàn kết, tranh đấu chung của tất cả các dân tộc. Người cũng khẳng định các dân tộc thiểu số được bình đẳng với dân tộc Việt Nam; do đó, “Chính phủ sẽ gắng sức giúp cho các dân tộc thiểu số về mọi mặt: a) Về kinh tế, sẽ mở mang nông nghiệp cho các dân tộc được hưởng. b) Về văn hoá, Chính phủ sẽ chú ý trình độ học thức cho dân tộc” [55, tr.130].

Trên cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh luôn quan tâm, thăm hỏi, động viên đồng bào các dân tộc; trực tiếp tới thăm, gửi thư và tuyên dương những địa phương thực hiện tốt sản xuất, chăn nuôi, trồng trọt, xây dựng hợp tác xã, phát triển văn hóa và nâng cao dân trí. Đồng thời, Người chỉ ra những tồn tại cần khắc phục trong công tác lãnh đạo, hoạt động đoàn thể, sản xuất và xây dựng đời sống văn hóa mới, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào.

Dành tình cảm đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc, trong *Di chúc* để lại cho toàn Đảng, toàn dân trước lúc đi xa, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn: “Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh. Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng. Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [66, tr.608].

Như vậy, nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển KT-XH miền núi và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số là phải làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, từng bước thu hẹp chênh lệch vùng miền; đồng thời phát huy đầy đủ tiềm năng, thế mạnh của khu vực này để đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước.

2.2.3.2. *Phát triển Văn hóa - Xã hội*

Theo Hồ Chí Minh, văn hóa là phần không thể thiếu trong đời sống mỗi dân tộc, vừa cần bảo tồn truyền thống, vừa phải sáng tạo và đổi mới. Người nhấn mạnh tình đoàn kết giữa các dân tộc và xóa bỏ rào cản văn hóa để cùng phát triển, khi viết trong *Thư gửi học sinh Trường Sư phạm miền núi Trung ương*, Người đã nhấn mạnh: “Ngày nay, các dân tộc anh em chúng ta muốn tiến bộ, muốn phát triển văn hóa của mình thì chúng ta phải tẩy trừ những thành kiến giữa các dân tộc, phải đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau như anh em một nhà” [60, tr.371]. Người đã có chỉ đạo sâu sắc về công tác cải tạo phong tục tập quán, đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác tuyên truyền và tính kiên trì trong quá trình này. Theo Người: “Muốn cải tạo phong tục tập quán được tốt, thì tuyên huấn phải làm, mà phải làm bền bỉ liên tục, làm dần dần, chứ không thể chủ quan nóng vội, muốn làm hết ngay một lúc. Do đó, người cán bộ cơ sở phải có tinh thần trách nhiệm cao” [65, tr.165]. Để phát triển văn hóa, Hồ Chí Minh chủ trương xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, Người chỉ thị cụ thể: “Cái gì phải xóa? - Mê tín hủ tục. Cái gì cần phát triển? - Văn hóa giáo dục, vệ sinh phòng bệnh” [65, tr.166]. Đồng bào các dân tộc miền núi có những truyền thống văn hóa quý báu cần giữ gìn và phát triển, song những hủ tục và mê tín còn nhiều. Bác đã nhắc nhở: "Vệ sinh còn kém, lấy vợ lấy chồng quá sớm... Những hủ tục khác như cúng bái ma chay còn nhiều. Có nơi nuôi gà, nuôi lợn được bao nhiêu giết để cúng gần hết" [65, tr.164]. Đó là hiện tượng xã hội tiêu cực, nhưng đã bám rễ ăn sâu vào lối sống nếp nghĩ của bà con, trở thành: "Phong tục tập quán đã lâu đời. Muốn cải tạo phong tục tập quán được tốt, thì tuyên huấn phải làm, mà phải làm bền bỉ liên tục, làm dần dần, chứ không thể chủ quan nóng vội, muốn làm hết ngay một lúc" [65, tr.165].

Trong lĩnh vực xã hội, Hồ Chí Minh đặc biệt chú ý đến công tác giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào và đào tạo cán bộ miền núi. Theo Hồ Chí Minh: Giáo dục là một trong những phương tiện quan trọng nhất để nâng cao năng lực và phẩm chất của con người, mà trước hết là nâng cao lòng yêu nước và hoàn thiện nhân cách. Phát triển giáo dục đối với đồng bào dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh có vị trí, vai trò vô cùng quan trọng, vì giáo dục là con đường ngắn nhất để đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu và vươn lên sánh vai với các cường quốc trên thế giới. Thông qua giáo dục cho đồng bào các dân tộc thì khoảng cách về

trình độ phát triển giữa các dân tộc sẽ được rút ngắn. Hồ Chí Minh đã chỉ ra vấn đề cần thực hiện trong giáo dục, trước hết là chống nạn mù chữ, sau đó là phát triển giáo dục phổ thông.

Về chống nạn mù chữ, Người yêu cầu Đảng, Chính phủ phát động và duy trì phong trào bình dân học vụ với phương châm: Người đã biết chữ thì dạy người chưa biết, người chưa biết chữ thì thi đua học cho biết, cán bộ tỉnh thi đua giúp đỡ các xã gây thành phong trào học chữ, kết hợp với phong trào thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm, đồng thời Hồ Chí Minh quan tâm đến việc khôi phục và xây dựng hệ thống chữ viết cho các dân tộc như chữ Thái, Mông... cần chú ý xây dựng thêm trường, lớp học, đào tạo thầy cô giáo, nhất là các thầy cô giáo thuộc các DTTS ít người. Nền kinh tế mới đòi hỏi một trình độ học vấn cao hơn và là một nhu cầu cần thiết. Do hậu quả của chế độ phong kiến thực dân để lại nên theo Bác giáo dục cho đồng bào trở thành một giải pháp văn hóa nhằm "để làm kinh tế, chính trị, văn hóa đều tiến bộ, các dân tộc đều đoàn kết với nhau"[64, tr.266]. Để phát triển giáo dục miền núi, trước hết là xóa nạn mù chữ, Người yêu cầu: "Người đã biết chữ thì thi đua dạy người chưa biết. Người chưa biết chữ thì thi đua học cho biết" [64, tr.488].

Về phát triển giáo dục phổ thông, Hồ Chí Minh yêu cầu xây dựng các loại trường phù hợp với điều kiện miền núi, như trường dân tộc nội trú và trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm, nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của đồng bào các dân tộc và đào tạo cán bộ phục vụ địa phương. Những trường lớp này đã phát huy vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng nguồn nhân lực người DTTS cho các vùng miền núi. Tại *Hội nghị tuyên giáo miền núi*, Người chỉ rõ: "Hiện nay lại có hơn 30 trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm, để đào tạo cán bộ địa phương, vừa có văn hóa, vừa có kỹ thuật, vừa giỏi lao động. Loại trường đó rất tốt, cần giúp cho những trường đó phát triển đúng phương hướng" [65, tr.164]. Người đặt ra "Nha dân tộc thiểu số để săn sóc tất cả đồng bào" và đặc biệt quan tâm sự nghiệp giáo dục miền núi, chủ trương mở trường sư phạm miền núi Trung ương nhằm đào tạo giáo viên cho vùng cao, phát triển trường thanh niên xã hội chủ nghĩa vừa học vừa làm để đào tạo cán bộ cho miền núi. Người cũng thường xuyên nhắc nhở, phát động các phong trào vận động trí thức, giáo viên từ miền xuôi tình nguyện lên mở mang dân trí miền núi, vùng đồng bào DTTS. Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng yêu cầu, Đảng và Nhà nước cần phải có chính sách đãi ngộ xứng đáng và tạo điều kiện để cho cán bộ,

giáo viên và con em đồng bào các dân tộc có cơ hội học tập. Hồ Chí Minh rất coi trọng xây dựng loại trường học tập trung dân tộc nội trú, vừa học vừa làm, đào tạo được một đội ngũ thầy cô giáo vững về chuyên môn, yên tâm công tác, thật sự yêu thương học sinh, là con em miền núi. Chính sách của Đảng và Chính phủ cần phải chú ý đãi ngộ xứng đáng đội ngũ cán bộ này. Người đánh giá: “Phải thấy rằng nói chung văn hóa của ta còn loanh quanh trong thành phố, chỗ dễ ăn, chứ chưa đến chỗ đồng bào Mèo, đồng bào Mán” [62, tr.554]. Bên cạnh đó, Người cũng yêu cầu các cán bộ, giáo viên và học sinh trong các trường học cũng phải nêu cao tinh thần đoàn kết giữa thầy và trò, giữa trò và trò, giữa nhà trường, thầy giáo, học trò với nhân dân địa phương, có thái độ học tập đúng đắn để sau này đóng góp công sức của mình cho sự nghiệp cách mạng của Đảng ở vùng đồng bào các DTTS.

Như vậy, có thể thấy, phát triển giáo dục đối với vùng đồng bào các dân tộc trong quan điểm Hồ Chí Minh rất toàn diện, chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng, nhằm rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các tộc người. Nhờ chính sách ưu tiên về giáo dục, trình độ dân trí, công cuộc phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số đã có nhiều tiến bộ, tạo ra các thế hệ trí thức cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang đầu tiên làm nền tảng cho toàn bộ quá trình phát triển KT-XH ở vùng DTTS.

Trên lĩnh vực y tế: Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, sức khỏe của con người là vốn quý nhất, là nguồn của cải của xã hội, có ảnh hưởng rất lớn đến sự nghiệp cách mạng, kháng chiến, kiến quốc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cho nên, việc bảo vệ, quan tâm chăm sóc sức khỏe Nhân dân chính là chăm lo cho sự phát triển của dân tộc, cho sự phát triển của đất nước và là trách nhiệm, đạo lý của Đảng trước Nhân dân, trước dân tộc, “Giữ gìn dân chủ, xây dựng nước nhà, gây đời sống mới, việc gì cũng cần có sức khỏe mới làm thành công. Mỗi một người dân yếu ớt, tức là cả nước yếu ớt, mỗi một người dân mạnh khỏe tức là cả nước mạnh khỏe” [55, tr.241]. Quan điểm về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh được đề cập một cách cụ thể, từ vấn đề rèn luyện thân thể để nâng cao thể chất, sức đề kháng chống lại bệnh tật, ốm đau cho đến vệ sinh môi trường; xây dựng các công trình y tế dân sinh, trong chăm lo xây dựng đời sống mới, về y đức vẫn luôn vẹn nguyên giá trị nhân văn cao cả và luôn là động lực, phương hướng cho sự phát triển của nền y tế nước ta.

Để giữ gìn và nâng cao sức khỏe cho đồng bào các dân tộc, Hồ Chí Minh yêu cầu Đảng và Nhà nước phải quan tâm giúp đỡ đồng bào các dân tộc như phải chú ý đến việc phòng, khám chữa bệnh cho đồng bào bằng cách phát triển mạng lưới y tế, đào tạo cán bộ y tế trong đồng bào các dân tộc, xóa bỏ các hủ tục tồn tại lâu đời trong đời sống đồng bào các dân tộc bằng cách tuyên truyền, giáo dục vận động đồng bào xây dựng đời sống văn hóa mới. Người yêu cầu cần đẩy mạnh hơn nữa công tác vệ sinh phòng bệnh, phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân, chú trọng củng cố và phát triển thêm các trạm y tế, làm cho đồng bào hiểu rõ phải giữ gìn vệ sinh, ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch... thì sức mới khoẻ và chỉ khi sức càng khoẻ thì lao động sản xuất càng tốt.

2.2.3.3. *Củng cố, đảm bảo quốc phòng an ninh*

Với địa hình hiểm trở, miền núi là nơi lý tưởng để các thế lực thù địch hoạt động, gây rối. Vì vậy, việc củng cố quốc phòng ở miền núi là vô cùng cấp thiết. Không chỉ bộ đội, công an biên phòng, dân quân mà toàn Đảng, toàn dân đều có trách nhiệm chung tay góp sức bảo vệ vùng biên nhằm tiêu diệt địch, đập tan âm mưu của kẻ thù là mục tiêu hàng đầu. Vì thế, Hồ Chí Minh nhấn mạnh một cách rõ ràng tầm quan trọng chiến lược của miền núi trong công cuộc bảo vệ Tổ quốc. Nói chuyện tại *Hội nghị tuyên giáo miền núi ngày 31/8/1963*, Người đã chỉ ra rằng: “Miền núi đối với quốc phòng rất quan trọng. Vì vậy, phải chăm lo đến việc củng cố quốc phòng, duy trì trật tự trị an, để chủ động tiêu diệt nhanh chóng bọn biệt kích, đập tan âm mưu của bọn phản động. Cố nhiên đây là trách nhiệm chính của bộ đội, của công an biên phòng, của dân quân. Nhưng toàn Đảng, toàn dân đều có trách nhiệm giúp sức vào việc đó” [65, tr.167]. Nhằm xây dựng, củng cố quốc phòng, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trương thành lập các khu tự trị của đồng bào các DTTS, nhằm chống lại âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch, chúng dùng chiêu bài tự trị để chống phá chính sách đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước ta. *Báo cáo trước Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam* (khóa II) vào ngày 25/1/1953, Người nêu rõ: “Chúng ta phải cố gắng đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số và giáo dục đồng bào thiểu số, để chuẩn bị điều kiện cho việc lập dần dần những vùng dân tộc tự trị. Việc này rất quan hệ với kháng chiến. Địch dùng tự trị giả để chia rẽ các dân tộc, để phá hoại sức kháng chiến. Ta phải kịp thời dùng tự trị thật để đoàn kết các dân tộc, để đẩy mạnh kháng chiến” [59, tr.33]. Người nêu rõ:

“Chúng ta phải đoàn kết và quyết tâm. Đồng bào các dân tộc phải đoàn kết, nhân dân và bộ đội phải đoàn kết, cán bộ và nhân dân cùng bộ đội phải đoàn kết. Tất cả mọi người phải quyết tâm làm tròn nhiệm vụ” [62, tr.368]. Bên cạnh đó, Người không ngừng nhắc nhở đồng bào thường xuyên nêu cao cảnh giác với các thủ đoạn xảo quyệt của các thế lực thù địch, phải luôn luôn tỉnh táo, sẵn sàng giúp đỡ bộ đội và công an chống âm mưu của kẻ địch gây chia rẽ dân tộc và phá hoại đời sống yên vui của đồng bào.

2.2.3.4. Xây dựng hệ thống chính trị, phát huy quyền làm chủ và phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số

Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh đòi hỏi xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ là người dân tộc thiểu số. Đây là những điều kiện quan trọng để đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống; bảo đảm đồng bào được tham gia, giám sát và thụ hưởng chính sách, đồng thời nâng cao hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Theo Hồ Chí Minh, hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ ở cơ sở phải thực sự gần dân, hiểu dân, tôn trọng dân và dựa vào dân. Các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận và đoàn thể có trách nhiệm tuyên truyền, vận động, tập hợp và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc tham gia vào công việc chung. Việc xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vì vậy phải gắn với nâng cao năng lực tổ chức thực hiện, giữ gìn đoàn kết, chống quan liêu, mệnh lệnh và bảo đảm mối liên hệ chặt chẽ giữa Đảng, Nhà nước với Nhân dân.

Hồ Chí Minh luôn coi quyền làm chủ của Nhân dân, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số, là nội dung căn bản của chế độ mới. Người đề nghị sớm tổ chức Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu, theo đó “tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống” [55, tr.7]. Người tiếp tục khẳng định: “Trong cuộc Tổng tuyển cử, hễ là những người muốn lo việc nước thì đều có quyền ra ứng cử; hễ là công dân thì đều có quyền đi bầu cử” [55, tr.153]. Những quan điểm đó thể hiện sự bảo đảm bình đẳng về quyền công dân và quyền tham gia quản lý đất nước của mọi người dân Việt Nam, không phân biệt dân tộc.

Quyền làm chủ và bình đẳng của đồng bào các dân tộc còn được thể chế hóa trong Hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 quy định: “Tất cả các công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hoá” và “đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia Chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” [76, tr.7]. Trong Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi năm 1959, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ” [63, tr.369]. Như vậy, phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc phải gắn với bảo đảm quyền công dân, quyền bình đẳng, quyền tham gia quản lý xã hội và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với đất nước.

Cùng với phát huy quyền làm chủ của đồng bào, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng công tác cán bộ. Người chỉ rõ: “Cán bộ là những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành, đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Đảng, cho Chính phủ hiểu rõ để đặt chính sách cho đúng. Vì vậy, cán bộ là cái gốc của mọi công việc. Vì vậy, huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng” [56, tr.303]. Quan điểm đó là cơ sở để chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, quy hoạch, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số và nâng cao năng lực cán bộ cơ sở. Đây là lực lượng trực tiếp tuyên truyền, vận động, tổ chức thực hiện, đồng thời phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của đồng bào với Đảng và Nhà nước.

Như vậy, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh, phát huy quyền làm chủ của đồng bào và phát triển đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số là những nội dung gắn bó chặt chẽ trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Các nội dung này hướng tới bảo đảm để đồng bào thực sự là chủ thể tham gia thực hiện, giám sát và thụ hưởng chính sách; qua đó củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc.

2.2.4. Nguyên tắc thực hiện chính sách dân tộc

Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết dân tộc là nguyên tắc, là điểm xuất phát và là mục tiêu cần đạt. Bình đẳng dân tộc là nguyên tắc và là cơ sở để đạt được đoàn kết lâu dài, bền vững. Tương trợ là điều kiện để đoàn kết thiết thực, thúc đẩy đoàn kết về mọi mặt. Như vậy, ba nguyên tắc trên có quan hệ mật thiết, hữu cơ, hợp thành một thể thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau.

2.2.4.1. Đoàn kết giữa các dân tộc

Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, cộng đồng các dân tộc Việt Nam tuy có sự khác biệt về trình độ phát triển, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, nhưng đều có chung cội nguồn lịch sử, chung vận mệnh và lợi ích căn bản trong một quốc gia thống nhất. Chính sự gắn bó máu thịt đó là nền tảng khách quan, bền vững để hình thành và củng cố khối đoàn kết dân tộc, tạo nên sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng. Đoàn kết không chỉ nhằm tập hợp lực lượng để đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ vững chắc nền độc lập, chủ quyền của Tổ quốc, mà còn là điều kiện tiên quyết để xây dựng xã hội mới, bảo đảm cho mọi dân tộc đều được ấm no, tự do và hạnh phúc.

Tư tưởng đó được Hồ Chí Minh thể hiện một cách xúc động, chân thành và sâu sắc trong thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam, khi Người khẳng định: “Đồng bào Kinh hay Thô, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các DTTS khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau” [55, tr.249]. Ở đây, Người không chỉ nhấn mạnh sự bình đẳng giữa các dân tộc, mà còn nâng đoàn kết dân tộc lên thành mối quan hệ huyết thống - anh em ruột thịt, qua đó khơi dậy tình cảm tự nhiên, ý thức cộng đồng và trách nhiệm chung giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Trên cơ sở đó, Hồ Chí Minh khẳng định đoàn kết dân tộc như một chân lý có tính bền vững, lâu dài của cách mạng Việt Nam: “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta” [55, tr.250]. Cách diễn đạt mang tính khẳng định tuyệt đối này cho thấy, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đoàn kết dân tộc không chỉ là phương châm hành động mang tính sách lược, mà là nguyên tắc chiến lược, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của cách mạng. Do đó, Hồ Chí Minh luôn thường xuyên nhắc nhở phải không ngừng tăng cường và củng cố đoàn kết dân tộc. Người nhấn mạnh yêu cầu các dân tộc miền núi phải đoàn kết chặt chẽ với nhau, đồng thời các dân tộc thiểu số phải đoàn kết gắn bó mật thiết với dân tộc đa số, trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển. Quan điểm này thể hiện tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh đối với vấn đề dân tộc, là cơ sở lý luận và thực tiễn quan trọng để Đảng và

Nhà nước ta hoạch định, thực hiện đường lối, CSĐT trong suốt tiến trình cách mạng Việt Nam.

2.2.4.2. Bình đẳng giữa các dân tộc

Nguyên tắc bình đẳng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc bắt nguồn từ việc Người tiếp cận và khẳng định các quyền cơ bản của con người như những giá trị phổ quát, có ý nghĩa nền tảng đối với mọi quốc gia, dân tộc. Quan niệm này được Hồ Chí Minh vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện lịch sử - xã hội cụ thể của Việt Nam, trở thành cơ sở lý luận quan trọng cho việc xác lập mối quan hệ bình đẳng giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Ngay trong *Tuyên ngôn độc lập*. Người khẳng định: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”. Việc mở rộng phạm vi từ quyền con người sang quyền dân tộc cho thấy tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh, khi Người coi quyền bình đẳng của các dân tộc là sự kế thừa và phát triển tất yếu của quyền con người trong bối cảnh đấu tranh giải phóng dân tộc.

Tư tưởng bình đẳng đó tiếp tục được Hồ Chí Minh cụ thể hóa trong các chỉ dẫn trực tiếp đối với đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong thư gửi *Đại hội các dân tộc thiểu số ở miền Nam tại PleiKu* năm 1946, Người chỉ rõ rằng các dân tộc không chỉ bình đẳng về quyền lợi mà còn bình đẳng về nghĩa vụ, cùng có trách nhiệm đối với vận mệnh chung của đất nước, đồng thời khẳng định rõ quyền làm chủ đất nước của đồng bào các dân tộc. Hồ Chí Minh viết: “Ngày nay nước Việt Nam là nước chung của chúng ta. Giang sơn chính phủ là giang sơn chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả các dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ chính phủ ta” [55, tr.249]. Như vậy, bình đẳng gắn liền với quyền sở hữu và làm chủ thực sự đối với quốc gia, nhà nước và chế độ mới, đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc như một điều kiện tất yếu để bảo vệ nền độc lập, thống nhất của đất nước và củng cố chính quyền cách mạng.

2.2.4.3. Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các dân tộc

Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển là một nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh, có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc trong việc thực hiện bình đẳng và đoàn kết giữa các dân tộc. Theo Người, sự tương trợ đó phải xuất phát từ tinh thần chân

thành, thể hiện tình nghĩa đồng bào, vừa phản ánh trách nhiệm chung giữa các dân tộc trong một quốc gia thống nhất.

Hồ Chí Minh cũng đặc biệt lưu ý rằng, để thực hiện thực chất bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc, cần phải kiên quyết đấu tranh khắc phục những biểu hiện sai trái, tiêu cực trong nhận thức và hành động. Người yêu cầu các dân tộc phải xóa bỏ những mặc cảm, xích mích, nghi kỵ do đế quốc và phong kiến gây ra, xây dựng mối quan hệ đoàn kết chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Đồng thời, Người nhấn mạnh trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể và đội ngũ cán bộ trong việc khắc phục những tư tưởng lệch lạc như tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi và tâm lý tự ti dân tộc. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Người dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo. Cán bộ địa phương, nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, tự ti, cái gì cũng cho là mình không làm được, rồi không cố gắng. Đó là những điểm cần phải tránh” [65, tr.167].

Theo Hồ Chí Minh, bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc không chỉ dừng lại ở nhận thức hay chủ trương, mà phải được tổ chức, hiện thực hóa thông qua Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Mặt trận giữ vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, đoàn kết, vận động các tầng lớp nhân dân thuộc các dân tộc khác nhau, phát động và tổ chức các phong trào cách mạng, qua đó phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đoàn kết dân tộc, mở rộng và thực hành dân chủ trong đời sống xã hội. Việc đặt bình đẳng, đoàn kết, tương trợ trong khuôn khổ tổ chức của Mặt trận cho thấy tầm nhìn chiến lược của Hồ Chí Minh trong việc biến sức mạnh tinh thần của đoàn kết dân tộc thành sức mạnh CT-XH hiện thực.

Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh chỉ rõ, để thực hiện có hiệu quả bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc, cần đặc biệt chú trọng phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa và xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển không chỉ nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào, mà còn tạo nền tảng bền vững để củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, tăng cường sự gắn bó giữa các dân tộc.

2.2.5. Về phương pháp thực hiện chính sách dân tộc

2.2.5.1. Tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục quần chúng

Tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục quần chúng là bộ phận quan trọng của công tác tư tưởng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quán triệt: “Tuyên truyền là

đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó, là tuyên truyền thất bại” [56, tr.187]. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục là một hoạt động thống nhất trên ba mặt: Một là nhận thức đúng đắn về mục đích và vai trò của tuyên truyền; hai là phương pháp tuyên truyền; ba là những yêu cầu đối với người làm công tác tuyên truyền. Cả ba mặt trên luôn phải thống nhất, có mối liên hệ hữu cơ, tác động qua lại lẫn nhau. Với người tuyên truyền phải nắm vững đối tượng được tuyên truyền.

Về nhận thức: Người chỉ rõ: “Yêu cầu đối với tất cả cán bộ, chiến sỹ, các ngành, các cấp đều phải có trách nhiệm thực hiện tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước, phải có kế hoạch để giúp đỡ thiết thực đồng bào miền núi: “Bộ đội, công an, công nhân trong nông trường, lâm trường, công trường, xí nghiệp, cán bộ thương nghiệp, y tế, các giáo viên và tất cả cán bộ các ngành phải thấy rằng mỗi người đều phải là người tuyên truyền chính sách của Đảng, của Nhà nước. Và mỗi người cần phải là người tuyên truyền cách cải tiến đời sống của đồng bào như thế nào” [65, tr.168]. Người khẳng định vai trò của mỗi người dân trong việc phổ biến đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước. Điều này không chỉ giới hạn trong các cán bộ, công chức mà còn mở rộng đến mọi tầng lớp nhân dân. Việc tuyên truyền không chỉ dừng lại ở việc truyền đạt lý thuyết mà còn phải đi đôi với việc giải thích rõ ràng, cụ thể những lợi ích mà chính sách mang lại cho đời sống của người dân nhằm mục tiêu là việc cải tiến đời sống của nhân dân. Trong tuyên truyền, theo Người cần chú ý việc vận động cũng phải đảm bảo sao cho phù hợp với trình độ nhận thức của đồng bào mỗi dân tộc, phải nói thiết thực, nói đúng lúc, đúng chỗ để đồng bào hiểu được, tin và làm được, cán bộ phải học tiếng dân tộc thì công tác tuyên truyền mới đạt hiệu quả.

Về phương pháp tuyên truyền: Hồ Chí Minh cho rằng, hiệu quả của phương pháp tuyên truyền còn tùy thuộc vào việc sử dụng các hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp. Người yêu cầu: Viết phải ngắn gọn, dễ hiểu, vừa trí thức, vừa bình dân, vừa sâu sắc, vừa giản dị; phải bằng ngôn ngữ thông thường gần gũi với mọi người dân Việt Nam. Nói để ai cũng hiểu được, hiểu được thì nhớ được, nhớ được thì làm được. Muốn quần chúng tin theo, người cán bộ tuyên truyền phải nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng, Phải đi sâu, đi sát đồng bào, hiểu được hoàn cảnh và nguyện vọng của đồng bào; phải là một tấm gương, một mẫu mực từ lời nói đến

việc làm, có sức lôi cuốn, thu phục quần chúng. Hồ Chí Minh sử dụng nhiều hình thức tuyên truyền (báo chí, phim ảnh....) để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới đối với cách mạng Việt Nam. Người chỉ rõ phương pháp để thực hiện đó là: “Tuyên truyền không cần phải nói tràng giang đại hải. Mà nói ngắn gọn, nói những vấn đề thiết thực, chắc chắn làm được, để cho mọi người hiểu rõ và quyết tâm làm bằng được” [65, tr.169]. Hồ Chí Minh yêu cầu người làm công tác tuyên truyền phải xác định rõ đối tượng, nội dung, mục tiêu và phương pháp tuyên truyền sao cho phù hợp, đạt hiệu quả tốt nhất: “Nói chung, công tác tuyên truyền huấn luyện ở miền núi, các cô, các chú có cố gắng, có tiến bộ. Nhưng chưa đủ, có thể nói còn phải cố gắng nhiều hơn nữa. Công tác tuyên truyền phải cụ thể, thiết thực. Tuyên truyền cái gì? Tuyên truyền cho ai? Tuyên truyền để làm gì? Tuyên truyền cách thế nào? Đó là những vấn đề các chú phải tự hỏi, tự trả lời. Chứ không phải chờ trên gửi tài liệu xuống, rồi theo một, hai, ba, bốn mà làm” [65, tr.159].

2.2.5.2. Đào tạo, bồi dưỡng phát huy vai trò cán bộ người dân tộc thiểu số

Vùng đồng bào ĐBDTTS & MN chiếm 3/4 diện tích cả nước, là nơi sinh sống lâu đời của phần lớn đồng bào DTTS, có tiềm năng kinh tế lớn với nguồn tài nguyên phong phú, đồng thời là địa bàn “phên dậu”, “cái nôi” của căn cứ địa cách mạng, giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và BVTQ Việt Nam. Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rõ thực tiễn, đánh giá cao vị trí của vùng ĐBDTTS&MN và vai trò của đồng bào DTTS trong cách mạng, khẳng định đây là bộ phận không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong hoạt động cách mạng và kháng chiến, Người lựa chọn vùng ĐBDTTS&MN làm căn cứ địa, an toàn khu, luôn gắn bó và được đồng bào yêu thương, che chở.

Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng công tác cán bộ và đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ người DTTS. Theo Người, cán bộ DTTS có vai trò quan trọng vì am hiểu thực tiễn, văn hóa, tâm lý đồng bào, đồng thời là lực lượng trực tiếp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước ở vùng ĐBDTTS&MN. Trong đào tạo cán bộ DTTS, Hồ Chí Minh yêu cầu gắn học tập với nhiệm vụ thực tế, kết hợp chính trị, văn hóa với lao động, sản xuất, chống học đông dài. Người khẳng định: “Mục đích học là để làm kinh tế, chính trị, văn hóa đều tiến bộ, các dân tộc đều đoàn kết với nhau” [64, tr.266]. Theo Người, cần nâng cao trình độ văn hóa, xây dựng mô hình trường lớp phù hợp, “chú ý phát

triển loại trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm” [64, tr.164] nhằm “đào tạo cán bộ địa phương, vừa có văn hóa, vừa có kỹ thuật, vừa giỏi lao động” [65, tr.164]. Nội dung đào tạo phải toàn diện, kết hợp văn hóa, chính trị và chuyên môn để hình thành đội ngũ cán bộ DTTS vừa có tài, vừa có đức, phù hợp đặc điểm từng dân tộc và từng vùng.

Hồ Chí Minh nhấn mạnh phải “chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi” [64, tr.223]. Người xác định cán bộ người Kinh có trách nhiệm giúp đỡ cán bộ địa phương nhưng không bao biện làm thay, mà phải tạo điều kiện để cán bộ địa phương tiến bộ và tự quản lý công việc. Đồng thời, việc bố trí cán bộ DTTS phải phù hợp năng lực, sở trường; cán bộ các nơi đến công tác phải yên tâm, gương mẫu, đoàn kết và giúp đỡ cán bộ địa phương, qua đó làm gương cho nhân dân. Người cũng phê phán tư tưởng cán bộ miền xuôi không yên tâm công tác ở miền núi, khẳng định cán bộ là người phục vụ nhân dân, nơi nào nhân dân cần đều là Tổ quốc và cương vị công tác của cán bộ. Đi đôi với đào tạo, Hồ Chí Minh đặc biệt coi trọng công tác cất nhắc, sử dụng cán bộ DTTS. Theo Người, đào tạo là để sử dụng; muốn sử dụng hiệu quả phải giao nhiệm vụ cụ thể, từng bước nặng hơn nếu cán bộ thể hiện tốt phẩm chất và năng lực, đồng thời bồi dưỡng thường xuyên, có kế hoạch sát hợp. Vì vậy, Người yêu cầu các cấp phải “ra sức bồi dưỡng, giáo dục và cất nhắc cán bộ địa phương, cán bộ dân tộc... lâu ngày chắc chắn họ sẽ tiến bộ” [62, tr.519]. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm vai trò phụ nữ DTTS. Người coi phụ nữ là lực lượng quan trọng của xã hội và đánh giá cao đóng góp của cán bộ nữ DTTS. Tại Hội nghị cán bộ tuyên giáo miền núi ngày 31/8/1963, Người khẳng định: “Trong mọi mặt hoạt động cách mạng, phụ nữ các dân tộc thiểu số đều có đóng góp lớn lao” [65, tr.158]. Vì vậy, Người thường xuyên nhắc nhở các cấp ủy miền núi chú trọng đào tạo, giúp đỡ phụ nữ các dân tộc và kết nạp thêm nữ đảng viên nhằm mở rộng đội ngũ của Đảng.

2.2.5.3. Phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của đồng bào các dân tộc

Tinh thần tự lực, tự cường làm nên lịch sử dân tộc, là giá trị cốt lõi, xuyên suốt trong hệ giá trị tinh thần truyền thống của dân tộc. Tự lực, tự cường là dựa vào mình, làm bằng sức mình, là ý thức làm cho mình mạnh lên để gánh vác và thực thi trách nhiệm. Tự lực, tự cường trái ngược hoàn toàn với sự ỷ lại, dựa dẫm vào lực

lượng bên ngoài. Tự lực, tự cường là điều kiện, tiền đề của tự chủ, tự quyết, của tinh thần độc lập, tự do. Hồ Chí Minh có niềm tin mãnh liệt vào đồng bào các dân tộc. Người cho rằng: Cái gì miền xuôi làm được thì miền núi cũng làm được. Vì vậy, trong phát triển kinh tế, Người luôn luôn nhắc nhở đồng bào các dân tộc giúp đỡ nhau xây dựng kinh tế. Dân tộc Kinh phải thường xuyên giúp đỡ DTTS và bản thân đồng bào DTTS phải không ngừng tự nỗ lực, vươn lên, không được trông chờ, ỷ lại vào đồng bào Kinh và Chính phủ. Người cho rằng: “Đã gọi là đoàn kết thì phải giúp đỡ nhau như anh em trong nhà. Dân tộc nhiều người phải giúp đỡ dân tộc ít người, dân tộc ít người cần cố gắng làm ruộng. Hai bên phải giúp đỡ lẫn nhau. Dân tộc đông người không phải giúp qua loa, cũng như dân tộc ít người không nên ngồi chờ giúp. Một bên ra sức giúp, một bên ra sức làm. Giúp nhau thì việc gì cũng nhất định làm được” [62, tr.529].

Để thực hiện CSDT hiệu quả, Hồ Chí Minh cho rằng, cần phải có động lực và nhu cầu nội tại của chính bản thân đồng bào các DTTS, bởi nếu bản thân người dân trong cộng đồng các DTTS không nhận thức được rõ quyền lợi, vai trò, trách nhiệm của mình, không tự mình chủ động đề xuất, kiến nghị, đấu tranh, xây dựng và thực hiện thì khó có thể hiện thực hóa được các CSDT cho chính bản thân họ.

Trải qua những năm tháng hoạt động cách mạng, cùng ăn, cùng ở, cùng sống trong lòng nhân dân các dân tộc, hơn ai hết Chủ tịch Hồ Chí Minh hiểu rõ tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của đồng bào, thông cảm sâu sắc với các dân tộc. Một mặt, Người yêu cầu các ngành, các cấp phải chăm lo đến các dân tộc. Mặt khác, Người cũng kêu gọi đồng bào các dân tộc phải đoàn kết, cố gắng hết sức mình để vươn lên.

Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, muốn thực hiện tốt CSDT, nhằm thực hiện bình đẳng, đoàn kết thì bản thân cán bộ và đồng bào các dân tộc phải khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc. Người cho rằng các dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo còn các cán bộ và nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, tự ti, mặc cảm, cái gì cũng cho là mình không làm được, rồi không cố gắng. Chính vì thế mà Người kêu gọi đồng bào phải tự tin vào chính bản thân mình, phát huy tinh thần tự lực, tự cường, đồng thời Người nhắc nhở đồng bào còn kém thì phải học, phải tích cực học cách làm việc, tích cực học chuyên môn cho biết, biết là tiến bộ, phải phấn đấu vươn lên mạnh mẽ để đạt tới sự bình đẳng trên thực tế về

mọi mặt. Bên cạnh sự nỗ lực tự phấn đấu vươn lên của mỗi dân tộc, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến sự tương trợ, giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và của dân tộc đa số với đồng bào các DTTS, giữa các DTTS với nhau, đó vừa là điều kiện cần vừa để thực hiện bình đẳng thực sự giữa các dân tộc, vừa là để phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh, truyền thống của miền núi và vùng đồng bào DTTS và xây dựng khối ĐĐK dân tộc.

Trong quá trình hoạt động, làm việc với nhân dân, Hồ Chí Minh luôn quan tâm nhắc nhở các cán bộ, trong khi xử lý các mối quan hệ dân tộc, phải có một thái độ thận trọng đối với những gì liên quan đến lợi ích của mỗi dân tộc, tôn trọng tâm lý, tình cảm của các dân tộc. Người luôn nhắc nhở Đảng, căn dặn cán bộ phải thương yêu, quan tâm đến lợi ích của nhân dân.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh để thực hiện tốt CSĐT, nhằm đưa đời sống của nhân dân ngày càng phát triển thì bên cạnh các chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước thì điều quan trọng là bản thân các dân tộc phải không ngừng nỗ lực vươn lên, đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. Tích cực, tự giác, tự nguyện tham gia vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Đây chính là yếu tố rất cần thiết trong quá trình thực hiện CSĐT ở nước ta và cũng chính là điều kiện để phát triển Đất nước bền vững.

2.2.5.4. Xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng dân tộc

Theo Hồ Chí Minh, muốn thực hiện tốt CSĐT, ĐKDT thì phải am hiểu về miền núi, về con người miền núi và đồng bào các dân tộc. Vì mỗi dân tộc có nếp sống, tâm lý, bản sắc, tiếng nói riêng đa dạng và phong phú. Muốn tiến hành sự nghiệp cách mạng nói chung và công tác dân tộc nói riêng thì phải nghiên cứu tìm hiểu và nắm rõ phong tục mọi nơi.

Đối với vùng DTTS và miền núi, việc đề ra biện pháp và tìm ra những bước đi thích hợp trong từng hoàn cảnh cụ thể có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cần thiết, quyết định đến sự thành công của CSĐT, do vậy, các chính sách đưa ra phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, cần tôn trọng lợi ích, văn hóa, truyền thống, chữ viết, tiếng nói, phong tục tập quán...của đồng bào, phải đề ra những nội dung, biện pháp và bước đi thích hợp. Người nhấn mạnh: “Miền núi đất rộng người thưa, tình hình vùng này không giống tình hình vùng khác. Vì vậy,

áp dụng chủ trương và chính sách phải thật sát với tình hình thực tế của mỗi nơi” [64, tr.43].

Trong quá trình thực hiện CSDT, cần hết sức chú ý đến tính đặc thù của mỗi dân tộc, bởi các dân tộc sinh sống ở mỗi địa phương khác nhau thì có sự khác nhau đặc thù về tâm lí, tín ngưỡng, văn hóa, phong tục tập quán, trình độ phát triển KT-XH... do đó, đòi hỏi phải có biện pháp cụ thể, phù hợp với từng vùng miền, từng dân tộc. Hồ Chí Minh chỉ ra cho cán bộ thực hiện công tác dân tộc: “Một tỉnh có đồng bào Thái, đồng bào Mèo, thì tuyên truyền huấn luyện đối với đồng bào Thái khác, đồng bào Mèo khác, phải có sự thay đổi phù hợp. Bởi vì đời sống, trình độ đồng bào Mèo và Thái khác nhau, cho nên tuyên truyền huấn luyện cũng phải khác nhau”[65, tr.159].

Do điều kiện kinh tế và văn hóa miền núi có tính đặc thù, nên Hồ Chí Minh đòi hỏi CSDT phải có nội dung, biện pháp và bước đi thích hợp. Trong quá trình tổ chức thực hiện phải làm dần từng bước, thiết thực và cụ thể, làm bước nào chắc bước ấy. Người yêu cầu: “Trung ương Đảng và Chính phủ, mà trực tiếp là các cấp ủy đảng, các ủy ban địa phương, các cô, các chú, phải làm sao nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc [65, tr.166]. Đây là trách nhiệm của các tổ chức đảng và chính quyền các cấp, phải quan tâm, săn sóc, giúp đỡ đồng bào rẻo cao về mọi mặt.

Để phát triển vùng DTTS thì trách nhiệm quan trọng thuộc về Đảng và Nhà nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở: Đảng và Chính phủ lúc nào cũng chú ý đến đồng bào vùng cao và ngày càng chú ý giúp đồng bào nhiều hơn nữa, có như vậy chúng ta mới thực hiện tốt vấn đề dân tộc, một chiến lược của cách mạng Việt Nam. Xác định vai trò to lớn của Nhà nước, của các cơ quan đoàn thể và cán bộ đối với sự phát triển của vùng dân tộc và miền núi, Người luôn nhắc nhở: “Các cơ quan trung ương phải có kế hoạch đẩy mạnh phong trào miền núi lên, về kinh tế cũng như về văn hóa, tất cả các mặt” [65, tr.169].

Nói chuyện tại *Hội nghị cán bộ miền núi ngày 01/9/1962*, Người khẳng định: “Chính sách của Đảng và Chính phủ ta đối với miền núi là rất đúng đắn. Trong chính sách đó có hai điều kiện quan trọng nhất đó là, đoàn kết dân tộc và nâng cao đời sống cho các đồng bào”[64, tr.450]. Như vậy, theo Hồ Chí Minh, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước có hai nội dung quan trọng nhất đó là thực hiện đoàn

kết dân tộc và nâng cao đời sống cho đồng bào. Do vậy, mỗi bộ, ngành ở Trung ương phải luôn nhận rõ trách nhiệm của mình đối với miền núi, chú trọng hơn nữa công tác dân tộc, thực hiện tốt khối đại đoàn kết dân tộc. Khi xác định trách nhiệm của các tổ chức đảng và chính quyền các cấp đối với đồng bào các dân tộc, Hồ Chí Minh tập trung nhấn mạnh đội ngũ cán bộ các cấp, mà trực tiếp là ở các địa phương, phải hết sức quan tâm, chăm lo đời sống của đồng bào các dân tộc và thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng, chống các biểu hiện sai trái như: quan liêu mệnh lệnh, lãng phí, tham ô... Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ, trách nhiệm thực hiện công tác dân tộc không chỉ riêng của Đảng, Nhà nước hay của các cơ quan chuyên trách mà còn là trách nhiệm của các ngành các cấp, các địa phương và mỗi người dân. Người yêu cầu các cán bộ làm công tác dân tộc đặc biệt là những người làm ở vùng núi, vùng đồng bào DTTS phải am hiểu ngôn ngữ, phong tục tập quán và nắm bắt được tâm lý, tâm tư nguyện vọng của đồng bào, Người căn dặn: “Nước ta có nhiều dân tộc, đây là điểm tốt. Mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng, có khi hai dân tộc một tiếng nói. Cán bộ đi làm việc chỗ nào, phải học tiếng ở đấy” [65, tr.168]. Người cũng luôn nhắc nhở cán bộ làm công tác dân tộc phải thật sự trọng dân, hiểu dân, gần dân, học dân, và có trách nhiệm với dân. Lời dạy này không chỉ đặt ra yêu cầu về năng lực công tác của cán bộ, mà còn thể hiện sâu sắc phương pháp tôn trọng dân, hiểu dân, dựa vào dân trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Từ những chỉ dẫn của Hồ Chí Minh có thể khẳng định, xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc phải thống nhất giữa mục tiêu chung của quốc gia với yêu cầu tôn trọng sự khác biệt về điều kiện cư trú, trình độ phát triển, đời sống văn hóa và đặc điểm của từng cộng đồng tộc người. Chính sách chỉ phát huy hiệu quả khi được cụ thể hóa sát thực tiễn từng vùng, từng địa phương; lựa chọn nội dung, biện pháp và bước đi phù hợp; đồng thời được tổ chức thực hiện bằng phương pháp tôn trọng dân, hiểu dân và dựa vào dân. Đây là một nội dung có giá trị định hướng quan trọng đối với việc hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo nền tảng khoa học cho việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong các chương tiếp theo.

Trước hết, chương đã xác định và phân tích các khái niệm công cụ: dân tộc; chính sách; CSDT; thực hiện chính sách; thực hiện CSDT; tư tưởng Hồ Chí Minh về CSDT; tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSDT; thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh, thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Việc làm rõ nội hàm, phạm vi sử dụng và mối quan hệ giữa các khái niệm góp phần bảo đảm tính thống nhất trong cách tiếp cận và xác định đúng đối tượng nghiên cứu của luận án. Trên cơ sở cụ thể hóa vào điều kiện vùng Trung du và miền núi phía Bắc, luận án xác định thực hiện CSDT tại địa bàn này là một quá trình chính trị - xã hội có tổ chức, chịu sự tác động của các điều kiện tự nhiên, KT-XH, văn hóa, dân tộc, quốc phòng và an ninh đặc thù của vùng.

Chương 2 cũng đã hệ thống hóa những nội dung cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh có giá trị định hướng đối với việc thực hiện CSDT. Đó là bảo đảm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc; chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào; tôn trọng đặc điểm văn hóa, phong tục, tập quán; phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc. Các quan điểm này hướng tới củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường sự gắn bó giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia Việt Nam.

Đồng thời, chương đã làm rõ những yêu cầu chủ yếu đối với việc tổ chức thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh: xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; phát huy quyền làm chủ của đồng bào; phát triển đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ là người dân tộc thiểu số; kết hợp sự chăm lo, hỗ trợ của Nhà nước và xã hội với việc khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên của đồng bào. Việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách cần phù hợp với đặc điểm của từng vùng, từng dân tộc; bảo đảm tính thống nhất trong định hướng chung, đồng thời tránh áp dụng máy móc, rập khuôn.

Những kết quả nghiên cứu ở Chương 2 là cơ sở lý luận để luận án xây dựng nội dung, tiêu chí đánh giá thực trạng thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025; đồng thời đề xuất phương hướng, giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Chương 3

THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

3.1. ĐẶC ĐIỂM VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ ĐỒNG BÀO CÁC DÂN TỘC

3.1.1. Đặc điểm vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

Vị trí địa lý: Vùng TD & MNPB có diện tích tự nhiên khoảng 95.177 km², chiếm gần 29% diện tích tự nhiên của cả nước. Vùng có đường biên giới với Trung Quốc dài hơn 1.500 km [15, tr.335] và với Lào khoảng 560 km [15, tr.380], cùng hệ thống cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính và cửa khẩu phụ. Đây là điều kiện thuận lợi để tăng cường giao lưu, hợp tác và liên kết phát triển KT-XH, đồng thời đặt ra yêu cầu cao về bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

Vùng có tiềm năng về thủy điện, khoáng sản, cây công nghiệp và rừng, song có địa hình phức tạp, bị chia cắt, hiểm trở; kết cấu hạ tầng còn hạn chế, kinh tế chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định: “Trung du miền núi phía Bắc là địa bàn chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước; có vai trò quyết định đối với môi trường sinh thái của cả vùng Bắc Bộ; có tiềm năng, lợi thế về nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu, là vùng có đồng bào dân tộc sinh sống gắn bó lâu đời, mỗi dân tộc có bản sắc văn hoá riêng” [9].

Điều kiện tự nhiên: Vùng TD & MNPB có địa hình bị chia cắt mạnh với các dãy núi cao, nổi bật là Hoàng Liên Sơn và đỉnh Fansipan. Khí hậu vùng mang tính nhiệt đới gió mùa, song phân hóa rõ theo độ cao và từng tiểu vùng; nhìn chung, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa; trong đó, một số khu vực núi cao có khí hậu mát lạnh quanh năm. Mạng lưới sông ngòi khá phong phú, thuộc các lưu vực sông Hồng - Thái Bình, Bằng Giang - Kỳ Cùng, sông Mã và hệ thống sông Mê Công.

Tài nguyên tự nhiên của vùng đa dạng: đất đỏ vàng chiếm diện tích lớn nhất; khoáng sản có tới 27 loại; nguồn nước mặt, nước ngầm phong phú; diện tích nuôi

trồng thủy sản hơn 2.000 nghìn ha và tài nguyên du lịch tự nhiên - văn hóa giàu tiềm năng. Vùng sở hữu hơn 6 triệu ha rừng, với tỷ lệ che phủ cao nhất cả nước.

Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng TD & MNPB vừa tạo thuận lợi, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với việc thực hiện CSĐT. Đây là địa bàn chiến lược, giàu tiềm năng tài nguyên và là nơi cư trú lâu đời của nhiều DTTS, thuận lợi cho việc triển khai các chính sách phát triển, bảo tồn văn hóa và củng cố khối ĐĐKDT. Tuy nhiên, địa hình hiểm trở, khí hậu khắc nghiệt và kết cấu hạ tầng còn hạn chế đã làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận và thụ hưởng chính sách của đồng bào DTTS.

Về tình hình kinh tế: Thời gian qua, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã giúp cơ cấu kinh tế của khu vực chuyển dịch theo hướng tích cực; tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm 2024 đạt 9,1%, cao nhất cả nước. Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt hơn 1 triệu tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 76 triệu đồng/người. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch khá tích cực, trong đó công nghiệp và dịch vụ chiếm 80,9% GRDP của vùng. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn vùng năm 2024 đạt 89.200 tỷ đồng, tăng 13% so với dự toán Trung ương giao; trong đó, 10/14 địa phương có số thu vượt dự toán [134].

Thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cả nước: Năm 2024, thu nhập bình quân đầu người ở vùng TD & MNPB đạt 3,759 triệu đồng/người/tháng, tăng 3 lần so với năm 2010, song vẫn thấp nhất trong 6 vùng KT-XH [134].

Về tình hình phát triển văn hóa - xã hội:

Văn hóa, thể thao: Vùng TD & MNPB có đời sống văn hóa phong phú với cộng đồng dân tộc đa dạng, nhiều giá trị truyền thống và các lễ hội đặc sắc. Chính quyền các cấp quan tâm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, đồng thời từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng văn hóa. Phong trào thể thao trong vùng phát triển mạnh, tỷ lệ người tập luyện thường xuyên tăng lên. Thể thao thành tích cao đạt nhiều kết quả nổi bật, như các môn võ ở Cao Bằng; nhiều vận động viên của vùng góp mặt trong đội tuyển quốc gia và giành thành tích tại các giải trong nước, quốc tế.

Giáo dục, đào tạo: Trong những năm gần đây, giáo dục, đào tạo ở vùng có chuyển biến tích cực, thể hiện qua tỷ lệ hoàn thành các cấp học tăng và gần 90% dân số từ 15 tuổi trở lên đạt trình độ tiểu học, gần 70% có bằng THCS. Tuy vậy,

ngành giáo dục vẫn đối mặt với tình trạng thiếu giáo viên; chương trình học ở một số nơi chưa phù hợp với đặc thù văn hóa - ngôn ngữ của học sinh DTTS.

Giai đoạn vừa qua, quy mô học sinh các cấp phổ thông trong vùng đều tăng; trong đó, học sinh tiểu học tăng 39%, THCS tăng 30%, còn THPT tăng chậm hơn đáng kể, chỉ đạt 4% [15, tr.179 - 180]. Mạng lưới giáo dục nghề nghiệp được mở rộng với 54 trường cao đẳng, 49 trường trung cấp và 207 trung tâm GDNN [15, tr.183]. Tuy có thể mạnh về đào tạo các nhóm ngành trọng điểm khu vực ASEAN, năng lực đào tạo ở các nhóm ngành tầm quốc gia và quốc tế còn hạn chế. Bên cạnh đó, giáo dục đại học phát triển với 38 cơ sở, chủ yếu thuộc khối công lập và tập trung phần lớn tại khu vực Đông Bắc [15, tr.185 - 186].

Y tế và chăm sóc sức khỏe: Giai đoạn 2015 - 2025, vùng đạt nhiều tiến bộ, góp phần bảo đảm an sinh xã hội; song các chỉ số y tế vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước và chênh lệch giữa các địa phương còn lớn. Điều kiện KT-XH tác động hai chiều đến việc thực hiện CSĐT: một mặt, tiềm năng du lịch, văn hóa và sự gắn kết cộng đồng tạo thuận lợi cho đầu tư hạ tầng, phát triển sinh kế, đào tạo nghề; mặt khác, địa hình phức tạp, giao thông khó khăn, kinh tế tự cung tự cấp và tỷ lệ nghèo cao hạn chế việc tiếp cận giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội. Tình trạng thiếu trường lớp, giáo viên song ngữ và cơ sở y tế có thể dẫn đến bỏ học, suy dinh dưỡng và bệnh tật; thiếu việc làm làm gia tăng tình trạng bất ổn về dân cư và nguy cơ mai một bản sắc văn hóa dân tộc.

Điều kiện KT, VH-XH của vùng vừa tạo động lực cho tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vừa đặt ra những rào cản về thu nhập, chất lượng nguồn nhân lực và sự chênh lệch trong giáo dục, y tế. Qua đó, hạn chế khả năng tiếp cận, thụ hưởng chính sách của đồng bào DTTS, ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của CSĐT.

Đặc điểm về quốc phòng, an ninh: Là vùng biên giới phía Bắc của Tổ quốc, TD & MNPB giữ vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Đây là địa bàn trực tiếp bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia và là tuyến phòng thủ quan trọng của đất nước. Địa hình núi cao, bị chia cắt mạnh; diện tích rừng núi rộng lớn và dân cư phân bố không đồng đều vừa tạo điều kiện xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, vừa đặt ra nhiều yêu cầu đối với quản lý địa bàn, bảo đảm an ninh, trật tự, phòng,

chống tội phạm xuyên biên giới và xử lý các vấn đề phát sinh ở khu vực biên giới, nhất là tại vùng sâu, vùng xa, nơi kết cấu hạ tầng còn hạn chế.

Trong bối cảnh hội nhập, khu vực đối mặt với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống đan xen. Buôn lậu, vận chuyển hàng cấm, xuất nhập cảnh trái phép, lao động bất hợp pháp diễn biến tinh vi; xâm canh, xâm cư, tranh chấp đất đai tiềm ẩn nguy cơ phát sinh điểm nóng. Tội phạm ma túy có tổ chức, mang tính xuyên quốc gia, vẫn là mối đe dọa nổi bật, tập trung tại một số địa bàn trọng điểm. Cùng với đó, các loại tội phạm như buôn người, khai thác tài nguyên trái phép, vận chuyển động vật hoang dã và vi phạm môi trường tiếp tục gây sức ép; trên không gian mạng, các yếu tố dân tộc, tôn giáo bị lợi dụng để kích động chia rẽ, lan truyền thông tin sai lệch. Những nguy cơ này, nếu gắn với tình trạng nghèo đói kéo dài hoặc việc thực thi chính sách chưa hiệu quả, có thể làm gia tăng bất ổn xã hội.

Vị trí và điều kiện tự nhiên đặc thù vừa tạo lợi thế phòng thủ, vừa đặt ra yêu cầu cao về quản trị quốc phòng, an ninh. Các yếu tố này tác động trực tiếp đến việc thực hiện CSDT, đòi hỏi chính sách phải gắn với nhiệm vụ bảo đảm an ninh biên giới, qua đó củng cố niềm tin của đồng bào và giữ vững ổn định CT-XH từ cơ sở.

3.1.2. Đặc điểm đồng bào các dân tộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là nơi cư trú của hơn 30 cộng đồng dân tộc, có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất cả nước. Năm 2024, dân số toàn vùng đạt 13,3389 triệu người, chiếm khoảng 15,2% dân số cả nước [134]; mật độ dân số trung bình khoảng 140,1 người/km², thấp hơn mức bình quân cả nước. Trong đó, các dân tộc Tày, Thái, Mường, Nùng và Mông chiếm khoảng 50% dân số dân tộc thiểu số toàn vùng, phân bố chủ yếu tại Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Hòa Bình, Điện Biên, Cao Bằng và Lào Cai. Những đặc điểm về cơ cấu dân tộc, phân bố dân cư, đời sống văn hóa và điều kiện sinh kế của đồng bào tác động trực tiếp đến quá trình tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ cấu dân tộc đa dạng, phân bố cư trú tập trung nhưng không đồng đều. Đây là vùng có sự hiện diện của hầu hết các nhóm ngôn ngữ lớn ở Việt Nam. Đáng chú ý, vùng là nơi cư trú duy nhất hoặc tập trung gần như toàn bộ dân số của một số dân tộc như La Hả, La Hủ, Xinh Mun, La Chí; đồng thời, là địa bàn sinh sống của khoảng 90% dân tộc Mông và 78% dân tộc Nùng của cả nước [15, tr.263]. Ở nhiều địa phương, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ áp đảo trong cơ cấu dân

cư như người Mường ở Hòa Bình, người Thái ở Sơn La và người Tày ở Bắc Kạn. Sự đa dạng về thành phần dân tộc, quy mô dân số, điều kiện cư trú và trình độ phát triển tạo nên sự khác biệt về nhu cầu, khả năng tiếp cận và mức độ thụ hưởng chính sách, đòi hỏi việc thực hiện chính sách dân tộc phải linh hoạt, phù hợp với từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc, tránh bình quân, cào bằng.

Thứ hai, đồng bào các dân tộc có bản sắc văn hóa phong phú, gắn với không gian sinh tồn truyền thống. Nhờ mức độ cư trú tập trung, nhiều cộng đồng vẫn bảo tồn khá nguyên vẹn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể; tỷ lệ đồng bào sinh sống trong nhà truyền thống của dân tộc mình đạt gần 40% [15, tr.166], cao hơn nhiều vùng khác. Đời sống tinh thần gắn bó chặt chẽ với tín ngưỡng dân gian, luật tục và phong tục bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước của các dân tộc như Nùng, Mông, Hà Nhì, Giáy, Dao, Phù Lá... Đây là nguồn lực nội sinh quan trọng trong phát triển kinh tế, văn hóa và du lịch cộng đồng, đồng thời đòi hỏi việc thực hiện chính sách dân tộc phải tôn trọng bản sắc văn hóa, phong tục, tập quán và niềm tin chính đáng của đồng bào.

Thứ ba, phương thức sản xuất và tri thức bản địa mang tính đặc thù, gắn với điều kiện tự nhiên của từng cộng đồng dân tộc. Các nhóm Việt - Mường chủ yếu canh tác lúa nước và phát triển nghề thủ công; nhóm Tày - Thái kết hợp sản xuất lúa nước với nương rẫy; các nhóm Mông - Dao, Ka Dai và Tạng - Miến thích ứng tốt với điều kiện núi cao, phát triển ruộng bậc thang, trồng ngô, lúa nếp và nhiều nghề thủ công truyền thống. Đồng bào còn lưu giữ nhiều tri thức bản địa trong quản lý rừng, sử dụng dược liệu và khai thác tài nguyên tự nhiên. Tuy nhiên, sinh kế của phần lớn đồng bào vẫn dựa vào nông - lâm nghiệp quy mô nhỏ, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên nên dễ bị tác động bởi thiên tai và biến đổi khí hậu. Đặc điểm này đòi hỏi việc thực hiện chính sách dân tộc phải gắn với phát huy tri thức bản địa, phát triển sinh kế bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và khai thác hiệu quả lợi thế của từng địa phương, từng dân tộc.

Thứ tư, thiết chế cộng đồng và người có uy tín giữ vai trò quan trọng trong đời sống xã hội của đồng bào. Già làng, trưởng bản và người có uy tín vẫn là lực lượng nòng cốt trong duy trì trật tự xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa và vận động Nhân dân thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Bên cạnh đó, trình độ dân trí và khả năng tiếp cận thông tin, pháp luật của một bộ phận đồng bào,

nhất là ở vùng sâu, vùng xa, còn hạn chế; rào cản ngôn ngữ vẫn tồn tại ở một số nhóm dân tộc, ảnh hưởng đến hiệu quả tiếp nhận và thực hiện chính sách. Vì vậy, quá trình thực hiện chính sách dân tộc cần phát huy vai trò của người có uy tín, đổi mới phương thức tuyên truyền, tăng cường trao quyền, nâng cao năng lực chủ thể của đồng bào, kết hợp giữa hỗ trợ của Nhà nước với phát huy nội lực cộng đồng.

Những đặc điểm trên cho thấy việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Vùng TD & MNPB cần được tổ chức theo hướng linh hoạt, phân hóa theo từng địa bàn và từng cộng đồng dân tộc; lấy đồng bào làm chủ thể; kết hợp hài hòa giữa hỗ trợ của Nhà nước với phát huy nội lực, tôn trọng bản sắc văn hóa và điều kiện đặc thù của từng dân tộc, qua đó nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và thúc đẩy phát triển bền vững vùng.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC (2015-2025)

3.2.1. Tình hình ban hành và thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2025

Trong giai đoạn 2015 - 2025, Đảng và Nhà nước đã ban hành hệ thống chủ trương, chính sách tương đối toàn diện nhằm thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thể hiện rõ sự kế thừa và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân tộc. Các chính sách tập trung vào phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, nâng cao dân trí, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, qua đó từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào (Phụ lục 6,7).

Về phương diện thể chế, hệ thống CSĐT ngày càng được hoàn thiện. Quốc hội đã ban hành Hiến pháp năm 2013 và 97 luật, bộ luật với gần 300 điều liên quan đến công tác dân tộc; Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành 188 chính sách đang còn hiệu lực, trong đó có 136 CSĐT [169]. Các chính sách tập trung chủ yếu vào phát triển kinh tế, giáo dục, đào tạo và công tác cán bộ, phản ánh quan điểm nhất quán của Đảng về phát triển toàn diện vùng DTTS. Tuy nhiên, sự phân bổ chính sách giữa các lĩnh vực còn chưa cân đối, khi các lĩnh vực như y tế, văn hóa và QP-AN còn chiếm tỷ trọng thấp, cho thấy tính toàn diện trong thực hiện mục tiêu phát triển con người theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn chưa thật sự đầy đủ.

Về định hướng chiến lược, nhiều nghị quyết quan trọng của Đảng đã được ban hành và triển khai, như: Nghị quyết số 24-NQ/TW (2003), Nghị quyết số 37-NQ/TW (2004) và đặc biệt là Nghị quyết số 11-NQ/TW (2022). Các văn kiện này thể hiện rõ tư duy phát triển vùng theo hướng khai thác tiềm năng, bảo đảm công bằng giữa các dân tộc, gắn phát triển kinh tế với củng cố QP-AN, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về “đoàn kết, bình đẳng, giúp nhau cùng phát triển”. Kết quả thực hiện cho thấy tốc độ tăng trưởng GRDP của vùng đạt mức khá (7,96% giai đoạn 2011-2020) [171], cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

Trong giai đoạn mới, việc ban hành các chính sách như Nghị quyết số 88/2019/QH14, Nghị quyết số 120/2020/QH14 và Quyết định số 1719/QĐ-TTg (2021) đã tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng để triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS & MN. Đồng thời, các quy hoạch và cơ chế điều phối vùng được hoàn thiện đã góp phần nâng cao tính liên kết và hiệu quả thực hiện chính sách. Tuy nhiên, trong một số lĩnh vực như quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, chính sách vẫn còn hạn chế về nguồn lực và cơ chế thực hiện, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao đời sống người dân.

Ở cấp địa phương, các tỉnh vùng TD & MNPB đã chủ động cụ thể hóa chủ trương của Trung ương bằng các nghị quyết, chương trình và kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn. Việc tổ chức thực hiện CSDT đã đạt được những kết quả tích cực, góp phần cải thiện đời sống, nâng cao dân trí và bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống. Tuy nhiên, kết quả phát triển kinh tế, chất lượng nguồn nhân lực và giải quyết việc làm vẫn chưa đạt yêu cầu đề ra, phản ánh những hạn chế trong tổ chức thực hiện và phân bổ nguồn lực.

Trước sáp nhập, các Đảng bộ tỉnh thuộc vùng TD & MNPB đã ban hành nhiều nghị quyết quan trọng nhằm triển khai các chương trình MTQG, phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội. Cụ thể, Đảng bộ tỉnh Hà Giang đã ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TU (29/7/2016) thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, và Nghị quyết số 25-NQ/TU (27/4/2022) về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII (2020-2025) xác định mục tiêu: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

trong sạch, vững mạnh; phát huy đại đoàn kết các dân tộc; hoàn thiện kết cấu hạ tầng; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng - an ninh và chủ quyền biên giới; phấn đấu đưa kinh tế - xã hội tỉnh phát triển khá trong khu vực miền núi phía Bắc, với 5 nhiệm vụ trọng tâm và 3 đột phá, định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 [116].

Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang ban hành Nghị quyết số 46-NQ/TU (20/10/2017) về tăng cường lãnh đạo công tác giảm nghèo đến năm 2020, gắn với phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau giai đoạn 2016-2020. Mục tiêu của tỉnh là phát huy truyền thống quê hương cách mạng, sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, đổi mới sáng tạo và phát triển tỉnh khá, toàn diện, bền vững trong khu vực miền núi phía Bắc [128].

Đảng bộ tỉnh Hòa Bình ban hành Nghị quyết số 03-NQ/TU (30/7/2021) về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đoạn 2021 - 2030, với mục tiêu khai thác tiềm năng, lợi thế địa phương; đổi mới sáng tạo; phát triển kinh tế; đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; thu hẹp khoảng cách mức sống, thu nhập so với bình quân cả nước.

Đảng bộ tỉnh Điện Biên ban hành Nghị quyết số 17-NQ/TU về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Mục tiêu gồm: Đẩy mạnh phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững; thu hẹp khoảng cách mức sống, thu nhập; giảm số xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; xây dựng hạ tầng KT-XH đồng bộ; phát triển giáo dục, y tế, văn hóa; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS; giữ gìn BSVH; thực hiện bình đẳng giới và chăm lo phụ nữ, trẻ em; củng cố hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự xã hội và biên giới; tăng cường ĐĐK các dân tộc và nâng cao niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước [112].

Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TU (29/11/2021) về công tác dân tộc và thực hiện Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030. Nghị quyết nhấn mạnh: Công tác tuyên truyền về chính sách dân tộc và Đề án tổng thể cần tạo đồng thuận xã hội; việc thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ của toàn Đảng bộ, chính

quyền và hệ thống chính trị, hướng tới phát triển bền vững, khai thác tiềm năng, lợi thế và tinh thần tự lực của vùng [120].

Sau sáp nhập, tỉnh uỷ Điện Biên đã ban hành các văn bản chỉ đạo, báo cáo đề án tổng kết các chỉ thị của Trung ương về công tác dân tộc (như công tác dân vận vùng dân tộc thiểu số, công tác đối với người Mông, người Hoa). Xây dựng kế hoạch cụ thể: Ban hành các quyết định quy định chức năng nhiệm vụ, các kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo từng năm và giai đoạn. Cải cách thủ tục hành chính: Công bố danh mục các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực dân tộc để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận chính sách trên môi trường điện tử [80].

Tỉnh uỷ Tuyên Quang: Đã quán triệt và triển khai thực hiện các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước như Kết luận số 65-KL/TW về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc trong tình hình mới; Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030 (theo Nghị quyết số 10/NQ-CP) và Kế hoạch số 130/KH-UBND của tỉnh để cụ thể hóa các mục tiêu này. Đặc biệt, sau khi hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang, các văn bản mới như Nghị định số 124/2025/NĐ-CP đã được áp dụng để quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực công tác dân tộc và tôn giáo. Để triển khai Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, các chính sách cụ thể đã được ban hành: Ban hành Nghị quyết quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình; Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện dự án, tiểu dự án (như Hướng dẫn số 260/HD-SDTTG) và điều chỉnh nguồn vốn dựa trên nhu cầu thực tế của các xã, phường; ban hành các văn bản về việc chuyển tiếp quản lý 1.122 công trình (dự án) đầu tư công thuộc Chương trình MTQG về cho các Ban quản lý dự án và UBND cấp xã làm chủ đầu tư [82].

Tỉnh uỷ Lạng Sơn: Đã ban hành 07 văn bản quy phạm pháp luật quan trọng để cụ thể hóa các quy định của Trung ương và tỉnh. Một số chính sách tiêu biểu bao gồm: Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Dân tộc và Tôn giáo sau khi sáp nhập từ Ban Dân tộc và bộ phận quản lý tôn giáo từ Sở Nội vụ; Nghị quyết số 31/2025/NQ-HĐND sửa đổi quy định về chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS); Quyết định số 97/2025/QĐ-

UBND phân cấp cho UBND cấp xã rà soát, lập danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách vay vốn theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP [81].

Trong giai đoạn 2015-2025, việc ban hành và tổ chức thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB đã đạt được những kết quả quan trọng. Hệ thống chính sách ngày càng được hoàn thiện, tương đối toàn diện trên nhiều lĩnh vực, thể hiện rõ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Các chính sách đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo bền vững, nâng cao dân trí, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc.

Việc ban hành và thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB đã đạt nhiều kết quả quan trọng, phản ánh khá rõ sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSDT trong điều kiện mới. Trước hết, hệ thống chủ trương, chính sách ngày càng được hoàn thiện theo hướng tương đối toàn diện, có cơ sở pháp lý ngày càng đầy đủ, từ Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội đến các quyết định, chương trình của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các địa phương. Điều này cho thấy sự quan tâm nhất quán của Đảng và Nhà nước đối với vùng ĐBDTTS, đồng thời tạo khuôn khổ thể chế quan trọng để thúc đẩy phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững, nâng cao dân trí, bảo tồn BSVH và giữ vững QP-AN.

Trên phương diện thực tiễn, các chính sách đã góp phần cải thiện đáng kể diện mạo của vùng. Tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân từng bước được nâng lên. Nhiều địa phương trong vùng đã chủ động cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thành các nghị quyết, chương trình và kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế, qua đó thể hiện tính chủ động và linh hoạt trong tổ chức thực hiện. Đặc biệt, quá trình triển khai chính sách đã bước đầu thể hiện những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh như bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, chăm lo đời sống đồng bào, gắn phát triển kinh tế với củng cố QP-AN và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả tích cực, việc ban hành và thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB vẫn bộc lộ không ít hạn chế. Hệ thống chính sách tuy nhiều nhưng còn chưa thật sự đồng bộ; phân bổ nguồn lực và nội dung chính sách giữa các lĩnh vực còn mất cân đối, trong khi các lĩnh vực như y tế, văn hóa, QP-AN

chưa được quan tâm tương xứng. Hiệu quả tổ chức thực hiện ở một số địa phương còn chưa cao, chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, các vùng vẫn chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, yêu cầu tiếp tục hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả thực hiện theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn là nhiệm vụ cấp thiết trong giai đoạn tới.

3.2.2. Thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của thành tựu, hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 -2025

3.2.2.1. Thành tựu và nguyên nhân trong thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 -2025

Trên cơ sở quán triệt và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, đặc biệt là quan điểm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển, việc thực hiện CSĐT ở vùng TD & MNPB giai đoạn 2015 - 2025 đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Các chính sách được triển khai tương đối đồng bộ, từng bước đi vào đời sống, tạo chuyển biến rõ nét trên nhiều lĩnh vực.

Đại hội XIV của Đảng đánh giá: “Tăng trưởng kinh tế gắn kết chặt chẽ hơn với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; đã ưu tiên bố trí nguồn lực cho an sinh xã hội, phát triển con người. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt. Chính sách xã hội, chính sách dân tộc, tôn giáo... tiếp tục được hoàn thiện và thực hiện có nhiều tiến bộ” [26, tr.51]. Những kết quả này không chỉ cải thiện đời sống đồng bào DTTS mà còn thúc đẩy phát triển KT-XH toàn vùng, thể hiện rõ sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong việc gắn phát triển kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội, lấy con người làm trung tâm.

Trên cơ sở đó, việc đi sâu phân tích các thành tựu cụ thể ở vùng TD & MNPB sẽ làm rõ hơn hiệu quả thực tiễn của quá trình vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong giai đoạn này.

**** Thành tựu***

Thứ nhất, nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc về vị trí, vai trò và ý nghĩa của việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới đã từng bước được nâng cao.

Nội dung này được thể hiện ở việc các địa phương kịp thời quán triệt, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc thành các chương trình, kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn. Việc triển khai Nghị quyết số 24 - NQ/TW đã được cụ thể hóa thông qua các chương trình phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, tiêu biểu là Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 với các dự án phù hợp từng địa phương. Chẳng hạn, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang đã ban hành trên 120 kế hoạch và chương trình hành động chuyên đề giai đoạn 2021 - 2025 [151] nhằm cụ thể hóa các nghị quyết của Tỉnh ủy và Chính phủ, tập trung vào phát triển sinh kế, giảm nghèo bền vững, nông nghiệp hàng hóa, du lịch, lâm nghiệp, hạ tầng, chuyển đổi số và triển khai các chương trình MTQG, qua đó lồng ghép mục tiêu phát triển DTTS vào định hướng phát triển chung.

Tại Điện Biên, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 08/7/2022 quy định cơ chế lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2021 - 2025. Ủy ban nhân dân tỉnh tăng cường chỉ đạo phối hợp nguồn lực, đồng thời, chú trọng công tác tuyên truyền, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách. Các cấp ủy, chính quyền đẩy mạnh quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua nhiều hình thức, góp phần nâng cao nhận thức và tạo sự đồng thuận trong xã hội.

Những chuyển biến này góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học (Bảng 7, Phụ lục 4) cho thấy 72,6% cán bộ, đảng viên đánh giá việc thực hiện CSĐT là quan trọng và rất quan trọng (trong đó 38,8% đánh giá “rất quan trọng”, 33,8% đánh giá “quan trọng”), phản ánh sự thống nhất cao về nhận thức đối với vị trí, vai trò của CSĐT và xu hướng coi đây là nhiệm vụ chiến lược gắn với phát triển bền vững. Điều đó cho thấy nhận thức của các cấp ủy, chính quyền về thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã có nhiều chuyển biến tích cực; tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục được nâng cao để đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong giai đoạn mới.

Thứ hai, việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt nhiều kết quả tích cực trên các phương diện: Chủ thể thực hiện, đối tượng thụ hưởng và sự tham gia của các lực lượng xã hội,

qua đó thể hiện rõ quan điểm “lấy dân làm gốc” và phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc.

Về chủ thể thực hiện, các cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH ngày càng phát huy vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện chính sách theo hướng đồng bộ, thống nhất; năng lực cụ thể hóa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước được nâng lên, cơ chế phối hợp và lồng ghép nguồn lực từng bước chặt chẽ hơn. Tại Lai Châu, trong 5 năm qua, Tỉnh ủy đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị như Nghị quyết số 10-NQ/TU (05/7/2022), Nghị quyết số 15-NQ/TU (22/12/2023), Chỉ thị số 09-CT/TU (06/4/2022); HĐND tỉnh ban hành 32 nghị quyết; UBND tỉnh ban hành 34 kế hoạch, 37 quyết định và nhiều văn bản điều hành để triển khai các Chương trình MTQG. Giai đoạn 2019 - 2024, tổng kinh phí thực hiện đạt 3.159.049 triệu đồng, trong đó nguồn từ các chương trình MTQG chiếm 2.934.391 triệu đồng [154], góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển hạ tầng và hỗ trợ sản xuất. Tại Bắc Kạn, UBND tỉnh và các sở, ban, ngành đã ban hành trên 100 văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện ba Chương trình mục tiêu quốc gia. Riêng Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TU ngày 16-12-2021 và Chỉ thị số 06-CT/TU ngày 29-3-2021; HĐND tỉnh ban hành 8 nghị quyết; UBND tỉnh ban hành 7 quyết định và nhiều kế hoạch tổ chức thực hiện, như Kế hoạch số 303/KH-UBND, số 379/KH-UBND, số 448/KH-UBND và số 760/KH-UBND [146].

Tại Yên Bái, để triển khai ba Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025, HĐND tỉnh đã ban hành 17 văn bản, UBND tỉnh ban hành 62 văn bản và các sở, ban, ngành ban hành 29 văn bản hướng dẫn thực hiện. Tỉnh đã hoàn thành việc ban hành 11/11 văn bản theo yêu cầu của Chính phủ, tạo cơ sở pháp lý và điều kiện tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn [167].

Về đối tượng thụ hưởng, đồng bào các dân tộc không chỉ thụ hưởng chính sách mà ngày càng phát huy vai trò chủ thể. Nhận thức, ý thức tự lực, tự cường được nâng cao; nhiều hộ chủ động phát triển sinh kế, tham gia xây dựng nông thôn mới và giữ gìn bản sắc văn hóa. Tại Lai Châu, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân trên 3%/năm (toàn tỉnh 3,93%/năm, các huyện nghèo 5,7%/năm); năm 2023 còn 25.194 hộ (28,2%), thu nhập bình quân đạt 18,36 triệu đồng/người/năm [154]. Hơn 47.000

lao động được đào tạo nghề, trên 80% có việc làm hoặc tăng năng suất; tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 41,5%. Tại Thái Nguyên, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giai đoạn 2021-2023 giảm bình quân 1,26%/năm; tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giảm 5,1%. GRDP bình quân đầu người năm 2023 đạt 112,6 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 73%; giai đoạn 2019-2024, tỉnh đã đào tạo nghề cho 18.264 lao động nông thôn, trong đó có 9.031 lao động là người dân tộc thiểu số. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 94,16% (129/137 xã), với 6 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ và đạt chuẩn nông thôn mới [163]. Tại Phú Thọ, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,34%/năm; số hộ nghèo là người dân tộc thiểu số còn 8.590 hộ, chiếm 10% tổng số hộ dân tộc thiểu số toàn tỉnh. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt 37 triệu đồng/người/năm, tăng 1,75 lần so với năm 2019. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề năm 2023 đạt 71%; bình quân mỗi năm giải quyết việc làm cho khoảng 16.800 lao động, trong đó từ năm 2021 đến nay có 9.684 lao động là người dân tộc thiểu số được giải quyết việc làm. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 69,4% (136/196 xã); riêng vùng đồng bào dân tộc thiểu số có 13/58 xã đạt chuẩn [160].

Về sự tham gia của các lực lượng xã hội, vai trò của đội ngũ cán bộ cơ sở, người có uy tín, già làng, trưởng bản được phát huy rõ nét, trở thành lực lượng nòng cốt trong tuyên truyền, vận động và tổ chức thực hiện chính sách. Các tổ chức CT-XH tăng cường phối hợp, đẩy mạnh công tác dân vận và giám sát, tạo sức mạnh tổng hợp trong triển khai chính sách. Tại Hà Giang, tỉnh đã bố trí 990 cán bộ, chiến sĩ công an chính quy tại 188/188 xã, thị trấn; 100% xã có Chi bộ Công an. Lực lượng công an cơ sở phối hợp với cấp ủy, chính quyền và 1.741 người có uy tín duy trì 1.067 mô hình tự quản về an ninh, trật tự; tỷ lệ xã, phường, thị trấn và cơ quan đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự hằng năm trên 95%, góp phần giữ vững ổn định địa bàn và an ninh biên giới [151].

Tại Điện Biên, lực lượng quân sự, biên phòng và công an phối hợp chặt chẽ trong xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân và thể trận biên phòng toàn dân; không để xảy ra điểm nóng về an ninh, trật tự tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Giai đoạn 2019-2024, tỉnh công nhận 8.950 lượt người có uy tín; đội ngũ này góp phần vận động Nhân dân giữ gìn an ninh, trật

tự, phòng, chống tội phạm và bảo vệ đường biên, mốc giới. Tỉnh có 100% thôn, bản, tổ dân phố có đảng và 100% xã, phường, thị trấn có chi bộ quân sự [149].

Nhìn chung, việc thực hiện CSDT giai đoạn 2015 - 2025 đã đạt kết quả tích cực trên cả ba phương diện nêu trên, thể hiện rõ vai trò chủ thể của nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi chính sách, qua đó khẳng định giá trị và tính đúng đắn của tư tưởng Hồ Chí Minh trong giải quyết vấn đề dân tộc hiện nay.

Thứ ba, việc bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc đạt nhiều kết quả tích cực, qua đó từng bước khẳng định vai trò chủ thể của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Quyền làm chủ trước hết thể hiện ở sự tham gia của đồng bào vào quá trình xây dựng, quyết định và tổ chức thực hiện CSDT. Tại Lai Châu, việc triển khai CSDT bảo đảm nguyên tắc dân chủ, công khai; người dân tham gia lựa chọn đối tượng, nội dung đầu tư, quy hoạch, kế hoạch và địa điểm thực hiện dự án phù hợp với thực tiễn, tạo sự đồng thuận trong cộng đồng. Tại Tuyên Quang, người dân tham gia góp ý qua các cuộc họp thôn, bản, tổ dân phố; Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện giám sát, phản biện chính sách.

Trong quá trình tổ chức thực hiện và giám sát, người dân trực tiếp tham gia triển khai, đóng góp nguồn lực trong các chương trình giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Riêng tại Tuyên Quang, giai đoạn 2019 - 2024, nhân dân đóng góp 1.594,304 tỷ đồng, chiếm 6,5% tổng nguồn vốn [164], cùng nhiều ngày công, vật liệu; đồng thời tham gia kiểm tra, giám sát, góp phần bảo đảm công khai, minh bạch. Bên cạnh đó, quyền làm chủ còn thể hiện ở sự chủ động phát triển sinh kế và bảo tồn văn hóa. Đồng bào tích cực chuyển đổi sản xuất, phát triển các mô hình kinh tế hiệu quả, đồng thời giữ vai trò chủ thể trong gìn giữ bản sắc văn hóa; tại Tuyên Quang có hơn 2.600 đội văn nghệ quần chúng và nhiều câu lạc bộ bảo tồn văn hóa.

Đặc biệt, quyền làm chủ được thể hiện rõ qua việc tham gia bầu cử. Trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031, tỷ lệ cử tri đi bầu của cả nước đạt 99,38% [188]; nhiều tỉnh vùng DTTS đạt tỷ lệ gần tuyệt đối, như Tuyên Quang đạt 99,96% [183], Điện Biên đạt 99,96% (407.164/407.339 cử tri), Lạng Sơn đạt 99,94% (615.175/615.541 cử tri) [177].

Những số liệu trên phản ánh ý thức chính trị, niềm tin và sự đồng thuận của nhân dân; qua đó thể hiện rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về “dân là chủ và dân làm chủ”, góp phần bảo đảm dân chủ, nâng cao hiệu lực quản lý và củng cố vai trò chủ thể của đồng bào trong thực hiện CSDT.

Thứ tư, các nhóm chính sách dân tộc đã góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện vùng TD & MNPB, thể hiện sự vận dụng sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh. Theo đó, phát triển KT-XH vùng DTTS được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển quốc gia, gắn với nâng cao đời sống nhân dân và phát huy nội lực địa phương.

Thực tiễn giai đoạn 2015 - 2025 cho thấy các CSDT được triển khai tương đối đồng bộ trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, giảm nghèo và xây dựng hệ thống chính trị, góp phần cải thiện đời sống của đồng bào và khẳng định tính đúng đắn của việc lồng ghép CSDT với mục tiêu phát triển bền vững.

Văn kiện Đại hội XIV của Đảng nhấn mạnh: “Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển. Thúc đẩy tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội, vươn lên thoát nghèo và giảm nghèo đa chiều bền vững” [26, tr.124]; đồng thời khẳng định ưu tiên nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số nhằm cải thiện đời sống của đồng bào. Trên cơ sở đó, hệ thống CSDT được ban hành tương đối toàn diện, bao quát nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện để vùng Trung du và miền núi phía Bắc trở thành khu vực thụ hưởng chính sách trọng điểm, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, củng cố quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị. Kết quả tổng hợp tài liệu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học cho thấy 71,9% ý kiến đánh giá CSDT có tác động tích cực hoặc rất tích cực đối với đời sống của đồng bào, trong đó 28,1% đánh giá rất tích cực và 43,8% đánh giá tích cực (Bảng 9, Phụ lục 3). Điều đó cho thấy hệ thống CSDT đã từng bước phát huy hiệu quả trong thực tiễn, góp phần nâng cao đời sống của đồng bào và củng cố sự đồng thuận xã hội trong quá trình thực hiện chính sách.

Về thực hiện chính sách kinh tế: Giai đoạn 2016 - 2020, vùng đạt tốc độ tăng trưởng 8,95%/năm; quy mô GRDP năm 2020 đạt 672,11 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7 lần so với năm 2010; tỷ trọng đóng góp GDP tăng từ 6,8% lên 8,3%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 54,14 triệu đồng; thu nhập bình quân/tháng tăng từ 1,963 triệu đồng năm 2016 lên 3,759 triệu đồng năm 2024. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích

cực, trong đó công nghiệp - xây dựng chiếm 39,5%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 53,5%; xuất khẩu đạt 41,7 tỷ USD; tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 281,876 nghìn tỷ đồng. Đáng chú ý, giai đoạn 2020 - 2022, dù chịu tác động của COVID-19, vùng vẫn duy trì tăng trưởng dương, khoảng 6,1% trong giai đoạn 2020 - 2021 và bình quân 8,3%/năm giai đoạn 2021 - 2022. Ở địa phương, một số tỉnh như Tuyên Quang đạt 8,01%, Điện Biên đạt 8,76%/năm, cho thấy hiệu quả vận dụng chính sách linh hoạt [15, tr.247]. Qua đó thể hiện rõ việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh: tăng trưởng gắn với nâng cao đời sống nhân dân; phát triển toàn diện, bền vững; phát huy nội lực đi đôi với tranh thủ nguồn lực bên ngoài. Đồng thời, khả năng duy trì tăng trưởng trong bối cảnh dịch bệnh cho thấy tính linh hoạt trong tổ chức thực hiện chính sách. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa các địa phương vẫn đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế theo hướng bao trùm.

Nhìn chung, việc thực hiện chính sách kinh tế theo tư tưởng Hồ Chí Minh đã đạt kết quả rõ nét, không chỉ về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu mà còn ở việc cải thiện đời sống nhân dân; qua đó từng bước hiện thực hóa định hướng phát triển vì con người, bền vững ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Về thực hiện chính sách văn hóa: Việc triển khai chính sách văn hóa ở vùng TD & MNPB thể hiện sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn trọng, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc gắn với xóa bỏ hủ tục lạc hậu. Nhiều đề án, dự án bảo tồn di sản được triển khai tại Tuyên Quang, Điện Biên và các địa phương khác, gắn bảo tồn văn hóa với phát triển KT-XH. Nhờ đó, lĩnh vực văn hóa đạt những kết quả tích cực: nhiều di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO ghi danh; toàn vùng có 425 di tích quốc gia, 21 di tích quốc gia đặc biệt; các lễ hội, du lịch văn hóa phát triển mạnh; khoảng 678 làng nghề, trong đó 364 làng nghề được công nhận, tạo thu nhập cao hơn 3 - 4 lần so với sản xuất nông nghiệp.

Ở địa phương, nhiều mô hình hiệu quả được triển khai: Điện Biên đạt 75,8% gia đình văn hóa, 65,3% thôn, bản văn hóa, 95% cơ quan đạt chuẩn; Tuyên Quang phát triển các sản phẩm văn hóa - du lịch như Lễ hội Thành Tuyên; Hà Giang gắn xây dựng đời sống văn hóa với xóa bỏ hủ tục, nâng tỷ lệ gia đình văn hóa lên trên 74%; Lạng Sơn có 99,6% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo hợp pháp được bảo đảm; các lễ hội truyền thống tiếp tục được duy trì, góp phần củng cố khối đại đoàn kết. Nhìn chung, chính sách văn hóa đã phát huy vai trò

vừa là nền tảng tinh thần, vừa là động lực phát triển bền vững, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh.

Về thực hiện chính sách giáo dục: Việc triển khai chính sách giáo dục thể hiện rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về nâng cao dân trí, bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và phát triển con người. Toàn vùng hoàn thành phổ cập giáo dục cơ bản, 100% đơn vị đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 98,65%. Quy mô giáo dục mở rộng nhanh, số học sinh tăng từ 724.886 năm 2016 lên 1.014.358 năm 2024, tăng khoảng 40%; tỷ lệ tốt nghiệp duy trì ở mức cao, nhiều địa phương đạt gần 99% [15, tr.420].

Ở cấp tỉnh, Tuyên Quang có 100% xã đạt chuẩn phổ cập, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 72%; Lạng Sơn có 317 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 48,9%, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%; Điện Biên có 477 cơ sở giáo dục, trên 80% trường đạt chuẩn, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 78%, đồng thời mở rộng hệ thống đào tạo nghề và giáo dục đại học. Các chính sách hỗ trợ như Nghị định số 116/2016/NĐ-CP, Nghị định số 81/2021/NĐ-CP được triển khai hiệu quả, hỗ trợ học sinh vùng khó khăn, góp phần duy trì sĩ số và nâng cao tỷ lệ đến trường. Chính sách giáo dục ở vùng TD & MNPB đã đạt kết quả rõ nét cả về quy mô và chất lượng, mở rộng cơ hội học tập cho đồng bào DTTS, đồng thời khẳng định sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục toàn dân, bình đẳng dân tộc và phát triển nguồn nhân lực bền vững.

Về thực hiện chính sách y tế: Tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm sóc sức khỏe nhân dân thể hiện rõ quan điểm công bằng xã hội, bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế, đặc biệt đối với vùng sâu, vùng xa. Quán triệt tư tưởng đó, giai đoạn 2015 - 2022, công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân ở vùng TD & MNPB có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần bảo đảm an sinh xã hội. Toàn vùng duy trì số bác sĩ khoảng 10,39 - 11,71 bác sĩ/vạn dân; riêng năm 2020 đạt 10,39 bác sĩ/vạn dân. Số giường bệnh đạt trên 30 giường/vạn dân, cho thấy năng lực khám, chữa bệnh được củng cố (Bảng 4 và Bảng 5, Phụ lục 5). Một số địa phương đạt kết quả nổi bật: Điện Biên duy trì 11,70 - 12,19 bác sĩ và 31 - 32 giường bệnh/vạn dân, 100% trạm y tế đạt chuẩn, 95,35% xã đạt tiêu chí quốc gia, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 98%; Lạng Sơn đạt khoảng 11 bác sĩ, 32 - 34 giường bệnh/vạn dân, 100% xã đạt chuẩn y tế, mức độ hài lòng trên 80%; Tuyên Quang

đạt 23,96 bác sĩ và 38 - 46 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 96%; Hà Giang duy trì 10 - 11 bác sĩ, 28 - 32 giường bệnh/vạn dân, tỷ lệ bảo hiểm y tế đạt 97,25%; Hòa Bình tăng số bác sĩ từ 7,09 lên 9,61 bác sĩ/vạn dân, số giường bệnh từ 26,98 lên 29,88 giường/vạn dân.

Nhìn chung, hệ thống y tế vùng có sự cải thiện về nhân lực và cơ sở vật chất, mở rộng độ bao phủ dịch vụ và bảo hiểm y tế, phù hợp với định hướng chăm sóc sức khỏe toàn diện cho đồng bào DTTS. Kết quả này thể hiện rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về coi sức khỏe nhân dân là trung tâm, chú trọng y tế cơ sở, kết hợp phòng bệnh với chữa bệnh và bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ y tế; qua đó tạo nền tảng cho phát triển bền vững vùng TD & MNPB.

Về thực hiện chính sách xóa đói, giảm nghèo: Giai đoạn 2016 - 2024, vùng TD & MNPB đạt kết quả giảm nghèo rõ rệt khi tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 23,0% xuống 7,8% (Bảng 1, Phụ lục 5), tương đương giảm hơn 2/3 so với ban đầu. Kết quả này phản ánh hiệu quả của các chính sách giảm nghèo, đồng thời thể hiện tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân như nền tảng của phát triển bền vững. Ở địa phương, nhiều mô hình giảm nghèo hiệu quả được ghi nhận: Tuyên Quang giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều từ 22,0% xuống 5,0%, bình quân 4,01%/năm giai đoạn 2020 - 2025; Lạng Sơn giảm bình quân 2,95%/năm, dự kiến còn 1,36% vào năm 2025, đồng thời giải quyết việc làm cho 85,1 nghìn lao động và nâng tỷ lệ bảo hiểm y tế lên 95%, đưa 47/88 xã và 315/644 thôn thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn; Điện Biên giảm bình quân 3,97%/năm, dự kiến còn 17,66% năm 2025. Những kết quả này cho thấy sự phối hợp đồng bộ của các chính sách hỗ trợ sinh kế, phát triển hạ tầng, giáo dục, y tế và việc làm cho đồng bào DTTS. Việc giảm nghèo nhanh và tương đối bền vững không chỉ cải thiện đời sống nhân dân mà còn góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, tạo nền tảng cho phát triển KT-XH lâu dài; qua đó khẳng định sự vận dụng đúng đắn tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện CSĐT.

Về thực hiện các chính sách liên quan đến hạ tầng và điều kiện sống của đồng bào các dân tộc vùng TD & MNPB: Thời gian qua, vùng đã đạt nhiều kết quả nổi bật trong phát triển hạ tầng và cải thiện điều kiện sống của đồng bào các dân tộc, qua đó góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đời sống và thúc đẩy phát triển KT-XH của toàn vùng. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông từng bước được hoàn thiện; trong đó, các tuyến cao tốc “xương sống” như Hà Nội - Lào Cai, Bắc Giang -

Lạng Sơn, Thái Nguyên - Chợ Mới đã được hình thành, tạo động lực kết nối nội vùng và liên vùng, khắc phục tình trạng chia cắt về địa lý, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho lưu thông hàng hóa, phát triển du lịch và dịch vụ.

Về điện và nước sinh hoạt, toàn vùng đã đạt được những bước tiến quan trọng. Lưới điện quốc gia đã phủ đến 100% số xã, phường, với trên 99% hộ gia đình năm 2024 được sử dụng điện sinh hoạt (Bảng 11, Phụ lục 5). Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh tăng từ 93% (năm 2016) lên 95% (theo số liệu sơ bộ năm 2024), góp phần cải thiện đáng kể điều kiện sống của người dân; tuy nhiên, vẫn còn dư địa để tiếp tục nâng cao chất lượng dịch vụ cơ bản này (Bảng 12, Phụ lục 5).

Một trong những thành tựu nổi bật, mang ý nghĩa xã hội sâu sắc, là chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát. Nhiều địa phương đã đạt kết quả ấn tượng: Tuyên Quang hỗ trợ xóa nhà tạm cho 13.995 hộ với kinh phí trên 1.255 tỷ đồng; Hà Giang hỗ trợ trên 26.000 hộ nghèo, cận nghèo; Lạng Sơn hoàn thành xóa toàn bộ 6.508 nhà tạm, nhà dột nát; Điện Biên hỗ trợ xây dựng nhà kiên cố và nhà Đại đoàn kết cho trên 22.300 hộ nghèo, trong đó riêng Đề án nhà Đại đoàn kết đã hỗ trợ trên 12.000 hộ. Những kết quả này không chỉ bảo đảm điều kiện an cư cho người dân mà còn tạo nền tảng quan trọng để ổn định sinh kế và phát triển lâu dài.

Bên cạnh đó, hạ tầng số cũng có bước phát triển rõ nét. Tuyên Quang chú trọng đầu tư hệ thống công nghệ thông tin, thúc đẩy phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số; trong khi đó, Điện Biên đạt tỷ lệ phủ sóng 3G/4G khoảng 94,2% (Bảng 14, phụ lục 5). Qua đó, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin và các dịch vụ công trực tuyến của người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

Những kết quả trên phản ánh sự đầu tư đồng bộ và hiệu quả của các CSDT, đồng thời thể hiện việc vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chăm lo đời sống nhân dân, lấy con người làm trung tâm của phát triển. Việc kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với nâng cao dân sinh, đặc biệt thông qua các chương trình xóa nhà tạm, mở rộng điện - đường - trường - trạm và phát triển hạ tầng số, đã góp phần tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững vùng TD & MNPB trong giai đoạn hiện nay.

Về thực hiện chính sách quốc phòng, an ninh: Việc thực hiện chính sách QP-AN ở vùng TD & MNPB đã đạt nhiều kết quả quan trọng, gắn kết chặt chẽ với phát triển KT-XH và ổn định đời sống nhân dân, qua đó thể hiện sự vận dụng tư

tướng Hồ Chí Minh về “quốc phòng gắn với dân, an ninh gắn với dân”. Hệ thống hạ tầng quốc phòng tiếp tục được củng cố, với các đồn, trạm biên phòng, tuyến đường tuần tra biên giới dài 634,7 km và 13 khu kinh tế - quốc phòng được xây dựng, vận hành hiệu quả. Các công trình này vừa góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, vừa thúc đẩy phát triển KT-XH ở vùng sâu, vùng xa, biên giới [15, tr.336]. Công tác phân giới, cắm mốc biên giới với Trung Quốc và Lào được hoàn tất, tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng đường biên giới hòa bình, hữu nghị và ổn định lâu dài.

Song song với đó, các lực lượng chức năng đã chủ động nắm tình hình, kịp thời phát hiện và đấu tranh hiệu quả với các âm mưu, hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo; các loại tội phạm về ma túy, kinh tế, môi trường; đồng thời đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, góp phần củng cố vững chắc “thế trận lòng dân”. Đặc biệt, công tác sắp xếp, ổn định dân cư ở vùng biên giới và vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được triển khai đồng bộ, gắn với các chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát, cấp nước sinh hoạt, bố trí đất ở, đất sản xuất và hỗ trợ sinh kế. Nhờ đó, hàng chục nghìn hộ dân đã ổn định cuộc sống, yên tâm định cư, bám bản, bám biên, góp phần hạn chế tình trạng di cư tự do và tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân.

Ở cấp địa phương, nhiều tỉnh đã triển khai hiệu quả các chính sách quốc phòng, an ninh gắn với điều kiện thực tiễn. Giai đoạn 2020 - 2025, tại tỉnh Lạng Sơn, tiềm lực quốc phòng được củng cố, chủ quyền biên giới được giữ vững với việc hoàn thành 310 đường kiểm tra cột mốc dài gần 70 km; an ninh, trật tự được bảo đảm theo mô hình “tỉnh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở”, với tỷ lệ điều tra, phá án hình sự đạt 85,95%. Việc xóa nhà tạm cho 6.508 hộ đồng bào DTTS, kết hợp với sắp xếp, ổn định dân cư vùng biên giới, đã góp phần hạn chế di cư tự do, củng cố “thế trận lòng dân” [121].

Tại Điện Biên, tình hình chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; hạ tầng giao thông được nâng cấp với tổng chiều dài 9.212 km, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế và phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới quốc gia đạt 96,2%; tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch đạt 99,8%, ở khu vực nông thôn đạt 92,65%, góp phần ổn định đời sống và dân cư. Chương trình hỗ trợ nhà ở được triển khai mạnh mẽ với trên 22.300 hộ nghèo được

hỗ trợ, trong đó riêng Đề án nhà Đại đoàn kết đã hỗ trợ hơn 12.000 hộ, tạo điều kiện để người dân yên tâm sinh sống, gắn bó với địa bàn biên giới. Đồng thời, hạ tầng số được mở rộng với tỷ lệ phủ sóng 3G/4G đạt 94,2% và 72,1% dân số sử dụng điện thoại thông minh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và bảo đảm an ninh trong bối cảnh mới [114].

Tại Tuyên Quang, việc phát triển hạ tầng giao thông và bảo đảm an sinh xã hội được triển khai đồng bộ, với việc hoàn thành tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai và triển khai tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, giai đoạn 1. Tỉnh đã xóa nhà tạm cho 13.995 hộ với tổng kinh phí trên 1.255 tỷ đồng, đồng thời thực hiện hiệu quả các chương trình cấp nước sinh hoạt và sắp xếp dân cư vùng thiên tai. Trong lĩnh vực an ninh, địa phương chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các hoạt động vi phạm pháp luật, xây dựng “thế trận lòng dân” vững chắc, tạo môi trường ổn định cho phát triển lâu dài [129].

Những kết quả đạt được ở các địa phương tiêu biểu cho thấy sự kết hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa QP-AN với phát triển KT-XH, đặc biệt trong việc ổn định dân cư, phát triển hạ tầng và nâng cao đời sống nhân dân vùng đồng bào DTTS. Việc thực hiện hiệu quả các chính sách này không chỉ góp phần hạn chế di cư tự do mà còn củng cố vững chắc “thế trận lòng dân”, nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, thể hiện nhất quán tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển con người gắn với bảo vệ Tổ quốc.

Qua đó, hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng cao. Đồng thời, các địa phương đã vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh và phát huy vai trò của Nhân dân với quan điểm “dân là gốc”, qua đó củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường niềm tin của Nhân dân và tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững vùng TD & MNPB trong giai đoạn mới.

Thứ năm, việc quán triệt và thực hiện nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc đã đạt được những kết quả tích cực, thể hiện ở sự cải thiện quan hệ xã hội, tăng cường niềm tin và sự đồng thuận giữa các cộng đồng dân tộc.

Một trong những nội dung cốt lõi trong tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và CSDT là bảo đảm nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân

tộc. Quán triệt tư tưởng đó, trong thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền ở khu vực TD & MNPB đã triển khai CSĐT theo phương châm “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ”, coi việc bảo đảm lợi ích vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc là điều kiện căn bản để củng cố niềm tin, tạo động lực phát triển.

Việc thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng TD & MNPB được triển khai tương đối đồng bộ trên nhiều lĩnh vực, trên cơ sở các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ. Trong lĩnh vực chính trị, quyền bình đẳng giữa các dân tộc được bảo đảm thông qua việc tăng cường sự tham gia của đồng bào vào hệ thống chính trị, góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trong lĩnh vực kinh tế, Nhà nước triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS & MN, ưu tiên đầu tư hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, giảm nghèo, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Trong lĩnh vực y tế và an sinh xã hội, việc mở rộng bảo hiểm y tế, đầu tư cơ sở khám, chữa bệnh ở vùng sâu, vùng xa đã cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho đồng bào. Trên phương diện VH-XH, các giá trị truyền thống được bảo tồn, giao lưu giữa các cộng đồng được tăng cường, góp phần củng cố tinh thần đoàn kết. Trong lĩnh vực QP-AN, đồng bào các DTTS ngày càng phát huy vai trò trong xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, đặc biệt ở khu vực biên giới; đồng thời, các chính sách định canh, định cư, quản lý di cư góp phần ổn định đời sống dân cư. Nhìn chung, việc triển khai CSĐT đã góp phần bảo đảm bình đẳng, tăng cường đoàn kết và tương trợ, qua đó hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về sự phát triển bền vững của các dân tộc.

Việc thực hiện các nguyên tắc này được cụ thể hóa rõ nét qua Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS & MN (Chương trình 1719), trong đó các nguyên tắc có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau. Về bình đẳng, các địa phương chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, bảo đảm tỷ lệ đại diện phù hợp với cơ cấu dân cư. Thực tiễn tại Cao Bằng - địa phương có gần 95% dân số là người dân tộc thiểu số [4, tr.138] - cho thấy tỉnh đã đạt các chỉ tiêu về cán bộ dân tộc tham gia bộ máy nhà nước và giữ vị trí lãnh đạo; tại Lào Cai, việc kiện toàn tổ chức thực hiện chính sách đã tạo sự đồng thuận trong nhân dân. Tuy nhiên, chất lượng đội ngũ cán bộ ở một số nơi còn hạn chế. Trên cơ sở đó, đoàn kết được củng cố thông qua phát huy vai trò người có uy tín, tăng cường gắn kết cộng

đồng và triển khai các mô hình như “Bộ đội gắn với dân bản”, góp phần xây dựng thể trận lòng dân vững chắc. Đồng thời, các hoạt động bảo tồn văn hóa gắn với phát triển du lịch đã tăng cường sự gắn kết giữa các dân tộc. Về tương trợ, nguồn lực được ưu tiên cho các địa bàn đặc biệt khó khăn, đầu tư hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ các dân tộc rất ít người như Ô Đu, Lô Lô với mức hỗ trợ cao hơn; tín dụng chính sách xã hội trở thành công cụ quan trọng giúp người dân tiếp cận vốn và phát triển sinh kế bền vững.

Kết quả tổng hợp tài liệu, phân tích thực tiễn và khảo sát xã hội học về mức độ tạo điều kiện phát triển cho đồng bào dân tộc thiểu số (Bảng 13, Phụ lục 3) cho thấy đồng bào đã từng bước được tạo điều kiện tiếp cận các cơ hội phát triển trên nhiều phương diện. Cụ thể, 26,6% số người được hỏi cho rằng đồng bào được tạo cơ hội phát triển toàn diện; 25,0% đánh giá đồng bào được quan tâm, chăm lo để phát triển bền vững; 25,0% cho rằng đồng bào có điều kiện tiếp cận trực tiếp các chương trình, dự án; 23,4% ghi nhận sự gia tăng quan hệ với người Kinh và các dân tộc khác, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc. Những kết quả này phản ánh việc thực hiện CSDT đã từng bước tạo môi trường thuận lợi để đồng bào phát triển toàn diện, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc.

Thứ sáu, phương pháp thực hiện CSDT đối với đồng bào các dân tộc đã có những đổi mới quan trọng, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính sách và tạo ra những chuyển biến tích cực trên nhiều phương diện.

Một trong những nhân tố quyết định hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB là việc lựa chọn và vận dụng phù hợp các phương pháp tổ chức thực hiện, bảo đảm vừa đúng chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, vừa phù hợp với đặc thù VH-XH của đồng bào DTTS. Thực tiễn cho thấy, các địa phương trong vùng đã chú trọng triển khai đồng bộ ba phương pháp chủ yếu: tuyên truyền, vận động; xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS; phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường của đồng bào.

Kết quả tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc:

Công tác tuyên truyền, vận động được các tỉnh vùng TD & MNPB xác định là phương pháp nền tảng trong tổ chức thực hiện CSDT. Nội dung tuyên truyền tập trung vào chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về

công tác dân tộc; gắn với học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; đồng thời được cụ thể hóa bằng các chương trình phát triển kinh tế, xây dựng nông thôn mới, chuyển đổi số, cải cách hành chính, xóa bỏ hủ tục, xây dựng nếp sống văn minh.

Tại Hà Giang, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH giữ vai trò nòng cốt trong tuyên truyền, vận động nhân dân thông qua các phong trào: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; vận động Quỹ “Vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, qua đó góp phần bảo đảm an sinh xã hội và giảm nghèo bền vững. Tuyên Quang triển khai đồng bộ Đề án số 06-ĐA/TU năm 2022 về đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục truyền thống cách mạng; Đề án số 02-ĐA/TU năm 2021 về đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ và các đoàn thể, gắn cán bộ, đảng viên với cơ sở, tăng cường đối thoại và tiếp xúc với nhân dân. Điện Biên đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền, vận động quần chúng gắn với công tác an sinh xã hội; giai đoạn từ năm 2020 đến nay đã hỗ trợ 12.905 hộ gia đình về nhà ở, với tổng kinh phí 581,539 tỷ đồng, trong đó nguồn xã hội hóa chiếm tỷ trọng lớn.

Hoạt động giám sát, phản biện xã hội và tiếp xúc cử tri được tăng cường, góp phần phát huy quyền làm chủ của Nhân dân. Riêng tại Điện Biên, trong 5 năm qua, MTTQ và các tổ chức thành viên đã tổ chức trên 10.000 cuộc tuyên truyền với hơn 425.600 lượt người tham dự; phối hợp tổ chức 4.537 cuộc tiếp xúc cử tri, tiếp nhận 16.582 ý kiến, kiến nghị; chủ trì và phối hợp giám sát trên 1.500 cuộc, qua đó nâng cao tính dân chủ, công khai và hiệu quả quản lý ở cơ sở [149]. Ở Sơn La, địa phương đã tổ chức 17 lớp truyền dạy dân ca, dân vũ; thành lập 10 câu lạc bộ văn hóa dân gian; thực hiện 2 phim tài liệu và 2 phóng sự phát sóng trên VTV3. Tại Lào Cai, công tác tuyên truyền tập trung đổi mới, sáng tạo hình thức để tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân. Hoạt động này được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-UBDT, với nhiều hình thức linh hoạt như tuyên truyền lưu động, sinh hoạt chuyên đề, hội thi tìm hiểu pháp luật, câu lạc bộ giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Nhờ đó, nhận thức chính trị - pháp luật của đồng bào DTTS từng bước được nâng cao, nhiều hủ tục lạc hậu dần được xóa bỏ, góp phần giữ vững ổn định CT-XH ở địa phương.

Kết quả xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS:

Xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS được xác định là phương pháp then chốt nhằm bảo đảm quyền tham chính, nâng cao hiệu quả thực thi CSĐT và củng cố khối ĐĐK toàn dân tộc. Trên cơ sở Quyết định số 402/QĐ-TTg năm 2016 và các đề án, nghị quyết của địa phương, công tác cán bộ DTTS được triển khai đồng bộ từ quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng đến luân chuyển, bố trí và sử dụng.

Tại các địa phương, công tác này đã đạt những kết quả rõ nét. Ở Lạng Sơn, nhiệm kỳ 2015 - 2020, cán bộ DTTS chiếm 53,7% Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, 72,09% ở cấp huyện và 89,3% ở cấp xã. Tuyên Quang đạt tỷ lệ cán bộ DTTS cấp tỉnh 41,67%, cấp huyện 38,94%; đồng thời ban hành Đề án số 15-ĐA/TU năm 2023, đặt mục tiêu đến nhiệm kỳ 2025 - 2030, tỷ lệ cán bộ DTTS tham gia cấp ủy cấp tỉnh đạt từ 45% trở lên. Hòa Bình, Hà Giang, Điện Biên cũng ban hành các đề án chuyên đề nhằm phát triển đội ngũ cán bộ trẻ, cán bộ nữ, cán bộ DTTS giai đoạn 2022 - 2030. Cùng với đó, công tác đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị và chuyên môn được tăng cường; tỷ lệ đảng viên là người DTTS ngày càng tăng, nhiều cán bộ DTTS giữ các chức danh chủ chốt ở cơ sở. Điều này góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị, bảo đảm tính đại diện và phù hợp văn hóa trong tổ chức thực hiện CSĐT.

Đặc biệt, việc chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ là người DTTS là nhiệm vụ chiến lược, được triển khai xuyên suốt qua các giai đoạn của Chương trình MTQG 1719. Chẳng hạn, tỉnh Cao Bằng đã đạt các chỉ tiêu về tỷ lệ cán bộ người DTTS tham gia các cơ quan, tổ chức và giữ chức danh lãnh đạo, quản lý tại địa phương. Tại Lào Cai, địa phương chú trọng đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp, đồng thời bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý và giáo viên ở vùng khó khăn. Hàng nghìn lượt cán bộ công tác trên địa bàn đã được bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc, đặc biệt là lực lượng vũ trang, nhằm tăng cường năng lực vận động quần chúng và quản lý cơ sở.

Kết quả phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc:

Bên cạnh vai trò của Nhà nước, phát huy nội lực của đồng bào các dân tộc là phương thức có ý nghĩa lâu dài, quyết định tính bền vững của việc thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Thời gian qua, các địa phương trong vùng đã quán triệt, triển khai các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, như Nghị quyết

số 24-NQ/TW năm 2003, Nghị quyết số 11-NQ/TW năm 2022 của Bộ Chính trị và Quy hoạch vùng TD & MNPB thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phong cách dân vận “trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân” được vận dụng linh hoạt; phương thức tập hợp quần chúng được đổi mới thông qua hỗ trợ vốn, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bào. Các phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, xây dựng nông thôn mới được triển khai sâu rộng. Nhiều mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác, du lịch cộng đồng, phát triển ngành nghề truyền thống do đồng bào các dân tộc làm chủ đã hình thành và phát huy hiệu quả.

Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học cho thấy mức độ tham gia của người dân trong thực hiện chính sách từng bước được nâng lên. Theo kết quả khảo sát (Bảng 18, Phụ lục 3), có 29,7% số người được hỏi cho rằng có nhiều cơ hội tham gia đóng góp ý kiến; 48,4% cho rằng có một ít cơ hội; 21,9% cho rằng chưa có cơ hội tham gia. Những kết quả này phản ánh việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS & MN đã từng bước mở rộng dân chủ ở cơ sở, tạo điều kiện để người dân tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách; qua đó khẳng định vai trò chủ thể của đồng bào trong quá trình phát triển.

Đồng thời, việc đẩy mạnh phân cấp, trao quyền cho cơ sở theo phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm” từng bước nâng cao tính chủ động của chính quyền cấp xã và cộng đồng thôn, bản trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý nguồn lực phát triển. Cơ chế giao quyền gắn với điều kiện cụ thể của từng địa bàn tạo điều kiện để người dân trực tiếp tham gia, làm chủ các dự án phát triển, góp phần hình thành năng lực tự quản, nâng cao trách nhiệm cộng đồng và phát huy ý thức tự lực, tự cường của đồng bào, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy nội lực của Nhân dân. Đây là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thời gian qua.

Trên cơ sở đó, vai trò chủ thể của người dân ngày càng được khẳng định rõ nét. Đồng bào DTTS không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà đã từng bước trở thành lực lượng trực tiếp tham gia vào quá trình phát triển KT-XH. Thực tiễn cho thấy, Chương trình đã góp phần khơi dậy tinh thần vươn lên, từng bước thay đổi nhận

thức, giảm dần tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chuyển sang chủ động phát triển sinh kế, nâng cao thu nhập. Đồng thời, việc phát huy vai trò chủ thể văn hóa đã giúp đồng bào tích cực tham gia bảo tồn, phát huy bản sắc dân tộc gắn với phát triển kinh tế, đặc biệt trong các mô hình du lịch cộng đồng và sinh kế bền vững. Cùng với đó, việc phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với việc huy động sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Sự tham gia của cộng đồng trong quá trình thực hiện Chương trình, từ lập kế hoạch, triển khai đến giám sát, đã góp phần nâng cao tính minh bạch và hiệu quả của các dự án. Qua đó, niềm tin của người dân đối với Đảng và Nhà nước được củng cố, đồng thời tạo động lực để đồng bào chủ động, tự tin làm chủ các hoạt động phát triển tại địa phương. Có thể thấy, kết quả này không chỉ phản ánh hiệu quả của chính sách mà còn thể hiện sự vận dụng đúng đắn tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy sức mạnh nội lực, lấy người dân làm trung tâm và là chủ thể của quá trình phát triển.

Giai đoạn 2015 - 2025 cho thấy việc thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng TD & MNPB đã đạt nhiều kết quả quan trọng, phản ánh sự chuyển biến khá rõ về nhận thức, tổ chức thực hiện và kết quả tác động trong thực tiễn. Trước hết, nhận thức của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH về vị trí, vai trò, ý nghĩa chiến lược của công tác dân tộc từng bước được nâng lên. Nhiều địa phương đã chủ động quán triệt, cụ thể hóa các nghị quyết, chủ trương của Đảng thành chương trình, kế hoạch và đề án phù hợp với điều kiện thực tiễn, qua đó tạo sự thống nhất trong hệ thống chính trị và đồng thuận trong xã hội. Đây là cơ sở quan trọng để nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện CSDT trên địa bàn vùng.

Cùng với sự chuyển biến về nhận thức, việc thực hiện CSDT đã đạt kết quả tích cực trên nhiều phương diện. Về chủ thể thực hiện, vai trò lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền và sự phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể ngày càng rõ nét; cơ chế lồng ghép nguồn lực, phối hợp tổ chức thực hiện từng bước chặt chẽ, đồng bộ hơn. Về đối tượng thụ hưởng, đồng bào các dân tộc không chỉ được hưởng lợi từ chính sách mà ngày càng phát huy vai trò chủ thể trong phát triển KT-XH, xây dựng nông thôn mới, bảo tồn văn hóa và tham gia giám sát thực hiện chính sách. Đồng thời, sự tham gia của các lực lượng xã hội như cán bộ cơ sở, người có

uy tín, già làng, trưởng bản, lực lượng vũ trang đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, góp phần củng cố hệ thống chính trị cơ sở, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và quốc phòng - an ninh trên địa bàn.

Một kết quả nổi bật khác là việc thực hiện các nhóm CSDT đã góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện vùng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, giảm nghèo, hạ tầng và an sinh xã hội. Tăng trưởng kinh tế của vùng được duy trì ở mức khá; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; thu nhập của người dân từng bước được cải thiện; tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh; hệ thống điện, đường, trường, trạm, hạ tầng số và điều kiện nhà ở có nhiều chuyển biến rõ rệt. Trong lĩnh vực văn hóa, nhiều giá trị truyền thống được bảo tồn, phát huy gắn với phát triển du lịch, dịch vụ. Trong giáo dục và y tế, cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản của đồng bào được mở rộng, góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực và sức khỏe cộng đồng. Những kết quả đó cho thấy tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển toàn diện, lấy con người làm trung tâm, gắn phát triển kinh tế với chăm lo đời sống nhân dân đã từng bước được hiện thực hóa trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, việc quán triệt và thực hiện các nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc cũng đạt những kết quả tích cực. Quan hệ xã hội giữa các cộng đồng dân tộc được cải thiện, niềm tin và sự đồng thuận trong nhân dân được củng cố, vai trò chủ thể và quyền làm chủ của đồng bào từng bước được phát huy. Các phương pháp thực hiện chính sách như tuyên truyền, vận động; xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS; phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường của đồng bào đã có nhiều đổi mới, tạo chuyển biến rõ nét trong phương thức tổ chức thực hiện.

** Nguyên nhân của những thành tựu đã đạt được*

Trước hết, những kết quả đạt được trong thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB giai đoạn vừa qua bắt nguồn từ sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, thống nhất và xuyên suốt của Đảng, Nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Đây là nguyên nhân có ý nghĩa nền tảng, giữ vai trò định hướng và chi phối toàn bộ quá trình xây dựng, ban hành cũng như tổ chức thực hiện chính sách.

Việc Đảng ban hành các nghị quyết quan trọng như Nghị quyết số 37-NQ/TW năm 2004 về phương hướng phát triển KT-XH và bảo đảm QP-AN vùng TD & MNPB, cũng như Nghị quyết số 11-NQ/TW năm 2022 về phương hướng phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đã tạo cơ sở

chính trị quan trọng để xác lập định hướng phát triển toàn diện, bền vững cho khu vực. Trên nền tảng đó, Nhà nước tiếp tục thể chế hóa thành hệ thống pháp luật, quy hoạch, chương trình, đề án và cơ chế điều hành tương đối đồng bộ, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng ĐBĐTTS & MN. Việc ban hành kịp thời các chủ trương, chính sách và cơ chế thực hiện đã tạo hành lang pháp lý, nguồn lực và phương thức tổ chức phù hợp, giúp CSDT không chỉ dừng ở định hướng mà từng bước đi vào thực tiễn. Thực tế ở các địa phương như Điện Biên, Lạng Sơn, Tuyên Quang cho thấy, khi có sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Trung ương, đồng thời địa phương chủ động đổi mới phương thức lãnh đạo, phân công rõ trách nhiệm giữa các chủ thể, thì hiệu lực, hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách được nâng lên rõ rệt.

Thứ hai, việc phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc gắn với nâng cao vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc là điều kiện và động lực nội sinh quan trọng trong thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Những năm qua, niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước tiếp tục được củng cố; các cơ chế dân chủ ở cơ sở từng bước được thực hiện theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Qua đó, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà từng bước trở thành chủ thể tham gia xây dựng, thực hiện và giám sát chính sách. Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học cho thấy 78,1% người dân khẳng định có cơ hội đóng góp ý kiến vào quá trình thực hiện chính sách (Bảng 18, Phụ lục 3); đồng thời, 71,9% đánh giá các chương trình phát triển có tác động tích cực hoặc rất tích cực đến đời sống (Bảng 9, Phụ lục 3). Cùng với đó, công tác dân vận được tăng cường; vai trò của người có uy tín, già làng và trưởng bản được phát huy trong tuyên truyền, vận động, hòa giải mâu thuẫn và củng cố đoàn kết cộng đồng. Thực tiễn ở Điện Biên cho thấy việc phát huy “Tinh thần Điện Biên Phủ” đã trở thành động lực tinh thần quan trọng, khơi dậy ý chí vươn lên, tinh thần đoàn kết và trách nhiệm cộng đồng theo tư tưởng Hồ Chí Minh về “dân là gốc”, lấy Nhân dân làm trung tâm và chủ thể của phát triển. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thời gian qua.

Thứ ba, kết quả đạt được còn do công tác tổ chức thực hiện CSDT ngày càng được đổi mới theo hướng rõ trách nhiệm, sát thực tiễn và hiệu quả hơn.

Nếu trước đây hạn chế lớn thường nằm ở khâu tổ chức thực hiện, thì trong giai đoạn gần đây, việc phân cấp, phân quyền và trao quyền cho địa phương, cơ sở đã được chú trọng hơn, thể hiện ở phương châm “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”. Cách tiếp cận này giúp tăng tính chủ động, linh hoạt của chính quyền địa phương trong lựa chọn nội dung ưu tiên, phương thức triển khai và phân bổ nguồn lực phù hợp với điều kiện thực tiễn. Bên cạnh đó, công tác phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm hơn, ưu tiên cho các địa bàn đặc biệt khó khăn, vùng “lõi nghèo”, vùng biên giới, vùng đồng bào dân tộc rất ít người. Việc kết hợp nguồn lực từ ngân sách nhà nước, tín dụng chính sách, vốn lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn lực xã hội hóa đã tạo khả năng huy động tương đối toàn diện để triển khai chính sách. Đồng thời, hệ thống Ban Chỉ đạo các cấp từng bước được kiện toàn; công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết được tăng cường, góp phần hạn chế tình trạng chông chéo, dàn trải và nâng cao chất lượng thực thi chính sách.

Thứ tư, một nguyên nhân quan trọng khác là sự chuyển biến trong phát triển kinh tế và việc khai thác ngày càng tốt hơn tiềm năng, lợi thế của vùng.

TD & MNPB là khu vực có nhiều tiềm năng về đất đai, rừng, khoáng sản, thủy điện, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và nông nghiệp hàng hóa đặc sản. Trong thời gian qua, sự bứt phá của một số địa phương động lực như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ, Lào Cai đã tạo hiệu ứng lan tỏa rõ rệt đối với toàn vùng. Việc thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài với sự tham gia của các tập đoàn lớn như Samsung, Foxconn, Luxshare, không chỉ thúc đẩy tăng trưởng mà còn góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, mở rộng cơ hội việc làm, cải thiện thu nhập và nâng cao năng lực liên kết vùng. Song song với đó, việc khai thác tiềm năng thủy điện, khoáng sản, lâm nghiệp, cùng với phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với sản phẩm đặc sản địa phương, đã tạo nền tảng vật chất quan trọng cho vùng. Chính sự khởi sắc về kinh tế này đã tạo điều kiện thuận lợi để các CSDT được triển khai hiệu quả hơn, bởi việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào cần có cơ sở từ tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Thứ năm, kết quả tích cực còn gắn với sự đầu tư ngày càng đồng bộ cho kết cấu hạ tầng và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh.

Trong nhiều năm, hạ tầng yếu kém là “điểm nghẽn” lớn cản trở phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tuy nhiên, thời gian qua, việc đầu tư mạnh vào hệ thống giao thông với các tuyến cao tốc quan trọng như Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Thái Nguyên, Bắc Giang - Lạng Sơn, cùng với việc nâng cấp các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên xã, liên thôn, đã từng bước cải thiện khả năng kết nối nội vùng và liên vùng. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí vận tải, chi phí logistics, mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa mà còn tạo động lực cho phát triển du lịch, dịch vụ và thu hút đầu tư. Cùng với hạ tầng cứng, môi trường đầu tư cũng được cải thiện thông qua cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, hiệu quả quản trị công và đẩy mạnh chuyển đổi số ở nhiều địa phương như Bắc Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Khi kết cấu hạ tầng và môi trường đầu tư được cải thiện, CSDT cũng có điều kiện thuận lợi hơn để đi vào thực tiễn, bởi các chương trình phát triển sinh kế, giáo dục, y tế, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới đều phụ thuộc chặt chẽ vào năng lực kết nối và điều kiện hạ tầng.

Thứ sáu, một nguyên nhân trực tiếp tạo nên những kết quả tích cực là việc tổ chức thực hiện đồng bộ các chính sách an sinh xã hội và công tác dân tộc phù hợp với đặc điểm văn hóa, sinh kế, phong tục và nhu cầu của đồng bào.

Trong thời gian qua, các chính sách giảm nghèo đa chiều, hỗ trợ sinh kế, tín dụng ưu đãi, chi trả dịch vụ môi trường rừng, giáo dục, y tế, nhà ở, đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt được triển khai tương đối đồng bộ, góp phần cải thiện điều kiện sống và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các dân tộc, các vùng. Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học cho thấy 51,6% đồng bào đánh giá hệ thống CSDT rất phù hợp với đặc thù địa phương (Bảng 12, Phụ lục 3); 65,7% hài lòng với kết quả bảo tồn giá trị văn hóa, tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình (Bảng 16, Phụ lục 3); 71,9% cho rằng các chương trình hỗ trợ đã tác động tích cực hoặc rất tích cực đến đời sống (Bảng 9, Phụ lục 3). Những kết quả đó cho thấy việc triển khai chính sách trên cơ sở tôn trọng đặc điểm văn hóa, phát huy nội lực cộng đồng và đáp ứng nhu cầu thực tiễn của đồng bào đã góp phần hiện thực hóa mục tiêu phát triển vùng ĐBDTTS & MN, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ bảy, không thể không nhấn mạnh nguyên nhân từ việc bảo đảm QP-AN, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác.

Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, đây là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững. Trong thực tế, khu vực này có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, vừa là khu vực biên giới nhạy cảm về quốc phòng, an ninh. Việc gắn kết chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố QP-AN, xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và “thể trận lòng dân” đã tạo môi trường ổn định cho việc triển khai các chương trình phát triển. Ở những tỉnh biên giới, việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, ngăn chặn di cư tự do, đấu tranh với các loại tội phạm, đồng thời chăm lo tốt đời sống người dân vùng biên đã giúp củng cố niềm tin của đồng bào, tạo điều kiện để CSĐT phát huy tác dụng. Có thể nói, ở vùng này, QP-AN không chỉ là mục tiêu mà còn là điều kiện phát triển.

Nhìn chung, những nguyên nhân trên phản ánh sự kết hợp chặt chẽ giữa yếu tố lãnh đạo, thể chế, nguồn lực, điều kiện phát triển KT-XH và sức mạnh nội sinh của nhân dân; trong đó nổi bật là vai trò trung tâm của con người và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Chính sự thống nhất giữa “ý Đảng” và “lòng dân”, giữa sự hỗ trợ của Nhà nước và sự vươn lên của đồng bào, giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh và giữ vững QP-AN đã tạo nên những chuyển biến tích cực trong thực hiện CSĐT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây cũng là biểu hiện sinh động của việc vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSĐT trong bối cảnh phát triển mới của đất nước.

3.2.2.2. Hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025

**** Hạn chế***

Thứ nhất, việc cụ thể hóa CSĐT và tổ chức liên kết, điều phối thực hiện ở quy mô vùng còn hạn chế; một số chính sách chưa thật sự phù hợp với đặc điểm liên vùng, liên tỉnh và điều kiện cụ thể của từng địa bàn.

Thực tiễn triển khai CSĐT ở TD & MNPB cho thấy, thiếu cơ chế liên kết vùng và điều phối hiệu quả là hạn chế cơ bản. Dù Hội đồng điều phối vùng đã được thành lập và ban hành Quy chế hoạt động, hiệu quả điều phối còn hạn chế, chưa đi

vào chiều sâu; nhiều nội dung phối hợp giữa địa phương với bộ, ngành Trung ương triển khai chậm, thiếu đồng bộ, chưa hình thành cơ chế vận hành thực chất. Trong 33 dự án liên kết vùng, đến năm 2024 chỉ có 3 dự án hoàn thành, 15 dự án đang triển khai và 15 dự án còn ở giai đoạn nghiên cứu hoặc chưa triển khai [172]. Điều này cho thấy liên kết chủ yếu dừng ở cam kết, chưa chuyển hóa thành các chương trình, dự án cụ thể. Tiến độ nhiều dự án hạ tầng trọng điểm như Hòa Bình - Mộc Châu, Hà Giang - Tuyên Quang còn chậm, phản ánh khoảng cách giữa định hướng chính sách và năng lực thực thi. Hạ tầng giao thông kết nối nội vùng, liên vùng, kết nối với Vùng Thủ đô và các cảng biển vẫn là “điểm nghẽn”; nhiều dự án phải điều chỉnh tiến độ hoặc thay đổi nhà thầu, cho thấy bất cập trong công tác phối hợp. Trong du lịch và nông nghiệp, liên kết còn mang tính hình thức, thiếu sản phẩm và hạ tầng chung, chưa hình thành các chuỗi giá trị rõ nét.

Tình trạng chồng chéo giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, hướng dẫn chưa cụ thể và chậm giao chỉ tiêu tín dụng khiến người dân khó tiếp cận nguồn lực. Bên cạnh đó, một số quy định hướng dẫn từ Trung ương chưa cụ thể, gây khó khăn trong triển khai các dự án chuyên biệt như phát triển trồng dược liệu quý. Đặc biệt, việc chậm giao chỉ tiêu tín dụng theo quy định đã khiến nhiều hộ dân thuộc diện thụ hưởng không tiếp cận được nguồn vốn [4, tr.133].

Nhiều địa phương vẫn phát triển theo tư duy cục bộ, ưu tiên lợi ích riêng, làm chậm việc triển khai các dự án liên vùng; cơ chế phân cấp tài chính chưa rõ ràng, khó tạo động lực hợp tác liên tỉnh. Việc phân bổ vốn giữa Trung ương và địa phương thiếu thống nhất khiến nhiều dự án chậm triển khai hoặc triển khai rời rạc. Hệ thống chính sách còn thụ động, chồng chéo, chưa thích ứng với đặc thù vùng; giáo dục thiếu tính bản địa, còn áp đặt mô hình văn hóa của người Kinh; rào cản văn hóa, ngôn ngữ đòi hỏi thiết kế chính sách phù hợp với từng nhóm cộng đồng. Điều kiện tiếp cận hạ tầng và dịch vụ còn hạn chế; tại Điện Biên, 59,1% đường bộ vẫn là đường đất hoặc cấp phối, 8,2% hộ chưa có điện, việc tiếp cận y tế còn khó khăn. Hạ tầng yếu kém làm giảm hiệu quả chính sách và duy trì khoảng cách phát triển.

Những hạn chế này thể hiện rõ tại Tuyên Quang với hệ thống pháp luật thiếu đồng bộ, tổ chức thực hiện chậm, phân cấp chưa rõ, phối hợp chưa chặt chẽ, thủ tục hành chính còn vướng mắc; liên kết đào tạo - doanh nghiệp lỏng lẻo, cải cách hành

chính còn hạn chế, môi trường đầu tư chưa hấp dẫn. Tại Điện Biên, một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia triển khai chưa đúng kế hoạch [80].

Thứ hai, năng lực của đội ngũ cán bộ và nguồn lực bảo đảm tổ chức thực hiện CSDT còn bất cập, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, tiến độ và hiệu quả triển khai chính sách ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Một bộ phận cán bộ, công chức, đặc biệt ở cấp cơ sở, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và năng lực tổ chức thực thi chính sách; còn lúng túng trong việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách vào điều kiện thực tiễn địa phương. Kỹ năng tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS còn hạn chế, chưa phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ của từng dân tộc, làm giảm hiệu quả tiếp cận và thụ hưởng chính sách. Bên cạnh đó, tâm lý “sợ sai, sợ trách nhiệm” và tư tưởng thụ động ở một bộ phận cán bộ làm suy giảm tính chủ động, sáng tạo trong điều hành, kéo dài thời gian xử lý công việc và ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các chương trình, dự án. Tình trạng thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên sâu và công nghệ cao, tiếp tục là rào cản lớn, khiến nhiều địa phương gặp khó khăn trong tiếp cận các mô hình phát triển mới và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Thực tiễn tại Điện Biên cho thấy năng lực của một bộ phận cán bộ, công chức cơ sở vẫn chưa đáp ứng yêu cầu tổ chức thực thi CSDT. Kỹ năng tuyên truyền, vận động quần chúng của một số cán bộ còn hạn chế, chưa phù hợp với đặc thù văn hóa, ngôn ngữ và phong tục, tập quán của đồng bào DTTS. Điều này dẫn đến việc truyền tải chủ trương, chính sách chưa thực sự thuyết phục, khó tạo sự đồng thuận và chủ động tham gia của người dân. Bên cạnh đó, nhiều cán bộ còn lúng túng trong việc cụ thể hóa các chính sách từ Trung ương thành chương trình, kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương. Việc tổ chức triển khai vì vậy còn mang tính hình thức, thiếu linh hoạt và chưa sát với nhu cầu thực tế của từng nhóm đối tượng. Đáng chú ý, vẫn tồn tại tâm lý trông chờ, ỷ lại vào cấp trên ở một bộ phận cán bộ cơ sở, làm giảm tính chủ động, sáng tạo trong thực thi nhiệm vụ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến tiến độ triển khai chính sách mà còn hạn chế khả năng phát hiện, xử lý kịp thời các vướng mắc phát sinh từ cơ sở.

Ở tỉnh Lạng Sơn, năng lực của một bộ phận công chức, đặc biệt là đội ngũ trực tiếp tham mưu ở cấp cơ sở, còn hạn chế về chuyên môn và kinh nghiệm, chưa đáp

ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Một số công chức còn thụ động trong công tác tham mưu, chưa chủ động nghiên cứu tài liệu hoặc phối hợp với các bên liên quan, dẫn đến chất lượng tham mưu chưa bảo đảm tiến độ và chất lượng. Tại Tuyên Quang, số lượng cán bộ, công chức hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Tại thời điểm báo cáo, Sở Dân tộc và Tôn giáo vẫn còn thiếu 18 công chức so với chỉ tiêu biên chế. Sau khi triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc phân công nhiệm vụ theo dõi Chương trình mục tiêu quốc gia tại các xã không đồng nhất: có xã giao Phòng Kinh tế, có xã giao Phòng Văn hóa - Xã hội. Việc bàn giao thông tin, hồ sơ và số liệu giữa cấp huyện cũ với cấp xã, cũng như giữa các xã sáp nhập, còn nhiều bất cập, gây khó khăn cho việc xác định nguồn lực thực hiện Chương trình. Bên cạnh đó, nguồn lực phục vụ triển khai chính sách, bao gồm nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất và nhân lực, còn thiếu và phân bổ chưa đồng đều, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn [82]. Điều này làm cho một số chính sách chậm được triển khai hoặc triển khai chưa đầy đủ, thiếu tính bền vững, từ đó làm giảm hiệu lực và hiệu quả của CSDT trong thực tiễn.

Tại Lào Cai, việc hỗ trợ đất ở và đất sản xuất gặp trở ngại lớn do thiếu quỹ đất “sạch”; diện tích đất hiện có thường nhỏ lẻ, manh mún, phân tán và xa khu dân cư. Đồng thời, mức hỗ trợ đất sản xuất còn thấp, không đủ để người dân nhận chuyển nhượng đất. Việc triển khai chính sách nước sinh hoạt phân tán cũng chưa đạt kế hoạch, mới đạt 58,14% [4, tr.164]. Tương tự, tại Cao Bằng, các điều kiện bảo đảm cho phát triển hạ tầng và đời sống dân sinh vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, thể hiện qua việc một số chỉ tiêu về giao thông, điện, nước chưa đạt mục tiêu đề ra. Điều này phản ánh hạn chế mang tính cấu trúc về nguồn lực, đặc biệt ở các địa bàn miền núi có địa hình phức tạp.

Những hạn chế về năng lực cán bộ và nguồn lực nêu trên đã tác động trực tiếp đến hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trước hết, việc cụ thể hóa và tổ chức triển khai chính sách ở cấp cơ sở thiếu chính xác, linh hoạt, làm giảm mức độ phù hợp của chính sách với điều kiện thực tiễn của từng địa phương, từng nhóm dân tộc. Đồng thời, hạn chế trong kỹ năng tuyên truyền, vận động khiến nhiều chính sách chưa được truyền tải đầy đủ, làm giảm khả năng tiếp cận và thụ hưởng của đồng bào DTTS. Bên cạnh đó, tâm lý “sợ sai, sợ trách nhiệm” và tư tưởng thụ động làm suy giảm tính chủ động trong điều hành, dẫn đến tình

trạng chậm trễ, kéo dài tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, thậm chí làm giảm hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư. Việc thiếu hụt nhân lực chất lượng cao, đặc biệt trong các lĩnh vực chuyên sâu, còn hạn chế khả năng đổi mới phương thức triển khai, tiếp cận các mô hình phát triển mới, từ đó làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng của vùng. Nhìn chung, những yếu tố này góp phần làm giảm hiệu lực, hiệu quả CSDT và duy trì khoảng cách phát triển giữa vùng với các khu vực khác.

Thứ ba, kết quả thực hiện chính sách phát triển kinh tế, giảm nghèo và thu hẹp chênh lệch phát triển chưa thật sự bền vững; chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở một số địa bàn còn chậm, chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các nhóm dân cư vẫn còn lớn.

Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là “vùng trũng” trong phát triển và là “lỗi nghèo” của cả nước; tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS vẫn rất cao, chiếm hơn 90% số hộ nghèo ở một số tỉnh như Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu. Tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo mới còn cao. Một bộ phận đồng bào DTTS vẫn thiếu đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt, dẫn đến sinh kế không ổn định. Bất bình đẳng về thu nhập có xu hướng tăng lên, đặc biệt giữa nhóm các tỉnh đầu tàu và nhóm các tỉnh biên giới khó khăn.

Thực tiễn tại một số địa phương tiêu biểu, đặc biệt là Điện Biên, phản ánh rõ tính chất dai dẳng của “lỗi nghèo” trong vùng ĐBDTTS. Mặc dù đã đạt kết quả nhất định trong công tác giảm nghèo, tỷ lệ nghèo đa chiều của tỉnh vẫn ở mức rất cao, đạt 36,97% năm 2023; trong đó, hộ nghèo là người DTTS chiếm tỷ lệ tuyệt đại đa số. Tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, việc làm không ổn định cùng với tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước vẫn tồn tại ở một bộ phận người dân, làm hạn chế khả năng thoát nghèo bền vững. Tỷ lệ tái nghèo và phát sinh nghèo tại nhiều địa phương vẫn còn cao, cho thấy tính bền vững của công tác giảm nghèo chưa được bảo đảm.

Xét về xu hướng chung, một số tỉnh trong khu vực đã ghi nhận tốc độ giảm nghèo tương đối tích cực. Tại Lạng Sơn, đến hết năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh ước còn 1,36%, với mức giảm bình quân 2,95%/năm trong giai đoạn 2020 - 2025 [121]. Tại Tuyên Quang, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 23,45% năm 2021 xuống còn khoảng 7,38% vào năm 2025, bình quân giảm 4,01%/năm, vượt mục tiêu nghị

quyết đề ra [129]. Tương tự, tại Hà Giang, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 giảm bình quân 5,87%/năm; tuy nhiên, đến cuối năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao, khoảng 31,65% [165]. Những số liệu trên cho thấy, mặc dù tốc độ giảm nghèo ở nhiều địa phương khá nhanh và đạt, thậm chí vượt mục tiêu đề ra, song mức nền nghèo còn cao và phân bố không đồng đều, đặc biệt tập trung ở các tỉnh có đông đồng bào DTTS như Điện Biên và Hà Giang. Điều này phản ánh thực tế giảm nghèo ở khu vực chưa thực sự bền vững; nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo vẫn hiện hữu, tiếp tục là thách thức lớn trong quá trình thực hiện CSDT hiện nay.

Bản chất nghèo đói trong vùng không chỉ đơn thuần là vấn đề thu nhập mà mang tính đa chiều, gắn với đặc điểm dân tộc, điều kiện địa lý và mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Phần lớn đồng bào sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, địa hình bị chia cắt mạnh, hạn chế khả năng tiếp cận thị trường, giáo dục và y tế; sinh kế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp truyền thống, quy mô nhỏ lẻ, năng suất thấp, phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Bên cạnh đó, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng diễn ra chậm, chưa tạo được động lực rõ nét cho phát triển. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản vẫn chiếm trên 2/3 tổng lao động, cao hơn nhiều so với mức bình quân cả nước, dẫn đến năng suất lao động thấp và hạn chế khả năng gia tăng thu nhập. Các mô hình phát triển kinh tế mới như nông nghiệp công nghệ cao, du lịch cộng đồng hay ngành nghề truyền thống tuy đã được triển khai nhưng chưa thực sự tạo ra sinh kế bền vững, chưa phát huy hiệu quả lợi thế so sánh của vùng.

Từ số liệu thu nhập bình quân đầu người/tháng giai đoạn 2016 - 2024 (Bảng 2, Phụ lục 5) có thể thấy, mặc dù mức sống của người dân vùng TD & MNPB được cải thiện, song kết quả giảm nghèo còn thiếu bền vững và khoảng cách phát triển vẫn duy trì ở mức lớn. Thu nhập của vùng tăng từ 1,963 triệu đồng năm 2016 lên 2,745 triệu đồng năm 2020 và đạt 3,759 triệu đồng năm 2024, phản ánh xu hướng cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, mức thu nhập này vẫn thấp so với mặt bằng chung cả nước, tăng từ 3,098 triệu đồng lên 5,415 triệu đồng, cho thấy khoảng cách tuyệt đối không những chưa thu hẹp đáng kể mà còn có xu hướng giãn ra theo thời gian [15, tr.320].

So sánh theo không gian phát triển cho thấy vùng TD & MNPB luôn là khu vực có mức thu nhập thấp nhất trong các vùng kinh tế. Đến năm 2024, thu nhập của vùng đạt 3,759 triệu đồng, chỉ bằng khoảng 69,4% mức bình quân cả nước và xấp xỉ 53,1%

so với vùng có thu nhập cao nhất là Đông Nam Bộ, đạt 7,075 triệu đồng. Điều này phản ánh sự chênh lệch phát triển còn lớn, đồng thời cho thấy thành quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững khi nền tảng thu nhập vẫn ở mức thấp [15, tr.334].

Đồng thời, việc triển khai các chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất và chuyển đổi sinh kế còn gặp nhiều khó khăn do hạn chế về quỹ đất, định mức hỗ trợ thấp và thiếu tính bền vững. Nguồn lực tài chính phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách Trung ương, trong khi khả năng huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế; việc phân bổ vốn chưa thực sự tập trung, còn dàn trải, làm giảm hiệu quả đầu tư. Ngoài ra, mức đầu tư công cho vùng TD & MNPB chưa tương xứng với nhu cầu phát triển, mới chiếm khoảng 13% tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các vùng kinh tế. Mặc dù đã có một số dự án hạ tầng trọng điểm được triển khai, góp phần cải thiện kết nối vùng, song nhìn chung vẫn chưa tạo được bước đột phá đủ mạnh để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giảm nghèo bền vững.

Những hạn chế nêu trên cho thấy giảm nghèo ở vùng ĐBDTTS vẫn chưa đạt tính bền vững, trong khi chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Đây là những rào cản lớn đối với việc nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT trong giai đoạn hiện nay.

Thứ tư, kết quả thực hiện CSDT trên các lĩnh vực văn hóa, xã hội chưa đồng đều; công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc còn gặp khó khăn; chất lượng giáo dục, đào tạo và chăm sóc sức khỏe ở một số địa bàn còn hạn chế.

Nhìn chung, việc thực hiện chính sách phát triển VH-XH ở vùng TD & MNPB vẫn bộc lộ nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đặc biệt là đồng bào DTTS.

Trong lĩnh vực văn hóa, hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở và các công trình phúc lợi xã hội còn thiếu, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của người dân. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS đứng trước nguy cơ mai một, nhất là đối với di sản văn hóa phi vật thể, do thiếu các đề án mang tính dài hạn, chuyên biệt và nguồn lực bảo đảm. Nguồn kinh phí hạn hẹp khiến việc trùng tu, tôn tạo di tích, đặc biệt là di tích cấp tỉnh, còn chậm, thiếu đồng bộ; nhiều giá trị văn hóa đặc sắc chưa được đầu tư tương xứng để bảo tồn bền vững. Bên cạnh đó, nhận thức và việc chấp hành pháp luật về di sản văn hóa ở một số địa phương, cơ sở tôn giáo còn hạn chế, dẫn đến

tình trạng tu bổ tùy tiện, làm sai lệch yếu tố gốc của di tích. Đội ngũ nghệ nhân - chủ thể nắm giữ di sản - phần lớn đã cao tuổi, trong khi cơ chế tôn vinh, đãi ngộ còn chậm, làm suy giảm động lực truyền dạy và gìn giữ di sản văn hóa truyền thống.

Giai đoạn 2020 - 2025, tại Tuyên Quang, công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa vẫn còn một số hạn chế. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cả cấp tỉnh và cấp xã còn thiếu thốn, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu sinh hoạt và hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân. Việc đầu tư nguồn lực để tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di sản văn hóa còn hạn chế, thể hiện rõ nhất đối với các di tích lịch sử - cách mạng. Mặc dù đã có sự gắn kết giữa bảo tồn văn hóa với phát triển du lịch, chất lượng sản phẩm, dịch vụ và hạ tầng du lịch văn hóa vẫn chưa đáp ứng nhu cầu đa dạng, ngày càng cao của du khách. Chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực VH-XH còn có những mặt hạn chế, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển bền vững trong tình hình mới. Việc xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu tại một số vùng đồng bào DTTS vẫn là nhiệm vụ cần tiếp tục kiên trì thực hiện, bởi đây là rào cản đối với việc xây dựng nếp sống văn minh.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, mặc dù đã có những chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục giữa các địa phương và các nhóm dân tộc còn chênh lệch lớn. Tỷ lệ học sinh bỏ học, nhất là ở bậc THCS và THPT, vẫn cao hơn mức trung bình cả nước. Cơ sở vật chất giáo dục ở nhiều nơi còn xuống cấp, chưa đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Mặc dù tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố tại Lạng Sơn đạt mức cao, 98,1% [81], cho thấy sự quan tâm đáng kể trong đầu tư hạ tầng giáo dục cơ bản, song cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt và học tập tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ. Tiến độ đầu tư các hạng mục phụ trợ còn rất thấp so với kế hoạch đề ra, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh. Cụ thể, hệ thống phòng ở cho học sinh mới đạt khoảng 34% kế hoạch; nhà ăn, nhà bếp đạt 33%; nhà kho chứa lương thực đạt 22%; nhà sinh hoạt chung đạt 28% kế hoạch. Bên cạnh đó, các hạng mục quan trọng khác như công trình vệ sinh, nước sạch và phòng học bộ môn vẫn chưa hoàn thành theo mục tiêu đề ra.

Từ Bảng 8, Phụ lục 5 về số học sinh phổ thông tại thời điểm ngày 30 tháng 9 phân theo địa phương giai đoạn 2016 - 2024 có thể thấy quy mô giáo dục phổ thông ở vùng TD & MNPB có xu hướng tăng, song vẫn bộc lộ những hạn chế trong thực hiện

chính sách giáo dục. Cụ thể, số học sinh THPT của vùng tăng từ 314.583 năm 2016 lên 349.256 năm 2020 và đạt 398.073 năm 2024, phản ánh nỗ lực mở rộng quy mô giáo dục. Tuy nhiên, mức tăng này còn chậm so với mức tăng bình quân cả nước, từ 2.477.175 lên 3.144.341 học sinh, và thấp hơn đáng kể so với các vùng phát triển như Đồng bằng sông Hồng, với 830.829 học sinh năm 2024 (Bảng 9, Phụ lục 5). Điều này cho thấy khả năng thu hút và duy trì học sinh ở bậc THPT của vùng còn hạn chế, chưa tương xứng với quy mô dân số và nhu cầu học tập. Tỷ trọng học sinh THPT của vùng trong tổng số cả nước có xu hướng thấp, phản ánh tình trạng phân hóa trong tiếp cận giáo dục giữa các vùng. Thực tế này gắn với những khó khăn đặc thù như điều kiện KT-XH còn thấp, địa bàn phân tán, hạ tầng giáo dục chưa đồng bộ, cũng như các rào cản về văn hóa, ngôn ngữ ở khu vực đồng bào DTTS.

Đội ngũ giáo viên ở vùng sâu, vùng xa vừa thiếu về số lượng, vừa chưa đồng đều về chất lượng; việc dạy và học tiếng Việt đối với học sinh DTTS còn nhiều hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả học tập và khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng. Công tác xã hội hóa giáo dục chưa thực sự hiệu quả, nguồn lực đầu tư còn phân tán và phụ thuộc chủ yếu vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ trẻ em DTTS hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông còn thấp; cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp và tri thức mới còn hạn chế, làm giảm khả năng tham gia vào thị trường lao động hiện đại.

Hạn chế về giáo dục được phản ánh rõ qua chất lượng nguồn nhân lực của vùng. Giai đoạn 2015 - 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ tăng từ 17,60% lên 27,97%, với sự chênh lệch lớn giữa các địa phương. Nhiều tỉnh nghèo, vùng sâu, vùng xa như Hà Giang đạt 22,27%, Sơn La đạt 19,20%, Điện Biên đạt 18,40%, Lai Châu đạt 23,80%, trong khi chỉ một số tỉnh như Thái Nguyên, Bắc Giang, Phú Thọ đạt trên 33 - 38%. Điều này cho thấy chính sách đào tạo nghề chưa thực sự tiếp cận hiệu quả nhóm đối tượng khó khăn, làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và tác động tiêu cực đến năng suất lao động của toàn vùng. Trong khi đó, các nghiên cứu cho thấy mỗi 1% tăng thêm hằng năm của tỷ lệ lao động qua đào tạo có thể làm GRDP địa phương tăng thêm 5,4% sau 10 năm, giai đoạn 2011 - 2020, cho thấy dư địa cải thiện còn rất lớn nhưng chưa được khai thác hiệu quả [15, tr.432].

Trong lĩnh vực y tế, chất lượng dịch vụ và khả năng tiếp cận của người dân vẫn còn nhiều hạn chế. Các chỉ tiêu sức khỏe cơ bản của vùng thấp hơn mức trung bình cả

nước, đặc biệt là tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi còn cao. Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng còn gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa hình phức tạp, khoảng cách địa lý xa giữa các tuyến y tế. Thực tiễn cho thấy, tại một số địa phương như Điện Biên, thời gian di chuyển từ tuyến huyện đến tuyến tỉnh kéo dài nhiều giờ, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả cấp cứu và điều trị. Bên cạnh đó, ở một số nơi vẫn tồn tại các tập quán lạc hậu trong chăm sóc sức khỏe như sinh con tại nhà, cúng để chữa bệnh, làm giảm hiệu quả của chính sách y tế. Nhiều chỉ tiêu y tế của vùng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước và có sự chênh lệch lớn trong nội vùng.

Từ số liệu về tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ giai đoạn 2016 - 2024 tại Bảng 6, Phụ lục 5, có thể nhận diện một số hạn chế trong thực hiện chính sách y tế ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Mặc dù tỷ lệ bao phủ tiêm chủng của toàn vùng duy trì ở mức cao, song có xu hướng giảm nhẹ, từ 97,40% năm 2016 xuống 96,43% năm 2024. Diễn biến này cho thấy việc duy trì độ bao phủ chưa thực sự ổn định, tiềm ẩn nguy cơ suy giảm thành quả y tế dự phòng.

Sự chênh lệch về tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản giữa các địa phương còn đáng kể. Một số tỉnh đạt tỷ lệ cao và tương đối ổn định như Hòa Bình, đạt 97,15% năm 2024, trong khi các tỉnh khó khăn như Hà Giang chỉ đạt 93,66%, giảm so với các năm trước. Điều này phản ánh sự bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản giữa các địa bàn, nhất là khu vực vùng sâu, vùng xa, có địa hình phức tạp. Tính bền vững của kết quả còn hạn chế, thể hiện qua biến động không đồng đều giữa các tỉnh. Ví dụ, Điện Biên có sự cải thiện mạnh, từ 93,70% năm 2016 lên 97,13% năm 2024, trong khi một số địa phương khác lại suy giảm hoặc dao động, cho thấy hiệu quả triển khai chính sách chưa đồng đều và phụ thuộc nhiều vào điều kiện cụ thể của từng địa phương.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2024 ở một số tỉnh đại diện vùng TD & MNPB còn khá cao (Bảng 7, Phụ lục 5). Qua đó cho thấy, mặc dù đã có những cải thiện nhất định, việc thực hiện chính sách dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ em ở vùng TD & MNPB vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Tỷ lệ suy dinh dưỡng của toàn vùng giảm từ 7,1% trong giai đoạn 2021 - 2022 xuống 5,8% năm 2023, nhưng lại tăng lên 6,5% năm 2024. Điều này phản ánh kết quả đạt được chưa bền vững, hiệu quả can thiệp chưa ổn định và dễ bị tác động bởi các yếu tố KT-XH. Tuyên Quang là trường hợp điển hình khi tỷ lệ suy dinh dưỡng tăng mạnh từ 8,8%

lên 12,7% năm 2023 và duy trì ở mức cao, 11,4%, năm 2024, cho thấy những hạn chế trong tổ chức thực hiện chính sách tại địa phương. Trong khi đó, một số tỉnh như Hòa Bình ghi nhận cải thiện tích cực, giảm xuống còn 4,8% năm 2024, nhưng kết quả này chưa mang tính phổ biến trong toàn vùng.

Tính ổn định trong triển khai chính sách y tế còn hạn chế, thể hiện qua biến động không đồng đều giữa các tỉnh. Điện Biên sau khi giảm xuống 6,6% năm 2023 lại tăng trở lại 7,6% năm 2024, trong khi Lạng Sơn duy trì mức tương đối ổn định nhưng cải thiện chậm. Những biểu hiện này cho thấy hiệu quả chính sách chưa đồng đều, còn phụ thuộc lớn vào điều kiện và năng lực tổ chức thực hiện của từng địa phương. Tổng thể, kết quả giảm suy dinh dưỡng tuy có tiến triển nhưng chưa vững chắc, còn tồn tại sự phân hóa và nguy cơ tái gia tăng, qua đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực trong dài hạn.

Khả năng tiếp cận dịch vụ y tế còn hạn chế do điều kiện địa hình và khoảng cách xa, đặc biệt từ tuyến huyện lên tuyến tỉnh và trung ương. Điển hình như tại Điện Biên, khoảng cách từ Bệnh viện huyện Mường Nhé đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên tới 200 km, mất khoảng 5 giờ di chuyển; tại một số tỉnh khác, thời gian tiếp cận bệnh viện tuyến trung ương có thể kéo dài 10 - 11 giờ, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả cấp cứu và điều trị. Tại Tuyên Quang, một bộ phận người dân vẫn duy trì các tập quán lạc hậu như sinh con tại nhà hoặc cúng ma khi ốm đau, ảnh hưởng đến hiệu quả chính sách y tế.

Vấn đề quản lý di cư tự do còn nhiều bất cập. Theo số liệu năm 2019, có 209.300 người nhập cư từ vùng này vào Đồng bằng sông Hồng, chiếm 61,2% [47], với nguyên nhân chủ yếu là tìm việc làm. Một bộ phận người dân chọn di cư tới các thành phố lớn nhằm bù đắp sự sụt giảm thu nhập do tác động của thiên tai và điều kiện sinh kế khó khăn. Hệ quả của tình trạng này là làm đảo lộn quy hoạch phát triển KT-XH, gây khó khăn cho công tác quản lý cư trú, bảo đảm an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường sinh thái tại các địa phương.

Các vấn đề xã hội vẫn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh phức tạp, như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, di cư tự do và hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo ngoài địa điểm hợp pháp. Tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được xác định là những hủ tục lạc hậu còn tồn tại dai dẳng trong đời sống của một số dân tộc như Mảng, La Hủ, Cờ Lao. Những quan niệm lạc hậu này chưa được xóa bỏ triệt để và là rào cản lớn đối

với sự phát triển của cộng đồng. Hệ lụy của tình trạng này là tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thấp còi cao ở các dân tộc như Mảng, La Hủ, Cờ Lao, ảnh hưởng đến tuổi thọ. Tại một số vùng khó khăn, tuổi thọ trung bình của người dân chỉ đạt khoảng 50 đến 55 tuổi; một trong những nguyên nhân là tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao hơn các dân tộc khác. Các tập quán như tảo hôn và sinh đẻ tại nhà cũng là những hạn chế lớn, khiến người DTTS khó tiếp cận đầy đủ các dịch vụ giáo dục và y tế hiện đại. Các hủ tục gắn liền với hôn nhân và ma chay, như tục nộp trâu, bò, gây áp lực lớn về chi phí, dẫn đến tình trạng nợ nần và nghèo đói kéo dài ở nhiều hộ gia đình. Đây là những thách thức lớn đối với việc thực hiện CSĐT tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực và ổn định xã hội.

Những hạn chế trên cho thấy chính sách phát triển VH-XH ở vùng TD & MNPB tuy đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng vẫn chưa theo kịp yêu cầu phát triển, chưa giải quyết căn bản các “điểm nghẽn” về văn hóa, giáo dục, y tế và nguồn nhân lực. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục hoàn thiện chính sách theo hướng đồng bộ, bền vững và phù hợp hơn với đặc thù vùng DTTS.

Thứ năm, việc củng cố khối đoàn kết, tăng cường niềm tin và bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở một số địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn đặt ra những vấn đề cần tiếp tục giải quyết; yêu cầu gắn thực hiện chính sách dân tộc với bảo đảm quốc phòng, an ninh cần được tăng cường.

Tội phạm và tệ nạn xã hội ở đồng bào các dân tộc vùng TD & MNPB còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp. Thực tế cho thấy, tại một số địa bàn vùng sâu, vùng xa của các tỉnh như: Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, tình trạng cờ bạc, ma túy và tín dụng đen có xu hướng diễn biến tinh vi hơn, chuyển từ hình thức truyền thống sang các hình thức biến tướng thông qua trò chơi trực tuyến, cho vay qua mạng xã hội hoặc núp bóng hoạt động đòi nợ thuê. Những loại hình tội phạm này không chỉ gây mất an ninh trật tự tại cơ sở mà còn tác động tiêu cực đến đời sống KT-XH của đồng bào DTTS, làm gia tăng nguy cơ tái nghèo và bất ổn xã hội. Bên cạnh đó, tại một số địa phương như Hà Giang, Cao Bằng, Yên Bái và Lào Cai, vẫn còn xảy ra các vụ việc vi phạm pháp luật liên quan đến tranh chấp đất rừng, đất sản xuất, nhất là ở những nơi công tác quản lý đất đai còn nhiều bất cập, ranh giới đất lâm nghiệp chưa được cắm mốc rõ ràng. Một số vụ việc khiếu nại, khiếu kiện đông

người tuy chưa phát sinh điểm nóng phức tạp, song có xu hướng kéo dài, chủ yếu liên quan đến đất đai và các dự án phát triển KT-XH đã được giải quyết theo quy định pháp luật nhưng chưa tạo được sự đồng thuận cao trong nhân dân.

Bên cạnh những vấn đề về tội phạm, tệ nạn xã hội và tranh chấp đất đai, tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở một số địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi phía Bắc vẫn tiềm ẩn những yếu tố phức tạp. Những khó khăn về phát triển kinh tế - xã hội, dân cư phân tán, trình độ tiếp cận thông tin không đồng đều và một số hạn chế trong công tác quản lý ở cơ sở có thể bị các đối tượng xấu lợi dụng để tác động đến nhận thức, tâm lý và sự đồng thuận của một bộ phận nhân dân.

Cần phân biệt rõ hoạt động tôn giáo bình thường, hợp pháp và nhu cầu tín ngưỡng chính đáng của đồng bào với hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để vi phạm pháp luật, tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc kích động chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Trên thực tế, một số cá nhân, nhóm người và đối tượng chống đối đã lợi dụng không gian mạng, quan hệ có yếu tố nước ngoài hoặc các hoạt động núp bóng tôn giáo, từ thiện để truyền bá thông tin sai lệch, lôi kéo quần chúng, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước và giữ vững ổn định ở cơ sở. Chẳng hạn, tại huyện Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang (trước sắp xếp đơn vị hành chính), năm 2023 có 520 hộ với khoảng 1.890 nhân khẩu tham gia hoạt động mang tên “San sư khê tọ”, chủ yếu dưới hình thức tự cầu nguyện tại gia [144].

Tại một số địa bàn, cơ quan chức năng cũng phát hiện hiện tượng các đối tượng ở nước ngoài liên hệ, lôi kéo hoặc hỗ trợ một số cá nhân trong nước tham gia các hoạt động trái pháp luật, nhằm thu thập, phát tán thông tin xuyên tạc về tình hình dân tộc, tôn giáo và nhân quyền ở Việt Nam. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là phải kết hợp chặt chẽ giữa bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật với chủ động phòng ngừa, phát hiện và xử lý các hành vi lợi dụng dân tộc, tôn giáo để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Đồng thời, cần tăng cường công tác dân vận, đối thoại, tuyên truyền pháp luật; phát huy vai trò của người có uy tín, chức sắc, chức việc và lực lượng nòng cốt ở cơ sở; kịp thời giải quyết những kiến nghị, bức xúc chính đáng của đồng bào, qua đó củng cố niềm tin của Nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ sáu, phương thức tổ chức thực hiện CSĐT còn bộc lộ hạn chế, nhất là trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách; hình thức vận động ở một số nơi chưa thật sự phù hợp với đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa và điều kiện tiếp cận thông tin của đồng bào.

Ở một số địa phương, công tác tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc và CSĐT còn chậm đổi mới, chưa kịp thời và thiếu chiều sâu; nội dung, phương thức truyền đạt chưa thực sự hấp dẫn, còn dàn trải, mang tính hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong bối cảnh mới. Do đó, hiệu quả tuyên truyền, vận động đối với đồng bào các dân tộc chưa đạt như kỳ vọng, nhất là trong việc tạo sự đồng thuận và thúc đẩy sự chủ động tham gia của người dân trong quá trình thực hiện chính sách.

Những hạn chế trên có mối liên hệ chặt chẽ với chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc ở cơ sở. Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học tại Bảng 15, Phụ lục 4 cho thấy, đối với tiêu chí trình độ đào tạo, bồi dưỡng, kỹ năng và kinh nghiệm thực tiễn, chỉ 55,0% số ý kiến đánh giá ở mức rất tốt và tốt, trong khi 45,0% đánh giá ở mức trung bình hoặc chưa tốt. Tương tự, tiêu chí về sự gần gũi, thấu hiểu và phản ánh nhu cầu của người dân cũng chỉ có 55,1% ý kiến đánh giá tích cực; 44,9% đánh giá từ mức trung bình đến rất không tốt. Kết quả này cho thấy năng lực tiếp cận cộng đồng, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, tuyên truyền và vận động đồng bào ở một số địa phương còn hạn chế, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách.

Bên cạnh đó, mặc dù các tiêu chí về phẩm chất, đạo đức, bản lĩnh chính trị, tư duy độc lập, sáng tạo và mức độ tin nhiệm của Nhân dân đều có trên 58% số ý kiến đánh giá ở mức rất tốt và tốt, song vẫn còn khoảng 40% ý kiến đánh giá ở mức trung bình hoặc chưa tốt. Điều này phản ánh một bộ phận cán bộ cơ sở và cán bộ làm công tác dân tộc còn hạn chế về trình độ lý luận, kiến thức thực tiễn và năng lực quản lý nhà nước, ảnh hưởng đến hiệu quả giải quyết các vấn đề KT-XH và những tình huống phát sinh ở cơ sở. Đồng thời, ở một số địa phương vẫn còn tình trạng cán bộ không thông thạo tiếng dân tộc; thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý là người DTTS tại địa bàn có đông đồng bào các dân tộc sinh sống; công tác đào tạo, bồi dưỡng và tạo nguồn cán bộ người DTTS chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu thực

tiền. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay.

Việc thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng TD & MNPB giai đoạn 2015 - 2025 vẫn còn nhiều hạn chế. Cơ chế liên kết vùng và điều phối phát triển chưa thật sự hiệu quả; năng lực đội ngũ cán bộ và nguồn lực thực hiện còn bất cập; giảm nghèo thiếu bền vững, chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm và chênh lệch phát triển còn lớn. Các chính sách văn hóa, giáo dục, y tế tuy có chuyển biến nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tiễn; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở một số địa bàn vẫn tiềm ẩn yếu tố phức tạp. Bên cạnh đó, phương thức tổ chức thực hiện CSDT còn hạn chế, nhất là trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách và năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, làm giảm hiệu quả tiếp cận và thụ hưởng chính sách của đồng bào. Nhìn tổng thể, vẫn còn khoảng cách giữa mục tiêu chính sách và kết quả thực tiễn, đòi hỏi tiếp tục hoàn thiện thể chế, nguồn lực và phương thức tổ chức thực hiện trong giai đoạn tới.

** Nguyên nhân của hạn chế*

Thứ nhất, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt và địa hình bị chia cắt mạnh là nguyên nhân khách quan quan trọng kìm hãm phát triển KT-XH ở vùng TD & MNPB. Vùng có địa hình núi cao, độ dốc lớn, lãnh thổ phân mảnh, giao thông đi lại khó khăn, làm hạn chế khả năng kết nối không gian phát triển, tiếp cận thị trường và thụ hưởng các dịch vụ công của đồng bào DTTS. Cùng với đó, tác động ngày càng rõ của biến đổi khí hậu, thiên tai cực đoan như lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại đã gây nhiều thiệt hại cho sản xuất và đời sống. Quỹ đất canh tác vừa hạn chế, vừa manh mún, lại chịu tác động mạnh của xói mòn, bạc màu, làm suy giảm khả năng phát triển nông nghiệp bền vững.

Thứ hai, điểm xuất phát KT-XH của vùng còn thấp là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến nhiều hạn chế trong thực hiện CSDT. Đây vẫn là “lõi nghèo” của cả nước, với tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cao, thu nhập bình quân đầu người ở nhiều nơi thấp, nền tảng kinh tế yếu và khả năng tích lũy hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp; trình độ dân trí và mặt bằng giáo dục chưa cao; tình trạng mù chữ, tái mù chữ vẫn tồn tại ở một số địa bàn vùng sâu, vùng xa. Trong khi đó, hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi và các thiết chế văn hóa - xã hội, tuy đã được đầu tư

nhưng vẫn thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Điều này làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và nâng cao đời sống người dân.

Thứ ba, những rào cản về xã hội, dân cư và tập quán sinh hoạt là một nguyên nhân quan trọng khác. Đặc điểm cư trú phân tán ở vùng cao, vùng biên giới khiến việc quy hoạch dân cư, đầu tư hạ tầng tập trung và tổ chức cung ứng dịch vụ công gặp nhiều khó khăn, làm gia tăng chi phí đầu tư và giảm hiệu quả thực hiện chính sách. Bên cạnh đó, ở một số địa phương vẫn tồn tại các hủ tục lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nghi lễ cưới hỏi, ma chay tốn kém. Những hủ tục này không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng dân số mà còn kéo dài tình trạng nghèo đói. Khoảng cách trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục, y tế, nước sạch và thông tin vẫn còn lớn, làm giảm hiệu quả của CSDT trong thực tiễn.

Thứ tư, sự thiếu chủ động và quyết tâm chính trị chưa đủ mạnh của một số cấp ủy, chính quyền địa phương cũng là nguyên nhân đáng chú ý. Ở một số nơi, việc quán triệt và cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước còn hình thức, thiếu chiều sâu, chưa gắn chặt với điều kiện đặc thù của từng địa bàn, từng nhóm dân tộc. Một số cấp ủy, chính quyền chưa thực sự quyết liệt trong chỉ đạo phát triển các mô hình kinh tế mới, chưa phát huy đầy đủ vai trò của cả hệ thống chính trị, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra và tổ chức thực hiện có lúc thiếu đồng bộ, chưa sâu sát cơ sở, làm cho chính sách chậm đi vào cuộc sống.

Thứ năm, tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Trung ương và Nhà nước vẫn tồn tại ở một bộ phận cán bộ và người dân. Một số cán bộ, công chức còn nặng tư duy trông chờ vào nguồn lực từ ngân sách cấp trên, thiếu chủ động trong tìm kiếm giải pháp phát triển phù hợp với điều kiện địa phương. Trong khi đó, do điều kiện sống khó khăn và quá trình thụ hưởng các chính sách hỗ trợ trực tiếp trong thời gian dài, một bộ phận đồng bào DTTS vẫn còn tâm lý trông chờ, thiếu ý chí vươn lên, thậm chí có biểu hiện không muốn thoát nghèo để tiếp tục được hưởng chính sách. Đây là một trong những “nút thắt” về nhận thức, làm suy giảm động lực nội sinh, hạn chế tính chủ động, sáng tạo của cả chính quyền và người dân, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của việc thực hiện CSDT.

Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học tại Bảng 20, Phụ lục 3 cho thấy một bộ phận đồng bào vẫn thiếu động lực phấn đấu

và còn tâm lý ỷ lại; 20,3% số người được khảo sát thừa nhận đây là một trong những khó khăn hiện nay. Kết quả này cho thấy, mặc dù hệ thống CSDT của Đảng và Nhà nước ngày càng được hoàn thiện, song nếu không khơi dậy được động lực nội sinh của chủ thể thụ hưởng theo tư tưởng Hồ Chí Minh thì hiệu quả giảm nghèo và phát triển KT-XH khó bảo đảm tính bền vững.

Thứ sáu, công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện chính sách còn bộc lộ nhiều bất cập. Việc ban hành văn bản hướng dẫn từ Trung ương còn chậm; một số quy định thiếu thống nhất hoặc chưa phù hợp với thực tiễn địa phương. Công tác giao vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia còn chậm; việc lồng ghép các nguồn lực gặp khó khăn; sự phối hợp giữa các cấp, các ngành và các cơ quan chức năng ở nhiều nơi chưa chặt chẽ, chưa đồng bộ. Bên cạnh đó, công tác sơ kết, tổng kết, đánh giá và điều chỉnh chính sách chưa được tiến hành thường xuyên, làm hạn chế khả năng phát hiện sớm những bất cập để kịp thời xử lý.

Thứ bảy, phương thức tuyên truyền, vận động và chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc còn nhiều hạn chế. Ở một số địa phương, nội dung và hình thức tuyên truyền còn dàn trải, thiếu chiều sâu, chưa phù hợp với đặc điểm văn hóa, ngôn ngữ và tâm lý của từng nhóm dân tộc, nên hiệu quả vận động chưa cao. Đội ngũ cán bộ cơ sở còn thiếu về số lượng, hạn chế về năng lực; thiếu cán bộ là người DTTS, cán bộ biết tiếng dân tộc; kỹ năng quản lý và vận động quần chúng còn chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng cán bộ và phát huy vai trò của người có uy tín chưa thật sự đồng bộ, làm giảm hiệu quả và tính bền vững trong tổ chức thực hiện CSDT.

Thứ tám, bối cảnh khách quan trong và ngoài nước cũng tạo thêm nhiều sức ép đối với quá trình thực hiện CSDT.

Dịch COVID-19 kéo dài, thiên tai diễn biến phức tạp, giá nguyên vật liệu, xăng dầu và chi phí vận chuyển tăng cao đã tác động tiêu cực đến phát triển KT-XH và đời sống người dân. Đồng thời, các vấn đề về dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền, cùng hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, đã làm cho công tác quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện CSDT ở vùng trở nên phức tạp hơn.

Thứ chín, những bất cập về thể chế, cải cách hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin cũng là nguyên nhân làm giảm hiệu quả thực hiện CSDT.

Một số văn bản hướng dẫn còn chồng chéo, thiếu thống nhất; việc chuyển đổi

mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sáp nhập đơn vị hành chính ở một số nơi dẫn đến lúng túng trong phân công nhiệm vụ, bàn giao hồ sơ, số liệu và xác định nguồn lực. Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá chưa được tiến hành thường xuyên; việc tổng hợp số liệu từ cơ sở còn chậm và thiếu đồng bộ. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý vẫn còn hạn chế, làm giảm tính minh bạch, tính kịp thời và hiệu quả trong quá trình điều hành, thực hiện chính sách.

Tóm lại, những hạn chế trong thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB là kết quả tổng hợp của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, từ điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển KT-XH, đặc điểm dân cư, tập quán sinh hoạt đến năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện của hệ thống chính trị. Trong đó, các nguyên nhân chủ quan như nhận thức chưa đầy đủ, thiếu quyết tâm chính trị, hạn chế của đội ngũ cán bộ và tâm lý trông chờ, ỷ lại là những yếu tố cần đặc biệt quan tâm khắc phục nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT trong giai đoạn tới.

3.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC GIAI ĐOẠN 2015 - 2025

3.3.1. Vấn đề về nhận thức và phương pháp tổ chức thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Một trong những vấn đề nổi lên trong thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB hiện nay là mâu thuẫn giữa yêu cầu thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh với thực tiễn tổ chức thực hiện ở một số địa phương. Mặc dù công tác dân tộc và thực hiện CSDT thời gian qua đạt nhiều kết quả tích cực, góp phần phát triển KT-XH, nâng cao đời sống đồng bào DTTS và giữ vững ổn định chính trị - xã hội, song việc quán triệt, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở một số nơi vẫn chưa đầy đủ, đồng đều. Trong khi tư tưởng Hồ Chí Minh nhấn mạnh lấy dân làm gốc, phát huy vai trò chủ thể của đồng bào và giải quyết vấn đề dân tộc trên cơ sở bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ, thì thực tiễn ở một số địa bàn vẫn còn biểu hiện hành chính hóa, thiên về hỗ trợ và chưa thực sự phát huy nội lực cộng đồng. Đây là hạn chế mang tính nền tảng, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả và tính bền vững của CSDT.

Ở một số địa phương, việc vận dụng các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ còn hình thức, khiến một số chính sách tuy

đúng về mục tiêu nhưng khi triển khai chưa sát điều kiện từng địa bàn, từng cộng đồng dân cư, chưa phản ánh đầy đủ nhu cầu và khả năng thực tế của đồng bào. Vì vậy, hiệu quả chính sách chưa cao, khả năng tạo chuyển biến thực chất còn hạn chế, thậm chí làm nảy sinh tâm lý thụ động hoặc thiếu đồng thuận trong cộng đồng thụ hưởng.

Tiếp đến là xu hướng hành chính hóa công tác dân tộc ở một số nơi, thể hiện ở cách triển khai nặng về mệnh lệnh, chỉ tiêu và tiến độ hơn là chất lượng, hiệu quả thực chất. Trong cách làm đó, người dân chủ yếu được xem là đối tượng tiếp nhận chính sách hơn là chủ thể của quá trình phát triển. Điều này chưa phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về dựa vào dân, tin dân và phát huy sức dân. Khi phương thức thực hiện nặng về hành chính và hình thức, chính sách dễ thiếu linh hoạt, khó thích ứng với điều kiện địa phương, không khơi dậy được động lực nội sinh của cộng đồng.

Bên cạnh đó, việc tham vấn cộng đồng trong xây dựng và triển khai chính sách ở một số nơi còn hạn chế; người dân chưa được tham gia đầy đủ vào xác định nhu cầu, lựa chọn nội dung ưu tiên và giám sát thực hiện. Điều này làm giảm sự đồng thuận, suy giảm động lực nội sinh và ảnh hưởng đến hiệu quả bền vững của chính sách. Thực trạng đó phản ánh nhận thức chưa đầy đủ về bản chất công tác dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, khi chính sách vẫn bị nhìn nhận thiên về hỗ trợ vật chất hơn là phương thức phát huy nội lực, củng cố đoàn kết và tạo động lực phát triển. Từ đó, dễ dẫn đến tâm lý trông chờ, ỷ lại và tư duy quản lý hành chính ở một bộ phận cán bộ.

Hạn chế về nhận thức cũng gắn với năng lực dân vận và phương pháp công tác của đội ngũ cán bộ. Ở một số địa bàn, cán bộ cơ sở và cán bộ làm công tác dân tộc chưa am hiểu đầy đủ phong tục, tiếng nói, đời sống của đồng bào; việc tuyên truyền, giải thích chính sách còn khô cứng, thiếu sức thuyết phục và chưa phù hợp với đặc điểm từng cộng đồng dân cư. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả thực hiện chính sách mà còn ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với chính quyền cơ sở.

Từ đó cho thấy, yêu cầu đặt ra hiện nay là tiếp tục thống nhất nhận thức trong toàn hệ thống chính trị về tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện CSĐT; lấy dân làm gốc, tôn trọng và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào trong mọi khâu thực hiện chính sách; đồng thời nâng cao năng lực dân vận, đổi mới phương pháp công tác

theo hướng gần dân, sát dân, tôn trọng đặc thù văn hóa và coi trọng đối thoại, tham vấn cộng đồng. Chỉ trên cơ sở nhận thức đúng và phương pháp tổ chức phù hợp với tinh thần Hồ Chí Minh, CSDT mới có thể phát huy đầy đủ giá trị và đi vào cuộc sống một cách thực chất, bền vững.

3.3.2. Vấn đề về tính đồng bộ, nhất quán của hệ thống chính sách và cơ chế phối hợp thực thi

Hiện nay, tính đồng bộ, nhất quán của hệ thống CSDT và hiệu quả của cơ chế phối hợp thực thi chưa thật sự đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Trong những năm qua, hệ thống CSDT đã được xây dựng theo hướng tương đối toàn diện, bao quát nhiều lĩnh vực quan trọng như phát triển kinh tế, giảm nghèo, giáo dục, y tế, văn hóa, hạ tầng, QP-AN và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở. Điều đó cho thấy sự quan tâm ngày càng sâu sắc của Đảng và Nhà nước đối với vùng ĐBDTTS & MN. Tuy nhiên, do phạm vi điều chỉnh rộng, có nhiều hợp phần, chương trình, nguồn vốn và chủ thể cùng tham gia nên trong quá trình tổ chức thực hiện đã nảy sinh không ít bất cập, làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung của chính sách.

Trước hết, hệ thống chính sách tuy phong phú nhưng chưa thật sự bảo đảm tính thống nhất cao về mục tiêu, tiêu chí, quy trình và cơ chế hỗ trợ giữa các chương trình, dự án. Ở một số địa phương, vẫn còn tình trạng chính sách được triển khai theo từng chương trình riêng lẻ, thiếu sự kết nối hữu cơ, dẫn đến chồng chéo về nội dung, trùng lặp đối tượng thụ hưởng hoặc phân tán nguồn lực đầu tư. Có những lĩnh vực được nhiều chính sách cùng tác động nhưng chưa có sự điều phối hiệu quả, trong khi một số nội dung thiết yếu khác lại chưa được quan tâm tương xứng. Thực trạng đó cho thấy, mặc dù hệ thống chính sách đã có bước tiến đáng kể về quy mô và phạm vi điều chỉnh, nhưng vẫn chưa đạt được mức độ tích hợp cần thiết để tạo tác động tổng hợp mạnh mẽ đối với phát triển vùng.

Bên cạnh đó, cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp trong tổ chức thực hiện chính sách ở nhiều nơi chưa thật sự hiệu quả. CSDT là lĩnh vực có tính liên ngành cao, liên quan đồng thời đến nhiều cơ quan, đơn vị và cấp chính quyền khác nhau. Tuy nhiên, trong thực tiễn, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng ở một số nơi còn thiếu chặt chẽ, chưa xác định rõ đầu mối chịu trách nhiệm, dẫn đến tình trạng đùn đẩy, chậm trễ hoặc phối hợp hình thức. Việc phân công trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia thực hiện ở một số khâu còn chưa rành mạch, làm cho quá trình tổ

chức thực hiện thiếu thông suốt và giảm hiệu quả điều hành. Khi thiếu cơ chế phối hợp đủ mạnh, có tính ràng buộc và gắn với trách nhiệm giải trình rõ ràng, dù chính sách được thiết kế tương đối đầy đủ, quá trình triển khai vẫn dễ bị phân mảnh và khó tạo ra kết quả đồng bộ.

Một vấn đề khác đặt ra là việc lồng ghép chính sách và nguồn lực ở một số nơi còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm. Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư cho vùng TD & MNPB còn hạn chế so với yêu cầu phát triển, việc lồng ghép hiệu quả các chương trình, dự án và nguồn vốn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, việc lồng ghép mới chủ yếu dừng ở phương diện kỹ thuật, chưa thực sự gắn với định hướng ưu tiên rõ ràng theo từng địa bàn, từng nhóm đối tượng và từng vấn đề trọng yếu. Điều đó làm cho đầu tư ở một số nơi còn phân tán, hiệu quả lan tỏa chưa cao, trong khi những “điểm nghẽn” lớn của phát triển vùng chưa được giải quyết một cách tập trung, dứt điểm.

Ngoài ra, các quy trình nghiệp vụ trong thực hiện chính sách còn thiếu tính liên thông, gây khó khăn không nhỏ cho cơ sở. Từ khâu lập kế hoạch, phân bổ vốn, lựa chọn dự án, hướng dẫn thực hiện, kiểm tra, giám sát đến tổng hợp báo cáo, ở nhiều nơi vẫn tồn tại khoảng cách nhất định giữa yêu cầu quản lý và khả năng vận hành thực tế. Các thủ tục, biểu mẫu, quy định hướng dẫn đôi khi chưa thống nhất giữa các cấp, các ngành, làm cho chính quyền cơ sở lúng túng trong quá trình triển khai. Điều này không chỉ làm chậm tiến độ thực hiện mà còn ảnh hưởng đến chất lượng tham mưu, tổ chức thực hiện và khả năng giải ngân nguồn lực.

Từ những nội dung trên có thể thấy, vấn đề đặt ra không phải là thiếu chính sách, mà là làm thế nào để hệ thống CSDT vận hành thống nhất, đồng bộ, liên thông và thực chất hơn. Vì vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế điều phối thống nhất, xác định rõ đầu mối chịu trách nhiệm trong từng lĩnh vực, từng chương trình và từng cấp thực hiện; đồng thời chuẩn hóa quy trình triển khai theo hướng rõ việc, rõ trách nhiệm, rõ tiến độ và rõ kết quả. Cùng với đó, cần tăng cường phối hợp liên ngành, liên cấp trên cơ sở gắn trách nhiệm với thẩm quyền, khắc phục tình trạng phối hợp hình thức hoặc chồng chéo trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện. Đặc biệt, cần nâng cao hiệu quả của hệ thống giám sát, đánh giá chính sách dựa trên dữ liệu minh bạch, cập nhật kịp thời, để phát hiện sớm những bất cập, điều chỉnh linh hoạt và bảo đảm CSDT thực sự đi vào cuộc sống.

Như vậy, vấn đề về tính đồng bộ, nhất quán của hệ thống chính sách và cơ chế phối hợp thực thi đang là một trong những điểm nghẽn quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB. Việc khắc phục hạn chế này không chỉ có ý nghĩa về mặt quản lý nhà nước mà còn là điều kiện cần thiết để nâng cao chất lượng thực thi chính sách, phát huy hiệu quả nguồn lực đầu tư và bảo đảm CSDT được triển khai theo đúng tinh thần Hồ Chí Minh: toàn diện, thiết thực, đồng bộ và hướng đến sự phát triển bền vững của đồng bào các dân tộc.

3.3.3. Vấn đề về nguồn lực, thủ tục và tiến độ triển khai chính sách dân tộc

Vấn đề then chốt trong thực hiện CSDT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng TD & MNPB là mối quan hệ giữa nguồn lực, thủ tục hành chính và tiến độ triển khai các chương trình, dự án. Trên thực tế, hiệu quả của chính sách không chỉ phụ thuộc vào tính đúng đắn và phù hợp của nội dung chính sách mà còn phụ thuộc lớn vào năng lực tổ chức thực hiện, đặc biệt là khả năng huy động, phân bổ, quản lý và giải ngân nguồn lực hiệu quả, kịp thời, đúng mục tiêu.

Về nguồn lực, mặc dù Nhà nước đã dành sự quan tâm lớn thông qua nhiều chương trình MTQG và các chính sách hỗ trợ đặc thù, song tổng nguồn lực vẫn còn hạn chế so với nhu cầu phát triển rất lớn của vùng. Địa bàn rộng, địa hình phức tạp, dân cư phân tán khiến chi phí đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ công và triển khai các dự án phát triển cao hơn nhiều so với các vùng khác. Trong khi đó, khả năng huy động nguồn lực xã hội hóa còn hạn chế do điều kiện thị trường chưa phát triển, sức hấp dẫn đầu tư chưa cao. Vì vậy, cần sử dụng nguồn lực tiết kiệm, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tránh tình trạng dàn trải, phân tán làm giảm hiệu quả đầu tư.

Một trong những điểm nghẽn lớn hiện nay nằm ở khâu giải ngân và tổ chức thực hiện. Nhiều dự án, đặc biệt là các dự án hạ tầng và sinh kế, vẫn chậm tiến độ do vướng mắc trong các bước chuẩn bị đầu tư, lập và thẩm định dự án, giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục pháp lý cũng như quy trình giải ngân vốn. Các quy trình, thủ tục hiện hành tuy đã được cải cách nhưng trên thực tế vẫn phức tạp, nhiều tầng nấc, thiếu tính liên thông giữa các cơ quan, dẫn đến kéo dài thời gian xử lý hồ sơ và làm chậm tiến độ triển khai. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn mà còn làm giảm niềm tin của người dân và doanh nghiệp đối với chính sách.

Bên cạnh đó, năng lực của chủ đầu tư và đội ngũ cán bộ cơ sở ở một số địa phương còn hạn chế, nhất là trong công tác quản lý dự án, lập kế hoạch, tổ chức thực

hiện và giám sát. Việc thiếu cán bộ có chuyên môn sâu, am hiểu đặc thù địa phương khiến quá trình triển khai dễ lúng túng, sai sót, thậm chí phát sinh tiêu cực nếu không có cơ chế kiểm soát chặt chẽ. Ngoài ra, một số tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành chưa thật sự phù hợp với điều kiện của miền núi, vùng sâu, vùng xa, dẫn đến khó khăn trong áp dụng, làm tăng chi phí hoặc giảm tính khả thi của dự án.

Từ những vấn đề trên có thể thấy, yêu cầu cấp thiết đặt ra là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, minh bạch, rút ngắn thời gian xử lý và tăng cường tính liên thông giữa các cấp, các ngành. Đồng thời, cần hoàn thiện hệ thống quy định, tiêu chuẩn, định mức theo hướng phù hợp hơn với đặc thù vùng ĐBDTTS & MN. Việc phân cấp, phân quyền cần đi đôi với tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao trách nhiệm giải trình của các chủ thể thực hiện.

Mặt khác, cần đặc biệt chú trọng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở thông qua đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng quản lý, kỹ năng số và hiểu biết pháp luật. Việc phát huy vai trò của cộng đồng, tăng cường giám sát của người dân và các tổ chức xã hội cũng là yếu tố quan trọng nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch và hiệu quả trong sử dụng nguồn lực. Chỉ khi các “điểm nghẽn” về nguồn lực, thủ tục và tổ chức thực hiện được tháo gỡ căn bản thì CSDT mới có thể đi vào cuộc sống một cách thực chất, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững của vùng.

3.3.4. Vấn đề về phát triển bền vững gắn với sinh kế và thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ công

Một vấn đề đặt ra đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay là bảo đảm phát triển bền vững, trong đó trọng tâm là xây dựng sinh kế ổn định, lâu dài và từng bước thu hẹp khoảng cách trong tiếp cận các dịch vụ công cơ bản. Mặc dù công tác giảm nghèo đã đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, song tính bền vững chưa cao; nguy cơ tái nghèo và phát sinh nghèo mới vẫn hiện hữu. Sinh kế của một bộ phận đồng bào còn phụ thuộc vào sản xuất nông - lâm nghiệp quy mô nhỏ, manh mún, thiếu liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; vì vậy, dễ bị tác động bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu và biến động thị trường, dẫn đến thu nhập thiếu ổn định.

Kết quả tổng hợp tài liệu nghiên cứu, phân tích thực tiễn và điều tra xã hội học (Bảng 23, Phụ lục 4) cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được, một bộ phận cán bộ chuyên trách vẫn bày tỏ lo ngại về nguy cơ kinh tế chậm phát triển, tụt hậu và

gia tăng phân hóa giàu nghèo (13,8%), cũng như tình trạng cạn kiệt tài nguyên và thiếu đất sản xuất (12,5%). Điều đó phản ánh yêu cầu cần tiếp tục đổi mới mô hình sinh kế theo hướng phát huy nội lực, gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên, môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu, phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất còn hạn chế; khoảng cách tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu giữa vùng sâu, vùng xa với các địa bàn có điều kiện thuận lợi vẫn khá lớn. Chất lượng giáo dục ở nhiều nơi còn thấp, điều kiện học tập còn khó khăn; dịch vụ y tế chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu do thiếu đội ngũ bác sĩ, trang thiết bị và cơ sở vật chất. Việc tiếp cận nước sạch, vệ sinh môi trường, hạ tầng giao thông và hạ tầng số vẫn còn nhiều hạn chế, làm gia tăng chênh lệch về cơ hội phát triển giữa các địa bàn trong vùng.

Những bất cập này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống của người dân mà còn tác động lâu dài đến chất lượng nguồn nhân lực, làm giảm khả năng tham gia của người dân vào quá trình phát triển KT-XH. Từ góc độ phát triển bền vững, đây là những “nút thắt” cần được tháo gỡ một cách đồng bộ và căn cơ. Do đó, cần chuyển mạnh tư duy từ hỗ trợ ngắn hạn, mang tính “cứu trợ” sang phát triển sinh kế bền vững dựa trên lợi thế so sánh của từng địa phương. Việc tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành các chuỗi giá trị, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ; phát triển các sản phẩm đặc sản, sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng... cần được thúc đẩy mạnh mẽ. Đồng thời, cần tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ và chuyển đổi số trong sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Song song với đó, thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ công cần được xác định là một trong những ưu tiên hàng đầu. Nhà nước cần tiếp tục đầu tư có trọng điểm vào giáo dục, y tế, nước sạch, hạ tầng giao thông và hạ tầng số ở vùng khó khăn, bảo đảm mọi người dân có cơ hội tiếp cận các dịch vụ cơ bản một cách công bằng. Đặc biệt, cần chú trọng phát triển hạ tầng số và nâng cao kỹ năng số cho người dân, qua đó tạo điều kiện để họ tham gia sâu hơn vào nền kinh tế số và xã hội số. Chỉ khi sinh kế của người dân được bảo đảm bền vững và khoảng cách phát triển giữa các địa bàn được thu hẹp thì mục tiêu phát triển bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau, mới có thể trở thành hiện thực.

3.3.5. Vấn đề về văn hóa - xã hội, nguồn nhân lực và yêu cầu giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh

Vùng TD & MNPB không chỉ có vị trí quan trọng về kinh tế mà còn là không gian văn hóa đặc sắc, thể hiện sự đa dạng của các dân tộc; đồng thời là địa bàn chiến lược về QP-AN. Vì vậy, các vấn đề VH-XH, phát triển nguồn nhân lực và bảo đảm ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, đòi hỏi phải được nhận thức và giải quyết một cách tổng thể, đồng bộ.

Trước hết, về văn hóa, khu vực này sở hữu kho tàng di sản phong phú, đa dạng, phản ánh bản sắc riêng của từng dân tộc. Tuy nhiên, trong bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế thị trường, việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đang đứng trước nhiều thách thức. Ở một số nơi, các giá trị văn hóa có nguy cơ bị mai một dưới tác động của lối sống hiện đại; ở những nơi khác, việc khai thác văn hóa phục vụ phát triển du lịch lại có xu hướng thương mại hóa, làm biến dạng các giá trị truyền thống. Bên cạnh đó, một số hủ tục lạc hậu, bất bình đẳng giới và hạn chế về nhận thức vẫn còn tồn tại, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống xã hội và sự phát triển con người.

Về nguồn nhân lực, mặc dù đã có nhiều tiến bộ, song chất lượng nguồn nhân lực của vùng vẫn thấp hơn mặt bằng chung của cả nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn hạn chế, kỹ năng nghề nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh mới. Đội ngũ cán bộ cơ sở, đặc biệt là cán bộ người DTTS, giữ vai trò rất quan trọng trong tổ chức thực hiện chính sách và vận động quần chúng, nhưng vẫn còn hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý và khả năng tiếp cận công nghệ mới. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả thực thi chính sách và năng lực phát triển của địa phương.

Đáng chú ý, đây là địa bàn có vị trí chiến lược về QP-AN, có đường biên giới tiếp giáp với Trung Quốc và Lào, đồng thời tiềm ẩn nhiều yếu tố nhạy cảm. Nếu các vấn đề KT-XH không được giải quyết tốt, đời sống người dân không được cải thiện bền vững thì các yếu tố phức tạp về an ninh, trật tự rất dễ phát sinh, tạo điều kiện để các thế lực xấu lợi dụng, gây mất ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Do đó, yêu cầu giữ vững ổn định chính trị, củng cố QP-AN phải luôn gắn chặt với phát triển KT-XH và nâng cao đời sống nhân dân.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 của luận án đã phân tích một cách hệ thống thực trạng thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc triển khai các chủ trương, CSĐT đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực KT-XH. Kinh tế vùng từng bước phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông, điện, trường học và trạm y tế, được đầu tư và cải thiện rõ rệt. Đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS từng bước được nâng lên; tỷ lệ hộ nghèo giảm; các giá trị văn hóa truyền thống được chú trọng bảo tồn; hệ thống chính trị cơ sở từng bước được củng cố; QP-AN và trật tự, an toàn xã hội cơ bản được giữ vững. Những kết quả này phản ánh sự vận dụng tương đối nhất quán các nguyên tắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc trong quá trình phát triển.

Tuy nhiên, thực tiễn triển khai CSĐT vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Chênh lệch phát triển giữa các địa phương và các nhóm dân tộc còn lớn; hiệu quả của một số chương trình, dự án chưa bền vững; nguồn lực đầu tư còn phân tán; cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành ở một số nơi thiếu đồng bộ. Năng lực tổ chức thực hiện của một bộ phận cán bộ cơ sở còn hạn chế; sinh kế của đồng bào tại nhiều địa bàn thiếu ổn định; khả năng tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu như giáo dục, y tế, nước sạch và hạ tầng số vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa vùng sâu, vùng xa với các khu vực có điều kiện thuận lợi hơn. Những hạn chế này xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan, liên quan đến điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển KT-XH cũng như công tác lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện chính sách.

Trên cơ sở phân tích kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, Chương 3 đã xác định một số vấn đề đặt ra đối với việc tiếp tục thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là yêu cầu nâng cao nhận thức, đổi mới phương thức tổ chức thực hiện; hoàn thiện cơ chế, chính sách và cơ chế phối hợp; tháo gỡ các điểm nghẽn về nguồn lực, thủ tục và tiến độ triển khai; phát triển sinh kế bền vững, thu hẹp khoảng cách tiếp cận dịch vụ công; gắn phát triển VH-XH, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực với giữ vững ổn định chính trị, QP-AN.

Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để luận án đề xuất phương hướng và giải pháp ở Chương 4, nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh và thúc đẩy phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn tới.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC TRONG THỜI GIAN TỚI

4.1. DỰ BÁO NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

4.1.1. Tác động của tình hình thế giới

Tình hình thế giới và khu vực trong thời gian tới tiếp tục vận động nhanh chóng, phức tạp, khó dự báo; vừa tạo ra những thời cơ mới cho phát triển, vừa đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình thực hiện CSĐT ở Việt Nam nói chung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc nói riêng. Những tác động này không chỉ ảnh hưởng đến nguồn lực đầu tư, điều kiện phát triển KT-XH và đời sống của đồng bào mà còn đặt ra yêu cầu đổi mới phương thức tổ chức thực hiện chính sách, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, QP-AN và chủ quyền biên giới quốc gia. Vì vậy, nhận diện đúng các tác động từ tình hình thế giới là cơ sở quan trọng để thực hiện CSĐT theo tư tưởng Hồ Chí Minh một cách chủ động, linh hoạt và hiệu quả.

Một là, tác động của xu thế hòa bình, hợp tác, cạnh tranh và xung đột trong quan hệ quốc tế đối với nguồn lực và môi trường thực hiện CSĐT.

Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục tạo điều kiện để Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại, tranh thủ nguồn lực quốc tế, khoa học - công nghệ, kinh nghiệm quản trị và thị trường phục vụ phát triển đất nước. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế có thể mở ra cơ hội thu hút nguồn lực cho đầu tư kết cấu hạ tầng, phát triển nông - lâm nghiệp bền vững, kinh tế cửa khẩu, du lịch sinh thái, du lịch văn hóa, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đây là những lĩnh vực có ý nghĩa trực tiếp đối với việc cải thiện sinh kế, nâng cao thu nhập, giảm nghèo bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng với các địa bàn khác.

Tuy nhiên, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, xung đột cục bộ, biến động của thị trường thế giới, đứt gãy chuỗi cung ứng và biến động giá năng lượng, lương thực, nguyên, nhiên liệu đầu vào có thể tác động bất lợi đến sản xuất, đời

sống và sinh kế của đồng bào. Các biến động này cũng có thể làm gia tăng áp lực đối với ngân sách, ảnh hưởng đến khả năng huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực cho các chương trình, dự án ở vùng ĐBDTTS & MN. Như vậy, tác động của tình hình quốc tế không chỉ thể hiện ở phương diện phát triển chung mà còn trực tiếp đặt ra yêu cầu nâng cao tính chủ động, năng lực điều phối nguồn lực, xác định đúng trọng tâm đầu tư và bảo đảm an sinh xã hội trong quá trình thực hiện CSDT.

Từ góc độ tư tưởng Hồ Chí Minh, cần kết hợp chặt chẽ giữa phát huy nội lực của vùng với tranh thủ hợp lý các nguồn lực bên ngoài; đồng thời giữ vững độc lập, tự chủ trong xác định mục tiêu, lựa chọn mô hình phát triển và tổ chức thực hiện chính sách. Việc tiếp nhận nguồn lực bên ngoài phải hướng vào nâng cao năng lực tự phát triển của đồng bào và cộng đồng, không tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại; qua đó bảo đảm tính bền vững của CSDT trong bối cảnh quốc tế có nhiều biến động.

Hai là, tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đến phát triển KT-XH, bảo tồn văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc.

Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng mở rộng khả năng tiếp cận tri thức, vốn, công nghệ, thị trường và các mô hình phát triển mới. Điều đó tạo điều kiện để vùng Trung du và miền núi phía Bắc đổi mới cơ cấu kinh tế, phát huy lợi thế về nông - lâm nghiệp, dược liệu, du lịch cộng đồng, kinh tế cửa khẩu và các sản phẩm văn hóa đặc sắc. Đồng thời, giao lưu trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ và văn hóa có thể góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, năng lực tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và khả năng tham gia của đồng bào các dân tộc vào quá trình phát triển.

Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng tác động mạnh đến đời sống văn hóa, hệ giá trị, lối sống và quan hệ cộng đồng. Sự tiếp nhận thiếu chọn lọc các sản phẩm văn hóa ngoại lai, mặt trái của kinh tế thị trường và sự lan truyền nhanh của thông tin trên không gian mạng có thể làm phai nhạt bản sắc văn hóa, ảnh hưởng đến tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán tốt đẹp và sự gắn kết cộng đồng của một bộ phận đồng bào, nhất là thanh niên. Trong điều kiện vùng có nhiều dân tộc cùng sinh sống, nếu không làm tốt công tác tuyên truyền, giáo dục, bảo tồn văn hóa và giải quyết hài hòa quan hệ lợi ích thì những khác biệt về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo có thể bị lợi dụng để gây chia rẽ, làm suy giảm niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước.

Tác động này đặt ra yêu cầu thực hiện CSĐT phải gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; gắn mở rộng hội nhập với giữ vững bản lĩnh văn hóa, ý thức cộng đồng quốc gia - dân tộc và tinh thần đại đoàn kết. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tôn trọng sự đa dạng của các dân tộc phải luôn gắn với củng cố sự thống nhất trong cộng đồng dân tộc Việt Nam. Vì vậy, quá trình thực hiện chính sách cần tạo điều kiện để đồng bào vừa tiếp cận các giá trị tiên bộ của thời đại, vừa chủ động bảo vệ, phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp, bản sắc và bản lĩnh văn hóa của cộng đồng mình.

Ba là, tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến phương thức tổ chức thực hiện CSĐT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Sự phát triển nhanh của công nghệ số, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo và các nền tảng kết nối đang tạo ra những điều kiện mới để đổi mới quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện CSĐT. Việc ứng dụng công nghệ số có thể hỗ trợ các cơ quan quản lý cập nhật thông tin về dân cư, hộ nghèo, đất đai, giáo dục, y tế, việc làm và các nhóm đối tượng thụ hưởng; từ đó nâng cao khả năng xác định đúng nhu cầu, đúng đối tượng, đúng địa bàn và theo dõi hiệu quả thực hiện chính sách. Các dịch vụ công trực tuyến, nền tảng học tập số, khám, chữa bệnh từ xa, thông tin thị trường và cảnh báo thiên tai cũng có thể góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận tri thức, dịch vụ xã hội và sinh kế cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

Đối với chủ thể thực hiện chính sách, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực số của đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở và cán bộ là người DTTS; đồng thời đổi mới hình thức tuyên truyền, vận động, tiếp nhận phản ánh và đối thoại với Nhân dân. Đối với đồng bào các dân tộc, quá trình chuyển đổi số vừa mở ra cơ hội tiếp cận thông tin, khoa học - công nghệ, thị trường và mô hình sinh kế mới, vừa đòi hỏi phải được trang bị kiến thức, kỹ năng cần thiết để tham gia và thụ hưởng chính sách một cách bình đẳng.

Mặt khác, chênh lệch về hạ tầng số, thiết bị, kỹ năng số và khả năng tiếp cận thông tin giữa các địa bàn, các nhóm dân cư có thể làm gia tăng khoảng cách phát triển nếu chính sách không được thiết kế phù hợp. Không gian mạng cũng tiềm ẩn nguy cơ lan truyền thông tin sai lệch, xuyên tạc chủ trương, chính sách, kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi và chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Do đó, thực hiện CSĐT trong bối cảnh mới cần kết hợp giữa đẩy mạnh chuyển đổi số với bảo đảm

công bằng trong tiếp cận thông tin; giữa ứng dụng công nghệ với tăng cường tuyên truyền, định hướng, giáo dục và nâng cao khả năng tự bảo vệ của đồng bào trên không gian mạng.

Như vậy, các biến động của tình hình thế giới, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo thời cơ, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với việc thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Điều đó đòi hỏi quá trình thực hiện chính sách phải quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, chăm lo đời sống Nhân dân và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đồng thời chủ động đổi mới phương thức tổ chức thực hiện, nâng cao năng lực thích ứng và bảo đảm phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc.

4.1.2. Tác động của tình hình trong nước

Tình hình trong nước trong giai đoạn tới tạo ra những điều kiện và yêu cầu mới đối với việc thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Những tác động này diễn ra trên nhiều phương diện, bao gồm điều kiện tự nhiên và môi trường; tổ chức bộ máy và năng lực quản trị; vấn đề dân tộc, tôn giáo, QP-AN; quá trình cơ cấu lại nền kinh tế; định hướng phát triển du lịch, kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn. Các yếu tố đó vừa mở ra cơ hội cải thiện đời sống, phát huy tiềm năng của đồng bào, vừa đặt ra yêu cầu phải đổi mới nội dung và phương thức tổ chức thực hiện CSDT theo hướng sát thực tiễn, bảo đảm công bằng, bền vững, phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc.

Thứ nhất, biến đổi khí hậu, thiên tai và suy thoái môi trường tác động trực tiếp đến sinh kế, đời sống và hiệu quả thực hiện CSDT.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có địa hình phức tạp, độ dốc lớn, dân cư phân bố phân tán; nhiều địa bàn thường xuyên chịu ảnh hưởng của mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, hạn hán và các hiện tượng thời tiết cực đoan. Những tác động này trực tiếp đe dọa sản xuất nông - lâm nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng thiết yếu, nguồn nước sinh hoạt và an toàn tính mạng của Nhân dân. Đối với đồng bào DTTS, nhất là các hộ nghèo, cận nghèo và người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, thiên tai có thể làm giảm thu nhập, mất sinh kế, gia tăng nguy cơ tái nghèo, di cư tự do và bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản.

Điều đó đặt ra yêu cầu thực hiện CSDT không chỉ hướng tới hỗ trợ khắc phục

hậu quả trước mắt mà còn phải gắn với nâng cao năng lực phòng ngừa, thích ứng và phục hồi sinh kế của cộng đồng. Chính sách cần chú trọng bảo vệ, phát triển rừng; bảo đảm nước sinh hoạt; bố trí, ổn định dân cư ở những khu vực có nguy cơ cao; chuyển đổi sinh kế, giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; kết hợp tri thức bản địa với tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và phòng chống thiên tai. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, chăm lo đời sống Nhân dân phải đi đôi với phát huy tinh thần tự lực, tự cường. Vì vậy, đồng bào cần được tham gia trực tiếp vào việc lựa chọn, tổ chức thực hiện và giám sát các mô hình sinh kế thích ứng với điều kiện cụ thể của địa phương.

Thứ hai, quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp tác động đến chủ thể, cơ chế phối hợp và phương thức thực hiện CSĐT ở cơ sở.

Việc sắp xếp đơn vị hành chính, tinh gọn tổ chức bộ máy và vận hành chính quyền địa phương hai cấp tạo điều kiện đổi mới phương thức quản lý, giảm đầu mối trung gian, tăng khả năng tập trung nguồn lực và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đối với công tác dân tộc, đây là cơ hội để rà soát, tích hợp các chương trình, chính sách có liên quan; nâng cao trách nhiệm của chính quyền cơ sở; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đối tượng, theo dõi tiến độ và giám sát kết quả thực hiện chính sách.

Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra những yêu cầu mới đối với việc thực hiện CSĐT ở vùng có địa bàn rộng, giao thông khó khăn, dân cư phân tán, đa dạng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục, tập quán. Khi quy mô và phạm vi quản lý của đơn vị hành chính cấp xã thay đổi, khoảng cách giữa người dân với trung tâm hành chính và điểm cung ứng dịch vụ công có thể tăng lên. Việc nắm bắt tâm tư, nguyện vọng; giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh; tổ chức công tác dân vận tại các địa bàn đặc thù cũng có thể gặp nhiều khó khăn hơn.

Vì vậy, cần bảo đảm tính liên tục trong tổ chức thực hiện CSĐT; củng cố năng lực của đội ngũ cán bộ cơ sở; đồng thời phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín và các thiết chế cộng đồng trong việc kết nối chính quyền với đồng bào. Qua đó, bảo đảm người dân, nhất là đồng bào DTTS ở vùng sâu, vùng xa và vùng biên giới, tiếp cận thuận lợi, kịp thời các chính sách và dịch vụ công thiết yếu.

Thứ ba, vấn đề dân tộc, tôn giáo và hoạt động lợi dụng các vấn đề này tiếp tục tác động đến việc thực hiện CSDT.

Sự đa dạng về dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là một bộ phận của sự đa dạng văn hóa trong cộng đồng quốc gia - dân tộc Việt Nam. Truyền thống gắn bó cộng đồng, tương trợ, khoan dung và hòa hợp trong đời sống xã hội là điều kiện thuận lợi để phát huy vai trò của đồng bào, người có uy tín, chức sắc, chức việc tôn giáo và các lực lượng xã hội trong tuyên truyền, vận động, thực hiện CSDT, giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở.

Tuy nhiên, những hạn chế về đời sống, dân trí và khả năng tiếp cận thông tin, cùng với sự lan truyền nhanh của thông tin trên không gian mạng, có thể bị các thế lực thù địch lợi dụng để xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, chia rẽ dân tộc, tôn giáo và làm suy giảm niềm tin của Nhân dân. Vì vậy, thực hiện CSDT cần gắn với việc làm tốt công tác dân vận, tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đối thoại và giải quyết kịp thời các kiến nghị chính đáng của đồng bào.

Cần tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật; đồng thời chủ động phòng ngừa, phát hiện và đấu tranh với các hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để vi phạm pháp luật, gây mất ổn định chính trị - xã hội. Qua đó, góp phần củng cố niềm tin của Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và bảo đảm môi trường ổn định cho phát triển bền vững của vùng.

Thứ tư, quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và liên kết vùng tác động đến nội dung, nguồn lực và yêu cầu bảo đảm công bằng trong thực hiện CSDT.

Quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng phát triển nhanh, bền vững; tăng cường liên kết vùng và phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương mở ra cơ hội để vùng Trung du và miền núi phía Bắc chuyển đổi mô hình tăng trưởng, mở rộng thị trường, phát triển công nghiệp chế biến, nông - lâm nghiệp hàng hóa, kinh tế cửa khẩu, dịch vụ, du lịch và kinh tế số. Đây là điều kiện quan trọng để tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao nguồn lực đầu tư cho hạ tầng, giáo dục, y tế và an sinh xã hội; qua đó hỗ trợ thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo bền vững, thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các dân tộc và các vùng.

Mặt khác, nếu thiếu quy hoạch, quản lý chặt chẽ và cơ chế tham gia thực chất của cộng đồng, các dự án phát triển có thể tạo áp lực đối với tài nguyên, môi trường, đất đai và sinh kế của đồng bào. Những tác động này có thể làm phát sinh mâu thuẫn về lợi ích, gia tăng nguy cơ bất bình đẳng trong thụ hưởng thành quả phát triển và ảnh hưởng đến niềm tin của Nhân dân.

Do đó, thực hiện CSDT cần gắn chặt với yêu cầu bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đồng bào; công khai, minh bạch trong quy hoạch, đầu tư, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Đồng thời, cần tạo điều kiện để người dân được tham gia, giám sát và thụ hưởng công bằng từ quá trình phát triển; qua đó bảo đảm tính bao trùm, bền vững và phù hợp với đặc điểm của từng cộng đồng dân tộc, từng địa bàn trong vùng.

Thứ năm, định hướng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng tạo cơ hội mới, đồng thời đặt ra yêu cầu bảo tồn văn hóa và bảo đảm sinh kế bền vững cho đồng bào các dân tộc.

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tiềm năng lớn về cảnh quan thiên nhiên, khí hậu, di sản lịch sử, không gian văn hóa và bản sắc các dân tộc. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa, du lịch trải nghiệm và du lịch biên giới có thể tạo thêm việc làm, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm địa phương, nâng cao thu nhập và khuyến khích đồng bào chủ động bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Tuy nhiên, phát triển du lịch chỉ thực sự góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện CSDT khi cộng đồng dân cư được bảo đảm vai trò chủ thể trong tham gia, quản lý và thụ hưởng công bằng các lợi ích từ hoạt động du lịch. Nếu khai thác thiếu quy hoạch, thiếu cơ chế bảo vệ quyền lợi cộng đồng và bảo vệ môi trường, du lịch có thể dẫn đến thương mại hóa văn hóa, làm biến dạng các giá trị truyền thống, gia tăng chênh lệch trong phân phối lợi ích và tác động bất lợi đến không gian sinh thái.

Vì vậy, cần gắn phát triển du lịch với bảo tồn, phát huy văn hóa các dân tộc; đào tạo kỹ năng nghề, kỹ năng quản trị và kỹ năng kinh doanh cho đồng bào; phát triển các sản phẩm du lịch do cộng đồng làm chủ; đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái và không gian văn hóa của cộng đồng. Qua đó, du lịch có thể trở thành sinh kế bền vững, góp phần nâng cao đời sống, củng cố niềm tin và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc trong quá trình phát triển.

Thứ sáu, định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và bảo vệ môi trường đặt ra những yêu cầu mới đối với việc thực hiện CSDT.

Phát triển kinh tế xanh, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ rừng, phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải là những định hướng phù hợp với điều kiện của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Các định hướng này mở ra cơ hội phát huy tri thức bản địa, bảo vệ không gian sinh tồn của đồng bào, phát triển sinh kế từ rừng, sản phẩm nông - lâm nghiệp đặc sản, dược liệu, du lịch sinh thái và các mô hình sản xuất bền vững.

Tuy nhiên, chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh và kinh tế tuần hoàn đòi hỏi nguồn vốn đầu tư, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, nguồn nhân lực và năng lực quản lý tương ứng; trong khi nhiều địa bàn vùng ĐBDTTS & MN còn hạn chế về các điều kiện này. Vì vậy, thực hiện CSDT cần chú trọng hỗ trợ đồng bào tiếp cận khoa học - công nghệ, đào tạo kỹ năng, tín dụng phù hợp, thị trường và các mô hình sản xuất bền vững; tránh để quá trình chuyển đổi xanh tạo thêm rào cản hoặc làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các nhóm dân cư.

Từ những tác động trên có thể thấy, tình hình trong nước vừa tạo điều kiện thuận lợi, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với việc thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Điều đó đòi hỏi quá trình thực hiện chính sách phải bám sát thực tiễn, lấy nâng cao đời sống và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào làm trọng tâm; kết hợp hài hòa giữa phát triển KT-XH với bảo tồn văn hóa, bảo vệ môi trường, củng cố QP-AN và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Đại hội XIII của Đảng xác định yêu cầu bảo đảm bình đẳng giữa các dân tộc, tôn trọng đặc thù vùng, miền; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực để tạo chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đại hội đồng thời nhấn mạnh phát huy tính tích cực, tự lực, tự cường của đồng bào; chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, người có uy tín và kiên quyết đấu tranh với các hành vi chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Kế thừa và phát triển định hướng đó, Văn kiện Đại hội XIV tiếp tục đặt vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc trong yêu cầu phát triển toàn diện, bao trùm, bảo đảm an sinh xã hội và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước. Văn kiện xác định mục tiêu cơ bản không còn hộ nghèo vào năm 2030; chăm lo người dân, nhất là ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các nhóm yếu thế; đồng thời “tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo” [26, tr.109].

Cụ thể hóa các định hướng trên, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, quy hoạch quan trọng, như Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị; Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1719/QĐ-TTg về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; cùng các văn bản triển khai giai đoạn 2026 - 2035 [79], [20]. Những chủ trương, chính sách đó tạo khuôn khổ quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, bảo đảm quốc phòng, an ninh và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Trên cơ sở đó, việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần tập trung vào các định hướng chủ yếu sau: nhận thức đúng vị trí, tầm quan trọng chiến lược của công tác dân tộc; xác định đúng chủ thể, đối tượng và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào; thực hiện đồng bộ các nội dung chính sách; bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển; đồng thời đổi mới phương pháp tổ chức thực hiện phù hợp với điều kiện từng vùng, từng dân tộc.

4.2.1. Thực hiện chính sách dân tộc phải gắn với nhiệm vụ xây dựng, phát triển và bảo vệ vững chắc Tổ quốc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Thực hiện CSDT ở vùng TD & MNPB phải được đặt trong tổng thể chiến lược xây dựng, phát triển và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đây không chỉ là yêu cầu xuất phát từ đặc điểm địa chính trị, địa kinh tế và địa văn hóa của vùng mà còn là vấn đề có ý nghĩa chiến lược đối với việc giữ vững ổn định CT-XH, củng cố QP-AN, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Do đó, CSDT không thể được nhìn nhận đơn thuần là hệ thống chính sách an sinh, hỗ trợ phát triển KT-XH cho đồng bào DTTS, mà cần được xác định là một bộ phận hữu cơ trong chiến lược phát triển bền vững đất nước và bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa.

Vùng TD & MNPB là địa bàn có vị trí đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, QP-AN và đối ngoại; đồng thời là không gian cư trú, sinh tồn lâu đời của nhiều DTTS với sự phong phú, đa dạng về văn hóa, lịch sử, phong tục, tập quán và trình độ phát triển. Đây cũng là vùng có nhiều địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nơi các vấn đề DT-TG, văn hóa, sinh kế, môi trường và an ninh phi truyền thống đan xen phức tạp. Vì vậy, việc thực hiện CSDT ở vùng cần được tiến hành đồng bộ, toàn diện, vừa đáp ứng nhu cầu phát triển trước mắt của đồng bào, vừa hướng tới mục tiêu chiến lược lâu dài là xây dựng địa bàn ổn định, phát triển; Nhân dân tin tưởng, gắn bó với Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN.

Trong quá trình đó, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Bảo đảm sinh kế, nâng cao thu nhập, cải thiện điều kiện giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, thông tin, giao thông, văn hóa và các dịch vụ xã hội cơ bản không chỉ góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các dân tộc mà còn trực tiếp củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Khi quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đồng bào được bảo đảm, đời sống được cải thiện, bản sắc văn hóa được tôn trọng và phát huy thì khối ĐKDT được tăng cường, tạo nền tảng xã hội vững chắc cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ nhất, thực hiện CSDT gắn chặt với chiến lược bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Một nội dung trọng tâm cần được đặc biệt quan tâm là chủ động phòng ngừa, đấu tranh, ngăn chặn kịp thời các hoạt động lợi dụng vấn đề DT-TG để tuyên truyền xuyên tạc, kích động tư tưởng ly khai, tự trị, chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc. Các thế lực thù địch thường lợi dụng những khó khăn về đời sống, hạn chế trong nhận thức pháp luật, sự khác biệt về phong tục, tín ngưỡng, tôn giáo và những bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện chính sách để xuyên tạc đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm suy giảm niềm tin của đồng bào. Vì vậy, thực hiện CSDT phải gắn chặt với công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục, nâng

cao nhận thức chính trị, ý thức pháp luật và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đồng bào các dân tộc.

Cùng với đó, cần bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Nhân dân theo quy định của pháp luật; tôn trọng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo chính đáng của đồng bào; đồng thời kiên quyết đấu tranh với các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để vi phạm pháp luật, gây mất ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Bên cạnh đó, cần phát huy mạnh mẽ vai trò của người có uy tín, già làng, trưởng bản, chức sắc, chức việc tôn giáo, cán bộ cơ sở, đội ngũ trí thức, doanh nhân và thanh niên tiêu biểu trong đồng bào DTTS. Đây là lực lượng có khả năng lan tỏa, dẫn dắt, thuyết phục cộng đồng, góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với Nhân dân một cách gần gũi, thiết thực và hiệu quả. Thông qua các lực lượng này, công tác tuyên truyền, vận động đồng bào tham gia phát triển KT-XH, giữ gìn an ninh, trật tự, bảo vệ đường biên, mốc giới, xây dựng đời sống văn hóa mới và đấu tranh với các luận điệu sai trái sẽ có sức thuyết phục cao hơn.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở vùng TD & MNPB, nhất là khu vực biên giới, là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Đây không chỉ là yêu cầu trước mắt nhằm bảo đảm cuộc sống bình yên của Nhân dân mà còn là điều kiện nền tảng để thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển KT-XH, củng cố QP-AN và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở đó, cần tăng cường nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận phòng thủ chủ động; phòng ngừa, đẩy lùi từ sớm, từ xa các nhân tố gây mất ổn định từ bên trong; đồng thời giữ vững môi trường hòa bình để xây dựng và phát triển đất nước.

Thực hiện hiệu quả CSDT ở vùng TD & MNPB cũng chính là góp phần xây dựng, củng cố “thế trận lòng dân” vững chắc. “Thế trận lòng dân” không chỉ được tạo dựng bằng các biện pháp QP-AN mà trước hết và chủ yếu bằng sự đồng thuận xã hội, niềm tin chính trị, sự gắn bó máu thịt giữa Nhân dân với Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và lực lượng vũ trang. Khi đồng bào các dân tộc nhận thức rõ quyền lợi, trách nhiệm của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước; khi mỗi thôn, bản, xã, huyện vùng cao, vùng biên giới trở thành cộng đồng đoàn kết, ổn

định, phát triển thì đó là nền tảng bền vững để phòng ngừa, ngăn chặn và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động xâm phạm lợi ích quốc gia - dân tộc.

Vì vậy, triển khai CSDT ở vùng TD & MNPB phải được tiến hành trong mối liên hệ chặt chẽ giữa phát triển KT-XH với củng cố QP-AN; giữa nâng cao đời sống Nhân dân với xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh; giữa bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc với đấu tranh chống các hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá; giữa giải quyết tốt các vấn đề dân sinh với tăng cường niềm tin chính trị của Nhân dân. Chỉ khi CSDT được đặt đúng vị trí chiến lược trong sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ Tổ quốc, vùng TD & MNPB mới thực sự trở thành địa bàn ổn định, phát triển bền vững, đóng góp ngày càng quan trọng vào tiềm lực tổng hợp của quốc gia.

Thứ hai, thực hiện CSDT phải gắn với phát triển KT-XH bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc.

Phát triển KT-XH là nền tảng vật chất trực tiếp bảo đảm thực hiện hiệu quả CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Những khó khăn về kết cấu hạ tầng, trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện sản xuất và sinh kế của đồng bào DTTS, nếu không được giải quyết căn bản, sẽ tiếp tục làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa vùng với các khu vực khác trong cả nước. Vì vậy, thực hiện CSDT cần hướng mạnh vào mục tiêu phát triển bền vững, lấy nâng cao đời sống Nhân dân làm trung tâm; lấy giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững làm nhiệm vụ trọng điểm.

Cần tiếp tục ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thiết yếu, nhất là giao thông, điện, nước sạch, trường học, trạm y tế, hạ tầng số, thông tin, truyền thông và các thiết chế văn hóa cơ sở. Đây là điều kiện quan trọng để mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa; nâng cao khả năng tiếp cận thị trường, tri thức, khoa học - công nghệ và các dịch vụ công của đồng bào. Đồng thời, cần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp với tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng tiểu vùng; phát triển nông nghiệp hàng hóa, kinh tế lâm nghiệp bền vững, du lịch cộng đồng, kinh tế cửa khẩu, kinh tế xanh, kinh tế số và các mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Bên cạnh phát triển kinh tế, cần quan tâm toàn diện đến đời sống văn hóa, giáo dục, y tế và an sinh xã hội của đồng bào. Việc nâng cao chất lượng giáo dục, đào

tạo nghề, chăm sóc sức khỏe, bảo tồn tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển con người ở vùng DTTS. CSDT chỉ thực sự bền vững khi đồng bào không chỉ thoát nghèo về thu nhập mà còn được nâng cao năng lực phát triển, được tham gia bình đẳng vào các quá trình KT-XH, thụ hưởng công bằng thành quả phát triển và có điều kiện vươn lên bằng chính nội lực của mình.

Thứ ba, thực hiện CSDT phải gắn với xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc.

Hiệu quả thực hiện CSDT phụ thuộc rất lớn vào năng lực lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện của hệ thống chính trị ở cơ sở. Ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nơi địa hình phức tạp, dân cư phân tán, trình độ phát triển không đồng đều, phong tục, tập quán đa dạng, vai trò của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH ở cơ sở càng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Do đó, cần tiếp tục củng cố tổ chức đảng, chính quyền cơ sở trong sạch, vững mạnh; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ là người DTTS, cán bộ am hiểu địa bàn, gần dân, trọng dân, biết lắng nghe và có năng lực vận động quần chúng.

Thực hiện CSDT không thể chỉ theo hướng hỗ trợ đơn thuần, một chiều từ Nhà nước mà phải phát huy vai trò chủ thể, tính tích cực, tự giác, tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc. Đồng bào cần được tham gia thực chất vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện, giám sát và thụ hưởng chính sách. Các chương trình, dự án phát triển phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của cộng đồng, phù hợp với đặc điểm văn hóa, điều kiện tự nhiên, trình độ sản xuất và nguyện vọng chính đáng của Nhân dân. Khi người dân được tham gia và làm chủ quá trình phát triển, CSDT mới có tính bền vững, hạn chế tâm lý trông chờ, ỷ lại, đồng thời khơi dậy mạnh mẽ nội lực của từng cộng đồng dân tộc.

Thứ tư, thực hiện CSDT phải gắn với bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa các dân tộc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Văn hóa của đồng bào các dân tộc ở vùng TD & MNPB là bộ phận quan trọng của nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng. Những giá trị về ngôn ngữ, trang phục, lễ hội, tri thức bản địa, luật tục, nghệ thuật dân gian, quan hệ cộng đồng và lối sống hài hòa với tự nhiên là nguồn lực quan trọng cho phát triển bền vững. Vì vậy, thực hiện CSDT phải gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các

dân tộc; khắc phục các biểu hiện kỳ thị, mặc cảm, tự ti dân tộc hoặc đồng hóa giản đơn trong quá trình phát triển.

Bảo tồn văn hóa không có nghĩa là bảo lưu nguyên trạng mọi phong tục, tập quán mà cần có sự chọn lọc, kế thừa và phát triển phù hợp với đời sống hiện đại. Những giá trị tiến bộ, nhân văn cần được phát huy; những hủ tục lạc hậu, cản trở sự phát triển cần từng bước được vận động xóa bỏ bằng phương pháp phù hợp, tôn trọng, thuyết phục, tránh áp đặt hành chính đơn thuần. Trên cơ sở đó, văn hóa trở thành nguồn lực nội sinh, góp phần nâng cao đời sống tinh thần, phát triển du lịch cộng đồng, củng cố bản sắc, tăng cường sự tự tin và niềm tự hào của đồng bào các dân tộc.

Đồng thời, cần tăng cường giáo dục tinh thần đoàn kết, bình đẳng, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc. Khôi đại đoàn kết toàn dân tộc phải được củng cố từ cơ sở thông qua việc giải quyết hài hòa các quan hệ lợi ích, bảo đảm công bằng xã hội, phát huy dân chủ, tôn trọng sự khác biệt văn hóa và nâng cao trách nhiệm công dân của mỗi người đối với cộng đồng, địa phương và đất nước.

Thứ năm, thực hiện CSĐT phải gắn với đổi mới phương thức lãnh đạo, quản lý và nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách.

Một trong những yêu cầu quan trọng hiện nay là đổi mới mạnh mẽ phương thức lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện CSĐT theo hướng đồng bộ, hiệu quả, sát thực tiễn; khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, hình thức. CSĐT cần được cụ thể hóa thành các chương trình, kế hoạch, dự án phù hợp với từng địa phương, từng nhóm dân cư và từng lĩnh vực ưu tiên; đồng thời phải có cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện thường xuyên, khách quan, thực chất.

Cần khắc phục tình trạng chính sách được ban hành nhiều nhưng nguồn lực phân tán, thiếu tính liên kết và thiếu cơ chế phối hợp giữa các ngành, các cấp, các địa phương. Việc phân bổ nguồn lực phải có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên những địa bàn khó khăn nhất, những vấn đề bức thiết nhất và những mô hình có khả năng tạo chuyển biến rõ rệt. Đồng thời, cần tăng cường công khai, minh bạch trong thực hiện chính sách; phát huy vai trò giám sát của Nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức CT-XH và cộng đồng dân cư.

Đổi mới thực hiện CSĐT cũng đòi hỏi đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý dân cư, theo dõi hộ nghèo, cung cấp dịch vụ

công, giáo dục, y tế, thông tin, truyền thông và cảnh báo thiên tai. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ, chính xác về vùng ĐBDTTS & MN sẽ góp phần nâng cao chất lượng hoạch định chính sách, bảo đảm chính sách đến đúng đối tượng, đúng nhu cầu, đúng thời điểm và phát huy hiệu quả thực tế.

Tóm lại, thực hiện CSĐT ở vùng TD & MNPB trong thời gian tới phải được đặt trong mối quan hệ hữu cơ giữa phát triển KT-XH, bảo đảm QP-AN, xây dựng hệ thống chính trị, bảo tồn văn hóa và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Đây là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, lâu dài, thường xuyên, đòi hỏi sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị và sự tham gia tích cực của đồng bào các dân tộc. Thực hiện tốt nhiệm vụ này sẽ góp phần quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc; đồng thời củng cố tiềm lực tổng hợp của đất nước, giữ vững ổn định CT-XH và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

4.2.2. Thực hiện chính sách dân tộc trên cơ sở củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc và bảo đảm các nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc, vận dụng nhất quán tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc trong hoạch định và thực thi CSĐT.

Đại đoàn kết toàn dân tộc là tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống lý luận và thực tiễn cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh; đồng thời là chiến lược lâu dài, có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Theo Người, các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam tuy có khác biệt về lịch sử, phong tục, tập quán và trình độ phát triển, song đều bình đẳng, đoàn kết, gắn bó trong một chỉnh thể thống nhất, không thể tách rời. Đoàn kết không chỉ là mục tiêu hướng tới mà còn là động lực nội sinh, là phương thức căn bản để huy động và phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc.

Vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, thực hiện CSĐT ở vùng TD & MNPB phải được đặt trên nền tảng kiên định tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc, coi đây là nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt trong toàn bộ quá trình xây dựng và triển khai chính sách.

Thứ hai, bảo đảm thực chất nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc trong tiếp cận cơ hội phát triển và thụ hưởng thành quả.

Bình đẳng dân tộc là nguyên tắc cơ bản, vừa mang tính pháp lý, vừa có ý nghĩa chính trị - xã hội sâu sắc. Tuy nhiên, bình đẳng không chỉ dừng lại ở sự ghi

nhận trong hệ thống pháp luật mà quan trọng hơn là phải được hiện thực hóa trong đời sống xã hội thông qua việc bảo đảm cơ hội phát triển công bằng cho mọi dân tộc. Điều này đòi hỏi CSĐT cần tập trung thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, miền; đặc biệt hỗ trợ hiệu quả cho các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

Đồng thời, cần bảo đảm đồng bào DTTS được tiếp cận công bằng các nguồn lực như đất đai, vốn, khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế và các dịch vụ xã hội cơ bản. Việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cải thiện điều kiện sống và tạo sinh kế bền vững cho đồng bào không chỉ là yêu cầu phát triển mà còn là điều kiện để bảo đảm bình đẳng thực chất giữa các dân tộc.

Thứ ba, phát huy mạnh mẽ tinh thần đoàn kết, gắn bó và trách nhiệm giữa các dân tộc trong cộng đồng quốc gia.

Đoàn kết dân tộc phải được xây dựng trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, chân thành, bình đẳng và cùng hướng tới lợi ích chung của quốc gia - dân tộc. Trong điều kiện hiện nay, cần đặc biệt chú trọng củng cố niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước thông qua việc thực hiện chính sách công bằng, minh bạch và hiệu quả. Mọi biểu hiện áp đặt, thiên lệch, đặc quyền, đặc lợi hoặc thiếu công bằng trong thực thi chính sách đều có thể làm suy giảm lòng tin, ảnh hưởng tiêu cực đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Do đó, cần xây dựng cơ chế để đồng bào các dân tộc tham gia vào quá trình hoạch định, giám sát và đánh giá chính sách; qua đó phát huy vai trò chủ thể và tăng cường sự gắn kết xã hội.

Thứ tư, tăng cường tương trợ, hỗ trợ lẫn nhau giữa các dân tộc, các vùng, miền theo tinh thần phát triển hài hòa, bền vững.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, các dân tộc không chỉ đoàn kết mà còn phải giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ. Đây là yêu cầu mang tính nhân văn sâu sắc, đồng thời là quy luật khách quan của phát triển trong một quốc gia đa dân tộc. Việc tăng cường liên kết, hỗ trợ giữa các vùng phát triển với vùng khó khăn, giữa các dân tộc có điều kiện thuận lợi với các dân tộc còn nhiều hạn chế sẽ tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, góp phần thu hẹp chênh lệch phát triển. CSĐT cần được thiết kế theo hướng thúc đẩy liên kết vùng, liên kết kinh tế liên ngành, khai thác lợi thế so sánh của từng địa phương; đồng thời bảo đảm phân bổ nguồn lực hợp lý, có trọng tâm, trọng điểm.

Thứ năm, chủ động phòng ngừa và kiên quyết khắc phục các yếu tố có thể làm suy giảm khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong quá trình thực hiện CSDT, cần đặc biệt cảnh giác với các biểu hiện tiêu cực như phân biệt đối xử, tư tưởng cục bộ, mặc cảm, tự ti hoặc tâm lý so bì, tị hiềm giữa các dân tộc. Đây là những yếu tố tiềm ẩn nguy cơ gây mất đoàn kết, làm suy yếu sức mạnh cộng đồng. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch có thể lợi dụng những hạn chế trong thực thi chính sách để kích động chia rẽ dân tộc, gây mất ổn định CT-XH. Vì vậy, cần tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bình đẳng và đoàn kết dân tộc; đồng thời kịp thời phát hiện, giải quyết các vấn đề phát sinh từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng.

Thứ sáu, bảo đảm tính công bằng, minh bạch và hiệu quả trong phân bổ, sử dụng nguồn lực thực hiện CSDT.

Một trong những điều kiện quan trọng để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc là bảo đảm công bằng trong tiếp cận và phân bổ nguồn lực. CSDT cần tránh tình trạng cào bằng hình thức hoặc thiên lệch, ưu ái không hợp lý giữa các địa phương, các nhóm dân tộc. Việc phân bổ nguồn lực phải dựa trên các tiêu chí khoa học, phù hợp với điều kiện thực tiễn; bảo đảm tính công khai, minh bạch và có sự giám sát của cộng đồng. Đồng thời, cần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng nguồn lực, tránh thất thoát, lãng phí; qua đó củng cố niềm tin của Nhân dân đối với chính sách của Đảng và Nhà nước.

Thứ bảy, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục và đối thoại xã hội nhằm củng cố nhận thức, tạo đồng thuận về đại đoàn kết dân tộc.

Công tác tuyên truyền, giáo dục có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và Nhân dân về ý nghĩa chiến lược của đại đoàn kết toàn dân tộc. Nội dung tuyên truyền cần tập trung làm rõ giá trị của đoàn kết, bình đẳng và tương trợ giữa các dân tộc; đồng thời phê phán các biểu hiện chia rẽ, kỳ thị. Bên cạnh đó, cần tăng cường đối thoại, lắng nghe ý kiến của đồng bào các dân tộc, nhất là ở cơ sở, nhằm kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh và tạo sự đồng thuận xã hội rộng rãi.

Thứ tám, phát huy vai trò của hệ thống chính trị cơ sở trong xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hệ thống chính trị cơ sở là nơi trực tiếp đưa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến với Nhân dân, đồng thời là cầu nối giữa Nhà nước với cộng

đồng các dân tộc. Vì vậy, cần chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cán bộ là người DTTS, có phẩm chất, năng lực và uy tín trong cộng đồng. Nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền cơ sở, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức CT-XH sẽ góp phần quan trọng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc và bảo đảm thực hiện hiệu quả CSDT.

Tóm lại, thực hiện CSDT trên cơ sở củng cố, phát huy khối đại đoàn kết toàn dân tộc không chỉ là yêu cầu mang tính nguyên tắc mà còn là điều kiện quan trọng bảo đảm phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Sự kết hợp chặt chẽ giữa đoàn kết, bình đẳng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, góp phần giữ vững ổn định CT-XH và thúc đẩy phát triển đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2.3. Thực hiện chính sách dân tộc gắn với phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, ý chí tự lực, tự cường và bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc

Thứ nhất, quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh về phát huy nội lực, tinh thần độc lập, tự chủ và ý chí tự lực, tự cường trong thực hiện CSDT.

Theo Hồ Chí Minh, sức mạnh bền vững của dân tộc trước hết bắt nguồn từ nội lực, từ tinh thần độc lập, tự chủ và ý chí tự lực, tự cường của mỗi cộng đồng, mỗi con người. Đây không chỉ là giá trị tinh thần mà còn là nguyên lý phát triển có ý nghĩa phương pháp luận đối với cách mạng Việt Nam. Vì vậy, trong tổ chức thực hiện CSDT ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, cần kiên định quan điểm lấy nội lực làm nền tảng; coi việc khơi dậy, phát huy sức mạnh bên trong của đồng bào DTTS là nhiệm vụ trung tâm, có ý nghĩa quyết định đối với hiệu quả và tính bền vững của chính sách.

Thứ hai, chuyển mạnh từ cách tiếp cận hỗ trợ mang tính bao cấp sang trao quyền, tạo điều kiện nhằm khơi dậy tính chủ động, sáng tạo của đồng bào các dân tộc.

Thực tiễn cho thấy, CSDT chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi không dừng lại ở hỗ trợ vật chất đơn thuần mà hướng tới mục tiêu căn bản là tạo điều kiện để đồng bào tự vươn lên bằng chính năng lực của mình. Điều này đòi hỏi đổi mới tư duy chính sách theo hướng “trao quyền, tạo cơ hội”, khuyến khích đồng bào phát huy trí tuệ, bản lĩnh và tinh thần sáng tạo trong phát triển KT-XH. Việc xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp, gắn với nâng cao năng lực tự chủ, tự quản của cộng đồng, sẽ góp phần khơi dậy khát vọng phát triển và ý chí vươn lên thoát nghèo bền vững.

Thứ ba, phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc gắn với định hướng chiến lược phát triển đất nước theo tinh thần Đại hội XIV của Đảng.

Đại hội XIV của Đảng đã khẳng định, nâng tầm giá trị của tinh thần tự lực, tự cường, tự tin và tự hào dân tộc như một nguồn lực nội sinh có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển nhanh, bền vững. Trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động phức tạp, việc phát huy nội lực càng trở nên cấp thiết. Do đó, thực hiện CSDT cần gắn với việc khơi dậy ý chí tự lực, tự cường của đồng bào, tạo động lực để các dân tộc chủ động tham gia vào quá trình phát triển, vươn lên thoát nghèo, cải thiện đời sống và hội nhập vào dòng chảy phát triển chung của đất nước.

Thứ tư, gắn thực hiện CSDT với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc như một nguồn lực nội sinh đặc biệt quan trọng.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, văn hóa vừa là nền tảng tinh thần, vừa là mục tiêu, đồng thời là động lực của sự phát triển. Vì vậy, CSDT không chỉ hướng tới phát triển kinh tế mà còn phải coi trọng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc. Đây không chỉ là nhiệm vụ gìn giữ bản sắc mà còn là giải pháp quan trọng nhằm củng cố bản lĩnh văn hóa, tăng cường gắn kết cộng đồng và nâng cao năng lực thích ứng của đồng bào trước những biến đổi của đời sống hiện đại.

Thứ năm, bảo tồn toàn diện các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển bền vững.

Việc bảo tồn văn hóa cần được thực hiện một cách hệ thống, toàn diện, bao gồm gìn giữ, phục dựng và phát huy các lễ hội, phong tục, tập quán tốt đẹp; bảo tồn tiếng nói, chữ viết, trang phục truyền thống và tri thức bản địa của các dân tộc. Đồng thời, cần chú trọng phát huy vai trò của các chủ thể văn hóa như nghệ nhân, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong cộng đồng trong việc truyền dạy, duy trì các giá trị văn hóa. Bảo đảm bình đẳng trong tiếp cận, thụ hưởng các giá trị văn hóa, nhất là đối với các nhóm yếu thế, cũng là nội dung quan trọng góp phần củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ sáu, kết hợp hài hòa giữa bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế, nhất là thông qua các mô hình phù hợp với đặc thù vùng, miền.

Một trong những hướng đi hiệu quả là phát triển các mô hình kinh tế gắn với văn hóa, như du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái và khai thác hợp lý giá trị văn hóa truyền thống nhằm tạo sinh kế bền vững cho người dân. Điều này không chỉ góp

phần nâng cao thu nhập mà còn tạo động lực để cộng đồng chủ động gìn giữ, phát huy bản sắc văn hóa của mình. Tuy nhiên, cần bảo đảm phát triển theo hướng bền vững, tránh thương mại hóa quá mức làm mai một hoặc biến dạng các giá trị văn hóa truyền thống.

Thứ bảy, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, góp phần củng cố bản lĩnh, ý chí và niềm tin phát triển của đồng bào các dân tộc.

Việc phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường cần được đặt trong môi trường văn hóa lành mạnh, giàu bản sắc và có tính định hướng. Cần tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức về giá trị văn hóa truyền thống, đồng thời tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại. Qua đó, giúp đồng bào các dân tộc củng cố niềm tin vào bản thân, vào con đường phát triển của đất nước, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng với quá trình hội nhập.

Thứ tám, bảo đảm sự kết hợp hài hòa giữa phát huy nội lực và tranh thủ ngoại lực trong phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Phát huy tinh thần tự lực, tự cường không có nghĩa là khép kín mà cần kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực. Trong đó, nội lực giữ vai trò quyết định, còn ngoại lực là nguồn bổ sung quan trọng. Việc tranh thủ nguồn lực bên ngoài cần được thực hiện trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phù hợp với điều kiện thực tiễn và lợi ích lâu dài của các dân tộc. Sự kết hợp này sẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp, góp phần thúc đẩy phát triển nhanh, bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tóm lại, thực hiện CSDT gắn với phát huy tinh thần độc lập, tự chủ, tự lực, tự cường và bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc không chỉ là yêu cầu mang tính nguyên tắc mà còn là phương hướng chiến lược có ý nghĩa lâu dài. Đây là nền tảng tinh thần vững chắc để phát triển toàn diện, bền vững vùng TD & MNPB đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4.2.4. Thực hiện chính sách dân tộc bảo đảm phù hợp với đặc thù từng vùng, từng dân tộc; tập trung phát triển kinh tế - xã hội bền vững, giảm nghèo hiệu quả và thu hẹp khoảng cách phát triển

Thứ nhất, quán triệt nguyên lý phương pháp luận của Hồ Chí Minh về tính thực tiễn và tính đặc thù trong hoạch định chính sách.

Thực tiễn lãnh đạo cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định một luận điểm có ý nghĩa phương pháp luận sâu sắc: mọi chủ trương, chính sách chỉ

thực sự phát huy hiệu quả khi được xây dựng trên cơ sở xuất phát từ thực tiễn và tôn trọng đặc điểm cụ thể của từng đối tượng, từng địa bàn. Điều đó có nghĩa là CSDT không thể áp dụng một cách đồng nhất, máy móc mà phải được thiết kế linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng, từng dân tộc.

Đối với vùng TD & MNPB, nơi có sự đa dạng về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển và đặc trưng văn hóa, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết. Nhận diện đúng đặc thù của từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc là cơ sở để xây dựng chính sách có tính khả thi, tránh tình trạng dàn trải, kém hiệu quả.

Thứ hai, bảo đảm tính bao trùm, linh hoạt và thích ứng của CSDT trong điều kiện phát triển không đồng đều.

CSDT cần được thiết kế theo hướng bao trùm, bảo đảm mọi nhóm đối tượng được tiếp cận và thụ hưởng thành quả phát triển. Tuy nhiên, tính bao trùm không đồng nghĩa với cào bằng mà phải gắn với tính linh hoạt, thích ứng theo điều kiện cụ thể của từng địa bàn. Việc phân bổ nguồn lực cần dựa trên mức độ khó khăn, nhu cầu phát triển và khả năng tiếp cận của từng nhóm dân cư; trong đó ưu tiên các khu vực đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Đây là điều kiện quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”, đồng thời góp phần bảo đảm công bằng xã hội và thu hẹp khoảng cách phát triển.

Thứ ba, xác định phát triển KT-XH bền vững là mục tiêu trung tâm, trong đó giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt.

Trong triển khai CSDT, giảm nghèo không chỉ là mục tiêu trước mắt mà còn là tiêu chí phản ánh chất lượng phát triển. Tuy nhiên, giảm nghèo cần được đặt trong mối quan hệ với phát triển bền vững, gắn với nâng cao chất lượng tăng trưởng và phát triển con người. Điều này đòi hỏi phải chuyển từ cách tiếp cận giảm nghèo theo chiều thu nhập sang giảm nghèo đa chiều, kết hợp giữa tăng thu nhập với cải thiện điều kiện sống, tiếp cận giáo dục, y tế, nước sạch, thông tin và các dịch vụ xã hội cơ bản. Phát triển kinh tế cần gắn với tạo sinh kế bền vững, phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương, qua đó tạo động lực phát triển dài hạn.

Thứ tư, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm trên cơ sở phát huy lợi thế của từng tiểu vùng.

Một trong những hạn chế trong thực hiện CSDT là tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng tâm. Do đó, cần xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên và địa bàn trọng điểm

để tập trung nguồn lực. Việc phát huy lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, khí hậu, văn hóa và vị trí địa lý của từng tiểu vùng sẽ giúp hình thành các mô hình phát triển phù hợp, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực. Đồng thời, cần thúc đẩy liên kết vùng, liên kết kinh tế liên ngành, qua đó tạo ra các cực tăng trưởng mới và lan tỏa phát triển trong toàn vùng.

Thứ năm, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển bền vững đòi hỏi sự cân bằng giữa ba trụ cột: kinh tế, xã hội và môi trường. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, khai thác tài nguyên cần đi đôi với bảo vệ môi trường, tránh tình trạng phát triển “nóng” gây hệ lụy lâu dài. Đồng thời, cần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đặc biệt là đồng bào DTTS. Việc giữ gìn không gian văn hóa - xã hội đặc thù của vùng cũng là yếu tố quan trọng, góp phần duy trì bản sắc và bảo đảm ổn định xã hội.

Thứ sáu, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các vùng khác trong cả nước.

Khoảng cách phát triển không chỉ thể hiện ở thu nhập mà còn ở mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội và cơ hội phát triển. Do đó, CSDT cần hướng tới mục tiêu thu hẹp khoảng cách này thông qua tăng cường đầu tư hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và cải thiện môi trường đầu tư. Việc thúc đẩy hội nhập kinh tế, kết nối giao thông và phát triển thị trường sẽ góp phần đưa vùng TD & MNPB tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị quốc gia và toàn cầu.

4.2.5. Thực hiện chính sách dân tộc gắn với nâng cao dân trí, từng bước khắc phục các hủ tục, tập quán lạc hậu và thúc đẩy bình đẳng giới

Thứ nhất, xác định nâng cao dân trí là nền tảng cho phát triển bền vững và thực hiện quyền làm chủ của Nhân dân.

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, dân trí là điều kiện để người dân nhận thức đúng đắn về quyền và nghĩa vụ của mình, từ đó tham gia tích cực vào các quá trình phát triển. Vì vậy, trong thực hiện CSDT, nâng cao dân trí phải được coi là nhiệm vụ trung tâm, có ý nghĩa lâu dài. Điều này không chỉ góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mà còn tạo nền tảng để phát huy nội lực của đồng bào DTTS.

Thứ hai, gắn CSĐT với phát triển giáo dục, đào tạo và phổ biến, giáo dục pháp luật.

Việc nâng cao dân trí cần được thực hiện thông qua hệ thống giáo dục toàn diện, từ giáo dục phổ thông đến đào tạo nghề và giáo dục thường xuyên. Đồng thời, cần tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức công dân, giúp người dân hiểu và tuân thủ pháp luật. Các chính sách đặc thù như cử tuyển, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú cần tiếp tục được thực hiện hiệu quả, góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục cho đồng bào DTTS.

Thứ ba, từng bước xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu trên cơ sở tôn trọng và phát huy giá trị văn hóa truyền thống.

Trong quá trình phát triển, một số tập quán lạc hậu có thể trở thành rào cản đối với tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, việc khắc phục các tập quán này cần được thực hiện thận trọng, trên cơ sở tôn trọng văn hóa và tạo sự đồng thuận của cộng đồng. Phương thức tiếp cận cần dựa vào tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, kết hợp phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng; tránh áp đặt hành chính.

Thứ tư, thúc đẩy bình đẳng giới như một tiêu chí quan trọng của phát triển bền vững.

Bình đẳng giới không chỉ là vấn đề quyền con người mà còn là điều kiện để phát huy hiệu quả nguồn lực con người và nguồn lực xã hội. Ở vùng ĐBDTTS & MN, cần đặc biệt chú trọng nâng cao vị thế của phụ nữ, bảo đảm quyền tiếp cận bình đẳng với giáo dục, y tế, việc làm và các nguồn lực phát triển. Hỗ trợ phụ nữ tham gia các hoạt động KT-XH không chỉ góp phần nâng cao thu nhập gia đình mà còn thúc đẩy phát triển cộng đồng, tăng cường bình đẳng và tiến bộ xã hội.

Thứ năm, xây dựng môi trường xã hội tiến bộ, tạo điều kiện cho phát triển con người toàn diện.

Nâng cao dân trí, xóa bỏ hủ tục và thúc đẩy bình đẳng giới cần được đặt trong tổng thể xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, tiến bộ. Điều này đòi hỏi nâng cao chất lượng đời sống văn hóa; phát triển các thiết chế văn hóa ở cơ sở; đồng thời tăng cường sự tham gia chủ động của cộng đồng vào các hoạt động xã hội. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào các dân tộc phát triển toàn diện, nâng cao chất lượng cuộc sống và phát huy vai trò chủ thể trong quá trình phát triển.

4.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH Ở VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Nâng cao nhận thức của các chủ thể thực hiện và phát huy vai trò chủ động của đối tượng trong thực hiện chính sách dân tộc

Tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân tộc đặt con người và Nhân dân ở vị trí trung tâm. Người khẳng định đồng bào các dân tộc là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam, có quyền bình đẳng và có trách nhiệm tham gia xây dựng, bảo vệ đất nước. Vì vậy, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trước hết phải tạo chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm và phương pháp công tác của các chủ thể thực hiện; đồng thời bảo đảm để đồng bào dân tộc thiểu số thực sự tham gia, thụ hưởng, giám sát và phát huy nội lực trong quá trình phát triển. Đây là sự vận dụng quan điểm “lấy dân làm gốc”, tôn trọng dân, hiểu dân, dựa vào dân của Hồ Chí Minh.

Một là, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang.

Các chủ thể cần nhận thức đầy đủ công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược, gắn trực tiếp với phát triển bền vững, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Các cấp bộ Đảng phải thi hành đúng chính sách dân tộc” [63, tr.231]. Vì vậy, cấp ủy các cấp cần đưa nội dung lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc vào chương trình công tác hằng năm; phân công rõ trách nhiệm của người đứng đầu; thường xuyên kiểm tra việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách phù hợp với từng địa bàn, từng cộng đồng tộc người.

Chính quyền các cấp cần đổi mới tư duy tổ chức thực hiện theo hướng phục vụ, kiến tạo phát triển, khắc phục biểu hiện hành chính, bình quân hoặc dàn trải trong phân bổ nguồn lực. Việc xây dựng kế hoạch, lựa chọn mô hình sinh kế, đầu tư hạ tầng, tổ chức dịch vụ công phải xuất phát từ nhu cầu thiết thực, điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán, trình độ phát triển và khả năng tham gia của đồng bào ở từng địa phương. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần phát huy chức năng tuyên truyền, vận động, giám sát và phản biện xã hội; kịp thời tập hợp, phản ánh kiến nghị chính đáng của Nhân dân với cấp ủy, chính quyền. Lực lượng

công an, quân đội, nhất là bộ đội biên phòng và công an cấp xã, cần phối hợp chặt chẽ với hệ thống chính trị cơ sở trong nắm tình hình, làm công tác dân vận, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; không để các đối tượng xấu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo gây chia rẽ khối đại đoàn kết.

Để bảo đảm tính khả thi, giai đoạn 2026-2030, các tỉnh trong vùng cần tổ chức bồi dưỡng định kỳ cho cán bộ trực tiếp làm công tác dân tộc và cán bộ cơ sở về tư tưởng Hồ Chí Minh, kiến thức dân tộc, kỹ năng dân vận, pháp luật, quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chuyển đổi số và xử lý tình huống ở địa bàn vùng cao, biên giới. Từ năm 2031 đến năm 2045, từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ theo vị trí việc làm, tăng cường cán bộ là người dân tộc thiểu số, cán bộ biết tiếng dân tộc hoặc am hiểu sâu sắc văn hóa, phong tục của cộng đồng nơi công tác. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc, mức độ hài lòng và sự tham gia của người dân cần được sử dụng như một tiêu chí trong đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu và cơ quan, đơn vị liên quan.

Hai là, phát huy vai trò chủ thể, ý thức tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc.

Hồ Chí Minh luôn yêu cầu việc chăm lo, giúp đỡ đồng bào miền núi phải đi đôi với khơi dậy ý chí vươn lên của chính đồng bào. Theo đó, chính sách dân tộc không chỉ hướng tới hỗ trợ mà phải tạo điều kiện để người dân chủ động lựa chọn sinh kế, tham gia xây dựng kế hoạch phát triển thôn, bản, tiếp cận khoa học - kỹ thuật, bảo tồn văn hóa và giám sát quá trình thực hiện chính sách. Cần khắc phục cả hai khuynh hướng: áp đặt từ trên xuống và tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

Các địa phương cần thực hiện thực chất phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Trước khi triển khai chương trình, dự án có tác động trực tiếp đến đất ở, đất sản xuất, sinh kế, không gian văn hóa hoặc môi trường sống, chính quyền cơ sở phải công khai thông tin, tổ chức đối thoại và lấy ý kiến cộng đồng; bảo đảm người dân được tiếp cận thông tin bằng hình thức, ngôn ngữ phù hợp. Trong quá trình thực hiện, cần ưu tiên các mô hình phát triển do cộng đồng tham gia lựa chọn và tổ chức thực hiện, như liên kết sản xuất theo sản phẩm đặc sản địa phương, bảo vệ và phát triển rừng gắn với sinh kế, du lịch cộng đồng, tổ hợp tác và hợp tác xã phù hợp với điều kiện từng tiểu vùng. Việc hỗ trợ

phải gắn với hướng dẫn kỹ thuật, kết nối thị trường, trách nhiệm duy trì kết quả và khả năng nhân rộng, tránh hỗ trợ đơn lẻ, ngắn hạn.

Ba là, đổi mới công tác tuyên truyền, vận động theo phương pháp dân vận của Hồ Chí Minh.

Hồ Chí Minh chỉ rõ cán bộ là người đem chính sách của Đảng và Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành, đồng thời phản ánh tình hình của dân chúng để Đảng và Chính phủ đặt chính sách cho đúng [56, tr.303]. Vì vậy, tuyên truyền về chính sách dân tộc phải là quá trình đối thoại hai chiều, kết hợp phổ biến chủ trương, pháp luật với lắng nghe, giải đáp và tiếp thu phản ánh của đồng bào; không thực hiện theo lối truyền đạt một chiều, hình thức.

Nội dung tuyên truyền cần tập trung vào quyền, nghĩa vụ và cơ hội thụ hưởng chính sách; các mô hình sản xuất hiệu quả; kỹ năng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ rừng, bảo tồn văn hóa; phòng, chống tệ nạn xã hội; nhận diện thông tin xấu, độc và hành vi lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo. Hình thức tuyên truyền cần linh hoạt theo từng địa bàn: họp thôn, bản; sinh hoạt đoàn thể; đối thoại trực tiếp; truyền thông lưu động; loa truyền thanh cơ sở; tài liệu trực quan, song ngữ khi cần thiết; nền tảng số ở nơi bảo đảm hạ tầng và kỹ năng sử dụng. Đối với các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, cần coi trọng tuyên truyền trực tiếp thông qua cán bộ cơ sở, người có uy tín, trưởng bản, trưởng dòng họ, chức sắc, chức việc tôn giáo phù hợp với từng địa bàn.

Bốn là, phát huy người có uy tín và xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc đáp ứng yêu cầu mới.

Người có uy tín là lực lượng gần dân, hiểu dân, có ảnh hưởng trong cộng đồng; cần được tạo điều kiện tham gia tuyên truyền, hòa giải, vận động thực hiện chính sách, bảo tồn văn hóa và giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở. Các cấp chính quyền cần cung cấp thông tin chính thống, tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật, chính sách dân tộc, kỹ năng tuyên truyền và kỹ năng số cơ bản cho người có uy tín; đồng thời thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, biểu dương kịp thời các điển hình có đóng góp thiết thực. Việc lựa chọn, phát huy người có uy tín phải dựa trên sự tín nhiệm thực chất của cộng đồng, tránh hình thức và không thay thế vai trò của chính quyền cơ sở.

Đối với đội ngũ cán bộ, cần chú trọng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng cán bộ là người dân tộc thiểu số và cán bộ trẻ tại chỗ. Nội dung bồi dưỡng phải gắn với những yêu cầu cụ thể của vùng: hiểu biết văn hóa, phong tục, tiếng nói của cộng đồng nơi công tác; kỹ năng tham vấn cộng đồng, quản lý dự án, vận động quần chúng, giải quyết kiến nghị từ cơ sở và ứng dụng công nghệ số. Cùng với đào tạo, cần có chính sách phù hợp về điều kiện làm việc, nhà công vụ, luân chuyển, hỗ trợ cán bộ công tác lâu dài ở địa bàn khó khăn, biên giới; tạo môi trường để cán bộ yên tâm gắn bó và phát huy năng lực.

Năm là, hoàn thiện cơ chế phối hợp, kiểm tra, giám sát và phản hồi chính sách. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần chủ trì xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành, xác định rõ trách nhiệm của cơ quan làm công tác dân tộc, sở, ngành, chính quyền cấp cơ sở và các tổ chức liên quan trong tuyên truyền, tổ chức thực hiện, kiểm tra và giải quyết vướng mắc. Cần thiết lập kênh tiếp nhận, phản hồi kiến nghị để tiếp cận đối với đồng bào ở thôn, bản; định kỳ tổ chức đối thoại giữa chính quyền với Nhân dân, nhất là tại địa bàn có nhiều khó khăn, có dự án đầu tư lớn hoặc phát sinh vấn đề về đất đai, sinh kế, môi trường.

Nguồn lực thực hiện giải pháp cần được bảo đảm từ ngân sách nhà nước, lồng ghép hợp lý các chương trình mục tiêu quốc gia, đồng thời huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức xã hội và cộng đồng theo đúng quy định. Việc kiểm tra, giám sát phải hướng vào kết quả thực chất: mức độ tiếp cận chính sách; sự tham gia và hài lòng của người dân; khả năng duy trì sinh kế; mức độ thu hẹp chênh lệch phát triển; sự củng cố đoàn kết, ổn định ở cơ sở. Thực hiện đồng bộ các nội dung trên sẽ góp phần đưa chính sách dân tộc đi vào cuộc sống, phát huy sức mạnh nội sinh của đồng bào và vận dụng thiết thực tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

4.3.2. Hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc

Hoàn thiện cơ chế, chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc cần quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách sát thực tiễn, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng dân tộc và lấy việc nâng cao đời sống của đồng bào làm thước đo. Người chỉ rõ: “Áp dụng chủ trương và chính sách phải thật sát với

tình hình thực tế của mỗi nơi. Tuyệt đối chớ rập khuôn, chớ máy móc, chớ nóng vội” [64, tr.461]. Theo đó, việc hoàn thiện chính sách phải bảo đảm tính thống nhất của quốc gia, đồng thời tôn trọng sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội và nhu cầu phát triển của từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc.

Thứ nhất, rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc theo hướng đồng bộ, ổn định, phù hợp với đặc thù vùng và từng nhóm đối tượng. Chính phủ, các bộ, ngành trung ương cần tiếp tục rà soát các chính sách, chương trình, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kịp thời sửa đổi những quy định còn chồng chéo, phân tán, khó thực hiện hoặc chưa phù hợp với thực tiễn. Trên cơ sở chính sách chung, các tỉnh trong vùng cần cụ thể hóa bằng cơ chế, kế hoạch và mô hình thực hiện phù hợp với từng tiểu vùng: vùng cao, biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, khu vực có nguy cơ thiên tai, vùng có điều kiện phát triển du lịch, kinh tế cửa khẩu hoặc sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa.

Quá trình rà soát và điều chỉnh chính sách cần dựa trên thông tin, dữ liệu và phản ánh từ cơ sở; bảo đảm công khai các tiêu chí, đối tượng, mức hỗ trợ, quy trình và kết quả thực hiện để đồng bào biết, tham gia và giám sát. Việc hỗ trợ phải chuyển dần từ bình quân, dàn trải sang có trọng tâm, trọng điểm; gắn hỗ trợ trước mắt với tạo sinh kế bền vững, nâng cao năng lực tự chủ và khả năng tham gia thị trường của người dân.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế điều phối, liên kết vùng và huy động nguồn lực cho phát triển. Các tỉnh trong vùng cần tăng cường phối hợp trong quy hoạch, đầu tư hạ tầng kết nối, phát triển kinh tế cửa khẩu, bảo vệ rừng đầu nguồn, phòng chống thiên tai, đào tạo nghề, phát triển du lịch và tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở định hướng của Nghị quyết số 11-NQ/TW, cần thúc đẩy liên kết theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm nông - lâm nghiệp đặc sản, dược liệu, sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng và du lịch văn hóa; gắn phát triển sản xuất với chế biến, bảo quản, truy xuất nguồn gốc và mở rộng thị trường.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần chủ động phối hợp với các bộ, ngành và địa phương liên quan trong lồng ghép nguồn vốn, tránh đầu tư trùng lặp, manh mún; ưu tiên nguồn lực cho giao thông đến thôn, bản, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, hạ tầng số và các công trình thiết yếu tại địa bàn đặc biệt khó khăn, biên giới. Việc huy động doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức xã hội tham gia phát triển vùng cần gắn

với bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của đồng bào, bảo vệ môi trường và gìn giữ bản sắc văn hóa.

Thứ ba, tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Trung ương cần tiếp tục hoàn thiện, liên thông cơ sở dữ liệu về vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; các địa phương khai thác, cập nhật dữ liệu phục vụ rà soát đối tượng thụ hưởng, theo dõi tiến độ chương trình, đánh giá kết quả và kịp thời xử lý những vấn đề phát sinh. Việc ứng dụng công nghệ số phải phù hợp với điều kiện hạ tầng, trình độ tiếp cận thông tin và đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa của đồng bào; không thay thế hoàn toàn phương thức tiếp xúc trực tiếp ở vùng sâu, vùng xa, biên giới.

Cần ưu tiên chuyển giao khoa học - kỹ thuật phù hợp với điều kiện địa phương, nhất là giống cây trồng, vật nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu; kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc; bảo quản, chế biến nông - lâm sản; truy xuất nguồn gốc và thương mại điện tử đối với sản phẩm đặc sản. Các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp và hợp tác xã cần phối hợp xây dựng mô hình chuyển giao kỹ thuật gắn với hướng dẫn thực hành, tiêu thụ sản phẩm và khả năng duy trì của người dân. Trong quá trình đó, cần coi trọng việc kết hợp tri thức bản địa với thành tựu khoa học hiện đại, bảo đảm phát triển hiệu quả và bền vững.

Thứ tư, hoàn thiện chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và nâng cao năng lực của đồng bào các dân tộc. Chính sách đào tạo, giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cần gắn với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và lợi thế của vùng, như nông - lâm nghiệp bền vững, chế biến nông sản, du lịch cộng đồng, dịch vụ cửa khẩu, bảo vệ và phát triển rừng, kinh tế số. Cần ưu tiên đào tạo nghề cho lao động là người dân tộc thiểu số, lao động ở vùng sâu, vùng xa; hỗ trợ tư vấn nghề nghiệp, kết nối việc làm và nâng cao kỹ năng sản xuất, quản trị kinh tế hộ, hợp tác xã.

Việc phát triển nguồn nhân lực phải gắn với mở rộng cơ hội học tập, tiếp cận thông tin, kỹ năng số và khả năng thích ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, cần có chính sách phù hợp để thu hút, sử dụng và giữ chân nhân lực có chuyên môn làm việc lâu dài tại địa bàn khó khăn; phát huy đội ngũ trí thức, doanh nhân,

cán bộ kỹ thuật và người có uy tín trong hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập.

Thứ năm, bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của đồng bào gắn với chính sách hỗ trợ phát triển toàn diện. Việc xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc phải bảo đảm để đồng bào được thông tin, tham gia bàn bạc, đóng góp ý kiến, giám sát và thụ hưởng kết quả phát triển. Đối với các chương trình, dự án tác động trực tiếp đến đất đai, sinh kế, môi trường và không gian văn hóa của cộng đồng, cơ quan có thẩm quyền cần thực hiện nghiêm việc tham vấn, đối thoại và tiếp thu ý kiến chính đáng của người dân.

Nhà nước tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt, tín dụng ưu đãi, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, đào tạo nghề, tư vấn pháp luật và chuyển giao khoa học - kỹ thuật cho đồng bào các dân tộc theo quy định. Tuy nhiên, hỗ trợ cần gắn với phát triển sinh kế bền vững, nâng cao năng lực sản xuất, bảo vệ rừng, bảo tồn và phát huy tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán tốt đẹp và các giá trị văn hóa của từng dân tộc. Qua đó, vừa bảo đảm quyền lợi chính đáng của đồng bào, vừa khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân trong phát triển vùng.

Để thực hiện hiệu quả các nội dung trên, giai đoạn 2026-2030 cần ưu tiên hoàn thiện quy định, cơ chế phối hợp, dữ liệu và các mô hình thí điểm phù hợp với từng tiểu vùng; từ năm 2031 đến năm 2045 tiếp tục tổng kết, nhân rộng mô hình hiệu quả và điều chỉnh chính sách theo yêu cầu phát triển mới. Kết quả thực hiện cần được đánh giá bằng mức độ tiếp cận chính sách của đồng bào, sự cải thiện đời sống, khả năng thu hẹp chênh lệch phát triển, mức độ hài lòng của người dân và sự củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

4.3.3. Tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tổ chức thực hiện là khâu trực tiếp đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc vào đời sống. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, “chính sách đúng phải được tổ chức thực hiện sát thực tế, có sự tham gia của Nhân dân và hướng đến hai yêu cầu cơ bản là củng cố đoàn kết dân tộc, nâng cao đời sống đồng bào” [64, tr.450]. Vì vậy, đổi mới tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc cần bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, linh

hoạt trong triển khai, phát huy vai trò chủ thể của đồng bào và lấy kết quả cải thiện đời sống, củng cố đoàn kết, ổn định ở cơ sở làm thước đo.

Thứ nhất, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc. Trên cơ sở chính sách chung và quy hoạch phát triển vùng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện hằng năm và trung hạn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ ưu tiên, địa bàn trọng điểm, nguồn lực, thời hạn và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị. Kế hoạch phải phân loại phù hợp với đặc điểm vùng cao, biên giới, vùng sâu, vùng xa, khu vực thường xảy ra thiên tai và những địa bàn có điều kiện phát triển kinh tế cửa khẩu, nông - lâm nghiệp, du lịch cộng đồng hoặc dịch vụ.

Việc lựa chọn dự án, mô hình và phương thức hỗ trợ cần xuất phát từ điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán, trình độ sản xuất, nhu cầu và khả năng tham gia của đồng bào; tránh áp dụng một mô hình chung cho tất cả địa phương. Đối với các chương trình phát triển sinh kế, cần ưu tiên mô hình có khả năng khai thác lợi thế địa phương, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ rừng, thích ứng với biến đổi khí hậu và nâng cao thu nhập bền vững. Đối với đầu tư hạ tầng, cần tập trung vào các công trình thiết yếu, có tính kết nối và phục vụ trực tiếp đời sống, sản xuất của đồng bào như giao thông đến thôn, bản, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế, điện, viễn thông và hạ tầng số.

Thứ hai, xác định rõ trách nhiệm và tăng cường phối hợp giữa các chủ thể thực hiện. Cấp ủy đảng các cấp lãnh đạo, định hướng và kiểm tra việc tổ chức thực hiện; chính quyền các cấp trực tiếp quản lý, điều hành, bố trí nguồn lực và giải quyết kịp thời những khó khăn phát sinh. Cơ quan làm công tác dân tộc cần chủ trì hoặc tham mưu về chuyên môn, phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang trong tuyên truyền, triển khai, theo dõi và đánh giá chính sách.

Ở cấp cơ sở, cần quy định cụ thể trách nhiệm của cán bộ phụ trách địa bàn, trưởng thôn, trưởng bản và các tổ chức đoàn thể trong việc hướng dẫn, vận động và hỗ trợ đồng bào tiếp cận chính sách. Đối với địa bàn biên giới, vùng sâu, vùng xa hoặc nơi có nguy cơ phát sinh vấn đề phức tạp, chính quyền cơ sở cần phối hợp thường xuyên với công an, quân đội, bộ đội biên phòng và người có uy tín để nắm

tình hình, giải quyết kiến nghị từ sớm, từ xa. Cơ chế phối hợp phải bảo đảm thực chất, tránh giao khoán nhiệm vụ hoặc đùn đẩy trách nhiệm giữa các cơ quan, đơn vị.

Thứ ba, đổi mới phương pháp tổ chức thực hiện theo hướng gần dân, trọng dân, dựa vào dân và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào. Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ phải hiểu dân, tin dân và giải thích chính sách để dân hiểu, dân thực hiện; đồng thời phản ánh kịp thời tình hình của dân để chủ trương, chính sách phù hợp với thực tiễn. Do đó, trước khi triển khai các chương trình, dự án liên quan trực tiếp đến đất ở, đất sản xuất, sinh kế, môi trường hoặc không gian văn hóa của cộng đồng, cơ quan có thẩm quyền cần công khai thông tin, tổ chức đối thoại, tham vấn và tiếp thu ý kiến chính đáng của người dân.

Trong quá trình thực hiện, cần bảo đảm phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”; tạo điều kiện để cộng đồng tham gia lựa chọn mô hình, đóng góp công sức phù hợp, giám sát chất lượng công trình và phản ánh các vướng mắc. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn phải sử dụng hình thức dễ hiểu, thiết thực, phù hợp với từng dân tộc, từng địa bàn; kết hợp gặp gỡ trực tiếp, họp thôn, bản, sinh hoạt đoàn thể, truyền thông lưu động và ứng dụng công nghệ số ở nơi có điều kiện. Qua đó, khắc phục tình trạng người dân thụ động tiếp nhận hỗ trợ, từng bước nâng cao năng lực tự tổ chức sản xuất, quản lý sinh kế và tham gia phát triển cộng đồng.

Thứ tư, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi và đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu số trong quản lý quá trình thực hiện. Việc phân bổ nguồn lực cần bám sát mục tiêu, địa bàn, đối tượng ưu tiên và tiến độ thực hiện; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, tránh dàn trải và thất thoát. Các tỉnh cần lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn của các chương trình mục tiêu quốc gia với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đồng thời huy động sự tham gia phù hợp của doanh nghiệp, hợp tác xã và cộng đồng trong phát triển sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm.

Cùng với việc phát huy năng lực đội ngũ cán bộ đã nêu tại giải pháp 4.3.1, cần tăng cường hướng dẫn nghiệp vụ, hỗ trợ kỹ thuật và tháo gỡ vướng mắc cho chính quyền cơ sở trong lập kế hoạch, quản lý dự án, giải ngân, kiểm tra và đánh giá. Từng bước khai thác, cập nhật dữ liệu về đối tượng thụ hưởng, tiến độ đầu tư, kết quả thực hiện và phản ánh của người dân để hỗ trợ công tác quản lý, giám sát; đồng

thời duy trì phương thức kiểm tra trực tiếp tại các thôn, bản, nhất là nơi hạ tầng số còn hạn chế. Chuyển đổi số là công cụ nâng cao hiệu quả quản lý, không thay thế sự tiếp xúc, đối thoại và trách nhiệm của cán bộ đối với Nhân dân.

Thứ năm, tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và kịp thời điều chỉnh trong quá trình tổ chức thực hiện. Cấp ủy, chính quyền và cơ quan chuyên môn cần kiểm tra thường xuyên việc thực hiện chính sách ở cơ sở, tập trung vào những nội dung dễ phát sinh bất cập như xác định đối tượng thụ hưởng, phân bổ vốn, quản lý đất đai, đầu tư công trình, hỗ trợ sinh kế và bảo tồn văn hóa. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư cần phát huy vai trò giám sát; kịp thời phản ánh những hạn chế, vi phạm hoặc nhu cầu mới nảy sinh.

Việc đánh giá không chỉ căn cứ vào tiến độ giải ngân, số lượng công trình hoặc số hộ được hỗ trợ mà cần xem xét hiệu quả thực chất: mức độ tiếp cận chính sách; sự cải thiện đời sống; khả năng duy trì sinh kế; mức độ hài lòng của đồng bào; sự thu hẹp chênh lệch phát triển; tình hình đoàn kết, ổn định, an ninh, trật tự ở địa bàn. Trên cơ sở sơ kết hằng năm và tổng kết từng giai đoạn, các cơ quan có thẩm quyền cần kịp thời điều chỉnh cách làm, nhân rộng mô hình hiệu quả, khắc phục các biểu hiện hình thức, rập khuôn hoặc thiếu phù hợp với đặc điểm địa phương.

Giai đoạn 2026-2030 cần tập trung hoàn thiện quy trình phối hợp, tăng cường năng lực cho cơ sở, thử nghiệm và nhân rộng các mô hình tổ chức thực hiện phù hợp với từng tiểu vùng. Giai đoạn 2031-2045 cần tiếp tục chuẩn hóa quản trị, nâng cao chất lượng dữ liệu, phát triển năng lực tự tổ chức của cộng đồng và bảo đảm chính sách dân tộc được thực hiện ngày càng hiệu lực, hiệu quả, bền vững. Đây là điều kiện quan trọng để hiện thực hóa tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

4.3.4. Tăng cường kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm trong thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, kiểm tra là một khâu quan trọng trong hoạt động lãnh đạo, quản lý, nhằm bảo đảm chủ trương đúng được tổ chức thực hiện đúng và kịp thời khắc phục những hạn chế nảy sinh trong thực tiễn. Đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tăng cường kiểm tra, giám sát; thực hiện sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm không chỉ nhằm bảo đảm kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chính sách

dân tộc mà còn góp phần phát hiện những vấn đề mới từ cơ sở, điều chỉnh phương thức tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm từng địa bàn, từng cộng đồng dân tộc.

Thứ nhất, xác định rõ trách nhiệm, nội dung và cơ chế phối hợp trong kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách dân tộc. Cấp ủy đảng các cấp cần tăng cường kiểm tra việc quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương về công tác dân tộc; chính quyền và cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định, quản lý, sử dụng nguồn lực và kết quả thực hiện các chương trình, dự án. Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và cộng đồng dân cư phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội; kịp thời phản ánh những kiến nghị, bức xúc chính đáng của đồng bào với cơ quan có thẩm quyền.

Nội dung kiểm tra, giám sát cần tập trung vào những vấn đề thiết thực: việc xác định đối tượng thụ hưởng; công khai, minh bạch trong phân bổ và sử dụng nguồn lực; tiến độ, chất lượng công trình; hiệu quả hỗ trợ sinh kế; việc bảo tồn văn hóa; giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản. Cần kết hợp kiểm tra định kỳ với kiểm tra đột xuất tại các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới hoặc nơi có phản ánh, kiến nghị kéo dài; bảo đảm kiểm tra đúng trọng tâm, không hình thức, không gây thêm thủ tục cho cơ sở.

Thứ hai, kết hợp kiểm tra của cơ quan nhà nước với giám sát của Nhân dân, lấy sự hài lòng và mức độ thụ hưởng thực chất của đồng bào làm căn cứ quan trọng để đánh giá. Kiểm tra, giám sát không chỉ nhằm phát hiện, xử lý vi phạm mà còn phải hướng dẫn nghiệp vụ, tháo gỡ khó khăn và nâng cao năng lực thực hiện cho cơ sở. Cán bộ kiểm tra cần bám sát địa bàn, đối thoại, lắng nghe và tôn trọng ý kiến của đồng bào; chú ý đặc điểm ngôn ngữ, văn hóa, phong tục, tập quán của từng dân tộc trong quá trình làm việc.

Các địa phương cần tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền giám sát thông qua họp thôn, bản, tiếp xúc cử tri, đối thoại với chính quyền, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các kênh tiếp nhận kiến nghị phù hợp. Cần phát huy vai trò của người có uy tín, trưởng bản, trưởng dòng họ, chức sắc, chức việc tôn giáo phù hợp với từng địa bàn trong tuyên truyền, phản ánh tình hình và giám sát việc thực hiện chính sách, nhưng không thay thế trách nhiệm quản lý, kiểm tra của cơ quan nhà nước.

Thứ ba, từng bước ứng dụng dữ liệu số để nâng cao chất lượng theo dõi, kiểm tra và đánh giá; đồng thời coi trọng kiểm tra trực tiếp tại cơ sở. Các cơ quan quản lý cần cập nhật, khai thác dữ liệu về đối tượng thụ hưởng, tiến độ thực hiện, kết quả đầu tư, giải ngân và phản ánh của người dân để phát hiện sớm những điểm nghẽn, nguy cơ chồng chéo, sai lệch trong thực hiện chính sách. Tuy nhiên, ở vùng có hạ tầng số chưa đồng bộ, dân cư phân tán và khả năng tiếp cận công nghệ còn hạn chế, dữ liệu số chỉ là công cụ hỗ trợ; không thể thay thế việc khảo sát thực địa, kiểm tra hồ sơ và đối thoại trực tiếp với đồng bào.

Việc đánh giá cần chuyển dần từ chủ yếu xem xét thủ tục, tiến độ và tỷ lệ giải ngân sang đánh giá kết quả, tác động và tính bền vững của chính sách. Các tiêu chí cần chú trọng gồm: mức độ tiếp cận chính sách; sự thay đổi về điều kiện sống, sinh kế, giáo dục, y tế và văn hóa; khả năng duy trì kết quả sau hỗ trợ; mức độ hài lòng của người dân; sự củng cố đoàn kết, ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa bàn.

Thứ tư, thực hiện nghiêm túc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm và nhân rộng mô hình có hiệu quả. Sơ kết hằng năm và tổng kết theo giai đoạn phải dựa trên số liệu khách quan, kết quả khảo sát thực tiễn và ý kiến của các chủ thể liên quan; khắc phục bệnh thành tích, chỉ báo cáo kết quả tích cực mà không chỉ rõ hạn chế, nguyên nhân và trách nhiệm. Trên cơ sở đó, các cấp, các ngành cần kịp thời điều chỉnh những cách làm chưa phù hợp; bổ sung hướng dẫn hoặc kiến nghị sửa đổi cơ chế, chính sách còn bất cập.

Việc nhân rộng mô hình cần được thực hiện có chọn lọc, căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, không sao chép máy móc. Cần ưu tiên tổng kết các mô hình phát triển sinh kế bền vững gắn với bảo vệ rừng, bảo tồn văn hóa, phát triển du lịch cộng đồng, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, ứng dụng công nghệ số phù hợp và phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý, giám sát. Mỗi đợt sơ kết, tổng kết đồng thời phải là dịp bồi dưỡng năng lực tổ chức thực hiện, kỹ năng quản lý và phương pháp dân vận cho cán bộ cơ sở.

Thứ năm, gắn kiểm tra, giám sát với kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm giải trình và động viên đổi mới sáng tạo. Cần kịp thời chấn chỉnh, xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, tiêu cực, trục lợi chính sách, gây thất thoát, lãng phí hoặc vi phạm quyền, lợi ích chính đáng của đồng bào. Đồng thời, cần phân định rõ trách nhiệm cá

nhân, trách nhiệm người đứng đầu; bảo vệ, khuyến khích cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung, chủ động đề xuất những cách làm phù hợp với thực tiễn địa phương.

Giai đoạn 2026-2030, các tỉnh trong vùng cần hoàn thiện quy chế phối hợp, hệ thống tiêu chí và quy trình kiểm tra, giám sát; nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết và từng bước ứng dụng dữ liệu số. Giai đoạn 2031-2045, tiếp tục chuẩn hóa hệ thống theo dõi, đánh giá; nâng cao năng lực giám sát của cộng đồng và sử dụng hiệu quả kết quả kiểm tra, tổng kết để hoàn thiện tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Qua đó, góp phần bảo đảm chính sách dân tộc được triển khai đúng mục tiêu, sát thực tiễn, hiệu quả, bền vững theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

4.3.5. Nâng cao năng lực chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu của đồng bào các dân tộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nâng cao năng lực chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu của đồng bào các dân tộc là một nội dung quan trọng trong thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đây không chỉ là giải pháp về bảo vệ môi trường mà trực tiếp liên quan đến bảo đảm sinh kế, ổn định đời sống, giảm nguy cơ tái nghèo, bảo vệ không gian cư trú và tạo cơ hội phát triển bền vững cho đồng bào ở các địa bàn dễ bị tổn thương. Giải pháp cần vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về lấy dân làm gốc, tôn trọng thực tiễn, dựa vào dân và kết hợp sự hỗ trợ của Nhà nước với phát huy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc.

Thứ nhất, nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng ngừa và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu cho hệ thống chính trị cơ sở và đồng bào các dân tộc. Nội dung tuyên truyền, hướng dẫn cần ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với trình độ dân trí, ngôn ngữ, phong tục, tập quán và điều kiện tiếp cận thông tin của từng cộng đồng. Trọng tâm là giúp người dân nhận diện tác động của lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, hạn hán, thiếu nước và các hiện tượng thời tiết cực đoan đối với nhà ở, sản xuất, sức khỏe và đời sống; từ đó chủ động chuẩn bị phương án bảo vệ người, tài sản, vật nuôi, cây trồng và điều chỉnh sinh kế.

Ủy ban nhân dân cấp xã, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, cán bộ khuyến nông, kiểm lâm, y tế cơ sở, lực lượng công an, bộ đội biên phòng và người có uy tín cần phối hợp tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn kỹ năng phòng tránh thiên tai, tiếp nhận và truyền tải thông tin cảnh báo sớm đến từng thôn, bản. Ở địa

bàn vùng sâu, vùng xa, biên giới, phải coi trọng hình thức tuyên truyền trực tiếp, sử dụng ngôn ngữ và phương thức phù hợp; không phụ thuộc hoàn toàn vào truyền thông số.

Thứ hai, lồng ghép yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách dân tộc và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần chủ trì chỉ đạo cơ quan chuyên môn về nông nghiệp, môi trường, dân tộc, kế hoạch - đầu tư, tài chính và chính quyền cấp huyện, cấp xã rà soát, phân loại khu vực rủi ro; xác định nhu cầu, danh mục đầu tư và phương án hỗ trợ phù hợp. Việc lựa chọn địa bàn, đối tượng và hình thức hỗ trợ phải có sự tham gia của cộng đồng; bảo đảm phù hợp với tập quán, sinh kế và không gian văn hóa của từng dân tộc.

Chính sách hỗ trợ cần hướng vào tăng khả năng chống chịu và khôi phục sinh kế của đồng bào, như bảo đảm nước sinh hoạt, hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi phù hợp; khôi phục sản xuất sau thiên tai; hỗ trợ ổn định dân cư, đất ở, đất sản xuất và tái định cư khi cần thiết. Việc hỗ trợ phải gắn với hướng dẫn kỹ thuật, trách nhiệm sử dụng hiệu quả nguồn lực và khả năng tự vươn lên của hộ gia đình, cộng đồng; tránh hỗ trợ dàn trải hoặc tạo tâm lý trông chờ, ỷ lại.

Thứ ba, đẩy mạnh chuyển giao khoa học - kỹ thuật và phát triển sinh kế thích ứng với điều kiện từng tiểu vùng. Các cơ quan chuyên môn, cơ sở nghiên cứu, trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp cần phối hợp nghiên cứu, lựa chọn, chuyển giao giống cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng; hướng dẫn kỹ thuật canh tác bền vững trên đất dốc, sử dụng nước tiết kiệm, bảo vệ đất, phòng chống dịch bệnh và bảo quản nông sản sau thu hoạch. Đội ngũ khuyến nông, khuyến lâm ở cơ sở cần được củng cố về năng lực chuyên môn, kỹ năng dân vận và hiểu biết văn hóa địa phương.

Cần khuyến khích các mô hình nông - lâm kết hợp, kinh tế dưới tán rừng, bảo vệ và phát triển rừng gắn với sinh kế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, sử dụng nước tiết kiệm và phát huy tri thức bản địa. Việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật phải kết hợp hài hòa với kinh nghiệm sản xuất, tập quán tốt đẹp của đồng bào, bảo đảm phù hợp với điều kiện sinh thái, khả năng đầu tư và năng lực tổ chức thực hiện ở từng địa bàn.

Thứ tư, ưu tiên đầu tư hạ tầng thiết yếu và tổ chức quản lý rủi ro thiên tai tại các địa bàn dễ bị tổn thương. Trọng tâm là các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, khu vực thường xảy ra lũ quét, sạt lở đất, rét đậm, rét hại, thiếu nước và các địa bàn có dân cư phân tán. Các địa phương cần ưu tiên đầu tư, nâng cấp công trình cấp nước sinh hoạt, thủy lợi nhỏ, đường giao thông đến thôn, bản, thông tin liên lạc, cơ sở y tế, trường học và hạ tầng cảnh báo thiên tai; đồng thời xây dựng phương án sơ tán, bố trí dân cư an toàn và bảo vệ các công trình thiết yếu trước rủi ro thiên tai.

Giai đoạn 2026-2030 cần hoàn thành việc rà soát, phân loại mức độ rủi ro ở các địa bàn trọng điểm; củng cố hệ thống cảnh báo sớm, đào tạo cán bộ cơ sở, thí điểm và đánh giá các mô hình sinh kế thích ứng. Giai đoạn 2031-2045 cần nhân rộng các mô hình đã được kiểm chứng, nâng cao chất lượng hạ tầng chống chịu và khả năng tự tổ chức ứng phó của cộng đồng.

Thứ năm, bảo đảm nguồn lực, cơ chế phối hợp và đánh giá kết quả thực hiện. Nguồn lực cần được lồng ghép từ ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án về phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và các nguồn lực hợp pháp khác. Việc phân bổ, quản lý, sử dụng vốn phải công khai, đúng mục tiêu, đúng đối tượng, gắn với trách nhiệm của từng cấp, từng ngành và sự giám sát của cộng đồng.

Kết quả thực hiện cần được đánh giá bằng các tiêu chí cụ thể: mức độ tiếp cận thông tin cảnh báo của người dân; số hộ có sinh kế phù hợp và khả năng khôi phục sản xuất sau thiên tai; mức giảm thiểu thiệt hại; mức độ tiếp cận nước sinh hoạt, hạ tầng thiết yếu; sự tham gia và mức độ hài lòng của đồng bào. Qua đó, kịp thời điều chỉnh cách làm, bổ sung chính sách và nhân rộng mô hình hiệu quả.

Thực hiện đồng bộ các nội dung trên sẽ góp phần nâng cao năng lực chủ động thích ứng của đồng bào các dân tộc, bảo đảm đời sống, sinh kế và ổn định xã hội; đồng thời phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân, củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng, Nhà nước và thúc đẩy phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

4.3.6. Phát huy tính tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc

Phát huy tính tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc là yêu cầu có ý nghĩa nền tảng trong thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Sự hỗ trợ

của Nhà nước có vai trò tạo điều kiện, tháo gỡ khó khăn và mở rộng cơ hội phát triển; song sự phát triển bền vững phải dựa trước hết vào ý chí vươn lên, năng lực làm chủ và sự tham gia chủ động của chính đồng bào. Vì vậy, giải pháp này không chỉ hướng tới giảm nghèo mà còn nhằm khơi dậy khát vọng phát triển, nâng cao năng lực tự chủ và tạo điều kiện để đồng bào các dân tộc đóng góp ngày càng hiệu quả vào sự phát triển của vùng và đất nước.

Thứ nhất, khơi dậy ý chí vươn lên và củng cố nhận thức về vai trò chủ thể của đồng bào trong phát triển. Công tác tuyên truyền, vận động cần hướng đến giúp đồng bào nhận thức rõ quyền lợi đi đôi với nghĩa vụ, sự hỗ trợ của Nhà nước đi đôi với trách nhiệm tự tổ chức sản xuất, học tập, bảo vệ rừng, bảo tồn văn hóa và xây dựng cộng đồng. Cần khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại; đồng thời tôn vinh, nhân rộng các hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã và cộng đồng có ý chí vươn lên, sử dụng hiệu quả nguồn lực hỗ trợ, tạo việc làm và giúp đỡ các hộ khác cùng phát triển.

Việc khơi dậy nội lực phải được thực hiện bằng phương pháp dân vận phù hợp với từng dân tộc, từng địa bàn, tôn trọng ngôn ngữ, phong tục, tập quán và tri thức bản địa. Cấp ủy, chính quyền cơ sở, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, người có uy tín, trưởng bản, trưởng dòng họ cần phối hợp vận động, tạo điều kiện để đồng bào tham gia bàn bạc, lựa chọn mô hình sinh kế, giám sát và thụ hưởng kết quả các chương trình, dự án phát triển.

Thứ hai, nâng cao năng lực tự chủ trong sản xuất, kinh doanh và tổ chức đời sống. Nhà nước, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ quan khuyến nông, khuyến lâm, doanh nghiệp và hợp tác xã cần hướng dẫn đồng bào tiếp cận kiến thức, kỹ năng nghề, khoa học - kỹ thuật, thông tin thị trường và kỹ năng quản lý kinh tế hộ. Nội dung hỗ trợ phải gắn với lợi thế từng tiểu vùng, từng cộng đồng; chú trọng kỹ năng sản xuất hàng hóa, liên kết tiêu thụ sản phẩm, quản lý tài chính, phòng ngừa rủi ro và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cùng với đào tạo nghề, cần hỗ trợ đồng bào tiếp cận kỹ năng số cơ bản để sử dụng dịch vụ công, tra cứu thông tin, quảng bá sản phẩm và kết nối thị trường phù hợp với điều kiện thực tế. Việc phát triển năng lực số phải đi đôi với bảo đảm an toàn thông tin, hướng dẫn sử dụng thiết bị, nền tảng số đơn giản, dễ tiếp cận; không

đặt ra yêu cầu vượt quá điều kiện hạ tầng và trình độ của người dân ở vùng sâu, vùng xa.

Thứ ba, tạo điều kiện để đồng bào phát huy lợi thế địa phương, tham gia liên kết sản xuất và phát triển kinh tế cộng đồng. Cần khuyến khích các hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã và mô hình khởi nghiệp do người dân tộc thiểu số tham gia hoặc làm chủ phát triển sản phẩm đặc sản, nông - lâm nghiệp bền vững, dược liệu, nghề thủ công truyền thống, du lịch cộng đồng và kinh tế dưới tán rừng. Việc hỗ trợ cần gắn với xây dựng thương hiệu, cải tiến chất lượng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc, kết nối thị trường và nâng cao năng lực quản trị; tránh chỉ hỗ trợ giống, vốn hoặc vật tư mà không hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm.

Các địa phương cần tạo điều kiện để đồng bào tiếp cận tín dụng chính sách, đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm và các nguồn lực phát triển theo quy định. Tuy nhiên, việc hỗ trợ phải gắn với phương án sản xuất cụ thể, sự cam kết tham gia của người dân và cơ chế theo dõi, hướng dẫn sau hỗ trợ; qua đó chuyển dần từ hỗ trợ đơn lẻ sang phát triển sinh kế có khả năng duy trì và nhân rộng.

Thứ tư, phát huy vai trò nêu gương, dẫn dắt và liên kết trong cộng đồng. Người có uy tín, trưởng bản, trưởng dòng họ, cán bộ là người dân tộc thiểu số, doanh nhân, chủ hợp tác xã và các cá nhân sản xuất, kinh doanh tiêu biểu cần được tạo điều kiện chia sẻ kinh nghiệm, hướng dẫn cách làm hiệu quả và vận động cộng đồng cùng phát triển. Các địa phương cần xây dựng, biểu dương và nhân rộng các mô hình “hộ khá giúp hộ khó”, liên kết sản xuất, tiết kiệm, hỗ trợ vốn quay vòng, phát triển nghề truyền thống và bảo vệ rừng gắn với sinh kế.

Việc phát huy lực lượng nòng cốt trong cộng đồng phải gắn với xây dựng quan hệ đoàn kết, tương trợ, tôn trọng giữa các dân tộc; khơi dậy trách nhiệm bảo vệ tài nguyên, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo đảm an ninh, trật tự và chủ động phòng ngừa thông tin sai lệch, luận điệu kích động chia rẽ. Đây là phương thức quan trọng để sức mạnh nội sinh của mỗi cá nhân, gia đình và cộng đồng được kết nối thành sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thứ năm, hoàn thiện điều kiện và cơ chế bảo đảm để nội lực của đồng bào được phát huy bền vững. Cấp ủy, chính quyền địa phương cần lồng ghép mục tiêu

phát huy tính tự lực, tự cường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chương trình mục tiêu quốc gia và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện chính sách dân tộc. Cơ quan chuyên môn cần tăng cường tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ kết nối thị trường và tháo gỡ kịp thời những rào cản về vốn, kỹ thuật, đất đai, đầu ra sản phẩm và khả năng tiếp cận thông tin của người dân.

Giai đoạn 2026-2030 cần tập trung xây dựng, lựa chọn và hỗ trợ các mô hình sinh kế phù hợp; nâng cao kỹ năng nghề, kỹ năng số và năng lực tổ chức sản xuất của đồng bào. Giai đoạn 2031-2045 cần nhân rộng các mô hình hiệu quả, phát triển các chủ thể kinh tế cộng đồng có năng lực cạnh tranh và nâng cao khả năng tự tổ chức phát triển của thôn, bản. Kết quả cần được đánh giá bằng mức độ chủ động của người dân trong lựa chọn sinh kế, khả năng duy trì kết quả sau hỗ trợ, thu nhập, việc làm, sự tham gia cộng đồng và mức độ giảm phụ thuộc vào hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước.

Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần đưa chính sách dân tộc từ hỗ trợ thụ động sang tạo lập cơ hội phát triển, phát huy thực chất vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc; qua đó vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về dựa vào dân, phát huy sức mạnh của Nhân dân và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã phân tích, dự báo những nhân tố chủ yếu tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn mới. Những biến động của tình hình thế giới và trong nước, như toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, biến đổi khí hậu, sắp xếp đơn vị hành chính, cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển du lịch, tăng trưởng xanh và hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá, vừa tạo ra thời cơ phát triển, vừa đặt ra những yêu cầu mới đối với việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở vùng.

Trên cơ sở đó, luận án xác định phương hướng thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 phải bám sát năm bình diện cơ bản: nhận thức đúng vị trí chiến lược của công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; xác định rõ chủ thể thực hiện, đối tượng thụ hưởng và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc; thực hiện đồng bộ các nội dung chính sách trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh; bảo đảm các nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng dân tộc; đổi mới phương pháp tổ chức thực hiện theo hướng gần dân, trọng dân, hiểu dân, dựa vào dân và phát huy nội lực của đồng bào.

Để hiện thực hóa các phương hướng đó, luận án đề xuất sáu nhóm giải pháp chủ yếu: nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các chủ thể và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào trong thực hiện chính sách dân tộc; hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc; tổ chức thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm; nâng cao năng lực chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu của đồng bào các dân tộc; phát huy tính tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc. Các giải pháp có quan hệ chặt chẽ, trong đó lấy sự tham gia, thụ hưởng và năng lực tự chủ của đồng bào làm trung tâm; gắn hỗ trợ của Nhà nước với phát huy nội lực cộng đồng, phát triển bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Thực hiện đồng bộ các phương hướng và giải pháp trên sẽ góp phần vận dụng thiết thực tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, tương trợ và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc; nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, quốc phòng, an ninh và thúc đẩy phát triển bền vững vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn tới.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu có hệ thống cả về lý luận và thực tiễn, luận án đã góp phần làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời luận giải và khẳng định giá trị chỉ dẫn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của đất nước. Khác với cách tiếp cận chủ yếu xem chính sách dân tộc như một hệ thống chính sách công hoặc một công cụ quản lý nhà nước, luận án tiếp cận thực hiện chính sách dân tộc từ nền tảng tư tưởng Hồ Chí Minh, coi đây là quá trình hiện thực hóa các nguyên tắc, quan điểm và mục tiêu về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc thông qua hoạt động quản lý của Nhà nước và sự tham gia của toàn xã hội. Cách tiếp cận này cho phép làm rõ bản chất, nội dung, phương thức và các điều kiện bảo đảm của quá trình thực hiện chính sách dân tộc, đồng thời khẳng định rằng hiệu quả thực hiện chính sách không chỉ được đo bằng mức độ hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội mà còn phải được đánh giá thông qua khả năng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc và tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Luận án đã tổng quan có hệ thống và chọn lọc các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc và tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân tộc. Trên cơ sở phân tích, so sánh và đánh giá các kết quả nghiên cứu, luận án chỉ ra rằng mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc dưới các góc độ chính trị học, quản lý công, luật học, dân tộc học và xã hội học, song vẫn còn thiếu những nghiên cứu tiếp cận trực tiếp việc thực hiện chính sách dân tộc từ tư tưởng Hồ Chí Minh, đặc biệt gắn với điều kiện đặc thù của vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Khoảng trống nghiên cứu này được luận án lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu, qua đó góp phần bổ sung và phát triển hướng nghiên cứu về thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời tạo cơ sở khoa học cho việc phân tích, đánh giá và đề xuất giải pháp trong điều kiện cụ thể của vùng nghiên cứu.

Trên nền tảng đó, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ cơ sở lý luận về thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Một đóng góp quan trọng của

luận án là xây dựng và luận giải các khái niệm công cụ như chính sách dân tộc, thực hiện chính sách, thực hiện chính sách dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Đồng thời, luận án xác định rõ các nguyên tắc nền tảng chi phối quá trình thực hiện chính sách dân tộc, bao gồm bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; phát huy nội lực của đồng bào gắn với sự hỗ trợ của Nhà nước và toàn xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc. Từ đó, luận án làm rõ nội dung, phương thức tổ chức thực hiện và các điều kiện bảo đảm cho việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo nên một khung lý luận tương đối hoàn chỉnh phục vụ nghiên cứu và thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Trên phương diện thực tiễn, luận án đã khảo sát và phân tích toàn diện quá trình thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong giai đoạn nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc thực hiện chính sách dân tộc đã đạt được nhiều kết quả tích cực trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, giảm nghèo, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển giáo dục, y tế, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, củng cố quốc phòng, an ninh và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Những kết quả đó đã góp phần quan trọng cải thiện diện mạo kinh tế - xã hội của vùng, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc, tạo sự ổn định chính trị - xã hội và củng cố niềm tin của đồng bào đối với Đảng và Nhà nước. Qua đó tiếp tục khẳng định tính đúng đắn và giá trị bền vững của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc trong điều kiện phát triển hiện nay.

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án cũng chỉ ra rằng việc thực hiện chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn còn nhiều hạn chế và bất cập. Khoảng cách phát triển giữa các địa phương, giữa các nhóm dân tộc và giữa miền núi với miền xuôi vẫn còn lớn; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển; hiệu quả của một số chương trình, dự án và chính sách chưa tương xứng với nguồn lực đầu tư; công tác phối hợp giữa các cơ quan trong tổ chức thực hiện ở một số nơi còn thiếu đồng bộ; việc phân cấp, phân quyền và huy động nguồn lực xã hội còn hạn chế; năng lực của một bộ phận cán bộ cơ sở chưa đáp ứng yêu

cầu; một số chính sách chưa thật sự phù hợp với đặc điểm văn hóa, điều kiện tự nhiên và nhu cầu của từng địa phương, từng cộng đồng dân tộc. Luận án cũng phân tích những nguyên nhân khách quan và chủ quan của các hạn chế trên, đồng thời làm rõ tác động của bối cảnh mới như chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, già hóa dân số, di cư lao động, hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển bền vững đối với việc thực hiện chính sách dân tộc trong thời gian tới. Đây là cơ sở khoa học quan trọng để xác định những vấn đề đặt ra và định hướng hoàn thiện chính sách cũng như nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện.

Xuất phát từ những vấn đề lý luận và thực tiễn đã được làm rõ, luận án đề xuất sáu nhóm giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trong thời gian tới. Sáu nhóm giải pháp bao gồm: nâng cao nhận thức và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động; tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và thể chế thực hiện; đổi mới, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và đánh giá chính sách; nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và các rủi ro mới cho đồng bào dân tộc thiểu số; phát huy tính tự lực, tự cường, chủ động và sáng tạo của đồng bào trong quá trình phát triển. Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và yêu cầu phát triển của vùng, đồng thời bảo đảm tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Quan trọng hơn, các giải pháp không chỉ hướng tới hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước mà còn nhấn mạnh việc phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc thiểu số trong toàn bộ quá trình thực hiện chính sách, qua đó tạo động lực nội sinh cho sự phát triển bền vững của vùng.

Trong bối cảnh đất nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số, phát triển xanh và hội nhập quốc tế sâu rộng, tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc tiếp tục giữ nguyên giá trị lý luận và ý nghĩa thực tiễn. Những quan điểm về bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; lấy con người làm trung tâm của sự phát triển; kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường vẫn là nền

tăng tư tưởng định hướng cho việc hoạch định và thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu, vận dụng và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh trong điều kiện mới không chỉ có ý nghĩa đối với vùng Trung du và miền núi phía Bắc mà còn có giá trị tham khảo đối với việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên phạm vi cả nước.

Với những kết quả đạt được, luận án đã góp phần bổ sung và làm sâu sắc hơn cơ sở lý luận về thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh; cung cấp một khung phân tích có thể vận dụng trong nghiên cứu và đánh giá thực hiện chính sách dân tộc; đồng thời bổ sung những luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ quá trình hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả tổ chức thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới. Đây cũng là cơ sở để tiếp tục mở rộng các nghiên cứu về quản trị vùng dân tộc thiểu số, phát triển bền vững, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và phát huy vai trò chủ thể của đồng bào các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đặng Ngọc Mai (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển văn hóa - giáo dục cho đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí nghiên cứu Hồ Chí Minh*, số 63, tr.91-97.
2. Đặng Ngọc Mai (2024), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, Số Đặc biệt, quý IV, tr.174-181.
3. Đặng Ngọc Mai (2025), “Nguyên tắc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới đất nước”, *Tạp chí Thanh niên*, số 87, tr.6-8.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Bí thư (2019), *Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới*, Hà Nội.
2. Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc*, Hà Nội.
3. Ban Chỉ đạo sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp tỉnh Lạng Sơn (2025), *Kế hoạch số 02-KH/BCĐ ngày 08/4/2025 về thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Lạng Sơn*, Lạng Sơn.
4. Ban Chỉ đạo Trung ương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 (2025). *Tài liệu Hội nghị Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025*. Hà Nội, tháng 8/2025.
5. Hoàng Chí Bảo (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Khánh Bật (2004), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết với vấn đề phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc trong thời kì mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Nguyễn Dương Bình (chủ biên) (1990), *Chủ tịch Hồ Chí Minh và vấn đề dân tộc*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Bộ Chính trị (2022), *Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.
9. Bộ Chính trị (2004), *Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2020*, Hà Nội.

10. Bộ Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*, Hà Nội.
11. Bộ Chính trị (2025), *Kết luận số 210-KL/TW ngày 12 tháng 11 năm 2025 về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị trong thời gian tới*, Hà Nội.
12. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.
13. Bộ Chính trị (2025), *Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân*, Hà Nội.
14. Bộ Chính trị (2026), *Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 về phát triển văn hoá Việt Nam*, Hà Nội.
15. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2024), *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội, ban hành kèm theo Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
16. Bộ Nông nghiệp và Môi trường (2026), *Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030*, Hà Nội.
17. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2016), *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2016 về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030*, Hà Nội.
18. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2022), *Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Hà Nội.

19. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 306/NQ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2025 về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
20. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2025 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035*, Hà Nội.
21. Nguyễn Duy Dũng (2025), *Chính sách dân tộc: Thành tựu và những vấn đề đặt ra trong kỷ nguyên mới*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc & Tôn giáo, số 1, tr.33-38.
22. Hà Thị Thùy Dương (2023), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc*, Tạp chí Lý luận Chính trị, (549), tr.17-22.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2017), *Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả*, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2026), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
28. Đặng Quang Định (2023), *Gìn giữ, phát huy vai trò khối đại đoàn kết toàn dân tộc, hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh theo tinh thần Đại hội XIII của Đảng*, Tạp chí Cộng sản, số 1.027 (12-2023), tr.60-66.
29. E. Korablev (1979), *Đồng chí Hồ Chí Minh*. Hà Nội, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

30. Furuta Mo Too (1997), *Hồ Chí Minh giải phóng dân tộc và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Nguyễn Thị Thuý Hà (2023), *Đối ngoại nhân dân trong bảo vệ chủ quyền, biên giới quốc gia ở các tỉnh biên giới phía bắc ở nước ta hiện nay*, Báo cáo tổng hợp kết đề tài cấp bộ, Học viện chính trị khu vực I.
32. Phạm Thị Hoàng Hà (2022), *Bình đẳng dân tộc trên lĩnh vực văn hoá ở các tỉnh miền núi phía Bắc*, Luận án tiến sĩ triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Văn Tạo (2025), *Nâng cao chất lượng hoạch định và thực thi chính sách dân tộc trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp*, Tạp chí Chủ nghĩa xã hội lý luận và thực tiễn, số 40, tr.16-23.
34. Phú Văn Hân, Nguyễn Duy Dũng (2025), *Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc - Bài học và gợi mở từ Chương trình xóa nhà tạm*, Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc & Tôn giáo, số 1, tr.53-57.
35. Phạm Thanh Hằng, Nguyễn Thị Thu Thanh (2025), *Nghiên cứu, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong giải quyết vấn đề dân tộc*, Tạp chí Cộng sản (6), tr.44-48.
36. Dương Thị Thúy Hằng (2023), *Tăng cường tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật cho đồng bào DTTS vùng Trung du và miền núi phía Bắc*, Tạp chí Giáo dục Lý luận, số 354, tháng 4/2023, tr.21-30.
37. Vũ Đình Hoè, Đoàn Minh Huân (2008), *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Minh Huệ (2021), *Hiện tượng tôn giáo mới, tôn giáo lạ ở Trung du miền núi phía Bắc nước ta: Ảnh hưởng và những giải pháp khắc phục*, Tạp chí Khoa học Chính trị, số 04/2021, tr.57-61.
39. Hoàng Thị Hương (2018), *Mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số ở miền núi phía bắc Việt Nam hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
40. Vũ Ngọc Khánh (2006), *Dân tộc thiểu số và vấn đề dân tộc trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
41. Hà Thị Khiết (2018), *Tăng cường phát triển giáo dục vùng dân tộc thiểu số*, Tạp chí Cộng sản (904), tr.83-86.

42. Vi Thị Lại (2022), *Thực hiện chính sách xã hội ở miền núi phía Bắc theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án Tiến sĩ Chính trị học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
43. Phùng Thị Phong Lan (2016), *Quản lý nhà nước về giáo dục phổ thông dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc*, Luận án tiến sĩ Quản lý hành chính công, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
44. Vi Thị Hương Lan (2021), *Quản lý nhà nước về công tác dân tộc ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
45. Bùi Thị Ngọc Lan, Nghiêm Sỹ Liêm (2020), *Quản lý xã hội vùng dân tộc thiểu số khu vực Trung du và miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, số 8/2020, tr.50-58.
46. Hầu A Lênh (2022), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc*, Tạp chí Dân tộc (1), tr.17-23.
47. Lý Thanh Loan (2017), *Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, miền núi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo*, Tạp chí Giáo dục, số 406, tr.31-40.
48. Văn Thị Thanh Mai (2009), *Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết đồng bào các dân tộc thiểu số*, Tạp chí Tuyên giáo, số 5, tr.37-40.
49. Lê Chi Mai (2001), *Những vấn đề cơ bản về chính sách và quy trình chính sách*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
50. Trần Thị Thanh Mai (2025), “Phát huy vai trò của chính quyền địa phương trong phát triển nông nghiệp sinh thái ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc”, Tạp chí Giáo dục Lý luận, số 396 (2025), tr.63-68.
51. Dương Văn Mạnh (2018), *Vấn đề xây dựng khối đại đoàn kết các dân tộc ở Tây Bắc hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh (Qua thực tế ở Sơn La)*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
52. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
55. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
57. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

58. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
59. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Lâm Bá Nam (2010), *Nguyên tắc cơ bản trong CSDT của Đảng thời kỳ đổi mới*, Hội thảo Đảng cộng sản Việt Nam: 80 năm xây dựng và trưởng thành, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.47-52.
68. Nguyễn Thị Phương Nam (2023), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh trong công tác giảm nghèo đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Việt Nam hội nhập, (303), tr.60-65.
69. Hoàng Nam (2004), *Văn hoá các dân tộc vùng Đông Bắc Việt Nam*, Nxb Văn hoá, Hà Nội.
70. Nguyễn Thị Nga (2024), *Tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*, Tạp chí Kinh tế và Quản lý, số 70 (6-2024), tr.17-22.
71. Nguyễn Đức Ngọc (2007), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết dân tộc*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.
72. Nguyễn Phương Nhung (2022), *Một số giải pháp thúc đẩy sinh kế của cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu*, Tạp chí Thông tin Khoa học Lý luận Chính trị, số 1 (83)-2022, tr.88-93.
73. Hoàng Phê (2006), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Lê Hồng Phong (2022), *Vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng hiện nay*, Tạp chí Quản lý nhà nước (323), tr.34-36.
75. Giàng Seo Phử (chủ biên) (2013), *Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), *Hiến pháp năm 1946*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2007.

77. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*, Hà Nội.
78. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2023), *Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
79. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035*, Hà Nội.
80. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Điện Biên (2025), *Báo cáo tổng kết công tác dân tộc và tôn giáo năm 2025, nhiệm vụ trọng tâm năm 2026*, ngày 20 tháng 12 năm 2025, Điện Biên.
81. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Lạng Sơn (2026), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, chương trình công tác năm 2025; nhiệm vụ trọng tâm năm 2026*, ngày 11 tháng 01 năm 2026, Lạng Sơn.
82. Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Tuyên Quang (2025), *Báo cáo kết quả thực hiện công tác năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026*, ngày 19 tháng 11 năm 2025, Tuyên Quang.
83. Phan Xuân Sơn, Lưu Văn Quảng (2006), *Những vấn đề cơ bản về chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
84. Thào Xuân Sùng (1998), *Đảng bộ và nhân dân các tỉnh Tây Bắc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Thào Xuân Sùng (2016), *Xây dựng đội ngũ cán bộ dân vận người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
86. Nguyễn Thế Thắng (1999), *Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc*, Nxb Lao động, Hà Nội.
87. Trịnh Xuân Thắng (2024), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc bình đẳng, đoàn kết*, Tạp chí Tuyên Giáo, (4), tr.20-27.

88. Lê Ngọc Thắng (2011), *Xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
89. Phan Văn Thạng (2009), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về xóa đói giảm nghèo và sự vận dụng của Đảng ta hiện nay*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, Số 2009:12, tr.299-304
90. Vũ Thị Thanh (2023), *Những trở ngại trong tiếp cận dịch vụ xã hội của người dân tộc thiểu số (DTTS) tại Việt Nam*, Tạp chí Dân tộc học, số 6 - 2023, tr.18-27.
91. Nguyễn Ngọc Thanh (2020), *Thực trạng và chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa bản/làng các dân tộc thiểu số góp phần phát triển du lịch ở Hà Giang*, Tạp chí Dân tộc học (2), tr.25-38.
92. Nguyễn Lâm Thành (2014), *Chính sách phát triển vùng dân tộc thiểu số phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Nguyễn Đăng Thành (2012), *Phát triển nguồn nhân lực ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
94. Phạm Minh Thế (2024), *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở vùng Tây Bắc (2001 - 2021)*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
95. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020*.
96. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 2086/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 về phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016-2025*, Hà Nội.
97. Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2020 về tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
98. Thủ tướng Chính phủ (2021), *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025*, Hà Nội.
99. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2024), *Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 phê duyệt Quy hoạch*

vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Hà Nội.

100. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2024), *Quyết định số 1161/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2024 ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
101. Thủ tướng Chính phủ (2024), *Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 27/01/2024 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
102. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp*, Hà Nội.
103. Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2026), *Quyết định số 610/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2026 về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.
104. Đào Đình Thường (2025), *Thực hiện tốt chính sách dân tộc theo quan điểm Đại hội XIII*, Tạp chí Giáo dục lý luận (385), tr.44-50.
105. Tỉnh ủy Bắc Giang (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Giang lần thứ XIX (Nhiệm kỳ 2020-2025)*, Bắc Giang.
106. Tỉnh ủy Bắc Kạn (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bắc Kạn lần thứ XII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Bắc Kạn.
107. Tỉnh ủy Cao Bằng (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XIX (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Cao Bằng.
108. Tỉnh ủy Cao Bằng (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Cao Bằng lần thứ XX (Nhiệm kỳ 2025-2030)*, Cao Bằng.
109. Tỉnh ủy Điện Biên (2016), *Kế hoạch số 08-KH/TU ngày 15/7/2016 về thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW, ngày 20-10-2015 của Ban Bí thư về "Tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số" của Tỉnh ủy Điện Biên*, Điện Biên.

110. Tỉnh uỷ Điện Biên (2021), Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 29/7/2021 của Tỉnh uỷ Điện Biên về *“Bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc, gắn với phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”*, Điện Biên.
111. Tỉnh uỷ Điện Biên (2021), Nghị quyết số 17-NQ/TU, ngày 10/12/2021 về *“Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030”*, Điện Biên.
112. Tỉnh uỷ Điện Biên (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV (nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Điện Biên.
113. Tỉnh uỷ Điện Biên (2023), *Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 22/11/2023 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong tình hình mới*, Điện Biên.
114. Tỉnh uỷ Điện Biên (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XV (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Điện Biên.
115. Tỉnh uỷ Hà Giang (2015), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI (Nhiệm kỳ 2015 - 2020)*, Hà Giang.
116. Tỉnh uỷ Hà Giang (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Hà Giang.
117. Tỉnh uỷ Hoà Bình (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hoà Bình lần thứ XVII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Hoà Bình.
118. Tỉnh uỷ Lai Châu (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Lai Châu.
119. Tỉnh uỷ Lai Châu (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XV (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Lai Châu.
120. Tỉnh uỷ Lạng Sơn (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVII (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Lạng Sơn.
121. Tỉnh uỷ Lạng Sơn (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lạng Sơn lần thứ XVIII (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Lạng Sơn.
122. Tỉnh uỷ Lào Cai (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ I (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Lào Cai.

123. Tỉnh uỷ Phú Thọ (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ I (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Phú Thọ.
124. Tỉnh uỷ Sơn La (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Sơn La.
125. Tỉnh uỷ Sơn La (2021), *Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 31 tháng 8 năm 2021 về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030*, Sơn La.
126. Tỉnh uỷ Sơn La (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XVI (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Sơn La.
127. Tỉnh uỷ Thái Nguyên (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên lần thứ I (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Thái Nguyên.
128. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVI (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Tuyên Quang.
129. Tỉnh uỷ Tuyên Quang (2025), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ I (Nhiệm kỳ 2025 - 2030)*, Tuyên Quang.
130. Tỉnh uỷ Yên Bái (2020), *Văn kiện đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Yên Bái lần thứ XIX (Nhiệm kỳ 2020 - 2025)*, Yên Bái.
131. Lô Quốc Toàn (2010), *Đổi mới chính sách của Đảng và Nhà nước trong đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Tổng cục thống kê (2020), *Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019: Kết quả toàn bộ*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
133. Tổng cục Thống kê; Ủy ban Dân tộc (2024), *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024*: <http://cema.gov.vn>, [ngày truy cập 15/02/2026].
134. Tổng cục Thống kê (2025), *Niên giám thống kê Việt Nam 2024*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
135. Nguyễn Đài Trang (2013), *Hồ Chí Minh - Nhân văn và Phát triển*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
136. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (1995), *Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 1*, Hà Nội.

137. Nguyễn Văn Tuấn (2020), *An sinh xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 3 - 2020, tr.55 - 61.
138. Trịnh Quốc Tuấn (chủ biên) (1996), *Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
139. Đặng Thị Ánh Tuyết, Phạm Thanh Phương và A Phúc (2024), *Tác động của chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số (DTTS) ở các tỉnh Trung du, miền núi Bắc Bộ*, Tạp chí Kinh tế và Quản lý, số 68, tháng 4/2024. tr.70 - 80.
140. Ủy ban Dân tộc và Miền núi (1995), *Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
141. Ủy ban Dân tộc và Miền núi & Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (1996), *Bước đầu tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. Ủy ban Dân tộc (2021), *Quyết định số 211/QĐ-UBDT ngày 12 tháng 3 năm 2021 về việc phê duyệt danh sách các tỉnh khu vực miền núi, vùng cao*, Hà Nội.
143. Ủy ban Dân tộc & Tổng cục Thống kê (2024), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2024*, Hà Nội.
144. Ủy ban nhân dân huyện Mèo Vạc (2023), *Báo cáo về việc tuyên truyền các hộ theo tà đạo “San sư khẻ tọ” quay lại phong tục tập quán truyền thống trên địa bàn huyện Mèo Vạc năm 2023*, Số 30/KH-UBND, ngày 9/5/2023, Hà Giang.
145. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Bắc Giang lần thứ IV*, Bắc Giang.
146. Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Bắc Kạn lần thứ IV*, Bắc Kạn.
147. Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Cao Bằng lần thứ IV*, Cao Bằng.
148. Ủy Ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2024), *Kế hoạch số 968/KH-UBND ngày 08/3/2024 về triển khai thực hiện Chỉ thị số 34-CT/TU ngày 22/11/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân tộc trong tình hình mới*, Điện Biên.

149. Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Điện Biên lần thứ IV*, Điện Biên.
150. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2017), *Kế hoạch số 1266/KH-UBND ngày 10/6/2017 về triển khai nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Giang*, Hà Giang.
151. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Hà Giang lần thứ IV*, Hà Giang.
152. Ủy ban nhân dân tỉnh Hoà Bình (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Hoà Bình lần thứ IV*, Hoà Bình.
153. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2021), *Báo cáo quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050*, Lai Châu.
154. Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Lai Châu lần thứ IV*, Lai Châu.
155. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn - Ban Dân tộc (2025), *Báo cáo số 512/BC-BDT ngày 18/12/2025 về Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm năm 2026*, Lạng Sơn.
156. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (2026), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lạng Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Lạng Sơn.
157. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Lào Cai lần thứ IV*, Lào Cai.
158. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai - Sở Dân tộc và Tôn giáo (2025), *Báo cáo số 218/BC-SDTTG ngày 20/12/2025 về Kết quả thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 05/02/2025, Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 31/5/2025 của Chính phủ, thực hiện công tác Dân tộc, tôn giáo tháng 12 và cả năm 2025, phương hướng nhiệm vụ năm 2026*, Lào Cai.
159. Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (2026), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Lào Cai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Lào Cai.
160. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Phú Thọ lần thứ IV*, Phú Thọ.
161. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2026), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Phú Thọ.

162. Ủy Ban nhân dân tỉnh Sơn La (2020), *Quyết định số 1905/QĐ-UBND Ngày 01/9/2020 về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030*, Sơn La.
163. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Thái Nguyên lần thứ IV*, Thái Nguyên.
164. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Tuyên Quang lần thứ IV*, Tuyên Quang.
165. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2025), *Báo cáo số 111/BC-UBND, ngày 16 tháng 11 năm 2025 về đề xuất Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030*, Tuyên Quang.
166. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (2026), *Báo cáo tổng hợp điều chỉnh quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Tuyên Quang.
167. Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái (2024), *Báo cáo chính trị tại đại hội các dân tộc thiểu số Yên Bái lần thứ IV*, Yên Bái.
168. William J. Duiker (2000), *Ho Chi Minh: A life*, Hyperion, New York.

*** Tài liệu internet**

169. Hoài Anh (2023), *Việt Nam có 136 chính sách dân tộc đang được thực thi*, Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam: <https://dcs.nhandan.vn>, [truy cập ngày 20/4/2024].
170. Nguyễn Tú Anh (2023), *Hệ thống chính trị cơ sở giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Cộng sản: <https://www.tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 12/3/2023].
171. Trịnh Ngọc Bình, Nguyễn Văn Anh (2025), *Giải pháp phát triển kinh tế - xã hội Vùng Trung du và miền núi phía Bắc*: <https://www.quanlynhanuoc.vn/>, [truy cập ngày 10/11/2025].
172. Kiều Chinh (2024), *Đang triển khai 15 dự án trọng điểm liên kết vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Mekong ASEAN*, tại: <https://mekongasean.vn/>, [truy cập ngày 20/4/2026].
173. Vũ Trường Giang (2026), *Công tác dân tộc của hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị: <https://lyluanchinhtri.vn>, [truy cập ngày 30/3/2026].

174. Vũ Trường Giang (2015), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về các dân tộc thiểu số ở Việt Nam*, Cổng Thông tin điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam: <https://tulieuvankien.dangcongsan.vn/>, [truy cập ngày 20/4/2024].
175. Vũ Trường Giang (2026), *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ Đổi mới: Vấn đề đặt ra và khuyến nghị trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị, <https://lyluanchinhtri.vn/>, [truy cập ngày 25/3/2026].
176. Tuyết Lan (2024), *Trung du miền núi phía Bắc tăng trưởng cao nhất cả nước*, Báo điện tử Lao động, tại trang <https://laodong.vn>, [truy cập ngày 10/02/2025].
177. Khánh Linh (2026), *Bầu cử ở Lạng Sơn đạt tỉ lệ gần tuyệt đối*, Báo Lao Động, truy cập ngày 20/3/2026, tại: <https://laodong.vn/xa-hoi/bau-cu-o-lang-son-dat-ti-le-gan-tuyet-doi-1671969.lao>, [truy cập ngày 16/3/2026].
178. Bàn Tuần Năng (2024), *Công tác dân tộc qua những bài học của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày đầu thành lập nước*, Tạp chí Lý luận chính trị và truyền thông điện tử: <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/> [truy cập ngày 20/8/2025].
179. Đặng Kim Oanh (2025), *Đại đoàn kết toàn dân tộc một nội dung lớn trong tư tưởng Hồ Chí Minh*, Tạp chí Lịch sử Đảng 3/2025: <https://tapchilichsudang.vn/>, [truy cập, 19/7/2025].
180. Nguyễn Mạnh Quang (2021), *Một số giải pháp phòng, chống âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc - tôn giáo chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc*, Cổng thông tin điện tử Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: <http://mattran.org.vn/> [truy cập ngày 20/4/2024].
181. Nguyễn Xuân Thắng (2020), *Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ Tổ quốc*, Tạp chí Cộng sản: <https://www.tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 20/4/2024].
182. Trịnh Thị Kim Thoa (2026), *Bảo vệ môi trường vì mục tiêu phát triển bền vững vùng trung du và miền núi phía Bắc*, Tạp chí Lý luận chính trị, <https://lyluanchinhtri.vn/bao-ve-moi-truong-vi-muc-tieu-phat-trien-ben-vung-vung-trung-du-va-mien-nui-phia-bac-11497.html>, [truy cập ngày 18/9/2026].

183. Thông tấn xã Việt Nam (2026), *Tỷ lệ cử tri Tuyên Quang tham gia bầu cử đạt 99,96%*, đăng trên Trang Thông tin điện tử Báo cáo viên, truy cập ngày 16/3/2026, tại: <https://baocaovien.vn/tin-tuc/ty-le-cu-tri-tuyen-quang-tham-gia-bau-cu-dat-99-96/403570.html>, [truy cập ngày 16/3/2026].
184. Nguyễn Thử (2023), *Thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở Việt Nam*, Báo Điện tử Đảng cộng sản: <https://dangcongsan.org.vn/>, [truy cập ngày 14/5/2023].
185. Nguyễn Kim Tôn (2023), *Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc thiểu số ở Tây Bắc - Thực trạng và những vấn đề đặt ra*, Tạp chí Quản lý nhà nước điện tử: <https://www.quanlynhanuoc.vn>, [truy cập ngày 20/4/2025].
186. Trần Trung (2025), *Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đào tạo, cất nhắc cán bộ người dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Cộng sản điện tử: <https://www.tapchicongsan.org.vn>. [truy cập ngày 20/12/2025].
187. Trần Trung (2025), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về đoàn kết, bình đẳng, giúp nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc - Giá trị cho xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong giai đoạn hiện nay*, Tạp chí Cộng sản điện tử, tại trang <https://www.tapchicongsan.org.vn>. [truy cập ngày 25/12/2025].
188. Hoàng Yến (2026), *Đến 20 giờ ngày 15/3, tỷ lệ cử tri cả nước đi bầu cử đạt 99,38%*, Thời báo Tài chính Việt Nam, truy cập ngày 16/3/2026, tại: <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/den-20h-ngay-153-ty-le-cu-tri-ca-nuoc-di-bau-cu-dat-9938-193786.html>. [truy cập ngày 16/3/2026].
189. Hải Yến (2026), *Một số định hướng phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030*, Tạp chí Tổ chức nhà nước và Lao động: <https://tcnnld.vn/news/detail/73025/Mot-so-dinh-huong-phat-trien-kinh-te---xa-hoi-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-va-mien-nui-giai-doan-2026-2030.html>, [truy cập ngày 18/9/2026].

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
(Dành cho đối tượng là người dân)

Kính thưa đồng chí (ông/bà)!

Nhằm góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay, NCS Đặng Ngọc Mai nghiên cứu đề tài “*Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay*”. Vì vậy, xin gửi tới ông/bà phiếu trưng cầu ý kiến. Thông tin do đồng chí (ông/bà) cung cấp hoàn toàn nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và đảm bảo tính khuyết danh.

Những ý kiến quý giá của đồng chí (ông/bà) sẽ giúp NCS có thêm luận cứ khoa học để đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Kính mong nhận được sự hỗ trợ từ phía ông/bà để nghiên cứu được hoàn thành đúng thời hạn.

Xin chân thành cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

Giới tính	Độ tuổi	Dân tộc	Tôn giáo	Học vấn	Trình độ LLCT
1.Nam 2.Nữ	1.Dưới 30 2.Từ 30-40 3.Từ 41-50 4.Trên 50		1.Phật giáo 2.Thiên chúa giáo 3.Tôn giáo khác 4.Không tôn giáo	1.THPT 2.Trung cấp 3.Cao Đẳng 4. Đại học 5. Sau ĐH	1.Sơ cấp 2.Trung cấp 3.Cao cấp

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1.Nhận thức về CSDT

1.1. Ông/bà hãy nêu một số chính sách dân tộc mà ông bà biết?

Nội dung	Phương án chọn
1.Chính sách phát triển kinh tế (hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, phát triển hạ tầng).	
2. Phát triển văn hóa (Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, Nâng cao dân trí, Phát triển thông tin và truyền thông..	
3. Phát triển xã hội (Y tế, giáo dục, an sinh xã hội, Đảm bảo bình đẳng giới	
4. Quản lý nhà nước (Hoàn thiện thể chế, chính sách, Nâng cao năng lực cán bộ, Tăng cường sự tham gia của cộng đồng)	

1.2. Ông/bà thường nhận thông tin về chính sách dân tộc từ đâu? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Nội dung	Phương án chọn
1. Truyền hình, đài phát thanh	
2. Báo chí, internet	
3. Tuyên truyền viên, cán bộ địa phương	
4. Người thân, bạn bè	
5. Qua người có uy tín	

2. Hiệu quả của chính sách dân tộc

2.1. Theo ông/bà, các chính sách dân tộc có ảnh hưởng như thế nào đến đời sống của người dân?

Nội dung	Phương án chọn
1. Rất tích cực	
2. Tích cực	
3. Bình thường	
4. Không có tác dụng	

2.2. Ông/bà đã từng được hưởng lợi từ các chính sách dân tộc chưa?

Nội dung	Phương án chọn
1. Có	
2. Chưa	

2.3. Nếu có, ông/bà đã hưởng lợi từ chính sách nào? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Nội dung	Phương án chọn
1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở	
2. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo	
3. Hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe	
4. Hỗ trợ phát triển kinh tế, việc làm	
Khác:.....	

2.4. Xin ông/ bà cho biết mức độ phù hợp của các chính sách dân địa phương?

Nội dung	Phương án chọn
Rất phù hợp	
Phù hợp	
Bình thường	
Ít phù hợp	
Không phù hợp	

2.5. Ông/bà cho biết hình thức hỗ trợ từ thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước ở địa phương hiện nay?

Hình thức	Phương án chọn
1.Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng như điện, đường, trường, trạm phục vụ nhân dân.	
2.Cấp thẻ bảo hiểm y tế, tạo điều kiện cho nhân dân chăm sóc sức khỏe miễn phí.	
3.Miễn giảm học phí cho con em thuộc gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo.	
4.Hỗ trợ tìm việc làm, giải quyết nạn thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho nhân dân.	
5.Xây nhà tình thương, tình nghĩa, giúp nhân dân ổn định chỗ ở.	
6.Cung cấp các dịch vụ tín dụng, ưu đãi.	

2.6. Ông/bà cho biết đồng bào các dân tộc ở địa phương được tạo cơ hội, điều kiện phát triển như thế nào?

Điều kiện phát triển	Phương án chọn
1.Được tạo cơ hội, điều kiện tốt để phát triển về mọi mặt	
2.Được quan tâm, chăm lo, đãi ngộ về mọi mặt để phát triển bền vững	
3.Tăng cường các mối quan hệ với đồng bào người Kinh và các dân tộc khác để thắt chặt tình cảm, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.	
4.Đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện tiếp cận trực tiếp từ các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư của Nhà nước và địa phương.	

2.7. Ông/ bà cho biết chênh lệch về sự phát triển giữa các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên các lĩnh vực?

Mức chênh lệch	Phương án chọn
Lớn, xu hướng ngày càng tăng.	
Trung bình, không có gì thay đổi	
Nhỏ, khoảng cách thu hẹp dần.	

2.8. Đánh giá của ông / bà về mức độ chất lượng một số mặt sau đây đối với đồng bào các dân tộc

Nội dung	Mức độ				
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Không tốt	Rất không tốt
Được đảm bảo về ăn, mặc, ở, vui chơi, giải trí.					
Được đảm bảo về chăm sóc sức khỏe.					

Được tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước.					
Được đóng góp ý kiến, thảo luận, xây dựng chính sách, pháp luật.					
Được trợ giúp pháp lý để đảm bảo thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân.					
Được tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng.					
Được giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình.					
Được cung cấp thông tin về những vấn đề có liên quan tới bản thân.					
Được bình đẳng, không bị phân biệt, đối xử về mọi mặt trên tất cả các lĩnh vực.					
Được trợ giúp về kinh tế khi gặp rủi ro, thiên tai.					

3. Sự tham gia của người dân

3.1. Ông/bà có tham gia các hoạt động do địa phương tổ chức để thực hiện chính sách dân tộc không?

Nội dung	Phương án chọn
1. Thường xuyên	
2. Đôi khi	
3. Hiếm khi	
4. Không bao giờ	

3.2. Theo ông/bà, người dân có cơ hội đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc không?

Nội dung	Phương án chọn
1. Có nhiều cơ hội	
2. Có một ít cơ hội	
3. Không có cơ hội	

4. Ông/ bà đánh giá thế nào về mức độ thực hiện các chính sách dân tộc ở địa phương mình?

Nội dung	Phương án chọn
1. Rất không tốt	
2. Không tốt	
3. Bình thường	
4. Tốt	
5. Rất tốt	

5. Khó khăn và kiến nghị

5.1. Ông/bà gặp khó khăn gì khi tiếp cận hoặc hưởng lợi từ các chính sách dân tộc? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Nội dung	Phương án chọn
1. Thiếu thông tin về chính sách	
2. Thủ tục phức tạp	
3. Không đủ điều kiện để hưởng lợi	
4. Cán bộ thiếu nhiệt tình, hỗ trợ	
Khác:.....	

5.2. Theo ông/bà, đâu là nguyên nhân chính dẫn đến những khó khăn trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc?

Nội dung	Phương án chọn
1. Do điều kiện tự nhiên của địa phương, địa hình đồi núi phức tạp	
2. Thiếu động lực phấn đấu, ý lại, lao động tạo ra thu nhập thấp.	
3. Trình độ dân trí thấp.	
4. Phong tục, tập quán, phương thức sản xuất, lối sống còn lạc hậu.	
5. Chưa thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, sinh con đông.	
6. Chất lượng cuộc sống thấp, vấn đề chăm sóc sức khỏe chưa được đảm bảo.	
7. Nguồn ngân sách, nguồn vật lực hỗ trợ cho người nghèo còn hạn chế.	
Khác...	

5.3. Theo ông/bà, cần phát triển nhóm CSDT nào để nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách dân tộc (có thể chọn nhiều đáp án)

Nội dung	Phương án chọn
1. Chính sách phát triển kinh tế bền vững	
2. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm	
3. Chính sách thông tin, truyền thông, phổ biến	
4. Chính sách đối với tổ chức bộ máy của địa phương	
5. Chính sách hợp tác quốc tế về công tác dân tộc	

5.4. Theo ý kiến của ông/bà, cần chú trọng vào giải pháp nào nhất để việc thực hiện CSDT được hiệu quả hơn?

Nội dung	Phương án chọn
1. Xây dựng và tổ chức đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước	
2. Phát huy vai trò hệ thống chính trị	
3. Phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc	
4. Nâng cao ý thức của người dân trong việc tham gia cùng Nhà nước thực hiện hiệu quả CSDT	
5. Về công tác đào tạo cán bộ, lãnh đạo	
6. Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng khi thực hiện các chính sách, chương trình, dự án	
7. Về hướng dẫn, động viên các dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn tự vươn lên	
8. Giúp đỡ của đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số.	
9. Khác (ghi rõ)	

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và đóng góp ý kiến của ông/bà!

Phụ lục 2

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
(Dành cho đối tượng là cán bộ, đảng viên)

Kính thưa đồng chí!

Nhằm góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc ở vùng Trung du & miền núi phía Bắc hiện nay, NCS Đặng Ngọc Mai nghiên cứu đề tài “*Thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng Trung du & miền núi phía Bắc hiện nay*”. Vì vậy, xin gửi tới ông/bà phiếu trưng cầu ý kiến. Thông tin do đồng chí (ông/bà) cung cấp hoàn toàn nhằm phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học và đảm bảo tính khuyết danh.

Những ý kiến quý giá của ông/bà sẽ giúp NCS có thêm luận cứ khoa học để đánh giá việc thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở vùng trung du và miền núi phía Bắc.

Kính mong nhận được sự hỗ trợ từ phía ông/bà để nghiên cứu được hoàn thành đúng thời hạn.

Xin chân thành cảm ơn!

I. THÔNG TIN CHUNG

Giới tính	Độ tuổi	Dân tộc	Tôn giáo	Học vấn	Trình độ LLCT
1.Nam	1.Dưới 30		1.Phật giáo	1.THPT	1.Sơ cấp
2.Nữ	2.Từ 30-40		2.Thiên chúa giáo	2.Trung cấp	2.Trung cấp
	3.Từ 41-50		3.Tôn giáo khác	3.Cao Đẳng	3.Cao cấp
	4.Trên 50		4.Không tôn giáo	4. Đại học	
				5. Sau ĐH	

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT**1. Nhận thức về chính sách dân tộc**

1.1. Ông/bà đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay?

Nội dung	Phương án chọn
1. Rất quan trọng	
2. Quan trọng	
3. Bình thường	
4. Không quan trọng	

1.2. Ông/bà có thường xuyên được cập nhật, học tập các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về dân tộc không?

Nội dung	Phương án chọn
1.Thường xuyên	
2. Đôi khi	
3. Hiếm khi	
4. Không bao giờ	

2. Thực hiện chính sách dân tộc

2.1. Ông/bà có tham gia các hoạt động tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách dân tộc không?

Nội dung	Phương án chọn
1. Thường xuyên	
2. Đôi khi	
3. Hiếm khi	
4. Không bao giờ	

2.2. Theo Ông/bà, hình thức tuyên truyền nào hiệu quả nhất để người dân hiểu và thực hiện chính sách dân tộc?

Nội dung	Phương án chọn
1. Tuyên truyền qua truyền thông đại chúng (TV, báo, đài)	
2. Tổ chức hội nghị, hội thảo	
3. Tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng	
Khác:.....	

2.3. Ông/bà cho biết cách thức triển khai chính sách dân tộc ở địa phương đồng chí?

Nội dung	Phương án chọn
1. Có sự phân công rõ ràng trách nhiệm cho từng cấp chính quyền, các ban ngành, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch.	
2. Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị trong quá trình triển khai kế hoạch.	
3. Đã triển khai các chương trình, dự án theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.	
4. Thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch để đảm bảo tiến độ và hiệu quả.	

2.4. Xin Ông/bà cho biết địa phương đã triển khai những chính sách cụ thể nào để phát triển kinh tế, xã hội cho đồng bào dân tộc thiểu số?

Nội dung	Phương án chọn
1. Chính sách phát triển kinh tế (hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, phát triển hạ tầng).	
2. Phát triển văn hóa (Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, Nâng cao dân trí, Phát triển thông tin và truyền thông..	
3. Phát triển xã hội (Y tế, giáo dục, an sinh xã hội, Đảm bảo bình đẳng giới	
4. Quản lý nhà nước (Hoàn thiện thể chế, chính sách, Nâng cao năng lực cán bộ, Tăng cường sự tham gia của cộng đồng)	

2.5. Ông/bà đánh giá như thế nào về hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc tại địa phương/đơn vị của mình?

Nội dung	Phương án chọn
1. Rất hiệu quả	
2. Hiệu quả	
3. Bình thường	
4. Kém hiệu quả	

2.6. Ông/bà cho biết đánh giá của Ông/bà về mức độ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương trong việc tham gia thực hiện chính sách dân tộc?

Tổ chức	Mức độ				
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Không tốt	Rất không tốt
Đảng ủy					
Chi bộ					
Hội đồng nhân dân					
Ủy ban nhân dân					
Hội nông dân					
Hội phụ nữ					
Đoàn thanh niên					
Hội Cựu chiến binh					
Mặt trận tổ quốc					

2.7. Đánh giá của Ông/bà về năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ, lãnh đạo trong xây dựng thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương hiện nay?

Tổ chức	Mức độ				
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Không tốt	Rất không tốt
1.Trình độ được đào tạo, bồi dưỡng, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc từ thực tiễn.					
2.Sự gần gũi, hiểu và phản ánh được nhu cầu của người dân.					
3.Phẩm chất, đạo đức trong thực hiện nhiệm vụ được giao.					
4.Bản lĩnh, tư duy độc lập, sáng tạo, sâu sát trong hoạt động, được nhân dân tin nhiệm.					

2.8. Xin Ông/bà cho biết đồng bào dân tộc thiểu số có tiếp cận đầy đủ và bình đẳng với các dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, hỗ trợ an sinh xã hội không?

Nội dung	Phương án chọn
1. Có	
2. Không	

Nếu không, lý do là gì?

Nội dung	Phương án chọn
1. Giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng thiếu thốn.	
2. Cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu trang thiết bị dạy học, y tế.	
3. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số còn cao.	
4. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số thấp	
5. Nhiều người dân tộc thiểu số chưa thông thạo tiếng phổ thông.	
6. Ảnh hưởng của một số phong tục tập quán	
7. Thiếu giáo viên, y bác sĩ có trình độ chuyên môn, tâm huyết.	
8. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế	
9. Một số chính sách chưa thực sự phù hợp	
10. Nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ công cộng ở vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế.	
11. Một số người còn có thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số.	
12. Nhận thức của một bộ phận người dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của giáo dục, y tế còn hạn chế.	

2.9. Đánh giá của của đồng chí về kết quả thực hiện chính sách dân tộc tại địa phương trong những năm qua?

Nội dung	Mức độ				
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Không tốt	Rất không tốt
1. Được đảm bảo về ăn, mặc, ở, vui chơi, giải trí.					
2. Được đảm bảo về chăm sóc sức khỏe.					
3. Được tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước.					
4. Được đóng góp ý kiến, thảo luận, xây dựng chính sách, pháp luật.					
5. Được trợ giúp pháp lý để đảm bảo thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân.					
6. Được tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng.					
7. Được giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình.					
8. Được cung cấp thông tin về những vấn đề có liên quan tới bản thân.					

Nội dung	Mức độ				
	Rất tốt	Tốt	Trung bình	Không tốt	Rất không tốt
9.Được bình đẳng, không bị phân biệt, đối xử về mọi mặt trên tất cả các lĩnh vực.					
10.Được trợ giúp về kinh tế khi gặp rủi ro, thiên tai.					

2.10. Theo Ông/bà, những khó khăn, thách thức chính trong việc thực hiện chính sách dân tộc hiện nay là gì? (Có thể chọn nhiều đáp án)

Nội dung	Phương án chọn
1. Thiếu nguồn lực tài chính	
2. Thiếu nhân lực có chuyên môn	
3. Nhận thức của người dân còn hạn chế	
4. Cơ chế phối hợp giữa các cấp, ngành chưa hiệu quả	
Khác:.....	

2.11. Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong việc triển khai chính sách dân tộc?

Nội dung	Phương án chọn
1.Nhận thức về công tác dân tộc chưa đồng nhất, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra	
2.Do điều kiện tự nhiên của địa phương, địa hình đồi núi phức tạp	
3.Thiếu động lực phấn đấu, ý lại, lao động tạo ra thu nhập thấp.	
4.Trình độ dân trí thấp.	
5.Phong tục, tập quán, phương thức sản xuất, lối sống còn lạc hậu.	
6.Chưa thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, sinh con đông.	
7.Chất lượng cuộc sống thấp, vấn đề chăm sóc sức khỏe chưa được đảm bảo.	
8.Nguồn ngân sách, nguồn vật lực hỗ trợ cho người nghèo còn hạn chế.	
Khác...	

3. Đánh giá về sự tham gia của người dân

3.1. Ông/bà đánh giá như thế nào về mức độ tham gia của người dân trong việc thực hiện chính sách dân tộc?

Nội dung	Phương án chọn
1.Rất tích cực	
2.Tích cực	
3.Bình thường	
4.Thụ động	

3.2. Theo Ông/bà, yếu tố nào ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tham gia của người dân?

Nội dung	Phương án chọn
1.Nhận thức của người dân	
2.Hiệu quả của chính sách	
3.Cách thức triển khai của cán bộ	
4.Khác:.....	

4. Theo Ông/bà, những vấn đề đặt ra đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay là gì? (có thể chọn nhiều phương án)?

Nội dung	Phương án chọn
1.Kinh tế chậm phát triển, bị tụt hậu, phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng	
2.Cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, tình trạng thiếu đất sản xuất chậm được giải quyết	
3 Phát triển không đồng đều, có thể dẫn tới bất bình đẳng và nảy sinh tâm lý xã hội, tâm lý dân tộc	
4.Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển	
5.Mai một dân bản sắc văn hoá dân tộc	
6.Mất cân đối về cơ cấu dân tộc trong hệ thống chính trị	
7.Tiềm ẩn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội	
8.Vấn đề quan hệ dân tộc và xác nhận thành phần dân tộc, tộc danh (tên gọi dân tộc)	
9. Khác (ghi rõ) ...	

5. Kiến nghị, đề xuất

Ông/bà có kiến nghị gì để cải thiện công tác thực hiện chính sách dân tộc?

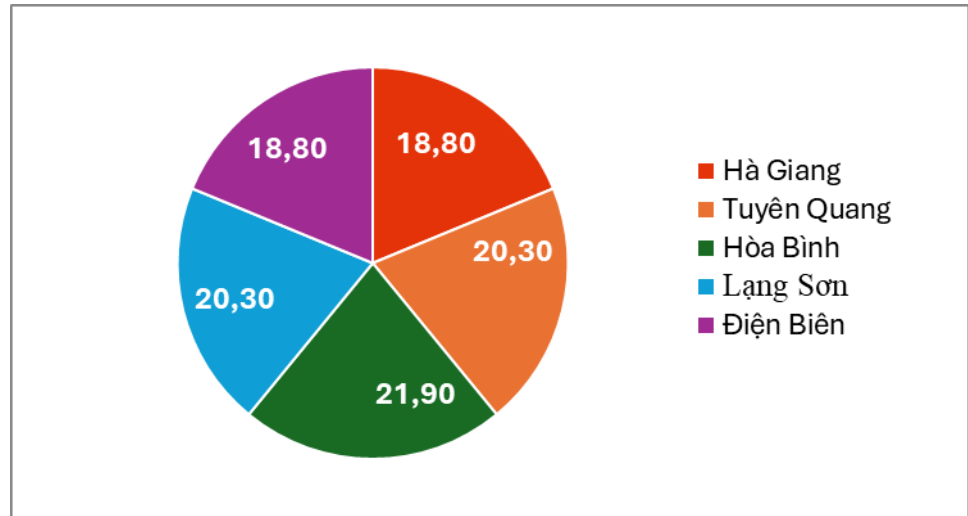
Nội dung	Phương án chọn
1. Giải pháp về xây dựng và tổ chức đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước	
2. Giải pháp phát huy vai trò hệ thống chính trị	
3. Giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc	
4. Giải pháp về nâng cao ý thức của người dân trong việc tham gia cùng Nhà nước thực hiện hiệu quả CSDT	
5. Giải pháp về công tác đào tạo cán bộ, lãnh đạo	
6.Giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng khi thực hiện các chính sách, chương trình, dự án	
7.Giải pháp về hướng dẫn, động viên các dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn tự vươn lên	
8.Giải pháp giúp đỡ của đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số.	
9. Khác (ghi rõ) ...	

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và đóng góp ý kiến của đồng chí!

Phụ lục 3
KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN
(Dành cho đối tượng là người dân)

I. THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

Bảng 1. Địa bàn khảo sát



Bảng 2. Giới tính người trả lời

Giới tính (n=320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Nam	160	50
2. Nữ	160	50
Tổng	320	100

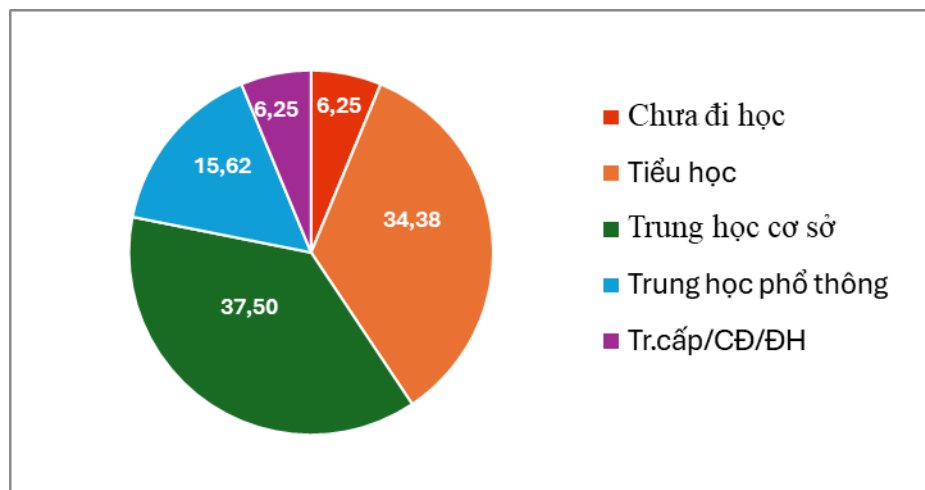
Bảng 3. Độ tuổi người trả lời

Độ tuổi	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. 30 tuổi trở xuống	64	20,0
2. Từ 30-40 tuổi	96	30,0
3. Từ 41-50 tuổi	96	30,0
4. Trên 50 tuổi	64	20,0
5. Tổng	320	100

Bảng 4. Dân tộc người trả lời

Dân tộc (n= 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. H' Mông	80	25,0
2. Tày	70	21,9
3. Nùng	45	14,1
4. Thái	35	10,9
5. Mường	40	12,5

6. Sán Dìu	15	4,7
7. Dao	20	6,3
8. Cao Lan	7	2,2
9. Hà Nhì	4	1,3
10. Dân tộc khác	4	1,3
Tổng	320	100

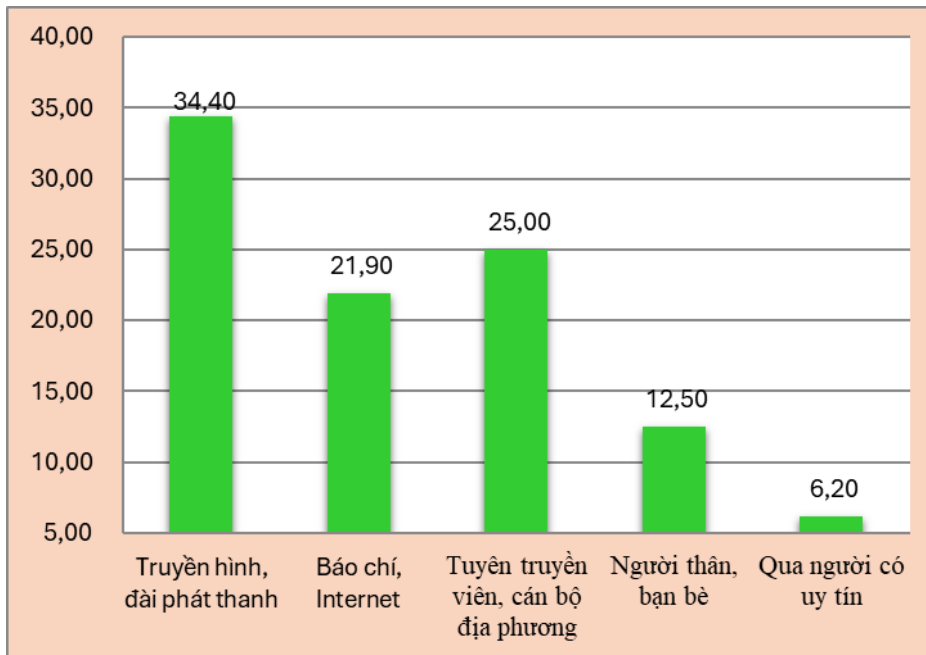
Bảng 5. Trình độ học vấn người trả lời**Bảng 6.** Trình độ Lý luận chính trị người dân

1.Trình độ lý luận chính trị	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
2.Chưa được học LLCT	150	46,9
Được tuyên truyền, phổ biến LLCT ở cơ sở	120	37,5
3.Tham gia lớp bồi dưỡng LLCT ngắn hạn	40	12,5
4.Khác	10	3,1
Tổng	320	100

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

Bảng 7. Tình trạng hiểu biết về chính sách dân tộc

Nội dung	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1.Chính sách phát triển kinh tế (hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, phát triển hạ tầng).	120	37,5
2. Phát triển văn hóa (Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, Nâng cao dân trí, Phát triển thông tin và truyền thông..	70	21,9
3. Phát triển xã hội (Y tế, giáo dục, an sinh xã hội, Đảm bảo bình đẳng giới	80	25,0
4. Quản lý nhà nước (Hoàn thiện thể chế, chính sách, Nâng cao năng lực cán bộ, Tăng cường sự tham gia của cộng đồng)	50	15,6
Tổng	320	100

Bảng 8. Tình trạng tiếp cận thông tin về chính sách dân tộc từ đâu?**Bảng 9.** Đánh giá của người dân về ảnh hưởng của chính sách dân tộc

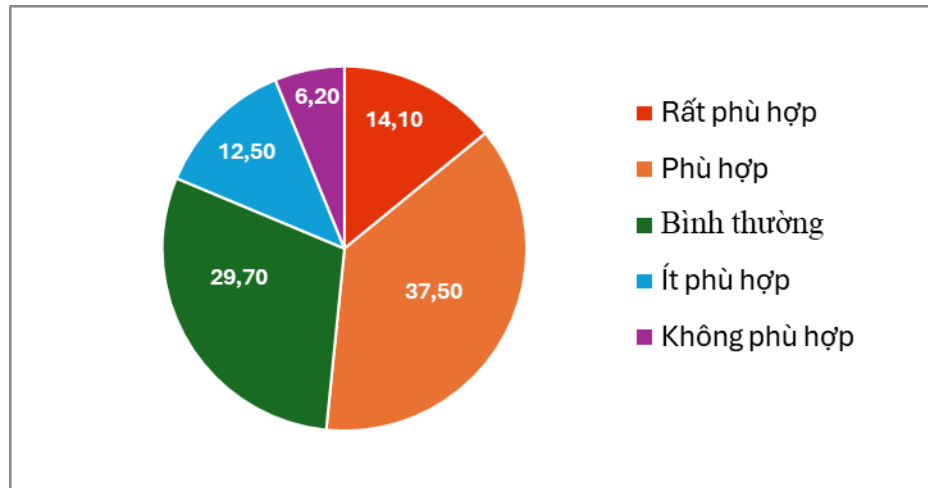
Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Rất tích cực	90	28,1
2. Tích cực	140	43,8
3. Bình thường	70	21,9
4. Không có tác dụng	20	6,2
Tổng	320	100

Bảng 10. Tình trạng được hưởng lợi từ chính sách dân tộc

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Có	210	65,6
2. Chưa	110	34,4
Tổng	320	100

Bảng 11. Chính sách dân tộc người dân được hưởng lợi

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Hỗ trợ nhà ở, đất ở	85	26,6
2. Hỗ trợ giáo dục, đào tạo	65	20,3
3. Hỗ trợ y tế, chăm sóc sức khỏe	70	21,9
4. Hỗ trợ phát triển kinh tế, việc làm	90	28,1
Khác:	10	3,1
Tổng	320	100

Bảng 12. Đánh giá của người dân về mức độ phù hợp của các chính sách dân tại địa phương**Bảng 13.** Thực trạng đồng bào các dân tộc ở địa phương được tạo điều kiện, cơ hội

Điều kiện phát triển (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1.Được tạo cơ hội, điều kiện tốt để phát triển về mọi mặt	85	26,6
2.Được quan tâm, chăm lo, đãi ngộ về mọi mặt để phát triển bền vững	80	25,0
3.Tăng cường các mối quan hệ với đồng bào người Kinh và các dân tộc khác để thắt chặt tình cảm, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau.	75	23,4
4.Đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện tiếp cận trực tiếp từ các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư của Nhà nước và địa phương.	80	25,0
Tổng	320	100

Bảng 14. Sự chênh lệch về sự phát triển giữa các dân tộc ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc trên các lĩnh vực theo đánh giá của người dân.

Mức chênh lệch (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Lớn, xu hướng ngày càng tăng.	75	23,4
Trung bình, không có gì thay đổi	140	43,8
Nhỏ, khoảng cách thu hẹp dần.	105	32,8
Tổng	320	100

Bảng 15. Đánh giá người dân về mức độ chất lượng dịch vụ đối với đồng bào các dân tộc

Nội dung (n = 320)	Mức độ									
	Rất tốt		Tốt		Trung bình		Không tốt		Rất không tốt	
	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Được đảm bảo về ăn, mặc, ở, vui chơi, giải trí.	45	14,1	120	37,5	105	32,8	35	10,9	15	4,7
Được đảm bảo về chăm sóc sức khỏe.	40	12,5	115	35,9	110	34,4	40	12,5	15	4,7
Được tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước.	30	9,4	95	29,7	120	37,5	55	17,2	20	6,2
Được đóng góp ý kiến, thảo luận, xây dựng chính sách, pháp luật.	25	7,8	90	28,1	125	39,1	60	18,8	20	6,2
Được trợ giúp pháp lý để đảm bảo thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân.	35	10,9	100	31,3	115	35,9	50	15,6	20	6,2
Được tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng.	50	15,6	130	40,6	90	28,1	35	10,9	15	4,7
Được giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình.	70	21,9	140	43,8	75	23,4	25	7,8	10	3,1
Được cung cấp thông tin về những vấn đề có liên quan tới bản thân.	35	10,9	105	32,8	120	37,5	45	14,1	15	4,7
Được bình đẳng, không bị phân biệt, đối xử về mọi mặt trên tất cả các lĩnh vực.	40	12,5	120	37,5	110	34,4	35	10,9	15	4,7
Được trợ giúp về kinh tế khi gặp rủi ro, thiên tai.	30	9,4	95	29,7	115	35,9	55	17,2	25	7,8
Tổng	320	100,0	320	100,0	320	100,0	320	100,0	320	100,0

Bảng 16. Mức độ tham gia các hoạt động do địa phương tổ chức để thực hiện chính sách dân tộc của người dân

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Thường xuyên	85	26,6
2. Đôi khi	140	43,8
3. Hiếm khi	70	21,9
4. Không bao giờ	25	7,8
Tổng	320	100

Bảng 17. Cơ hội đóng góp ý kiến trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc của người dân

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Có nhiều cơ hội	95	29,7
2. Có một ít cơ hội	155	48,4
3. Không có cơ hội	70	21,9
Tổng	320	100

Bảng 18. Đánh giá của người dân về mức độ thực hiện các chính sách dân tộc ở địa phương

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Rất không tốt	15	4,7
2. Không tốt	35	10,9
3. Bình thường	110	34,4
4. Tốt	120	37,5
5. Rất tốt	40	12,5
Tổng	320	100

Bảng 19. Tình trạng người dân gặp khó khăn gì khi tiếp cận hoặc hưởng lợi từ các chính sách dân tộc

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu thông tin về chính sách	120	37,5
2. Thủ tục phức tạp	85	26,6
3. Không đủ điều kiện để hưởng lợi	70	21,9
4. Cán bộ thiếu nhiệt tình, hỗ trợ	35	10,9
Khác:	10	3,1
Tổng	320	100

Bảng 20. Nguyên nhân chính dẫn đến những khó khăn của người dân trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Do điều kiện tự nhiên của địa phương, địa hình đồi núi phức tạp	70	21,9
2. Thiếu động lực phấn đấu, ý lại, lao động tạo ra thu nhập thấp.	65	20,3
3. Trình độ dân trí thấp.	55	17,2
4. Phong tục, tập quán, phương thức sản xuất, lối sống còn lạc hậu.	50	15,6
5. Chưa thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, sinh con đông.	35	10,9
6. Chất lượng cuộc sống thấp, vấn đề chăm sóc sức khỏe chưa được đảm bảo.	30	9,4
7. Nguồn ngân sách, nguồn vật lực hỗ trợ cho người nghèo còn hạn chế.	10	3,1
Khác...	5	1,6
Tổng	320	100

Bảng 21. Loại hình chính sách cần phát triển để thực hiện chính sách dân tộc một cách hiệu quả nhất

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Chính sách phát triển kinh tế bền vững	110	34,4
2. Chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm	85	26,6
3. Chính sách thông tin, truyền thông, phổ biến	60	18,8
4. Chính sách đối với tổ chức bộ máy của địa phương	45	14,1
5. Chính sách hợp tác quốc tế về công tác dân tộc	20	6,2
Tổng	320	100

Bảng 22. Giải pháp để ban lãnh đạo thu hẹp khoảng cách về phát triển giữa các vùng đồng bào các dân tộc, vùng khó khăn

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Tập trung chủ yếu vào lĩnh vực giảm nghèo	80	25,0
2. Xây dựng cơ sở hạ tầng: hệ thống giao thông, hệ thống điện,...	70	21,9

3. Phát triển sản xuất trong nông, lâm nghiệp, thủy sản	65	20,3
4. Phát triển y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa	55	17,2
5. Tập trung vào các hoạt động văn hóa nhằm thu hút khách du lịch	30	9,4
6. Tuyên truyền và phổ biến, giáo dục pháp luật	20	6,2
Tổng	320	100

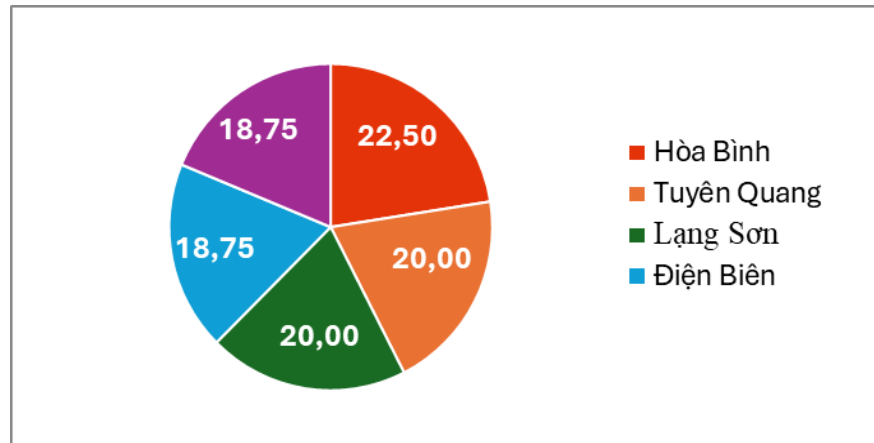
Bảng 23. Những giải pháp cần chú trọng để thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc

Nội dung (n = 320)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Xây dựng và tổ chức đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước	70	21,9
2. Phát huy vai trò hệ thống chính trị	55	17,2
3. Phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc	65	20,3
4. Nâng cao ý thức của người dân trong việc tham gia cùng Nhà nước thực hiện hiệu quả CSDT	45	14,1
5. Về công tác đào tạo cán bộ, lãnh đạo	35	10,9
6. Công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng khi thực hiện các chính sách, chương trình, dự án	25	7,8
7. Về hướng dẫn, động viên các dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn tự vươn lên	15	4,7
8. Giúp đỡ của đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số.	5	1,6
9. Khác (ghi rõ)	5	1,6
Tổng	320	100

Phụ lục 4
KẾT QUẢ KHẢO SÁT Ý KIẾN
(Dành cho đối tượng là cán bộ, đảng viên)

I. THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

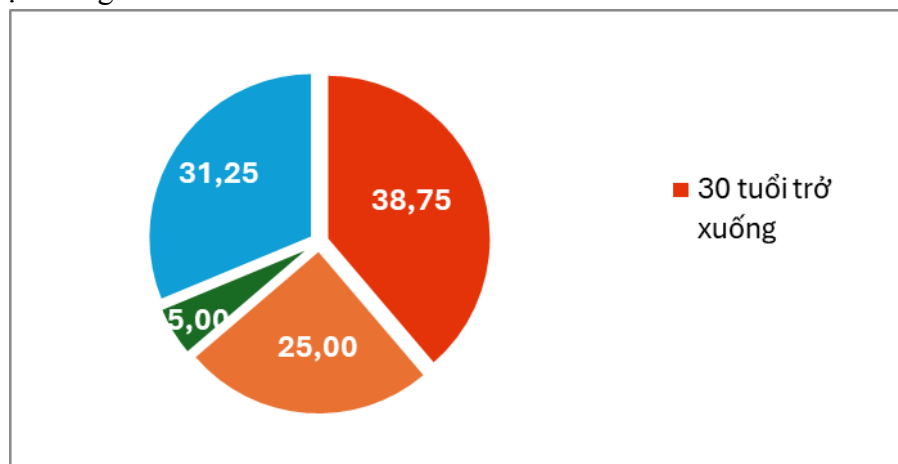
Bảng 1. Địa bàn khảo sát



Bảng 2. Giới tính người trả lời

Giới tính (n= 80)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1. Nam	40	50
2. Nữ	40	50
Tổng	80	100

Bảng 3. Độ tuổi người trả lời

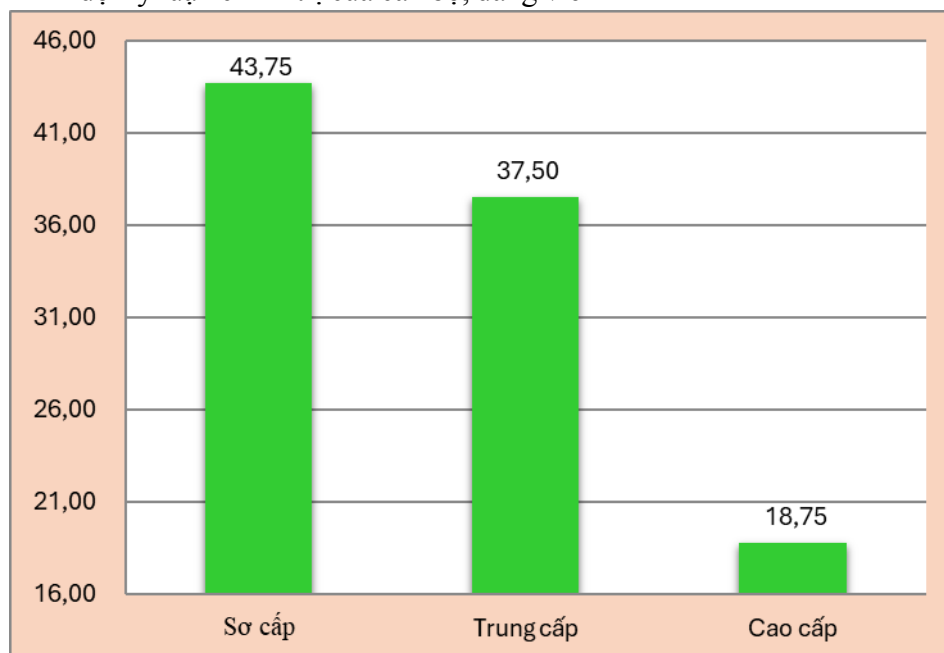


Bảng 4. Dân tộc người trả lời

Dân tộc (n= 80)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1.H' Mông	12	15,0
2. Tày	13	16,25
3. Nùng	7	8,75
4. Thái	10	12,5
5. Mường	14	17,5
6. La Chí	2	2,5
7. Dao	13	16,25
8. Cao Lan	4	5,0
9. Sán Dìu	5	6,25
10. Dân tộc khác	0	0,0
Tổng	80	100

Bảng 5. Trình độ học vấn người trả lời

Trình độ học vấn (n= 80)	Tần suất	Tỷ lệ (%)
1.THPT	20	25,0
2.Trung cấp	15	18,75
3.Cao Đẳng	10	12,5
4.Đại học	30	37,5
5.Sau Đại học	5	6,25
Tổng	80	100

Bảng 6. Trình độ Lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

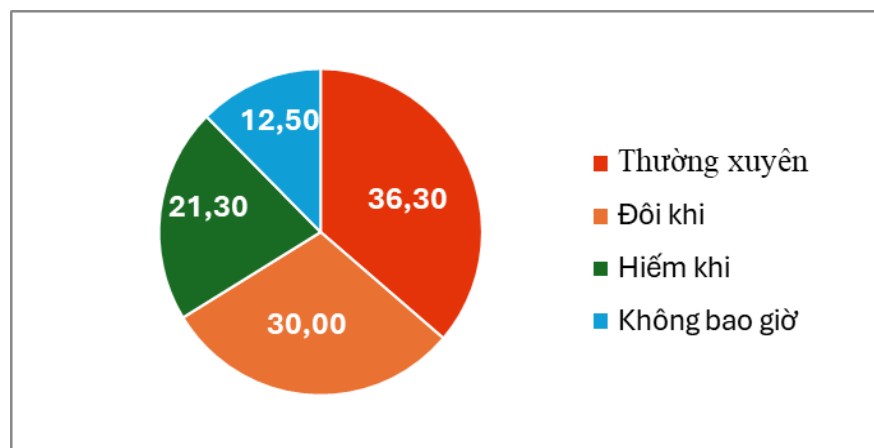
Bảng 7: Đánh giá của cán bộ, đảng viên về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân tộc trong giai đoạn hiện nay

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Rất quan trọng	31	38,8
2. Quan trọng	27	33,8
3. Bình thường	15	18,8
4. Không quan trọng	7	8,8
Tổng	80	100,0

Bảng 8: Tần suất được cập nhật, học tập các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Thường xuyên	26	32,5
2. Đôi khi	25	31,3
3. Hiếm khi	18	22,5
4. Không bao giờ	11	13,8
Tổng	80	100,0

Bảng 9: Tần suất tham gia các hoạt động tuyên truyền, vận động người dân thực hiện chính sách dân tộc



Bảng 10: Đánh giá của cán bộ, đảng viên về hiệu quả của hình thức tuyên truyền chính sách dân tộc tới người dân

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Tuyên truyền qua truyền thông đại chúng (TV, báo, đài)	28	35,0
2. Tổ chức hội nghị, hội thảo	22	27,5
3. Tuyên truyền trực tiếp tại cộng đồng	24	30,0
Khác:	6	7,5
Tổng	80	100,0

Bảng 11: Cách thức triển khai chính sách dân tộc ở địa phương

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Có sự phân công rõ ràng trách nhiệm cho từng cấp chính quyền, các ban ngành, đoàn thể trong việc thực hiện kế hoạch.	24	30,0
2. Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị trong quá trình triển khai kế hoạch.	22	27,5
3. Đã triển khai các chương trình, dự án theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt.	19	23,8
4. Thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện kế hoạch để đảm bảo tiến độ và hiệu quả.	15	18,8
Tổng	80	100,0

Bảng 12: Nhóm chính sách dân tộc được triển khai phổ biến ở địa phương

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Chính sách phát triển kinh tế (hỗ trợ sản xuất, phát triển ngành nghề, phát triển hạ tầng).	26	32,5
2. Phát triển văn hóa (Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, Nâng cao dân trí, Phát triển thông tin và truyền thông..	18	22,5
3. Phát triển xã hội (Y tế, giáo dục, an sinh xã hội, Đảm bảo bình đẳng giới	21	26,3
4. Quản lý nhà nước (Hoàn thiện thể chế, chính sách, Nâng cao năng lực cán bộ, Tăng cường sự tham gia của cộng đồng)	15	18,8
Tổng	80	100,0

Bảng 13: Đánh giá về hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc tại địa phương/đơn vị

Nội dung(n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Rất hiệu quả	18	22,5
2. Hiệu quả	27	33,8
3. Bình thường	22	27,5
4. Kém hiệu quả	13	16,3
Tổng	80	100,0

Bảng 14: Đánh giá về mức độ hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội ở địa phương trong việc tham gia thực hiện chính sách dân tộc

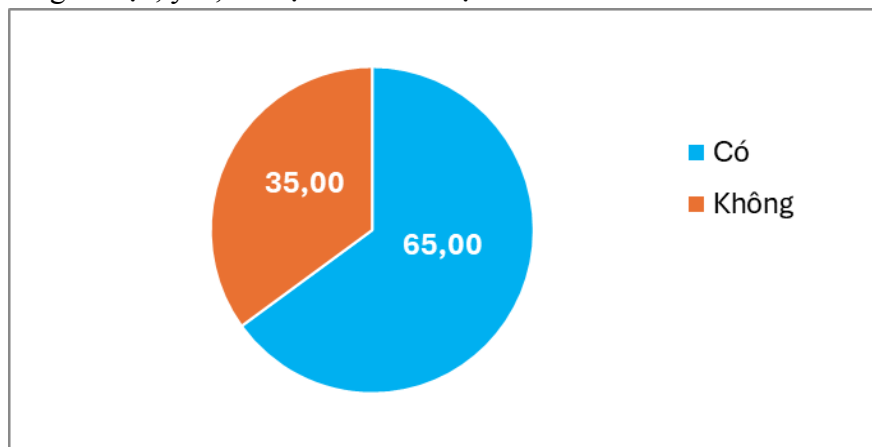
Tổ chức	Mức độ									
	Rất tốt		Tốt		Trung bình		Không tốt		Rất không tốt	
	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
Đảng ủy	24	30,0	28	35,0	16	20,0	8	10,0	4	5,0
Chi bộ	23	28,8	29	36,3	17	21,3	7	8,8	4	5,0
Hội đồng nhân dân	20	25,0	27	33,8	18	22,5	10	12,5	5	6,3
Ủy ban nhân dân	22	27,5	26	32,5	17	21,3	10	12,5	5	6,3
Hội nông dân	18	22,5	25	31,3	20	25,0	11	13,8	6	7,5
Hội phụ nữ	21	26,3	27	33,8	18	22,5	9	11,3	5	6,3
Đoàn thanh niên	17	21,3	24	30,0	21	26,3	12	15,0	6	7,5
Hội Cựu chiến binh	19	23,8	26	32,5	20	25,0	10	12,5	5	6,3
Mặt trận tổ quốc	24	30,0	28	35,0	16	20,0	8	10,0	4	5,0

Bảng 15: Đánh giá về năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ, lãnh đạo trong xây dựng thực hiện chính sách dân tộc ở địa phương hiện nay

Nội dung (n=80)	Mức độ									
	Rất tốt		Tốt		Trung bình		Không tốt		Rất không tốt	
	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1.Trình độ được đào tạo, bồi dưỡng, kỹ năng và kinh nghiệm làm việc từ thực tiễn.	18	22,5	26	32,5	20	25,0	10	12,5	6	7,5
2.Sự gần gũi, hiểu và phản ánh được nhu cầu của người dân.	19	23,8	25	31,3	21	26,3	9	11,3	6	7,5

3. Phẩm chất, đạo đức trong thực hiện nhiệm vụ được giao.	21	26,3	27	33,8	18	22,5	8	10,0	6	7,5
4. Bản lĩnh, tư duy độc lập, sáng tạo, sâu sát trong hoạt động, được nhân dân tín nhiệm.	20	25,0	26	32,5	19	23,8	9	11,3	6	7,5

Bảng 16: Mức độ đồng bào dân tộc thiểu số có tiếp cận đầy đủ và bình đẳng với các dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, hỗ trợ an sinh xã hội



Bảng 17: Nếu không, lý do dẫn tới việc đồng bào dân tộc thiểu số chưa được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng với các dịch vụ công cộng như giáo dục, y tế, hỗ trợ an sinh xã hội

Nội dung	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Giao thông đi lại khó khăn, cơ sở hạ tầng thiếu thốn.	62	77,5%
2. Cơ sở vật chất xuống cấp, thiếu trang thiết bị dạy học, y tế.	58	72,5%
3. Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số còn cao.	64	80,0%
4. Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số thấp	60	75,0%
5. Nhiều người dân tộc thiểu số chưa thông thạo tiếng phổ thông.	55	68,8%
6. Ảnh hưởng của một số phong tục tập quán	50	62,5%
7. Thiếu giáo viên, y bác sĩ có trình độ chuyên môn, tâm huyết.	57	71,3%

8. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế	59	73,8%
9. Một số chính sách chưa thực sự phù hợp	48	60,0%
10. Nguồn lực đầu tư cho các dịch vụ công cộng ở vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế.	61	76,3%
11. Một số người còn có thái độ kỳ thị, phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số.	42	52,5%
12. Nhận thức của một bộ phận người dân tộc thiểu số về tầm quan trọng của giáo dục, y tế còn hạn chế.	54	67,5%

Bảng 18: Đánh giá của về kết quả thực hiện chính sách dân tộc tại địa phương trong những năm qua

Nội dung (n=80)	Mức độ									
	Rất tốt		Tốt		Trung bình		Không tốt		Rất không tốt	
	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1.Được đảm bảo về ăn, mặc, ở, vui chơi, giải trí.	18	22,5	25	31,3	20	25,0	11	13,8	6	7,5
2.Được đảm bảo về chăm sóc sức khỏe.	17	21,3	24	30,0	21	26,3	12	15,0	6	7,5
3.Được tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước.	15	18,8	23	28,8	22	27,5	13	16,3	7	8,8
4.Được đóng góp ý kiến, thảo luận, xây dựng chính sách, pháp luật.	14	17,5	22	27,5	24	30,0	12	15,0	8	10,0

5.Được trợ giúp pháp lý để đảm bảo thực hiện tốt quyền, nghĩa vụ của công dân.	16	20,0	24	30,0	21	26,3	11	13,8	8	10,0
6.Được tham gia vào đời sống văn hóa cộng đồng.	19	23,8	26	32,5	18	22,5	11	13,8	6	7,5
7.Được giữ gìn tiếng nói, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình.	22	27,5	25	31,3	17	21,3	10	12,5	6	7,5
8.Được cung cấp thông tin về những vấn đề có liên quan tới bản thân.	16	20,0	23	28,8	22	27,5	12	15,0	7	8,8
9.Được bình đẳng, không bị phân biệt, đối xử về mọi mặt trên tất cả các lĩnh vực.	20	25,0	26	32,5	18	22,5	10	12,5	6	7,5
10.Được trợ giúp về kinh tế khi gặp rủi ro, thiên tai.	15	18,8	24	30,0	23	28,8	12	15,0	6	7,5

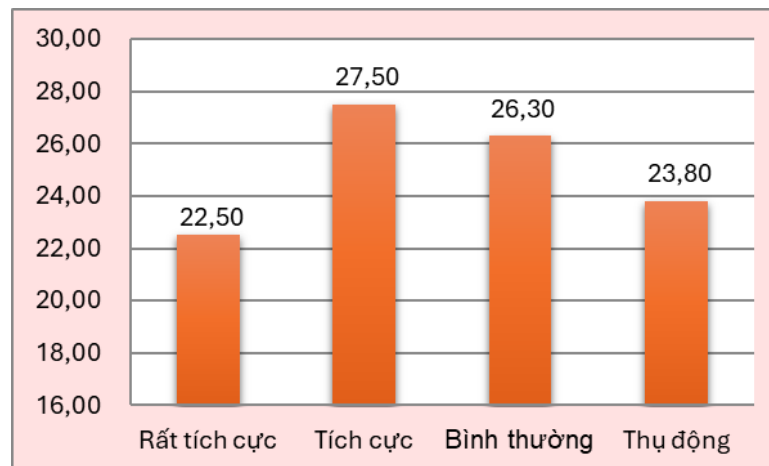
Bảng 19: Những khó khăn, thách thức chính trong việc thực hiện chính sách dân tộc hiện nay

Nội dung (n = 80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Thiếu nguồn lực tài chính	22	27,5
2. Thiếu nhân lực có chuyên môn	19	23,8
3. Nhận thức của người dân còn hạn chế	21	26,3
4. Cơ chế phối hợp giữa các cấp, ngành chưa hiệu quả	12	15,0
Khác:	6	7,5
Tổng	80	100,0

Bảng 20: Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong việc triển khai chính sách dân tộc

Nội dung (n = 80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Nhận thức về công tác dân tộc chưa đồng nhất, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra	11	13,8
2. Do điều kiện tự nhiên của địa phương, địa hình đồi núi phức tạp	10	12,5
3. Thiếu động lực phấn đấu, ý lại, lao động tạo ra thu nhập thấp.	9	11,3
4. Trình độ dân trí thấp.	10	12,5
5. Phong tục, tập quán, phương thức sản xuất, lối sống còn lạc hậu.	9	11,3
6. Chưa thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, sinh con đông.	8	10,0
7. Chất lượng cuộc sống thấp, vấn đề chăm sóc sức khỏe chưa được đảm bảo.	11	13,8
8. Nguồn ngân sách, nguồn vật lực hỗ trợ cho người nghèo còn hạn chế.	7	8,8
Khác...	5	6,3
Tổng	80	100,0

Bảng 21: Đánh giá như thế nào về mức độ tham gia của người dân trong việc thực hiện chính sách dân tộc



Bảng 22: Yếu tố nào ảnh hưởng nhiều nhất đến sự tham gia của người dân

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1.Nhận thức của người dân	21	26,3
2.Hiệu quả của chính sách	20	25,0
3.Cách thức triển khai của cán bộ	22	27,5
4.Khác:.....	17	21,3
Tổng	80	100,0

Bảng 23: Những vấn đề đặt ra đối với vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay

Nội dung (n = 80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1.Kinh tế chậm phát triển, bị tụt hậu, phân hoá giàu nghèo ngày càng tăng	11	13,8
2.Cạn kiệt tài nguyên, suy thoái môi trường, tình trạng thiếu đất sản xuất chậm được giải quyết	10	12,5
3 Phát triển không đồng đều, có thể dẫn tới bất bình đẳng và nảy sinh tâm lý xã hội, tâm lý dân tộc	9	11,3
4.Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển	11	13,8
5.Mai một dân bản sắc văn hoá dân tộc	9	11,3
6.Mất cân đối về cơ cấu dân tộc trong hệ thống chính trị	8	10,0
7.Tiềm ẩn về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội	10	12,5
8.Vấn đề quan hệ dân tộc và xác nhận thành phần dân tộc, tộc danh (tên gọi dân tộc)	7	8,8
Khác (ghi rõ)	5	6,3
Tổng	80	100,0

Bảng 24: Kiến nghị gì để cải thiện công tác thực hiện chính sách dân tộc

Nội dung (n=80)	Tần suất (người)	Tỷ lệ (%)
1. Giải pháp về xây dựng và tổ chức đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước	9	11,3
2. Giải pháp phát huy vai trò hệ thống chính trị	9	11,3
3. Giải pháp phát triển kinh tế-xã hội, cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc	10	12,5
4. Giải pháp về nâng cao ý thức của người dân trong việc tham gia cùng Nhà nước thực hiện hiệu quả CSĐT	9	11,3
5. Giải pháp về công tác đào tạo cán bộ, lãnh đạo	9	11,3
6. Giải pháp về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng, Nhà nước, các cơ quan chức năng khi thực hiện các chính sách, chương trình, dự án	9	11,3
7. Giải pháp về hướng dẫn, động viên các dân tộc thiểu số khắc phục khó khăn tự vươn lên	8	10,0
8. Giải pháp giúp đỡ của đồng bào dân tộc Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số.	8	10,0
9. Khác (ghi rõ) ...	9	11,3
Tổng	80	100,0

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và đóng góp ý kiến của đồng chí!

Phụ lục 5
KẾT QUẢ THỐNG KÊ TRÊN CÁC LĨNH VỰC KINH TẾ,
VĂN HÓA, XÃ HỘI

Bảng 1: Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn nghèo đa chiều(*) phân theo địa phương chia theo Địa phương và Năm

	2016	2020	Sơ bộ 2024
Trung du và miền núi phía Bắc	23,0	14,4	7,8
Hà Giang	39,8	27,0	22,3
Tuyên Quang	22,0	12,9	5,0
Lạng Sơn	23,5	12,3	4,1
Điện Biên	53,9	36,7	23,2
Hòa Bình	17,8	9,1	3,6

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1448&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 2: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và phân theo vùng chia theo Phân tổ và Năm

	2016	2020	Sơ bộ 2024
CẢ NƯỚC	3.098	4.250	5.415
Thành thị	4.551	5.590	6.890
Nông thôn	2.423	3.482	4.505
Đồng bằng sông Hồng	3.883	5.084	6.558
Trung du và miền núi phía Bắc	1.963	2.745	3.759
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2.358	3.405	4.648
Tây Nguyên	2.366	2.817	3.882
Đông Nam Bộ	4.662	6.024	7.075
Đồng bằng sông Cửu Long	2.778	3.874	4.753

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1426&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 3: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) chia theo Phân tổ và Năm

	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC	0,43	0,43	0,42	0,37	0,37	0,38	0,37	0,37
Thành thị	0,39	0,37	0,37	0,33	0,34	0,35	0,35	0,34
Nông thôn	0,41	0,41	0,41	0,37	0,37	0,36	0,37	0,37
Đồng bằng sông Hồng	0,40	0,39	0,39	0,32	0,33	0,33	0,34	0,34
Trung du và miền núi phía Bắc	0,43	0,44	0,44	0,42	0,43	0,41	0,41	0,40
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,39	0,38	0,39	0,35	0,35	0,35	0,35	0,35
Tây Nguyên	0,44	0,44	0,44	0,41	0,42	0,40	0,40	0,41
Đông Nam Bộ	0,39	0,38	0,38	0,29	0,32	0,35	0,34	0,34

Nguồn: [https://www.nso.gov.vn/px-web-](https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1438&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng)

[2/?pxid=V1438&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng](https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1438&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng)

Bảng 4: Số bác sĩ/ vạn dân

Địa phương	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Trung du & miền núi phía Bắc	9.74	11.49	10.39	11.71	9.38
Hà Giang	10.93	11.34	11.04	10.46	10.50
Tuyên Quang	6.03	10.59	6.36	8.42	23.96
Lạng Sơn	10.36	11.97	9.69	11.13	9.82
Điện Biên	11.97	12.03	11.70	12.19	11.95
Hòa Bình	7.09	8.88	7.82	9.06	9.61

Nguồn: [https://www.nso.gov.vn/px-web-](https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1414&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng)

[2/?pxid=V1414&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng](https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1414&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9D%20s%E1%BB%91ng)

Bảng 5: Số giường bệnh/ vạn dân

Địa phương	2021	2022	2023
Trung du và miền núi phía Bắc	36,84	34,95	35,83
Hà Giang	31,74	31,88	27,98
Tuyên Quang	33,81	46,12	38,68
Lạng Sơn	32,56	32,89	33,47
Điện Biên	31,52	31,77	30,73
Hoà Bình	26,98	28,16	29,88

Bảng 6: Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương chia theo Địa phương và Năm

	2016	2020	2024
Trung du và miền núi phía Bắc	97,40	97,20	96,43
Hà Giang	96,20	95,56	93,66
Tuyên Quang	95,30	96,94	96,05
Lạng Sơn	97,80	96,05	96,90
Điện Biên	93,70	93,46	97,13
Hoà Bình	97,60	97,84	97,15

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1416&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 7: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng

Địa phương	2021	2022	2023	2024
Trung du và miền núi phía Bắc	7,1	7,1	5,8	6,5
Hà Giang	7,7	7,7	7,6	5,8
Tuyên Quang	8,8	8,8	12,7	11,4
Lạng Sơn	7,1	7,1	7,3	6,9
Điện Biên	7,6	7,6	6,6	7,6
Hòa Bình	7,4	7,4	6,8	4,8

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1416&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 8: Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo vùng

	Trung học phổ thông		
	2016	2020	2024
CẢ NƯỚC	2.477.175,00	2.749.780,00	3.144.341,00
Đồng bằng sông Hồng	581.998,00	684.044,00	830.829,00
Trung du và miền núi phía Bắc	314.583,00	349.256,00	398.073,00
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	611.349,00	639.000,00	696.287,00
Đồng bằng sông Cửu Long	399.644,00	450.641,00	500.870,00

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1314&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>

Bảng 9: Số học sinh phổ thông tại thời điểm 30/9 phân theo địa phương(*) chia theo Địa phương, Cấp học và Năm

	Trung học cơ sở		
	2016	2020	2024
Trung du và miền núi phía Bắc	724.886,00	839.016,00	1.014.358,00
Hà Giang	50.353,00	60.556,00	74.632,00
Tuyên Quang	44.882,00	52.499,00	65.182,00
Lạng Sơn	43.842,00	46.398,00	57.651,00
Điện Biên	42.785,00	47.522,00	55.036,00
Hòa Bình	47.054,00	55.290,00	67.236,00

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1314&theme=Gi%C3%A1o%20d%E1%BB%A5c>

Bảng 10: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông phân theo địa phương(*) chia theo Địa phương và Năm học

	2014-2015	2015-2016	2016-2017
Trung du và miền núi phía Bắc	93,58	96,28	97,84
Hà Giang	82,79	91,10	92,00
Tuyên Quang	93,57	98,87	98,28
Lạng Sơn	90,09	91,51	98,32
Điện Biên	87,48	94,53	98,85

Bảng 11: Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng(*) chia theo Phân tổ và Năm

	2016	2020	2024
CẢ NƯỚC	98,8	99,5	99,9
Đồng bằng sông Hồng	99,9	99,9	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	94,8	98,2	99,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	98,6	99,7	99,9
Tây Nguyên	98,9	98,9	99,7
Đông Nam Bộ	99,7	99,8	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	99,6	99,8	99,9

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1457&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 12: Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh phân theo địa phương(*) chia theo Địa phương và Năm

	2018	2020	2022	Sơ bộ 2024
CẢ NƯỚC	94,5	96,5	98,0	98,5
Đồng bằng sông Hồng	99,7	99,8	99,8	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc	84,7	86,4	92,1	93,4
Hà Giang	67,9	58,8	78,3	78,2
Tuyên Quang	80,6	85,3	90,4	92,3
Lạng Sơn	87,3	97,6	93,5	97,0
Điện Biên	55,4	79,5	85,2	88,0
Hoà Bình	92,8	92,4	98,1	98,2

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1453&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91n>

Bảng 13: Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà và phân theo địa phương chia theo Địa phương, Loại nhà và Năm

	Chung				
	2016	2018	2020	2022	Sơ bộ 2024
Trung du và miền núi phía Bắc	20,20	21,60	23,81	26,52	28,26
Hà Giang	18,70	19,40	20,27	21,34	22,08
Tuyên Quang	19,60	20,40	22,78	25,08	30,56
Lạng Sơn	21,30	21,50	23,31	25,56	24,93
Điện Biên	15,00	16,90	17,59	19,04	20,04
Hòa Bình	17,90	19,40	21,77	29,90	25,6

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1476&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Bảng 14: Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet phân theo địa phương chia theo Địa phương và Năm

	2024
Trung du và miền núi phía Bắc	92,9
Hà Giang	90,6
Lạng Sơn	90,9
Điện Biên	94,2
Hòa Bình	94,9

Nguồn: <https://www.nso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V1467&theme=Y%20t%E1%BA%BF%2C%20v%C4%83n%20h%C3%B3a%20v%C3%A0%20C4%91%E1%BB%9Di%20s%E1%BB%91ng>

Phụ lục 6
HỆ THỐNG CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO CÁC LĨNH VỰC
Ở VIỆT NAM (GIAI ĐOẠN 2015 - 2025)

STT	Lĩnh vực chính sách	Nội dung chính của chính sách	Văn bản Trung ương tiêu biểu	Văn bản địa phương tiêu biểu
1	Kinh tế, giảm nghèo và phát triển hạ tầng	Hỗ trợ đất ở, đất sản xuất; nước sinh hoạt; phát triển sinh kế; tín dụng ưu đãi; phát triển hạ tầng; giảm nghèo bền vững	Nghị quyết 120/2020/QH14; Quyết định 1719/QĐ-TTg; Quyết định 2085/QĐ-TTg; Quyết định 90/QĐ-TTg; Quyết định 612/QĐ-TTg	Hà Giang: NQ 05/NQ-TU; QĐ 1953-QĐ/TU. Tuyên Quang: NQ 46-NQ/TU; NQ 03/2021/NQ-HĐND. Điện Biên: NQ 17-NQ/TU; NQ 09/NQ-TU
2	Giáo dục và phát triển nguồn nhân lực	Phổ cập giáo dục; trường nội trú, bán trú; học bổng; đào tạo nghề; phát triển nguồn nhân lực DTTS	Quyết định 1719/QĐ-TTg; Nghị quyết 52/NQ-CP; Quyết định 2086/QĐ-TTg	Điện Biên: NQ 09/2023/NQ-HĐND; các chính sách hỗ trợ học sinh DTTS của các địa phương
3	Y tế và chăm sóc sức khỏe	Bảo hiểm y tế; chăm sóc sức khỏe ban đầu; nâng cao chất lượng y tế cơ sở; chăm sóc sức khỏe đồng bào DTTS	Quyết định 1719/QĐ-TTg; Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn	Chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh vùng DTTS của các địa phương
4	Văn hóa	Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa; xóa bỏ hủ tục; xây dựng đời sống văn hóa mới	Quyết định 1719/QĐ-TTg; các chương trình về phát triển văn hóa	Hà Giang: NQ 27-NQ/TU; QĐ 501/QĐ-UBND. Điện Biên: NQ 11-NQ/TU
5	Quốc phòng, an ninh và biên giới	Xây dựng thể trận lòng dân; bảo đảm an ninh 6 vùng DTTS; quản lý biên giới; công tác dân vận	Nghị quyết 11-NQ/TW (2022); Nghị quyết 37-NQ/TW; Kết luận 26-KL/TW	Điện Biên: Đề án 07-ĐA/TU; NQ 14-NQ/TU. Lạng Sơn: NQ 58-NQ/TU
6	Xây dựng hệ thống chính trị và công tác cán bộ	Đào tạo, quy hoạch, sử dụng cán bộ người DTTS; củng cố hệ thống chính trị cơ sở; quản lý nhà nước về công tác dân tộc	Nghị quyết 24-NQ/TW; Kết luận 65-KL/TW; Nghị định 05/2011/NĐ-CP; Quyết định 449/QĐ-TTg	Hòa Bình: NQ 11-NQ/TU; Điện Biên: Đề án 09-ĐA/TU; Lạng Sơn: Kế hoạch sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã

Nguồn: NCS tổng hợp từ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Nghị quyết, Quyết định của Đảng bộ, Chính quyền các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai đoạn 2015 - 2025

Phụ lục 7
TỔNG HỢP CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC TIÊU BIỂU
TẠI VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

Tên chính sách/Văn bản tiêu biểu	Chủ thể thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Nguyên tắc & Phương pháp triển khai	Yêu cầu & Mục tiêu thực hiện	Kết quả nổi bật (định lượng)
1. Chương trình MTQG 1719 (Quyết định 1719/QĐ-TTg)	Chính phủ lãnh đạo; Ủy ban Dân tộc chủ trì; UBND các cấp tổ chức thực hiện.	Đồng bào DTTS; hộ nghèo, cận nghèo vùng đặc biệt khó khăn; nhóm DTTS rất ít người.	Bình đẳng, đoàn kết, tương trợ. Đẩy mạnh phân cấp: "Địa phương quyết, địa phương làm" ; huy động sức dân.	Giảm nghèo bền vững; giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất; phát triển nhân lực DTTS.	Tỷ lệ nghèo vùng giảm từ 23,0% (2016) xuống còn 7,8% (2024) . 100% xã có điện.
2. Nghị quyết 11-NQ/TW (2022) về phát triển vùng TD & MNPB	Bộ Chính trị định hướng; các cấp ủy đảng vùng TD & MNPB lãnh đạo toàn diện.	Toàn thể cộng đồng các dân tộc cư trú tại 14 tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc.	Liên kết vùng, phát triển bền vững gắn với QP-AN. Phương pháp tuyên truyền thiết thực, cụ thể.	Xây dựng vùng phát triển xanh, bền vững; làm cho "miền núi tiến kịp miền xuôi" .	GRDP vùng năm 2024 đạt 9,1% (cao nhất cả nước) . Quy mô kinh tế tăng 3,7 lần so với 2010.
3. Chính sách xóa nhà tạm, nhà dột nát (như QĐ 1953 tại Hà Giang)	Chính quyền địa phương, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.	Hộ nghèo DTTS, gia đình chính sách gặp khó khăn về nhà ở tại địa bàn vùng cao.	"Nhà nước và nhân dân cùng làm" ; huy động nguồn lực xã hội hóa (tín dụng, đóng góp ngày công).	Đảm bảo an cư lạc nghiệp; ổn định dân cư vùng biên giới, vùng thiên tai.	Tuyên Quang xóa 13.995 nhà ; Lạng Sơn xóa 6.508 nhà ; Điện Biên hoàn thành trên 22.300 căn .
4. Chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ DTTS (QĐ 402/QĐ-TTg)	Cơ quan tổ chức cán bộ các cấp; các trường nội trú, sư phạm miền núi.	Học sinh, sinh viên DTTS và cán bộ, công chức là người DTTS.	Đào tạo gắn với sử dụng; ưu tiên cán bộ tại chỗ; không bao biện làm thay .	Xây dựng đội ngũ cán bộ "vừa hồng vừa chuyên" , am hiểu tiếng nói, phong tục đồng bào.	Lạng Sơn: cán bộ DTTS chiếm 53,7% cấp tỉnh; 89,3% cấp xã. Tuyên Quang đạt tỷ lệ 41,67% cấp tỉnh.

Tên chính sách/Văn bản tiêu biểu	Chủ thể thực hiện	Đối tượng thụ hưởng	Nguyên tắc & Phương pháp triển khai	Yêu cầu & Mục tiêu thực hiện	Kết quả nổi bật (định lượng)
5. Chính sách phát triển Văn hóa - Giáo dục (như Nghị quyết 52/NQ-CP)	Ngành Giáo dục, Y tế, Văn hóa; đội ngũ tri thức, nghệ nhân cộng đồng.	Học sinh DTTS; các chủ thể nắm giữ di sản văn hóa phi vật thể.	Tôn trọng bản sắc văn hóa ; kết hợp bảo tồn gắn với du lịch sinh thái; xóa bỏ hủ tục.	Nâng cao dân trí; xóa mù chữ; bảo tồn tiếng nói, chữ viết; phát triển nguồn nhân lực bền vững.	100% đơn vị đạt chuẩn xóa mù chữ. Số học sinh tăng từ 724.886 (2016) lên 1.014.358 (2024) .

Nguồn: NCS hệ thống hóa và phân tích từ nội dung các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Đề án thực hiện chính sách dân tộc và Báo cáo tổng kết thực tiễn giai đoạn 2015 - 2025 tại các tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Điện Biên, Lạng Sơn, Hòa Bình, Cao Bằng, Lai Châu và Lào Cai.